

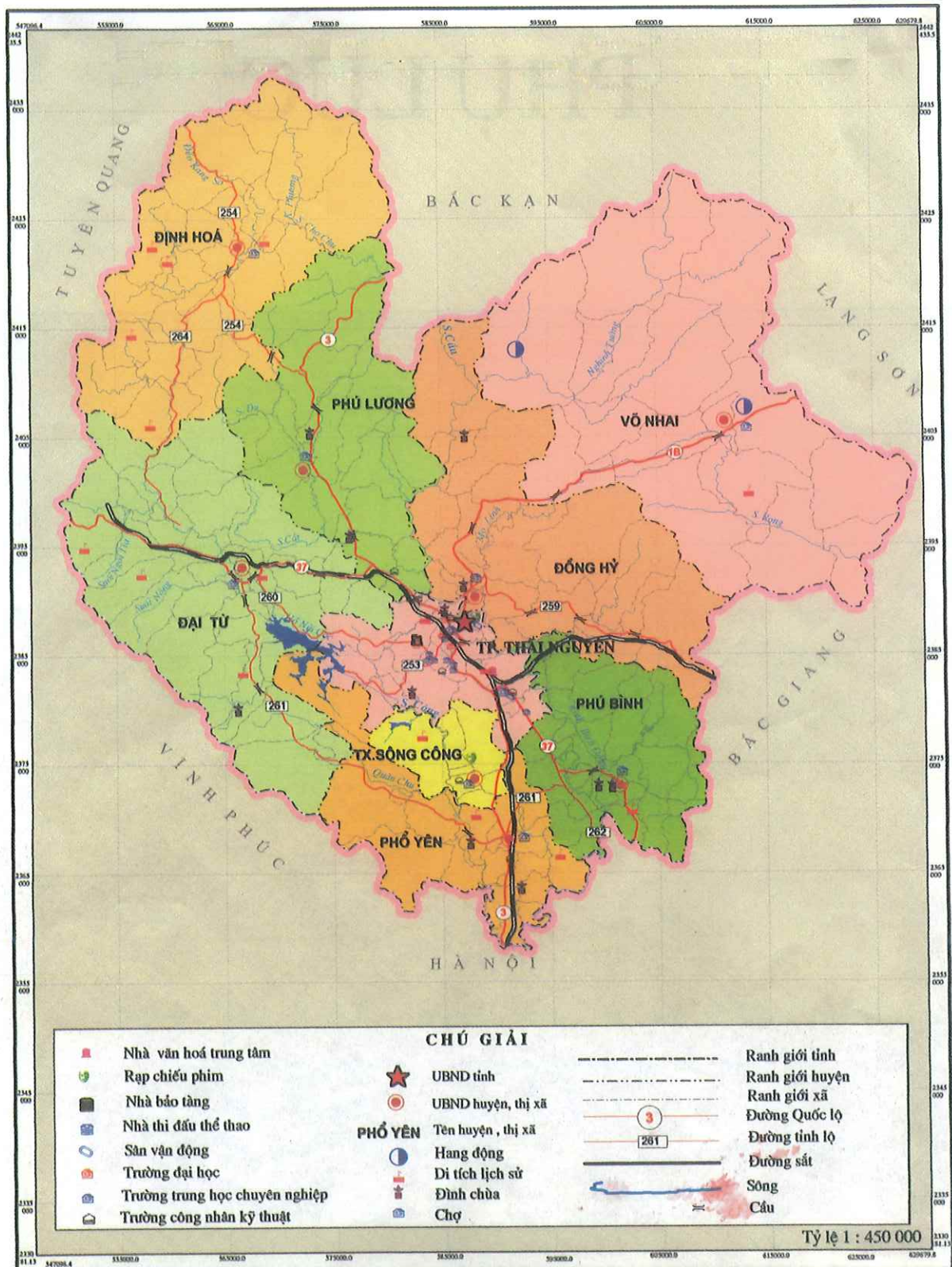


PHẦN THỨ BẢY

PHỤ LỤC



LƯỢC ĐỒ DI TÍCH - DANH THẮNG, CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ TỈNH THÁI NGUYÊN



Phòng CSDL Trung tâm Thông tin Công nghệ
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Tài liệu sử dụng: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 1999 - 2003

THẮNG CẢNH - DI TÍCH

I- THẮNG CẢNH

Thái Nguyên là nơi non xanh, nước biếc, phong cảnh hữu tình. Phía đông là hệ thống núi đá vôi Bắc Sơn hùng vĩ, có nhiều hang động kỳ thú. Phía tây là dãy Tam Đảo như một bức tường thành khổng lồ, tạo thành địa giới tự nhiên giữa Thái Nguyên và Vĩnh Phúc, Tuyên Quang. Phía bắc là một miền rừng núi ngút ngàn, nơi cư trú chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số. Phía nam là vùng đất trung du lô xô đồi gò và những dải đồng bằng hẹp dọc các triền sông, sát với rìa đồng bằng châu thổ sông Hồng, nơi những làng Việt cổ tồn tại cả ngàn năm. Chảy dọc miền đất hùng vĩ ấy là hai con sông Cầu, sông Công tựa như hai dải lụa mềm. Mấy trăm năm trước, danh sĩ Phan Huy Chú từng viết: "[Thái Nguyên]... thực là nơi hiểm yếu về miền thượng du, mà là chỗ danh thắng về miền tây".

1. Danh thắng Chùa Hang

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, núi Chùa Hang gọi là núi đá Hoá Trung hay núi Long Tuyền "ở cách

huyện Động Hỷ (Động Hỷ) 20 dặm về phía tây (thế kỷ XIX, huyện lỵ Động Hỷ đặt ở xã Huống Thượng, huyện Động Hỷ ngày nay), trên núi có động, trong động có cột đá, phía trước phía sau đều có cửa, người ta nhân (có) động làm chùa".

Động Chùa Hang còn gọi là động Tiên Lữ, là một hang lớn nằm trong lòng núi đá, xưa nay đều được coi là thắng cảnh nổi tiếng của Thái Nguyên. Lòng hang có những khối nhũ đá lớn mà dân gian ví như cột trụ chống trời, bọt mọc, hổ châu, voi phục.

Cảnh đẹp như bức tranh sơn thủy của động Chùa Hang làm say đắm tao nhân, danh sĩ nhiều thời. Đến du ngoạn Chùa Hang nhiều vị đã cảm tác những vần thơ bất hủ, để lại cho muôn đời sau.

Vách đá cửa hang hiện còn đôi câu đối chữ Hán:

Phong cảnh thiên nhiên duy đệ nhất.

Danh lam nhân tạo thị vô song.

(Phong cảnh thiên nhiên đẹp vào bậc nhất

Danh lam do con người tạo (ra) cũng không kém).

Hai bên cửa hang có đôi liễn:

Phong cảnh quang thiên địa

Cương thường tại cổ kim.

(Cảnh sắc sáng một vùng trời đất (cũng như) Cương thường, đạo lý vẫn sáng cả xưa nay).

Vũ Quỳnh, tự là Thủ Phác, Yên Ôn, hiệu là Đốc Trai, Thạch Ó, đỗ Hoàng giáp cùng khoa thi với Tiến sĩ Đỗ Cận người Thái Nguyên (1478), quê ở làng Mộ Trạch nổi tiếng có nhiều người đỗ Tiến sĩ của xứ Hải Dương, từng du ngoạn động Tiên Lữ, làm thơ khắc vào vách động. Bài thơ chữ Hán *Du Tiên Lữ động tác* của Vũ Quỳnh (người đời nay dịch):

Sáng tác ở động Tiên Lữ

Trong động trời riêng ngày ngày đổi

Bầu không có đất, chẳng gió xuân.

Thế giới tiên hân hoan kỳ ngộ.

Thả tâm, tĩnh lặng hưởng thú nhân.

Bạn thời trẻ của Vũ Quỳnh là An Việt Trúc Khê Đặng Nghiệm, vào năm Hồng Đức thứ 28 (1497), khi viếng cảnh động Tiên Lữ đã làm bài thơ chữ Hán *Tiên Lữ động lưu đề* và một bài thơ chữ Nôm khắc vào vách động. Bài thơ chữ Nôm như sau:

Đỉnh cao ngàn trượng cỏi sơn lừng,

Có vị tinh thần bắt đến chăng?

Vạn quang ta hãy tìm tới được,

Đưa về tiếng vỗ mấy trăm tầng.

Vào khoảng năm 1859 thời vua Tự Đức nhà Nguyễn, danh sĩ Cao Bá Quát qua đất Thái Nguyên có du ngoạn động Tiên Lữ, cảm xúc mà viết bài thơ chữ Hán. Trích đoạn bài thơ *Du Tiên Lữ động* từ bản dịch của nhà thơ Hoa Bằng:

Du Tiên Lữ động

Ông xanh sao khéo vẽ vôi,

Thái Nguyên núi ấy bày chơi làm gì.

Bằng nắm tay hòn núi kia,

Rìu thần, búa quý lý kỳ chuốt trau.

Mở toang cái động ngàn sâu,

Ngoằn ngoèo thạch nhũ muôn màu lạ sao!

Hút heo bạc đá bước vào,

Đường đi như lối cheo leo lên trời.

Mây già đá quái chơi vui,

Gỗ ghè ngạo nghễ đổ ai dám trèo.

Chỉ còn vượn hót chim kêu,

Riu ran đàn lũ gọi nhau kéo về.

Cửa thiền sừng sững đây kia,

Mấy ai từ trước Bồ Đề phát tâm.

Mà nay trong động u thâm,

Vàng cài, biếc giắt mười phân ưa nhìn.

...

Thật là một cảnh đẹp hiếm có của đất Thái Nguyên và cũng thật là một thi phẩm hiếm có viết về đất Thái Nguyên.

Chùa Hang đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1999.

2. Động Linh Sơn

Nằm trong lòng núi Hột, thuộc xóm Núi Hột, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 4km đường chim bay về phía đông bắc.

Động Linh Sơn gồm hai hang đá tự nhiên: hang Thiên và hang Địa.

Hang Thiên nền khá bằng phẳng, vòm cao tới 20m có nhiều nhũ đá tạo nên hình tượng Phật, hình con voi, con hổ, đôi rồng vờn mây uốn lượn, động thuỷ tiên, buồng tiên nữ,... Cuối hang Thiên có đường đi lên đỉnh núi Hột, dân gian gọi là đường lên trời; từ đây lại có đường xuyên xuống hang Địa.

Hang Địa có diện tích rộng hơn hang Thiên, nền khá bằng phẳng, hơi nghiêng từ trái sang phải tạo thành những chiếu nghỉ tự nhiên. Trong hang có nhiều nhũ đá, mỏm đá,... cho ta liên tưởng tới hình mẹ bồng con, hình bút tháp,...

Động Linh Sơn rộng rãi, rất mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, lại ở lưng chừng một ngọn núi đá vôi rộng lớn, hùng vĩ nên từ xa xưa đã được người dân nơi đây chọn làm chùa thờ Phật. Xưa nay vào mùa xuân, ngày rằm, dân chúng quanh vùng và khách thập phương ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang,... thường đến đây dâng hương lễ Phật.

Động Linh Sơn còn lưu giữ được một tấm bia ma nhai cỡ 1,2 x 0,8m trên vách đá trước cửa động. Bia khắc chữ Hán, đề tựa *Trùng tu Linh Sơn Động*, có hoa văn mô típ hoa cúc dây liên hoàn xung quanh theo phong cách thời Lê, làm vào ngày "thập ngũ nhật, thập nguyệt, Ất Mùi niên" tức ngày 15 (rằm) tháng 10 năm Ất Mùi (không xác định được chính xác năm nào), nội dung chính ghi việc công đức tu sửa chùa ở trong động Linh Sơn.

Di tích danh lam thắng cảnh động Linh Sơn đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1999.

3. Hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà

Nằm ở dãy núi Phượng Hoàng, thuộc xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 44 km về phía đông bắc.

Suối Mỏ Gà có phần chảy ngầm trong lòng hang rộng chừng 10m, cao từ 2 đến 7m, nước trong veo nhìn rõ đáy và mát lạnh. Thỉnh thoảng, ta lại bắt gặp những nhũ đá từ vòm hang rủ xuống trông như những cây cột lớn, cột nhỏ, những tấm rèm đá, những vũng sâu có thể bơi lội, những bãi sỏi khá đẹp. Từ cửa hang Mỏ Gà, suối tạo thành một thác nước tung bọt giữa những khối đá lớn, những lùm cây, bụi lá, rồi đổ xuống cánh đồng Phú Thượng.

Có một truyền thuyết về tên gọi của hang. Chuyện rằng "xưa có một đôi chim phượng hoàng bay lượn khắp nơi tìm nơi trú ngụ. Bay mãi, hết ngày này qua ngày khác mà chẳng tìm được nơi nào vừa ý. Mỗi cánh, đói khát, chúng tưởng không còn có thể bay được nữa. Đúng lúc đó đôi phượng hoàng phát hiện dưới chân núi thẳm xanh kia một cửa hang đang tuôn ra một dòng nước trắng xoá. Chúng sà xuống uống nước. Dòng nước mát ngọt đã cứu sống chúng. Đôi chim phượng hoàng chọn nơi này để xây tổ ấm. Năm tháng trôi đi, rồi một ngày kia chim chồng không còn đủ sức bay đi kiếm mồi, nó chui vào hang sâu, rồi chết. Chim mái đợi mãi, đợi mãi không thấy chim chồng về, hoá thành đá sừng sững ngay giữa lòng hang".

Hang Phượng Hoàng ở độ cao khoảng 500 m so với mặt đường quốc lộ 1B, rộng mỗi chiều vài chục mét. Lòng hang Phượng Hoàng là một toà thiên nhiên kỳ vĩ. Nhũ đá trong hang tạo thành muôn vàn hình thù sinh động. Bước vào trong hang, đập vào mắt ta là một nhũ đá khổng lồ cao hàng chục mét trông giống toà tháp nhiều tầng. Những nhũ đá giống hình bụi mọc, móng vuốt đại bàng, những chùm san hô,... ở khu vực nào trong hang cũng có. Đó là kỳ lân mẹ, kỳ lân con, cả đàn trông rất sinh động. Rồi hình tượng mẹ bồng con, hình nàng vũ nữ, quả chuông đá, chiếc bình hương, hình voi châu, hổ phục. Đặc biệt, giữa lòng hang là một nhũ đá cao, nhìn ở nhiều góc độ đều thấy giống một con chim phượng hoàng đang dang cánh trong tư thế bay bổng. Phải chăng, hình tượng này cũng là cố để người dân nơi đây gọi tên hang là hang Phượng

Hoàng và thêu dệt nên câu chuyện "cổ", "rất cổ" về đôi chim phượng hoàng huyền thoại?

Đáy hang Phượng Hoàng, phần lớn bị ngập nước. Nước không sâu nhưng trong suốt. Những trưa hè, khi mặt trời gần lên tới đỉnh đầu, là lúc ánh sáng chiếu qua một kẽ hở xuống làm cho mặt nước đáy hang, phản in bóng cây xanh ngắt, phần như được dát vàng, nếu có ai làm lay động mặt nước sẽ tạo ra một hình ảnh đẹp lạ lùng, ấn tượng lạ lùng...

Hang Phượng Hoàng còn là một địa danh lịch sử nổi tiếng, gắn liền với chiến công của đội Cứu quốc quân II và nhân dân Phú Thượng trong hai trận chiến đấu với quân Pháp và tay sai vào năm 1941 và ngày 27-11-1944.

Cụ Hoàng Đạo Thuý, một hướng đạo sinh nổi tiếng thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong cuốn sách *Đi thăm đất nước* đã ghi nhận hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà là một danh thắng của đất Việt.

Một nhà thơ thời nay cũng viết ngợi ca danh thắng: "Nước suối Mỏ Gà là sinh khí của trời đất, đầm trong hương bí ẩn của sâm rừng, hoa núi, người sẽ được tốt tươi, viên mãn" (Hiền Mặc Chất).

Hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - thắng cảnh năm 1994.

4. Thác Khuôn Tát ở xã Phú Đình, huyện Định Hoá - là danh thắng đầu tiên



Thác Khuôn Tát

ở vùng ATK Định Hoá đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng cấp quốc gia.

Suối Khuôn Tát là một trong những dòng chảy chính nơi thượng nguồn để tạo nên dòng sông Công - con sông lớn thứ hai trên đất Thái Nguyên.

Từ di tích Tỉn Keo ngược dòng suối Khuôn Tát về phía tây bắc chừng 20 phút đi bộ, qua những bãi cát mịn trải dài, những thảm cỏ xanh non mướt mắt, những hòn cuội lớn thiên nhiên bày đặt trên mặt suối, thoả sức ngắm nhìn một dải xanh tươi của rừng cây hoa lá, ta đã đến với chân thác Khuôn Tát.

Thác Khuôn Tát cao trên 20m, tạo thành 7 tầng bậc, các thác nhỏ có độ cao chỉ 2-3 m, thác dưới cùng cao chừng 12 m nước tuôn thẳng, trắng xoá. Chân thác là một vực nước trong vắt. Trong một khoảng chừng 50m tính từ chân thác, không khí mát dịu - cái mát được tạo ra bởi vô vàn bụi nước.

Khuôn Tát đẹp, cái đẹp của một thác nước lớn giữa thiên nhiên hùng vĩ. Có lẽ vì thế mà người dân nơi đây còn lưu truyền một câu chuyện: "Ngày xưa ngày xưa, vào một buổi trưa hè nắng đẹp, có bảy tiên nữ trên trời xanh thấy sự tuyệt vời của Khuôn Tát, đã xuống tắm gội dưới chân thác...".

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), thác Khuôn Tát và dòng suối Tỉn Keo từng là nơi Bác Hồ nhiều lần tắm giặt, ngồi câu cá. Vùng chân thác Khuôn Tát cũng là nơi cất giấu tài liệu, lương thực của một số cơ quan Trung ương.

5. Hồ Núi Cốc được khởi công xây dựng năm 1973, hoàn thành cơ bản năm 1974, có đập chính dài 480m, diện tích mặt hồ 25km², dung tích 175 triệu mét khối nước. Hồ ở cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 15km về phía tây.

Trong màu xanh ngăn ngắt của mặt hồ, trong cái tĩnh lặng của trời mây, sông nước, 89 hòn đảo góp thêm cho hồ đầy chất thơ, chất huyền thoại. Hòn đảo lớn nhất, thuở chưa có hồ tên là núi Tiên Nấm, bây giờ là đảo Tiên Nấm. Xưa núi Tiên Nấm ở dọc bờ bắc sông Công, giờ đảo Tiên Nấm ngày đêm bồng bềnh trên sóng. Xa

xa là đảo Cò xanh thắm. Mỗi buổi hoàng hôn, khi mặt trời từ đỉnh non Tam Đảo rắc vàng lấp lánh mặt hồ, từng đàn cò trắng lấp lánh trong ánh chiều rồi hạ xuống đậu trắng các vòm cây trên đảo. Ngoài ra còn có núi Tương Tư, núi Đợi Chờ, đảo Dê, đảo Hang Rắn, đảo Núi Cái,...

Hồ Núi Cốc gắn liền với câu chuyện tình huyền thoại về nàng Công, chàng Cốc. Chuyện rằng: "Ngày xưa dưới chân Tam Đảo có chàng trai nghèo sống bằng nghề kiếm củi, làm lúi quanh năm suốt tháng mà chẳng đủ ăn, nên dân làng gọi tên chàng là Cốc. Vì nghèo, chẳng có cô gái nào dám lấy chàng. Lúc buồn, chàng chỉ biết ngồi thổi sáo.

Cùng thuở ấy, ông quan lang vùng núi Ba Lá có cô con gái xinh đẹp tên là nàng Công. Quanh năm nàng chỉ quanh quẩn trong nhà với biết bao buồn tẻ. Đã mấy lần cha nàng tổ chức kén rể, nhưng rồi nàng vẫn phòng không cô quạnh.

Vào một năm hạn hán mất mùa, chàng Cốc đến nhà ông quan lang nọ làm thuê. Quan lang giao cho chàng việc chăn đàn trâu trong rừng. Cuộc đời chàng lại vẫn thui thủi nơi rừng sâu, núi thẳm. Nhớ quê hương, chàng chỉ biết gửi lòng mình vào cây sáo trúc. Tiếng sáo của niềm cô đơn, nỗi nhớ thương da diết của chàng làm nàng Công xúc động. Theo tiếng sáo, nàng đã đến với chàng. Rồi đêm sau, đêm sau nữa, mái lều tranh xơ xác chốn rừng sâu chỉ có chàng và nàng. Nhưng rồi mọi việc vỡ lở, quan lang tìm cách hại chàng. Chàng được lệnh vào khu rừng nhiều thú dữ để tìm ngà voi, sừng tê. Nhưng lạ thay, nghe tiếng sáo của chàng, chẳng có loài thú dữ



Hồ Núi Cốc

nào ăn thịt chàng. Quan lang hạ lệnh đốt rừng cho chàng chết cháy, nhưng trời bỗng đổ mưa dập tắt lửa rừng. Trong mưa gào, gió quất, chàng Cốc chạy về chiếc lều của mình. Chàng lấy sáo ra thổi. Nghe tiếng sáo, nàng Công lên dắt ngựa vào rừng. Nàng và chàng lên ngựa chạy về quê chàng. Theo vết chân ngựa, lũ tôi tớ nhà quan lang truy đuổi gấp. Khi chúng đuổi tới nơi, biết không thể cùng trốn thoát, nàng Công trao ngựa cho chàng Cốc chạy về chân núi Tam Đảo, còn mình chịu bị bắt về giam trong hang đá lạnh. Nàng than khóc ngày đêm, nước mắt thành dòng chảy mãi. Rồi một ngày, thân nàng cùng hóa trong dòng nước để trở thành dòng sông Công chảy đến tận quê chàng. Đau đớn khôn cùng, chàng than khóc suốt bao ngày.

Đến một ngày kia chàng gục xuống bên bờ sông hóa thành núi Cốc”.

Ngày nay, hồ Núi Cốc là một thắng cảnh, một khu du lịch nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên, mỗi năm đón tiếp hàng vạn du khách trong nước, khách quốc tế tới du lịch. Với hệ thống các nhà nghỉ kiểu hiện đại, kiểu mini ẩn mình trong rừng cây xanh ở khu Bắc, khu Quân đội, khu nhà nghỉ Công ty Than nội địa, khu Nam Phương và một loạt các công trình vui chơi giải trí mới xây dựng như “Huyền thoại cung”, “Thủy cung”, “Chuyện tình ba cây thông”, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề truyền thống trên đảo Núi Cối, hồ Núi Cốc - hồ huyền thoại sẽ ngày càng thu hút được sự chú ý và yêu mến của du khách gần xa.

II- DI TÍCH

A. DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC

Khu di tích khảo cổ học Thần Sa thuộc xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 25 km theo đường chim bay về phía bắc - đông bắc.

Những dãy núi đá vôi dày đặc thuộc phần cuối của sơn hệ Bắc Sơn và những dải thung lũng rất hẹp dọc theo đôi bờ sông Nghinh Tường là nét đặc trưng của địa hình Thần Sa.

Trong các hang động ở Thần Sa, vào những thập niên 70- 80 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được một loạt các di chỉ khảo cổ có niên đại từ gần 40.000 năm đến 10.000 năm cách ngày nay.

Hang Phiêng Tung (hang Miệng Hồ)

nằm ở sườn đông nam núi Mèo thuộc bản Trung Sơn, có độ cao khoảng 50m so với chân núi. Hang rộng và thoáng, có hai tầng. Tầng trên nhỏ, không có địa tầng văn hóa. Tầng dưới cao 10m, rộng 10m, sâu 20m, rất thuận tiện cho người nguyên thủy cư trú. Qua bốn đợt khai quật vào các năm 1972, 1973, 1980 (hai đợt), các nhà khảo cổ học đã thu thập được 659 công cụ hòn cuội, công cụ mũi nhọn, công cụ mảnh cuội, công cụ mảnh tước tại hang Phiêng Tung.

Mái đá Ngườm - di chỉ quan trọng nhất của khu di tích khảo cổ học Thần Sa, nằm trên sườn núi phía bắc dãy núi Ngườm, thuộc bản Trung Sơn, cách Phiêng Tung chừng 1km về phía nam. Đây là một mái đá khổng lồ, chiều rộng chừng 60m, chiều cao 30m, nằm ở độ cao 30m so với mặt sông Nghinh Tường chảy



Khu di tích khảo cổ học Thần Sa

ngang trước mặt. Hồ khai quật ở di chỉ Ngườm có bốn địa tầng văn hóa khảo cổ. Những di vật đá đặc trưng của các nền văn hóa Bắc Sơn, Hòa Bình, Sơn Vi nằm ở địa tầng 1 và địa tầng 2. Ở địa tầng 3 thuần các công cụ đặc trưng của Ngườm. Và ở tầng văn hoá thứ 4 là hàng vạn công cụ đá kiểu Phùng Tung.

Trong thung lũng Thần Sa, ngoài hai di chỉ quan trọng nhất là Ngườm và Phùng Tung, trong vòng bán kính vài cây số kể từ di chỉ Phùng Tung, còn có tới gần 10 di chỉ từng là nơi cư trú của người nguyên thủy. Đó là Ranh 1, Ranh 2, Ranh 3, Nà Ngùn, Nà Khù, Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2, Thấm Choong,...

Những phát hiện khảo cổ học ở Phùng Tung và Ngườm đã giúp các nhà khảo cổ học xác định: ở Thần Sa có một nền văn hóa khảo cổ học thời đại đồ đá cũ - văn hóa Thần Sa; chủ nhân của nền văn hóa này là những người Homo Sapiens (người khôn ngoan).

Thần Sa là nơi con người nguyên thủy đã sống liên tục trong thời gian dài vài chục nghìn năm, là nơi mà các phát hiện khảo cổ quan trọng đã góp phần chứng minh sự phát triển liên tục của con người thuộc các nền văn hoá khảo cổ trên đất Việt Nam.

Khu di tích khảo cổ học Thần Sa đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng năm 1992.

B. DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Đền Đuôm nằm dưới chân núi Đuôm - xưa được gọi là Đỉnh Sơn hay núi

Thạch Long, thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 24 km về phía tây bắc, sát với quốc lộ số 3 Thái Nguyên đi Bắc Cạn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "*Đỉnh Sơn ở cách huyện Phú Lương 30 dặm về phía tây bắc, phía trước núi có phiến đá chỗ lên chỗ xuống như con rồng ngóc đầu, phía dưới có hai phiến đá lớn, như hình hai con voi châu vào. Đỉnh núi và sườn núi đều có đền*"¹.

Núi Đuôm với những vách đá dựng đứng như thách thức với mưa gió, thời gian, chen lẫn những mảng thảm xanh của cây lá. Ngọn núi phía cực đông của núi Đuôm như ngọn tháp chọc thẳng lên trời xanh... Cảnh thế thiên nhiên hùng vĩ, nên thơ, xứng là món quà tuyệt vời mà thiên nhiên ban cho đất Phú Lương.

Đuôm có tiếng là địa linh. Đất ấy, núi ấy gắn liền với tên tuổi vị thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh, người Tày, quê ở Quan Triều, phủ Phú Lương thời nhà Lý. Ông là thủ lĩnh phủ Phú Lương, người có công đánh dẹp giặc Tống (thế kỷ XII) giữ yên một miền biên ải phía bắc quốc gia Đại Việt, được nhà Lý gả công chúa Diên Bình và công chúa Thiều Dung, được phong là Phò mã lang. Cùng một số vương tôn, tướng lĩnh chống lại bọn quyền thần trong triều đình không thành, ông bị đày đi nơi xa độc và chết ở đó. Sau khi chết, Dương Tự Minh được triều đình phong "Uy viễn Đôn tểnh Cao Sơn quảng độ chi thần", các triều đại sau đều có sắc phong cho ông là "Cao Sơn Quý Minh". Nhân dân một miền đất rộng lớn từ Cao Bằng, Bắc Cạn đến Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh đã lập đền

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.4, tr.168.

thờ Dương Tự Minh, mà đền Đuồm là ngôi đền chính.

Đền Đuồm ẩn mình dưới vách núi Đuồm, dưới những tán cây cổ thụ, bên những tảng đá lớn hình voi phục, hình đầu rồng, gồm có đền Hạ, đền Trung, đền Thượng. Đền Hạ ở phía dưới cùng, thờ hai phu nhân của Dương Tự Minh. Đền Trung thờ Dương Tự Minh. Phía trên cùng, sát vách đá núi Đuồm là đền Thượng thờ Mẫu - mẹ của Dương Tự Minh.

Từ thuở xa xưa, cứ vào ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch, đồng bào Tày, đồng bào Kinh trong vùng lại mở lễ hội đền Đuồm để tưởng nhớ công ơn người anh hùng, để cầu mong cho mùa màng tốt tươi, mọi người khoẻ mạnh. Ngoài lễ rước cỗ chay (gồm sáu thứ bánh làm rất đẹp: bánh bìa, bánh vôi, chè lam, bánh khảo, bánh rán, bánh bồng) và cỗ mặn, còn có nhiều trò chơi dân gian như tung còn, đấu vật, đấu cờ, hát ví lượn, hát nhà trò, múa kỳ lân... Các trai tài, gái sắc, trẻ em, người lớn mê mải bên những trò hội suốt mấy ngày liền. Ngày nay, hội đền Đuồm mừng 6 tháng Giêng thu hút nhiều khách thập phương từ các tỉnh miền ngược xuống, từ Thủ đô và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên. Thật là một lễ hội lớn nhất, nhiều màu sắc văn hoá dân gian ở tỉnh Thái Nguyên.

Hội Đuồm và những truyền thuyết dân gian: *Chiếc áo tàng hình, Sự tích Giếng Dội, Sự tích ao Chuông Lăn, Thánh Đuồm trị tà thần* do quần chúng sáng tạo ra để ca ngợi Dương Tự Minh, đã và sẽ sống mãi cùng đền Đuồm.

Đền Đuồm đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1993.

2. Khu di tích lịch sử núi Văn, núi Võ

Sử sách thời nhà Lê, nhà Nguyễn đều ghi chép về danh tướng Lưu Nhân Chú người xã Thuận Thượng (nay là xã Vân Yên), huyện Đại Từ, xứ Thái Nguyên. Ông là một trong những người đầu tiên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, một vị tướng tài năng kiệt xuất, là một trong những chỉ huy chính các chiến dịch tiêu diệt viện binh nhà Minh ở ải Chi Lăng, Cần Trạm, Xương Giang (1427), được nhà Lê trao cho những chức vụ trọng yếu trong triều đình và vinh phong tước hiệu cao quý. Ông là một danh nhân lịch sử dân tộc, là niềm tự hào của quê hương Thái Nguyên. Tên tuổi của ông gắn liền với những địa danh lịch sử ngay trên mảnh đất quê hương.

Núi Văn, núi Võ, núi Quân Ngựa, núi Cẩm Cờ, núi Xem, đầm Tắm Ngựa, cánh đồng Tàng Lương, núi Tương Tư, suối Duyên, núi Miếu,... nằm trên đất hai xã Vân Yên và Ký Phú, huyện Đại Từ.

Núi Văn là ngọn núi đá vôi, độ cao tới cả trăm mét, nằm trên đất Ký Phú và Vân Yên. Từ phía đông nhìn lại, núi trông tựa hình chiếc mũ cánh chuồn của quan văn ngày xưa, có lẽ vì thế mà có tên là núi Văn. Lưng chừng núi có hang khá rộng và sâu. Mùa hè vào hang thật mát mẻ, dễ chịu. Tương truyền, hang núi Văn là nơi những ngày đầu từ Thanh Hoá trở về, Lưu Nhân Chú thường hội họp luận bàn việc nước. Để tưởng nhớ công ơn Lưu Nhân Chú và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ hôm nay, huyện Đại Từ đã cho xây một ngôi đền thờ danh tướng Lưu Nhân Chú ngay phía nam núi. Dân chúng trong vùng thường qua lại thấp

hương. Những năm gần đây, cứ đầu xuân năm mới, nhân dân Đại Từ lại mở hội núi Văn, núi Võ để tưởng nhớ người anh hùng của quê hương.

Cách núi Văn chừng 1km về phía đông là núi Võ. Đây là khối núi đá vôi từ xa nhìn tới rất giống hình mũ trụ của quan võ thuở xưa. Núi Võ nằm trên đất xã Vân Yên, có những vách đá cao dựng đứng. Phía đông và phía bắc núi đều có hang, nhân dân cho biết từ xưa ở đây đã có đền thờ Lưu Nhân Chú. Một ngôi đền nhỏ trong vách đá thờ người con anh hùng ngay tại nơi đã sinh thành ra ông, phong cảnh thật thâm u.

Về phía đông núi Võ chừng 200m là núi Quần Ngựa. Quần Ngựa là quả núi đất hình mâm xôi. Một đường xoáy tròn ốc rộng chừng 3m chạy từ chân núi lên tới đỉnh núi, theo nhân dân địa phương, đây là nơi Lưu Nhân Chú và đội kỵ binh của ông thường luyện ngựa, tập đánh trận bằng kỵ binh.

Từ khu vực núi Võ, núi Quần Ngựa, dọc theo con đường liên xóm chừng một cây số về phía tây là núi Xem. Đỉnh núi khá bằng phẳng. Từ ngọn núi Xem, có thể phóng tầm mắt suốt cánh đồng lớn nhất của xã Vân Yên vào tới chân núi Tam Đảo. Xưa Lưu Nhân Chú và những chỉ huy thân tín thường ngồi ở đây xem binh sĩ tập cơ ngũ, tập bày trận trên cánh đồng, thi chạy, thi cưỡi ngựa để cấm cờ, giành cờ từ đỉnh núi Cẩm Cờ. Phía sát chân dãy Tam Đảo, ở phía bắc xã Vân Yên, giáp với xã Mỹ Yên còn có một ngọn núi rất gần gũi, thiêng liêng đối với dòng tộc họ Lưu - núi Miếu. Đây là nơi đặt miếu thờ ông tổ của dòng họ Lưu: Lưu Công, tên thụy là Huyền Nghi.

Ngay giữa xóm, nơi những người nối dòng thờ tự của họ Lưu đang sống, là đầm Sen mà trong truyền thuyết và trong cách gọi nôm na của người dân Vân Yên, là đầm Tắm Ngựa. Đầm rộng vài mẫu, nước trong xanh, ven bờ cỏ cây rợp bóng mát. Đầm là nơi nghỉ binh của Lưu Nhân Chú luyện tập thủy binh, tắm giặt, bơi lội sau mỗi ngày tập luyện gian khổ. Đầm cũng là nơi tắm cho những con ngựa chiến của đội kỵ binh vào những chiều hè.

Những cánh đồng của Vân Yên, Ký Phú khá rộng. Thóc lúa thu hoạch từ những cánh đồng này đủ nuôi dân trong vùng, đủ nuôi đội nghĩa binh tới vài trăm người của Lưu Nhân Chú. Thời cha con họ Lưu về bản quán chiêu mộ quân sĩ chờ ngày kéo vào Lam Sơn khởi nghĩa, có một cánh đồng lớn là nơi sản xuất, tàng trữ lương thảo cho nghĩa quân mang tên cánh đồng Tàng Lương. Ngày nay, cánh đồng Tàng Lương thời thế kỷ XV đã được gọi lái đi là cánh đồng Tràng Dương.

Đất Vân Yên quê hương Lưu Nhân Chú vẫn còn những địa danh mà tên gọi thật khó quên: núi Tương Tư, suối Đồi,...

Dấu tích của một thời luyện tập binh đao dưới cờ nghĩa của vị danh tướng họ Lưu sau 600 năm còn đó. Những truyền thuyết đẹp gắn với danh tướng Lưu Nhân Chú và đội nghĩa binh của ông sống mãi trong tâm thức người dân Thuận Thượng xưa - Vân Yên, Ký Phú ngày nay.

3. CỤM DI TÍCH CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN NĂM 1917 VÀ ĐỀN THỜ ĐỘI CÁN

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 là một trang vàng lịch sử của đất

Thái Nguyên, của dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX.

Khởi nghĩa nổ ra đêm 30, rạng sáng 31-8-1917, do Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Hơn 600 nghĩa sĩ Thái Nguyên, là binh lính yêu nước, công nhân mỏ, thị dân đã sát cánh dưới cờ khởi nghĩa, sáu ngày đêm chiến đấu cầm tử trên chiến địa với một lực lượng quân Pháp mấy ngàn người trang bị hiện đại, đã làm nên bản hùng ca tràn đầy khí phách dân tộc. Những địa danh gắn liền với cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 trở thành những địa danh lịch sử, sống mãi trong ký ức, trở thành niềm tự hào của mỗi người dân.

Trại lính khổ xanh lúc đó có cổng chính nhìn ra ngã ba đường Paul Bert (đường Đội Cấn ngày nay) và đường Pica (nay không còn đường này). Di tích Trại lính khổ xanh xưa, nay nằm gọn trong khuôn viên Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam, thuộc phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

Trại lính khổ xanh là nơi Đội Cấn và một số viên đội có lòng yêu nước, căm thù giặc tập hợp đội ngũ, bàn bạc kế hoạch khởi nghĩa. Đêm 30, rạng sáng 31-8-1917, Đội Cấn hạ lệnh giương cao cờ ngũ tinh nền vàng có năm ngôi sao và dòng chữ "Nam binh phục quốc" phát lệnh khởi nghĩa, giết giám binh Noen và phó quản Lạp, thành lập Bộ chỉ huy khởi nghĩa, truyền tới quốc dân lời tuyên ngôn "Thái Nguyên độc lập", lệnh cho các toán nghĩa binh đi đánh chiếm các vị trí trọng yếu trong thị xã.

Dinh Công sứ Pháp ở Thái Nguyên xây dựng năm 1896-1897, là toà nhà lớn, xây hai tầng kiên cố trên một quả đồi cách

Trại lính khổ xanh khoảng gần 100m về phía tây. Đây là trụ sở của Công sứ người Pháp. Ngay trong đêm khởi nghĩa, một đội nghĩa binh do viên đội số lính 935 chỉ huy đã tiêu diệt lính bảo vệ, chiếm giữ toà công sứ trong khi viên Công sứ Đác-lơ đi nghỉ ở Đồ Sơn. Ngày nay, vẫn còn nền nhà, hầm ngầm của toà công sứ trên quả đồi phía tây khuôn viên Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Nhà lao Thái Nguyên do thực dân Pháp xây dựng năm 1903 - 1904, được bọn cầm đầu chế độ thực dân ở Đông Dương xác định có độ kiên cố và tàn bạo không kém gì nhà tù Côn Đảo nên chúng chủ yếu dùng để giam cầm, nhục hình, có lúc lên tới trên 200 tù chính trị là những chiến sĩ tham gia phong trào Duy Tân, phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, khởi nghĩa Yên Thế,... Nhà lao này nằm ở ngay khu vực trung tâm thị xã Thái Nguyên, kẹp giữa hai đường phố Maréchan Foch (nay là đường Quyết Tiến) và Romanowsky (nay là đường Nha Trang).

Là một yếu nhân của tổ chức cách mạng Việt Nam Quang phục hội, sau khi bị địch bắt cuối năm 1914, bị giam cầm tra tấn qua các nhà tù Hoả Lò (Hà Nội), Sơn Tây, Cao Bằng, Phú Thọ, ngày 25-7-1916 Lương Ngọc Quyến bị đưa về giam ở nhà lao Thái Nguyên. Đác-lơ cho đâm thủng bàn chân ông rồi luồn dây xích sắt khoá lại, nhốt xà lim suốt ngày đêm. Trong ngục tù đen tối, Lương Ngọc Quyến vẫn tỏ rõ khí phách kiên cường, đã cảm phục được một bộ phận chỉ huy, binh sĩ khổ xanh đứng đầu là Đội Cấn và cùng mưu đồ khởi nghĩa cứu nước.

Đêm 30-8-1917, ngay khi tiếng súng khởi nghĩa Thái Nguyên nổ ra, theo

lệnh của Đội Cán, Đội Giá (Dương Văn Giá) chỉ huy mấy chục lính khố xanh, phối hợp với toán lính đang gác tù giết giám ngục Lôê, giải thoát toàn bộ tù nhân, công Lương Ngọc Quyến sang trại lính khố xanh tham gia Bộ chỉ huy lãnh đạo khởi nghĩa. 180 tù nhân đã vượt làn đạn của quân Pháp bắn ra từ trại lính Tây, tập hợp về trại lính khố xanh, trở thành những nghĩa binh gan góc, xả thân chiến đấu vì sự nghiệp Thái Nguyên khởi nghĩa.

Phòng tuyến Gia Sàng là hệ thống công sự chiến đấu do nghĩa quân xây dựng trên năm quả đồi: đồi Bầu, đồi Gò Trại, đồi Bà Cự, đồi Tăng Xê, đồi Cự Lân ở bên trái con đường từ Gia Sàng dẫn đến thị xã Thái Nguyên, nay thuộc đất phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Từ sáng mùng 2-9 đến đêm mùng 3 rạng sáng mùng 4-9-1917, nghĩa binh Thái Nguyên do Cai Mánh và Vũ Sĩ Lập chỉ huy chiến đấu vô cùng ngoan cường, tập kích Sở chỉ huy địch ở Gia Sàng giết chết giám binh Máctini và rất nhiều lính Pháp, đánh lui hết đợt tấn công này đến đợt tấn công khác của địch. Toàn bộ đơn vị quyết tử chốt chặn địch ở phòng tuyến Gia Sàng đã hy sinh anh dũng đến người cuối cùng trên chiến địa.

Đền thờ Đội Cán do nhân dân thị xã Thái Nguyên dựng từ thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám trên đồi thông giữa trung tâm Thái Nguyên để thờ ông Đội Cán lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 và các nghĩa quân của ông. Trong kháng chiến chống Pháp, ngôi đền bị bom Pháp san phẳng. Sau hoà bình lập lại năm 1954, nhân dân xây lại ở nơi nền

cũ ngôi đền ba gian nhỏ cấp bốn. Năm 2002, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng đền thờ Đội Cán cột lim, ngói mũi hài, có dáng đắp kiến trúc thời Nguyễn, tương xứng với tên tuổi, công lao của ông Đội Cán và các nghĩa sĩ tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên đối với mảnh đất này.

Cụm di tích cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 và đền thờ Đội Cán đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1997.

4. Nhà tù Chợ Chu

Là nơi giam giữ, lưu đầy những người yêu nước tham gia các phong trào đấu tranh chống Pháp.

Năm 1913, thực dân Pháp cho xây dựng nhà tù trên một quả đồi cao ở xóm Vườn Rau, thuộc Chợ Chu, huyện Định Hoá. Ban đầu, nhà tù Chợ Chu có quy mô nhỏ, các ngôi nhà giam làm bằng tre, gỗ, lợp lá đơn sơ. Năm 1942, nhà tù được xây dựng bằng gạch, đá, xi măng kiên cố, có thể giam giữ cùng lúc tới 200 tù nhân.

Lịch sử của nhà tù Chợ Chu là lịch sử đấu tranh kiên cường của nhân dân ta chống ách cai trị thực dân.

Ngày 27 và ngày 28-8-1922, tù nhân ở nhà tù Chợ Chu nổi dậy phá nhà tù, chiếm bưu điện, cướp vũ khí chống lại giặc Pháp.

Trong những năm 40 của thế kỷ XX, nhiều chiến sĩ cách mạng và thân nhân tham gia cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bị bắt, bị giam cầm đầy ải ở nhà tù Chợ Chu. Tháng 8-1943, 100 tù chính trị ở nhà tù Sơn La bị dồn về giam ở đây, trong đó có nhiều đồng chí là đảng viên cộng sản. Một chi bộ cộng sản trong tù được hình thành. Do cài được người vào hàng ngũ



Đền thờ Đội Cấn

binh lính địch, Chi bộ nhà tù Chợ Chu thường xuyên được sự chỉ đạo của Xứ uỷ Bắc Kỳ. Trong tù, các chiến sĩ cộng sản đã biến nhà tù thành trường học cộng sản, nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, học tập phương thức tổ chức, lãnh đạo cách mạng, rèn luyện bản lĩnh chính trị. Báo *Thông ngàn* do các chiến sĩ cộng sản ở nhà tù Chợ Chu và các màn kịch có nội dung yêu nước, tự hào dân tộc, các bài ca cách mạng vang lên trong ngục tù đế quốc, là niềm động viên to lớn những chiến sĩ cộng sản, những người yêu nước bền gan đấu tranh, chờ thời cơ thuận lợi để vượt ngục ra ngoài hoạt động.

Thực hiện chủ trương đưa cán bộ bị giam trong các nhà tù đế quốc ra ngoài tham gia phong trào cách mạng đang dâng cao, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã chỉ đạo Chi bộ Đảng nhà tù Chợ Chu bố trí cho 12 đồng chí vượt ngục thành công ngày 2-10-1944. Đó là các đồng chí Song Hào, Lê Hiến Mai, Tạ Xuân Thu, Hoàng Bá Sơn, Lê Trung Đình, Vũ Phong, Nhị Quý, Trần Tùng, đồng chí Chu, Kháng, Chì...¹.

12 chiến sĩ cộng sản thoát khỏi nhà tù Chợ Chu đã tham gia các hoạt động trong phân khu Nguyễn Huệ thuộc chiến khu Hoàng Hoa Thám, đóng góp to lớn trong cuộc Cách mạng Tháng Tám.

1. Song Hào (Nguyễn Văn Khương), Lê Hiến Mai (Nguyễn Duy Phương), Tạ Xuân Thu (Tạ Hiếu?), Hoàng Bá Sơn (Nguyễn Quang Lộc), Lê Trung Đình (Nguyễn Củng), đồng chí Kháng (Nguyễn Cao), Trần Tùng (Nguyễn Văn Tý), Vũ Phong (Vũ Anh Sính), đồng chí Chì (Phạm Ngọc Bổng), Trần Thế Môn (Trần Đình Thìn), Nhị Quý (Ngô Ngọc Tín), đồng chí Chu (Chu Nhữ), 12 đồng chí này sau trưởng thành, trở thành những cán bộ, tướng lĩnh, sĩ quan cao cấp của ta.

Nhà tù Chợ Chu đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích quốc gia theo Quyết định số 253 ngày 25-2-1998.

5. Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên

Cuối năm 1936, tại nhà người thanh niên dân tộc Nùng Đường Văn Hôn - một ngôi nhà lá đơn sơ giữa bãi lau sậy sát rừng thuộc xóm Lau Sau, xã La Bằng, huyện Đại Từ, Đặng Tùng là đảng viên chi bộ hải ngoại Long Châu đã giác ngộ, kết nạp Đường Văn Hôn (Đường Nhất Quý) vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Một thời gian sau, Đường Văn Ngân, Nông Văn Ái, Hoàng Văn Nghiệp cũng được giác ngộ vào Đảng. Cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên đã được thành lập.

Đầu năm 1937, Đường Nhất Quý đưa Đặng Tùng sang hoạt động phát triển cơ sở Đảng ở huyện Võ Nhai.

Sự ra đời cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh đã đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng của phong trào cách mạng ở Thái Nguyên trong giai đoạn 1936-1939 và sau này, góp phần quan trọng trong công tác tập hợp, động viên quần chúng tham gia các hoạt động cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Di tích lịch sử cách mạng nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá năm 1999.

6. Khu di tích lịch sử xã Kha Sơn

Gồm năm điểm di tích: Chùa Mai Sơn, rừng Rác - nhà ông Cao Nhật, rừng Mẩn, đình Kha Sơn Hạ - chùa làng Ca, đình Kha Sơn Thượng thuộc xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Năm

1943, Kha Sơn trở thành An toàn khu II (ATK II) của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Mai Sơn là ngôi chùa cổ của làng Mai Sơn. Trong sân chùa có cây hương đá dựng thời nhà Lê, năm Chính Hoà thứ 24 (1703) và 12 cây cột đá dựng vào năm 1737 được đẽo gọt cầu kỳ, trên có khắc những bài ký và tên tuổi những người công đức tiền của.

Năm 1943 chùa là nơi in ấn báo chí, tài liệu cách mạng như: Báo *Cờ giải phóng*, sách *Du kích chiến tranh*, sách *Bắc Sơn khởi nghĩa*,... Đây còn là nơi thành lập Mặt trận Việt Minh tổng Phương Sơn, nơi tổ chức nhiều lớp huấn luyện chính trị, quân sự cho các chiến sĩ cách mạng.

Ngày 3 và 4-10-1944, địch bao vây càn quét các làng Kha Sơn Thượng, Kha Sơn Hạ, Mai Sơn phát hiện được nhà in đặc biệt của Xứ uỷ Bắc Kỳ ở chùa Mai Sơn. Chúng đã bắt bớ, giam cầm, hành hạ nhiều quần chúng cách mạng trong vùng nhưng nhân dân Mai Sơn vẫn một lòng kiên trung, bảo vệ cách mạng.

Rừng Rác và nhà ông Cao Nhật từ năm 1939 trở thành những địa điểm đầu tiên ở Kha Sơn được cán bộ của Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ đến gây dựng cơ sở cách mạng. Nhà ông Cao Nhật là nơi in ấn các tài liệu tuyên truyền của Xứ uỷ. Tại rừng Rác, tổ cách mạng trung kiên đầu tiên của huyện Phú Bình đã hình thành.

Rừng Mẩn là nơi cây cối rậm rạp, vắng vẻ, rất thuận lợi cho các hoạt động bí mật. Trong những năm 1939-1945, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã đặt "Trạm liên lạc số 1" tại rừng Mẩn để đưa đón các đồng chí lãnh đạo và cán bộ Trung ương, Xứ uỷ từ miền xuôi

lên căn cứ cách mạng Võ Nhai, Bắc Sơn trong đó có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt,... Đây còn là nơi mở lớp huấn luyện quân sự cho cán bộ một số tỉnh, đào tạo tự vệ cho nhà in và chính quyền cấp xã.

Đình Kha Sơn Hạ và chùa làng Ca do nhân dân làng Ca xây dựng từ lâu đời trên một quả đồi thoai, vắng vẻ. Ngày nay, đình Kha Sơn Hạ chỉ còn lại nền. Chùa làng Ca ở gần đình, cấu trúc hình chữ công, gồm ba gian: tiền đường, ống muống và tam bảo. Cột cái và cột quân gian tiền đình, gian ống muống được làm bằng gỗ lim. Gian tam bảo có 16 cột đá. Tứ trụ là bốn cột đá cao 2,5m có khắc chữ Hán. Trong những năm 1939-1945, đình Kha Sơn Hạ và chùa làng Ca là nơi đi lại hoạt động của nhiều cán bộ cách mạng; từ 1943-1945 là nơi cất giấu tài liệu của Xứ uỷ Bắc Kỳ. 8 giờ ngày 14-3-1945, tại Kha Sơn Hạ, mệnh lệnh khởi nghĩa được ban bố, tự vệ chiến đấu trấn áp bọn phản động làm nòng cốt cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

Đình Kha Sơn Thượng bị tàn phá trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Đình được lập lại nhà tiền bái và hậu bái năm 1980. Quanh đình còn khá nhiều tấm bia cổ ghi công đức những người xưa kia đóng góp xây dựng đình.

Đình Kha Sơn Thượng là địa điểm hoạt động của nhiều cán bộ cách mạng trong những năm 1939-1945. Các đồng chí Hoàng Quốc Việt - khi đó là Uỷ viên Thường vụ Trung ương Đảng, Võ Nguyên Giáp, Hà Thị Quế, Ngô Thế Sơn,... thường qua lại nơi đây để chỉ đạo phong trào cách mạng. Ngày 14-3-1945, đình Kha Sơn Thượng là nơi hàng ngàn

quần chúng tham gia mítting thành lập chính quyền cách mạng của xã.

Cụm di tích lịch sử xã Kha Sơn đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 985-QĐ/VH ngày 7-5-1997.

7. Khu di tích lịch sử xã Tiên Phong

Gồm bốn địa điểm di tích gắn liền với những sự kiện lịch sử cách mạng thời kỳ 1939-1945. Năm 1943, nơi đây được Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ chọn xây dựng làm An toàn khu II, gọi tắt là ATK II.

Soi Quýt - bãi bồi bên tả ngạn sông Cầu thuộc đất Tiên Thù, là nơi đặt trạm liên lạc bí mật của Đảng. Đối diện với Soi Quýt, phía bờ bên kia sông Cầu là Vân Xuyên, xã Hoàng Vân. Bến đò Vân Xuyên và Soi Quýt đã chứng kiến một sự kiện không thể nào quên. Đêm 20 rạng sáng ngày 21-12-1942, Tổng Bí thư Trường Chinh khi công tác ở Vân Xuyên (huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang), bị lộ, giặc Pháp và tay sai vây bắt, được hai cha con ông lão đánh cá dùng thuyền nan đưa vượt sông Cầu, sang ẩn nấp bên Soi Quýt. Giữa đất Tiên Thù, Ngô Hải Long cùng Nguyễn Văn Tâm là con trai và con rể ông Ngô Văn Luân đã che giấu, bảo vệ đồng chí Tổng Bí thư an toàn. Riêng ông Ngô Văn Luân bị địch bắt giam ở nhà lao Thái Nguyên, dù bị tra tấn cực hình vẫn không cung khai, đã hy sinh anh dũng vì cách mạng.

Nhà ông Ngô Hải Long - một trong những người tham gia cách mạng đầu tiên ở làng Dương (Yên Trung, huyện Phả Yên), là nơi ở, làm việc nhiều lần trong năm 1942 của Tổng Bí thư Trường Chinh,

đồng chí Hoàng Quốc Việt - Thường vụ Trung ương Đảng và nhiều đồng chí lãnh đạo Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Nhà bà Hoàng Thị Úc (bà Tý), ở làng Dương (Yên Trung) là nơi năm 1942 Xứ uỷ Bắc Kỳ đặt cơ sở in báo *Cờ giải phóng*. Từ đây những chủ trương, đường lối của cách mạng theo báo *Cờ giải phóng* đến với các cơ sở đảng, tổ chức quần chúng cách mạng ở nhiều địa phương trong cả nước.

Nhà bà Lưu Thị Phận ở làng Cổ Pháp, là địa điểm bí mật đưa đón cán bộ, phát hành báo chí, tài liệu của Trung ương Đảng và Xứ uỷ. Tại đây, đồng chí Trường Chinh đã truyền đạt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám cho một số cán bộ lúc đó đang hoạt động ở các vùng lân cận.

Khu di tích lịch sử cách mạng xã Tiên Phong đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 1539-QĐ/BT ngày 27-12-1990.

8. Di tích lịch sử rừng Khuôn Mánh

Thuộc xóm Đồng Ruộng, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên gần 50 km về phía đông bắc, cách huyện lỵ Võ Nhai 12 km về phía đông nam.

Từ giữa những năm 30 của thế kỷ XX, nhiều đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ như: Hoàng Văn Thụ, Hoàng Văn Nọn, Lê Xuân Thụ,... đã qua lại hoạt động ở Võ Nhai (Thái Nguyên), Bắc Sơn (Lạng Sơn). Ngày 27-9-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, nhiều cán bộ và quần chúng cách mạng Võ Nhai đã tham gia khởi nghĩa. Võ Nhai cũng là nơi các đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng: Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt và nhiều đại biểu

Xứ uỷ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ được che chở, bảo vệ an toàn đi dự Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì tại Pác Bó (Cao Bằng). Dù bị địch nhiều lần lùng sục, khủng bố, đàn áp dã man nhưng căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai vẫn vững vàng, phong trào cách mạng phát triển sâu rộng.

Để xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa từng phần, tiến tới khởi nghĩa giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám, ngày 15-9-1941, tại rừng Khuôn Mánh, Trung đội Cứu quốc quân II được thành lập, gồm 47 cán bộ, chiến sĩ, do đồng chí Chu Văn Tấn làm chỉ huy trưởng, đồng chí Trần Văn Phấn làm chỉ huy phó, đồng chí Nguyễn Cao Đàm làm chính trị chỉ đạo viên. Cứu quốc quân II được chia làm năm tiểu đội, các đồng chí Lê Dục Tôn, Trừ Văn Thòong, Hà Văn Noi, Hứa Đình Khánh, Chu Quốc Hưng làm tiểu đội trưởng.

Chỉ một ngày sau khi thành lập, ngày 16-9-1941, Cứu quốc quân II đã đánh thắng trận phục kích ở đèo Bắp và bảo vệ đồng chí Hoàng Quốc Việt vượt vòng vây địch về xuôi an toàn.

Cứu quốc quân II đã vượt ngàn trùng gian khổ, hy sinh, hoàn thành sứ mạng vẻ vang trong thời kỳ cách mạng 1941 - 1945.

Gắn với sự kiện thành lập đội Cứu quốc quân II, rừng Khuôn Mánh đã trở thành một địa danh lịch sử, một di tích lịch sử - cách mạng nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên.

Di tích rừng Khuôn Mánh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1994.

9. Căng Bá Vân

Căng Bá Vân do thực dân Pháp lập tháng 6-1942 ở làng Bá Vân, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay thuộc xã Bình Sơn, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên).

Nằm trên một gò đất rộng, bằng phẳng giữa một vùng quê hẻo lánh cách trung tâm tỉnh lỵ Thái Nguyên 11 km về phía tây nam, căng Bá Vân là nơi giam giữ những người yêu nước, những chiến sĩ cộng sản, có người đã mãn hạn tù, có người mới bị địch bắt chưa thành án, trong đó số đông bị chuyển từ các nhà tù Sơn La, Phú Thọ về. Căng gồm có hai nhà giam, bốn góc có bốn vọng gác, xung quanh có hàng rào tre chắc chắn. Phía tây bắc căng là khu nhà của chỉ huy, lính gác và một vọng gác dành riêng cho chỉ huy căng. Theo số liệu của Sở mật thám Bắc Kỳ, vào thời điểm 31-8-1943, căng Bá Vân giam giữ 194 tù nhân.

Tháng 6-1942, chi bộ cộng sản được thành lập trong căng, có 10 đảng viên, sau phát triển lên 30 đồng chí. Tháng 8-1942, chi bộ đã bắt được liên lạc và chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ uỷ Bắc Kỳ, do đó sách báo, tài liệu, chỉ thị của Đảng đến được chi bộ, đồng viên anh em tù nhân giữ vững ý chí, tranh thủ học tập chính trị, quân sự, tăng cường giác ngộ quần chúng và binh lính địch. Báo *Người sông Công* của các tù chính trị cũng ra đời trong căng. Qua hoạt động của Chi bộ căng Bá Vân, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã thực hiện được sự chỉ đạo phong trào cách mạng ở Bình Sơn,

Tân Quang, Tân Cương, Phúc Trìu từ cuối năm 1942; những địa phương này, đến năm 1943 đã lập được Hội Thanh niên cứu quốc; trạm liên lạc bí mật giữa Xứ uỷ và Chi bộ căng được đặt tại đình Bá Vân.

Một sự kiện quan trọng đã diễn ra tại căng Bá Vân: ngày 21-8-1944, Chi bộ căng đã tổ chức cho 8 đảng viên vượt ngục an toàn, toả đi bổ sung cho phong trào cách mạng. Do không thể quản lý nổi căng Bá Vân và trước tình hình phong trào cách mạng đang dâng cao, tháng 10-1944 thực dân Pháp đã phải giải tán căng, chuyển số tù nhân còn lại trong căng về giam giữ ở nhà tù Sơn La, nhà tù Nghĩa Lộ.

Nhiều chiến sĩ cộng sản từng bị giam cầm, đày ải ở căng Bá Vân, sau này đã giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan Đảng, Chính phủ, Quân đội ta như: Trần Huy Liệu - Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền; Hà Kế Tấn - Bộ trưởng Bộ Thuỷ lợi; Hoàng Đức Viên (Hoàng Bắc Dũng) - Chủ tịch Uỷ ban hành chính khu tự trị Việt Bắc, Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái; Vương Thừa Vũ - Trung tướng; Vũ Ngọc Linh - Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái,...

Địa điểm căng Bá Vân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 2311-QĐ/BT ngày 22-12-1994.

10. Địa điểm thành lập chiến khu Nguyễn Huệ¹

Ngày 10-10-1944, tại nhà ông Lâm Vạn Đại ở xóm Khuôn Nanh, xã Yên Lãng,

1. Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên*, t.1 (1936 -1965), sự kiện ngày 10-10-1944 ở xã Yên Lãng là cuộc họp giữa Cứu quốc quân với các đồng chí vượt ngục Chợ Chu được phân công hoạt động tại phân khu Nguyễn Huệ thuộc chiến khu Hoàng Hoa Thám; song theo quyết định xếp hạng di tích của Bộ Văn hoá - Thông tin, chúng tôi vẫn giữ lại tiêu đề trên.

huyện Đại Từ, các đồng chí Chu Văn Tấn, Song Hào chủ trì cuộc họp bàn việc đẩy mạnh các hoạt động trong phân khu Nguyễn Huệ (phân khu B). Từ cuối tháng 10 đến tháng 12-1944, đồng chí Song Hào làm việc tại nhà đồng chí Lý Thanh, người dân tộc Nùng, ở xóm Khuôn Muống, xã Yên Lãng.

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Ngày 10-3-1945, chớp thời cơ, phân khu Nguyễn Huệ lãnh đạo lực lượng Cứu quốc quân và quần chúng khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng ở các xã Thanh La, Tân Trào, Trung Yên (Sơn Dương, Tuyên Quang). Đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy Cứu quốc quân phục kích tại đèo Khế chặn đánh quân Pháp rút chạy từ Thái Nguyên sang Tuyên Quang, thu nhiều vũ khí, quân trang, buộc quân Pháp phải chạy ngược về Thái Nguyên. Thừa thắng, Cứu quốc quân kéo lên Định Hoá, xuống Đại Từ mở rộng cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở nhiều làng, tổng, để đến cuối tháng 3-1945 các huyện Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên), Chiêm Hoá, Na Hang (Tuyên Quang) khởi nghĩa thành công, giành chính quyền về tay cách mạng.

Đặc biệt, phân khu Nguyễn Huệ đã có công lao to lớn xây dựng căn cứ địa Tân Trào để đến cuối tháng 5-1945 các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn chỉ huy bộ đội Việt Nam Giải phóng quân đón lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào để cùng Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thắng lợi.

Di tích lịch sử chiến (phân) khu Nguyễn Huệ tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 05-1999/QĐ-BVHTT ngày 22-2-1999.

11. Di tích lịch sử nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân thuộc làng Quặng, xã Định Biên, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, ngày 15-5-1945, thực hiện nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và đội Cứu quốc quân - hai lực lượng quân sự chủ chốt của cách mạng Việt Nam, đại diện cho lực lượng vũ trang của Đảng trong cả nước hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Di tích lịch sử cấp quốc gia làng Quặng, gồm có hai địa điểm:

Đình làng Quặng là ngôi đình cổ, ba gian hai chái, làm bằng gỗ, tre, nứa, lợp lá cọ, kiểu đình có lắp hệ thống sàn thấp. Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đình là nơi cán bộ Việt Minh đi lại, hội họp. Tháng 4-1945, Tổng bộ Việt Minh và lãnh đạo Cứu quốc quân tổ chức ở đây một lớp tập huấn cán bộ quân chính kháng Nhật 40 ngày có sự tham gia của 130 học viên địa phương. Đây cũng là nơi tổ chức lễ hợp nhất Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân thành Việt Nam Giải phóng quân.

Bãi cây Thàn Mát là nơi tập kết của đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân chuẩn bị cho lễ hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Di tích lịch sử làng Quặng đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định 1034-QĐ/VH ngày 12-8-1993.

12. Một số di tích lịch sử quan trọng ở khu di tích lịch sử ATK - Định Hoá

Năm 1946, trước nguy cơ thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh với tầm nhìn chiến lược đã cử các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Trần Đăng Ninh đưa đội công tác đặc biệt bí mật trở lại Việt Bắc xây dựng căn cứ cho Trung ương. Vùng rừng núi hiểm trở gồm các huyện: Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (Tuyên Quang), nam Chợ Đồn (Bắc Cạn) được chọn làm ATK Trung ương, trong đó Định Hoá là trung tâm.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người đã sống và làm việc ở ATK Định Hoá hầu hết thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp đã khẳng định: "... Định Hoá không có nhà dân nào không có cơ quan ở... Định Hoá là ATK tuyệt mật nhằm bảo đảm an toàn và ổn định để các đồng chí lãnh đạo chủ chốt lúc bấy giờ làm việc và ít phải di chuyển. Các quyết sách lớn của Đảng và Chính phủ phần lớn đều quyết định trên đất Định Hoá...".

Mảnh đất trung tâm Thủ đô kháng chiến xưa đã đi vào lịch sử. Khu di tích ATK Định Hoá với hàng trăm điểm di tích (trong tổng thể di tích lịch sử cách mạng "Chiến khu Việt Bắc") được Chính phủ xác định "là một quần thể di tích



Bác Hồ trên đường công tác tại ATK

quan trọng vào bậc nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX".

Lán Bác Hồ ở Tỉn Keo, dưới chân đèo De, núi Hồng, thuộc xóm Nà Lạm (nay là xóm Tỉn Keo), xã Phú Đình, huyện Định Hoá. Từ Tỉn Keo có con đường mòn hiểm trở qua đèo De sang Tân Trào (Sơn Dương - Tuyên Quang).

Ở Tỉn Keo có lán làm việc, lán ở của Bác và nhà dành cho các đồng chí lãnh đạo đến làm việc với Bác nghỉ trưa, các đồng chí cảnh vệ ở để bảo vệ Bác. Xung quanh năm ngôi lán có nhiều hầm, đường hào để tránh máy bay hoặc rút về phía sau khi cần.



Lán làm việc của Bác Hồ ở Khuôn Tát

Tỉn Keo là nơi diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng của Thường vụ Trung ương Đảng. Đặc biệt tại đây, ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã thông qua phương án tác chiến mùa xuân năm 1954 của Tổng Quân uỷ và quyết định mở chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp khi nói về sự kiện lịch sử diễn ra tại Tỉn Keo ngày 6-12-1953, đã khẳng định: "Không có quyết định của Bộ Chính trị tại Tỉn Keo thì không có chiến thắng Điện Biên Phủ".

Lán Bác Hồ ở Khuôn Tát trên đồi Nà Đình, xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hóa. Nơi này địa thế cao, rất hẻo lánh, cây cối rậm rạp. Thời kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ từng ở đây nhiều lần.

Lán nhỏ Khuôn Tát là nơi diễn ra một số cuộc họp quan trọng giữa Bác với các đồng chí lãnh đạo Đảng, quân đội; nơi Bác đã viết nhiều tài liệu quan trọng về củng cố chính quyền, củng cố hậu phương, đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang. Ngày 15-1-1954, trước khi lên đường ra mặt trận Điện Biên Phủ, Đại tướng Tổng tư lệnh quân đội, Tổng chỉ huy kiêm chính uỷ mặt trận Võ Nguyên Giáp đã đến Khuôn Tát chào Bác. Bác Hồ đã thể hiện sự tin tưởng cao ở tài năng của Đại tướng, Bác nói: "Tổng tư lệnh ra mặt trận,

tướng quân tại ngoại, trao cho chú toàn quyền...". Và khi chia tay, Bác dặn: "Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng. Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng, không đánh". Thấm thía lời dặn dò của Bác và xét diễn biến thực tế trên chiến trường, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định thay đổi phương châm tác chiến từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc" và đó được coi là một quyết định rất quan trọng làm nên thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

Đồi Nà Mòn thuộc xóm Đồng Hoàng, xã Phú Đình, huyện Định Hóa, trong



Lễ cắt băng khánh thành Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đèo De, xã Phú Đình, huyện Định Hóa do Thủ đô Hà Nội tặng tỉnh Thái Nguyên nhân kỷ niệm 115 ngày sinh của Người, ngày 19-5-2005



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng thỉnh chuông tại Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh

những năm 1948, 1949, 1950 và 1953 là nơi Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng ở và làm việc. Ngôi nhà của Tổng Bí thư ban đầu làm bằng tre, gỗ, lợp lá cọ, nền đất, đến khoảng năm 1950 được thay thế bằng nhà sàn. Nhà ở vị trí cao trên đồi Nà Mòn, được che phủ bởi nhiều cây rừng lớn, phía sau là rừng rậm, có hệ thống hầm tránh máy bay khá lớn, đào sâu vào lòng núi. Phía bên phải, vào đầu những năm 50 là nơi đặt toà soạn báo *Sự thật*. Cách vài chục mét phía chân đồi, có nhà ở của cán bộ giúp việc, người thân trong gia đình đồng chí Tổng Bí thư. Xa hơn, nơi gần con suối phía đông đồi là lán gác của đơn vị cảnh vệ.

Nà Mòn là nơi tổ chức nhiều cuộc họp của Thường vụ Trung ương Đảng; nơi ra đời nhiều chủ trương, đường lối, văn kiện, quyết định quan trọng của Đảng ta để lãnh đạo kháng chiến; nơi xuất bản, phát hành các văn kiện, tài liệu, báo *Sự thật* của Đảng.

Ngày nay, các di tích quan trọng nhất gắn bó với những năm tháng kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Tỉn Keo, Khuôn Tát, của Tổng Bí thư Trường Chinh ở Nà Mòn đã được phục hồi, tôn tạo.

ATK Định Hoá còn có một loạt các di tích quan trọng khác: đồi Khau Tý, xóm Phụng Hiền (xã Diềm Mặc); đồi Thẩm Khen (xã Phú Đình); đình làng Quặng, Đồng Đậu, Thẩm Tảng (xã Định Biên); Bảo Biên (xã Bảo Linh), Khẩu Quắc, Khẩu Hấu (xã Thanh Định)...

Khu di tích lịch sử ATK Định Hoá đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 10-VHTT/QĐ ngày 9-2-1981.

13. Di tích lịch sử Bảo Biên

Gồm hai địa điểm di tích: đồi Đồn My và rừng Khau Cuối, thuộc thôn Bảo Biên, xã Bảo Linh, huyện Định Hoá.

Đồi Đồn My là nơi Tổng Quân uỷ, Bộ Quốc phòng - Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đặt cơ quan, sở chỉ huy cơ bản; nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bí thư Tổng Quân uỷ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh quân đội đã ở và làm việc trong những năm từ năm 1949 đến năm 1953 để chỉ đạo các lực lượng vũ trang nhân dân trên các chiến trường toàn quốc và bộ đội tình nguyện làm nhiệm vụ quốc tế kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Đồn My là một quả đồi thấp, nhiều cây cỏ thụ. Phía đông đồi là cánh đồng Bảo Biên khá rộng trải dài theo hướng đông bắc - tây nam. Phía tây đồi là dãy núi Lai Lập sừng sững, liền một dải với dãy núi Hồng hùng vĩ, có độ cao 500-700m tạo thành địa giới tự nhiên giữa tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang. Đây là nơi cư trú lâu đời của đồng bào dân tộc Tày. Đồn My là một vị trí thuận lợi để đặt bản doanh của Bộ Tổng tư lệnh và Quân uỷ: bí mật, gần dân (những người dân tộc Tày một lòng theo Đảng, một lòng theo kháng chiến); tiện đường sang Lục Giã, Diềm Mặc (nơi Bác Hồ và cơ quan Trung ương Đảng ở, làm việc), Đồng Đậu, Thẩm Tảng (nơi đặt cơ quan Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị quân đội); cũng tiện đường rút sang Tuyên Quang, Bắc Cạn và rất xa thị trấn, thị xã (cách Chợ Chu 20km, cách thành phố Thái Nguyên chừng 80km).

Giữa đỉnh đồi là ngôi nhà khá lớn dùng

làm nơi làm việc và hội họp; phía trước là lán nhỏ, nơi các chiến sĩ canh vệ gác bảo vệ căn cứ; phía sau là nhà bếp; cách vài mét theo hướng bắc là nhà ở của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Văn phòng Quân uỷ, rồi đến nhà của nhân viên phục vụ.

Ngày nay ở đồi Đồn My còn lại dấu tích nền nhà làm việc, nền nhà ở của Đại tướng cùng một giếng nước, đường hào giao thông bị san lấp. Năm 2004 kỷ niệm 60 năm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng đã đầu tư kinh phí phục hồi nhà làm việc và một số hạng mục khác, dựng bia đá nguyên khối kích thước lớn để tôn vinh và ghi dấu những sự kiện lịch sử đã diễn ra ở căn cứ Đồn My trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Rừng Khau Cuối được che phủ bởi vầu và cọ, cách đồi Đồn My khoảng hơn 500m về hướng đông nam. Từ đây có thể bao quát được cả cánh đồng Bảo Biên. Hai ngôi nhà lớn (ngày nay còn nền nhà đắp đất) làm bằng gỗ, tre, nứa, tường che phen, mái lợp cọ được sử dụng làm văn phòng và hội trường của Bộ Tổng tư lệnh. Xung quanh còn một số nhà, lán của bộ đội ở để bảo vệ khu căn cứ.

Bảo Biên là căn cứ chính của Bộ Tổng tư lệnh, Quân uỷ Trung ương. Đây là nơi Bác Hồ, đồng chí Trường Chinh và các đồng chí trong Thường vụ Trung ương Đảng, Tổng Quân uỷ thường tới họp bàn, quyết định những vấn đề quan trọng về quân sự; nơi ra đời nhiều kế hoạch, phương án tác chiến chiến dịch: Trung Du (1950-1951), Hoàng Hoa Thám (1951), Hà Nam Ninh (1951), Hoà Bình (1952), Tây Bắc (1952).

Là nơi đặt bản doanh cơ quan đầu não quân sự của Đảng ta trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, Bảo Biên có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử của cuộc kháng chiến, trong lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

Di tích lịch sử Bảo Biên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 43-1999/BVHTT ngày 12-7-1999.

14. Xóm Bàn Cờ (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ) - Nơi công bố Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc

Tháng 6-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Chính phủ chọn một ngày trong năm "Để đồng bào có dịp tỏ lòng hiếu nghĩa và yêu mến thương binh".

Thực hiện ý kiến của Hồ Chủ tịch, đầu tháng 7-1947, Ban vận động tổ chức ngày thương binh toàn quốc được thành lập, mở cuộc họp tại Lục Ba, huyện Đại Từ, nhất trí đề nghị Chính phủ lấy ngày 27-7 làm Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc.

Bác Hồ đồng ý với đề nghị của Ban vận động. Bác viết thư cho Ban: "Ngày 27 tháng 7 là một dịp cho đồng bào ta bày tỏ lòng hiếu nghĩa bác ái là tỏ ý yêu mến thương binh... Tôi xin xung phong gửi một chiếc áo lót lụa của chị em phụ nữ đã biếu tôi, một tháng lương của tôi, một bữa ăn của tôi, và của các nhân viên tại Phủ Chủ tịch. Cộng là một nghìn một trăm hai mươi bảy đồng (1.127 đ)"¹.

Ngày 27-7-1947, bên cây đa xóm Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ đã diễn ra lễ công bố Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc. Từ đây, đất nước ta đã có một

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.175-176.

ngày chính thức để tưởng nhớ, ghi công, đền ơn đáp nghĩa thương binh, liệt sĩ và gia đình thương binh, liệt sĩ.

Khu di tích 27-7 ở xóm Bàn Cờ đã trở thành biểu trưng của truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta. Khu di tích đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng năm 1997 và năm 2007 được Nhà nước đầu tư xây dựng, tôn tạo thành một công trình văn hoá lớn, xứng tầm với vị thế của nó trong lịch sử.

15. Địa điểm Xưởng quân giới - nơi chế tạo thành công súng bazôka của Quân đội ta ở chân đồi "Tây Mấy", xã Phần Mễ (nay thuộc thị trấn Giang Tiên), huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Tại đây, sau nhiều lần chế tạo, thử nghiệm không thành công, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kỹ sư Trần Đại Nghĩa -

Cục trưởng Cục Quân giới, tháng 2-1947 đã chế tạo thành công súng, đạn bazôka - một loại vũ khí có sức công phá lớn, giúp bộ đội ta tăng cường sức mạnh hoả lực, tiêu diệt nhiều xe tăng, tàu chiến, đồn bốt kiên cố của địch trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Địa điểm di tích Xưởng quân giới - nơi chế tạo thành công súng bazôka ở Giang Tiên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 98-2004/QĐ-BVHTT ngày 15-12-2004.

16. Nơi thành lập Hội Nhà báo Việt Nam

Chiều ngày 21-4-1950, tại hội trường tám mái của Tổng bộ Việt Minh ở xóm Ròng Khoa, xã Diềm Mặc, thuộc trung tâm vùng ATK Định Hoá, được sự uỷ nhiệm của Trung ương Đảng, đồng chí



Di tích nơi công bố Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc

Xuân Thuỷ - chủ nhiệm báo *Cứu quốc* của Mặt trận Việt Minh và lãnh đạo các cơ quan báo chí Trung ương trong “Đoàn báo chí kháng chiến” đã họp, thống nhất quyết định thành lập *Hội những người viết báo Việt Nam* (tiền thân của Hội Nhà báo Việt Nam ngày nay) do đồng chí Xuân Thuỷ làm Hội trưởng và thông qua điều lệ hoạt động của Hội.

Di tích lịch sử địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam ở xóm Ròng Khoa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 74-2004/QĐ-BVHTT ngày 23-8-2004.

17. Nơi tổ chức Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất ở xóm Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Tại hội trường tám mái ở chân núi Chúa thuộc xóm Khuôn Lân, từ ngày 30-4 đến ngày 6-5-1952, đã diễn ra Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất. Có 154 đại biểu công nhân, nông dân, trí thức và lực lượng vũ trang nhân dân tiêu biểu, đại diện cho phong trào Thi đua ái quốc cả nước về dự. Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Đại hội. Tham dự Đại hội còn có Tổng Bí thư Trường Chinh; Thường trực Quốc hội - Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Tôn Đức Thắng; Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng tư lệnh quân đội Võ Nguyên Giáp; Bộ trưởng Bộ Lao động Nguyễn Văn Tạo;... Đại hội đã lựa chọn bảy chiến sĩ thi đua ưu tú nhất để nhận

danh hiệu Anh hùng do Chính phủ tuyên dương, gồm các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: Cù Chính Lan (truy tặng), La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Văn Song, Nguyễn Thị Chiên và hai Anh hùng lao động: Trần Đại Nghĩa, Ngô Gia Khảm.

Tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua” và “Những người thi đua là những người yêu nước nhất” và phát động:

“Người người thi đua,
Ngành ngành thi đua,
Ngày ngày thi đua,
Ta nhất định thắng,
Địch nhất định thua”¹.

Địa điểm di tích Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 98-2004/QĐ-BVHTT ngày 15-12-2004.

18. Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ba lần về thăm Khu gang thép Thái Nguyên nằm trong khuôn viên Công ty Gang thép Thái Nguyên, thuộc phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, gồm các địa điểm di tích:

- Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm lò cao số 1, ngày 29-11-1963.

- Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nhà hoá nghiệm trung tâm, ngày 29-11-1963.

- Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm xưởng cơ khí, ngày 29-11-1963.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr. 473, 476.

Và một số địa điểm Bác Hồ về thăm Khu gang thép Thái Nguyên ngày 8-6-1959, khi công trường đang san lấp mặt bằng và lần Bác về thăm ngày 13-3-1960.

Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ba lần về thăm Khu gang thép Thái Nguyên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng theo Quyết định số 62-2003/QĐ-BVHTT ngày 27-11-2003.

C. DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

1. Đền Lục Giáp nằm trên một khu đất cao ráo, bằng phẳng bên hữu ngạn sông Công, thuộc xóm Dương, xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tương truyền, ban đầu trên đất này chỉ có một ngôi miếu nhỏ thờ thần linh của làng Sơn Cốt. Sau, ngôi miếu được sửa sang lớn hơn trở thành đền thờ hai vị anh hùng của đất Thái Nguyên là Dương Tự Minh và Lưu Nhân Chú. Vào cuối thế kỷ XV, ở làng Thống Thượng (nay thuộc xã Minh Đức) phía bên kia sông Công có ông Đỗ Cận đỗ đại khoa Tiến sĩ, được triều đình bổ làm Tham nghị xứ Quảng Nam, phó sứ của đoàn sứ bộ Đại Việt năm 1483 sang cống nhà Minh (Trung Quốc), sau làm đến chức Thượng thư (Bộ trưởng ngày nay) đã bỏ tiền của mua gỗ lim, thuê thợ giỏi ở xứ Thanh Hoá làm bộ khung sườn ngôi đền rồi chuyển về thay thế ngôi đền cũ để dân sáu giáp vùng Sơn Cốt thờ phụng, nên dân chúng gọi là đền Lục Giáp.

Về các vị được thờ ở ngôi đền Lục Giáp, dân gian truyền lại như sau:

Dương Tự Minh là người có công đánh giặc Tống, bảo vệ bờ cõi đất nước ở thế kỷ XII.

Lưu Nhân Chú là người Thuận Thượng, huyện Đại Từ, cách làng Sơn Cốt trên 20 cây số về phía tây bắc. Ông là một trong 19 người cùng Lê Lợi tổ chức hội thề ở Lũng Nhai (Lam Sơn - Thanh Hoá) năm 1416 để quyết định khởi nghĩa đánh giặc Minh cứu nước. Sau hội thề Lũng Nhai, Lưu Nhân Chú được Lê Lợi giao nhiệm vụ trở về quê mộ quân. Dân trong vùng còn truyền lại câu chuyện: Khi tuyển mộ được 200 người, ông cho mở hội đấu vật ở miếu làng Sơn Cốt để thử xem võ nghệ ai thấp, ai cao. Chính vì vậy, ngôi miếu của làng Sơn Cốt còn có tên là Miếu Vật.

Đỗ Cận là người địa phương, là danh nhân lịch sử văn hoá, là người có công làm ngôi đền Lục Giáp.

Bên cạnh những giá trị về mặt lịch sử, gắn liền với tên tuổi của ba vị danh nhân tiêu biểu thời nhà Lý, nhà Lê của đất Thái Nguyên, đền Lục Giáp là ngôi đền cổ có giá trị về kiến trúc nghệ thuật.

Ngôi đền có đường nét kiến trúc tiêu biểu thời nhà Lê. Nhà tiền tế và hậu cung đều ba gian hai chái. Hậu cung mái lợp ngói mũi hài, bốn góc tạo đao cong. Hệ thống cột trong đền làm bằng gỗ lim bào nhẵn, qua mấy thế kỷ cột gỗ lên nước đen bóng. Các đầu trụ, câu đầu, ván lát trước hậu cung,... được chạm khắc nổi hình long, ly, quy, phượng. Cổ vật có giá trị nhất về kiến trúc nghệ thuật của đền là hai cánh cửa chính hậu cung. Trên đôi cánh cửa này, các nghệ nhân tài giỏi thời xưa bằng tâm hồn nghệ sĩ đầy chất lãng mạn, bằng trình độ tay nghề điêu luyện, tinh tế, đã chạm nổi hình lưỡng long chầu nguyệt tuyệt đẹp, tạo nên một tác phẩm điêu khắc gỗ hoàn hảo.

Từ xưa tới nay, đền Lục Giáp đều mở hội vào ngày rằm tháng 2 hằng năm. Vào những ngày hội đền, dân Lục Giáp, dân xã Đắc Sơn và vùng phụ cận kéo về rất đông để rước kiệu, dâng hương, tế lễ các vị thần được thờ ở đền. Dưới bóng cây đa cổ thụ mấy trăm năm, người ta hát ví, đấu vật, đấu cờ.

Đền Lục Giáp đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật năm 1993.

2. Đình Phương Độ tên chữ là *Úc Tân đình*, nằm giữa làng Phương Độ - một làng cổ thuộc tổng La Đình, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, nay là xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Theo phong thủy, ngôi đình đã được đặt ở địa thế "không gian đế vương": thế đất cao, bằng phẳng, phía trước mặt khoảng 50m là dòng sông Cầu tạo sự "tụ thủy" (nước hội tụ), theo quan niệm dân gian của cư dân lúa nước "tụ thủy" có nghĩa là tụ linh, tụ phúc. Xung quanh đình có nhiều cây đa, cây gạo, cây muỗm, cây mít cổ thụ xum xuê tạo thêm sự thâm u cổ kính.

Đình Phương Độ gắn với lịch sử khai khẩn, lập làng của dòng họ Dương Hữu, Dương Quang gốc gác xứ Thanh Hoá. Có lẽ vì vậy mà dân làng Phương Độ đã đặt gỗ lim tận Thanh Hoá, đóng bè chuyển theo các dòng sông về dựng đình. Lúc đầu đình được dựng ngoài bãi nổi sông Cầu. Do lũ lụt nên năm Thành Thái thứ 14 (1903) dân làng Phương Độ phải chuyển đình về vị trí bây giờ. Cũng có tài liệu cho rằng, lần di chuyển ấy là năm Hoàng triều Thành Thái Đình Dậu (1895).

Đình Phương Độ là kiến trúc điển hình

của một ngôi đình thời Lê. Đình hình chữ đình, năm gian, hai chái. Mái đình rộng lớn, lợp ngói mũi hài, bốn góc mái được tạo thành những đao đình cong vút. Nóc đình được các nghệ nhân đắp tượng "lưỡng long châu nguyệt". Trong đình, 48 cột cái, cột quân bằng gỗ lim được gia công kỹ lưỡng. Trên các kẻ, bẩy, xà nách, câu đầu, đấu trụ,... đều chạm khắc trang trí hoa văn. Bốn góc đình, nơi ngồi của bốn giáp, chạm bốn con vật tượng trưng cho bốn giáp: ngựa, hùm, nghê, sư tử (nay thường thay bằng voi).

Ở gian chính giữa đình là nơi đặt ban thờ gồm thượng cung, hạ cung và hương án trang trọng. Trên thượng cung là gác xếp nhỏ với cửa võng sơn son thếp vàng có chữ Hán cổ *Dực bảo trung hưng, Thánh cung vạn tuế*. Trong nội cung là nơi đặt tượng khắc nổi vị Thành hoàng làng là Dương Tự Minh.

Hạ cung là hương án có nhiều đồ tế lễ. Tả, hữu hương án có đôi hạc thờ đứng trên mình rùa. Đình Phương Độ còn có nhiều đồ tế khí, nghi cụ như bộ bát bửu, cờ quạt, tàn, tán, chiêng, trống, kiệu, phướn,...

Đình còn lưu giữ được một bức hoành phi, năm câu đối cổ và những bức hoạ màu trên gỗ ván rất đẹp.

Đình Phương Độ thờ vị nhân thần Dương Tự Minh, duệ hiệu là Cao Sơn Quý Minh Đại Vương. Ngài là người Quan Triều, phủ Phú Lương, thời nhà Lý có công đánh giặc Tống giữ nước, được nhà Lý gả cho hai công chúa, công đức trùm cả một vùng rộng lớn. Khi mất, Dương Tự Minh hiển thánh linh thiêng được nhiều đời thờ phụng.

Làng Phương Độ còn có hai nghề, đầu

làng là nghề Trên, cuối làng là nghề Dưới, đều ba gian lợp ngói mũi hài, thăm lặng dưới bóng đa cổ thụ. Hai ngôi nghề thờ hai vị tuý tướng của Thành hoàng làng Phương Độ, dân gian cho rằng đó là một vị quan văn, một vị quan võ.

Chùa Phương Độ tên chữ là *Úc Tân tự*, ở phía sau đình. Xưa chùa được xây dựng ngoài bãi bồi, liền kề đình, năm Hoàng triều Thành Thái Nhâm Dần (1902) được dời về vị trí hiện nay. Chùa Phương Độ không lớn, làm bằng gỗ lim, cấu trúc và trang trí đơn giản. Trong chùa, ngoài các tượng Phật, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngọc Hoàng, còn một số bức hoành phi, câu đối cổ. Trên gác chuông chùa treo một quả chuông đồng đúc năm Thiệu Trị thứ 5. Bên phải chùa là điện thờ ba gian nhỏ, thiết kế theo hình chữ công, tiền điện thờ Thái Thượng lão quân, hậu cung thờ Mẫu.

Đình - chùa Phương Độ, cùng với nghề Trên, nghề Dưới tạo thành một tổng thể các công trình được người xưa tạo dựng phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, văn hoá, tín ngưỡng của cư dân một vùng đất cổ phía nam tỉnh Thái Nguyên.

Đình Phương Độ đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1993.

3. Đình Xuân La nằm trên một quả đồi thoải thoải giữa làng Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, mặt quay về hướng nam. Bên sân đình có cây lim cổ thụ xum xuê toả bóng.

Đình Xuân La được xây dựng thời Lê, cùng nhóm thợ gia công chế tác, vận chuyển từ Thanh Hoá ra như đình Phương Độ. Đình có kiến trúc kiểu chữ nhất, năm gian hai chái; các góc mái được tạo thành "đào" cong vút. Từ các cột

quân ra cột hiên là các đầu bẩy. Nối cột cái và cột quân phía trong hiên là các hệ thống chông rường. Khoảng trống giữa các rường được các bức điêu khắc tạo hình rồng, mây che kín. Những vì kèo chính của đình Xuân La kết cấu kiểu giá chiêng, kẻ chuyền. Cấu tạo khung gỗ của mái dĩ có vai trò quan trọng trong việc tạo thành bốn góc mái cong của đình. Toàn bộ phần kết cấu các loại cột, kèo, xà, mái dĩ, các bức chạm trổ,... ở đình Xuân La được thiết kế mang đậm nét kiến trúc vừa có sự sang trọng, cầu kỳ của kiến trúc cung đình, vừa đậm chất dân dã, phóng túng của kiến trúc dân gian làng xã ở nông thôn Việt Nam. Thượng cung đình Xuân La ở phía sau của gian giữa được nâng lên thành ban thờ sang trọng, là nơi thờ thành hoàng làng. Trên thượng cung có cửa vòm.

Xưa kia, tổng La Đình có chùa Uốc (*Đại Úc tự*) nổi tiếng. Năm 1993, chùa được di dời về phía sau đình Xuân La, gọi là chùa Xuân La. Trước cửa chùa là cây hương đá, bốn mặt chạm khắc hình tứ linh, cùng bài ký bằng chữ Hán *Thiên đài nhất trụ phần hương hưng công*. Theo đó có thể biết việc hưng công cột đá và xây dựng chùa Uốc diễn ra năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712). Trong chùa, ngoài các tượng Phật, còn lưu giữ được 10 cây cột đá, nhiều câu đối, một quả chuông gang đúc năm Thành Thái nguyên niên (1889).

Đình - chùa Xuân La gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương. Trong những ngày sục sôi Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đây là nơi tổ chức lễ mítting chào mừng chính quyền cách mạng và các tổ chức quần chúng như phụ nữ, thanh niên của làng vừa ra

đời. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Trường Hàn Thuyên của tỉnh Bắc Ninh đã tản cư về đây. Rồi đình trở thành nơi đặt quân y viện để điều trị cho các chiến sĩ. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đình Xuân La là nơi huấn luyện, tập kết của nhiều cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 304 trước khi đi các chiến trường chiến đấu.

Đình Xuân La đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 2001.

4. Đình Hộ Lệnh ở thôn Hộ Lệnh, xã Triều Dương, tổng Nhã Lộng, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên xưa, nay thuộc xóm Trung, làng Hộ Lệnh, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Đình nằm trên một khu đất rộng, cao ráo ở trung tâm làng Hộ Lệnh. Đình quay về hướng đông nam. Bên cạnh đình có ngôi chùa cổ khá lớn. Đình - chùa Hộ Lệnh tạo nên một quần thể kiến trúc bề thế phục vụ sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của làng.

Theo văn bia *Hậu thần bi ký* ở đình thì đình Hộ Lệnh được xây dựng từ trước năm Vĩnh Hựu thứ 4 thời nhà Lê (1738). Bản *Hùng Vương ngọc phả* bằng chữ Hán Nôm ở đình Hộ Lệnh cho biết: Đình được xây dựng để thờ các vị Thành hoàng là Cao Sơn Quý Minh và Tam Giang - những thuộc tướng của vua Hùng Vương có công đánh giặc, bảo vệ đất nước. Ở đình Hộ Lệnh, vị anh hùng dân tộc, vị thủ lĩnh tài ba của phủ Phú Lương thời nhà Lý là Dương Tự Minh cũng được dân làng kính trọng thờ làm phúc thần. Bà Dương Thị Huệ, người có công đóng tiền của sửa chữa lớn đình

Hộ Lệnh năm 1738, cũng được thờ tại ngôi đình này.

Là một công trình kiến trúc cổ đẹp nổi tiếng, ngoài kết cấu mái mang đậm phong cách dân gian, các ván lá gió trên các vì kèo của đình Hộ Lệnh còn được trang trí cầu kỳ với các đề tài "*Tứ linh*" (bốn loài vật linh thiêng: long, ly, quy, phượng), "*Long vân hội tụ*" (rồng mây quần tụ), "*Tứ quý*" (tùng, cúc, trúc, mai). Sự thể hiện công phu, tài hoa, tinh tế của các nghệ nhân xưa đã tạo cho các bức chạm ở đình Hộ Lệnh đạt tới một trình độ nghệ thuật cao.

Cửa vồng đình Hộ Lệnh chạm nổi, phía trên có bức đại tự chữ Hán *Thánh cung vạn tuế*. Phía trước là hương án uy nghi trên đặt bát hương gồm cổ Thổ Hà men da lươn có vẽ hình *Lương long châu nguyệt* và viết dòng chữ Phúc - Lộc - Thọ. Chính diện là nơi đặt tượng nổi chân dung thần Dương Tự Minh phương phi sáng sủa, dài tai dài như dài tai đức Phật, đầu đội mũ quan võ. Phía dưới ban thờ để bộ kiệu gỗ sơn son thếp vàng, dùng để rước trong ngày hội làng.

Theo tục lệ của làng, ngày mùng 4 Tết Nguyên đán đình Hộ Lệnh mở lễ hội khai xuân. Ngày lễ hội, các bô lão trong làng làm lễ dâng hương tưởng nhớ công đức các vị Thành hoàng làng và cầu mong một năm mới dân làng được ấm no, hạnh phúc. Các trai đinh trong làng thể hiện sức khoẻ trong trò chơi thượng võ tung cầu - một trò chơi đòi hỏi phải có sức khỏe, khéo léo. Cũng theo lệ xưa, ngày 2-2 âm lịch làng làm lễ Hạ điền, ngày 7-7 làm lễ Thượng điền - những nghi lễ của cư dân nông nghiệp làm lúa

nước tổ chức vào dịp xuống đồng cày cấy và vào vụ thu hoạch mùa màng của một năm. Vào ngày 20-10 âm lịch, ở đình có lễ "lễ ăn mỳ lão", còn gọi là "lên lão làng" để những đàn ông đủ 50 tuổi được lên lão. Lễ hội lớn nhất ở đình Hộ Lệnh được mở vào ngày 30-10 âm lịch hàng năm, gọi là "lễ lão ăn mỳ làng". Dịp này, những người dân trong làng dưới 50 tuổi phải đóng góp tiền, thịt, gạo làm lễ mời các cụ từ 50 tuổi trở lên (lão làng). Trong "lễ lão ăn mỳ làng", sau khi lễ tế các Thành hoàng làng xong, trai tráng chưa vợ có phẩm hạnh tốt được tham gia rước kiệu, đứng ra tổ chức các trò chơi dân gian: tung cầu, cờ tướng.

Bên cạnh đình Hộ Lệnh là chùa Hộ Lệnh. Chùa Hộ Lệnh, tên tự là "Linh Quang tự", là một ngôi chùa lớn còn lưu giữ tới 36 tấm bia đá cổ các loại - là di tích còn lại nhiều bia cổ nhất ở tỉnh Thái Nguyên.

Đình Hộ Lệnh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 2001.

5. Chùa Ha tên chữ là *Bà Ha tự*, ở xã Nhã Lộng (nơi đặt lỵ sở huyện Tư Nông xưa), huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Chùa tọa lạc trên một quả đồi thoải khoảng 2,5ha. Địa thế đẹp, thoáng mát, bao quanh có nhiều cây cổ thụ tạo cho chùa thêm tĩnh mịch, cổ kính.

Là ngôi chùa cổ có niên đại sớm của tỉnh Thái Nguyên, lưu giữ được kiểu dáng kiến trúc cổ thời Lê thế kỷ XVIII. Chùa Ha có tổng diện tích xây dựng 735m². Kiến trúc chùa kiểu chữ công, với bảy gian tiền đường và bốn gian thượng

điện, có khu nhà thờ tổ, thờ Mẫu nằm gọn trong khuôn viên khép kín. Kết cấu bộ vì kèo kiêu chồng rường, quá giang, kẻ chuyền. Tam quan chùa Ha có kiến trúc chồng diêm, hai tầng khá độc đáo, tầng trên nhỏ hơn có tám mái lợp ngói mũi hài, các góc mái bằng gỗ tạo thành đầu đao nhọn, cong vút. Nội dung văn bia khắc trên hai cột đá hình lục lăng tại thượng điện của chùa cho biết năm trùng tu chùa: "*Hoàng triều Vĩnh Thịnh vạn vạn niên Thập nhị tuế tại Bính Thân trong Xuân cốc nhật...*" (ngày tốt, tháng hai, năm Bính Thân, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12, triều Lê (1716)).

Trong chùa còn bức hoành phi *Phật tức tâm* và sáu câu đối, trong đó có câu soạn vào năm Thành Thái nguyên niên (1889): "*Nhị bách dư niên sơn khởi tự - Trùng tu thử nhật bút kham minh*" (Có nghĩa: Ngôi chùa làm trên núi đã có hơn 200 năm, nay được tu sửa lại, tôi cầm bút viết câu đối này). Trong chùa còn lưu giữ được 40 pho tượng cổ đường bệ, uy nghi, chất liệu gỗ và đất phủ sơn son thếp vàng. Các pho tượng được tạc dáng tỷ mỷ, công phu, mang nét đẹp dân dã.

Bức cửa võng chạm khắc công phu với đề tài tứ quý và bài biểu khắc trên gỗ còn khá nguyên vẹn, có niên đại Hoàng triều Thành Thái nguyên niên. Chùa Ha có 28 cột đá. Cột đá cao 1,60m, chu vi 0,90m. Khoảng cách giữa các chân cột là 2,2m, cột cái với cột quân 2,40m. Tiêu biểu là hai cột đá hình lục lăng có niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12 - triều Lê (1716). Kỹ thuật đẽo gọt công phu đạt tới trình độ điêu khắc đá tinh vi thế kỷ XVIII.

Trải qua thời gian dài, chùa Ha đã

xuống cấp nhiều. Tuy vậy, hằng năm chùa thu hút nhiều du khách trong và ngoài tỉnh đến văn cảnh.

Chùa Ha đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia năm 2004.

6. Chùa Úc Kỳ tên chữ là *Phúc Linh tự*, nằm giữa làng Úc Kỳ, xưa thuộc tổng Nhã Lộng, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên, nay thuộc xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Kề bên một khúc uốn lượn của dòng sông Cầu thơ mộng, chùa Úc Kỳ là ngôi chùa lớn, cổ kính, chứa đựng nhiều giá trị về lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Đình Úc Kỳ ở ngay phía trước, cùng với chùa tạo thành một tổng thể kiến trúc phục vụ sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng của cư dân trong làng.

Theo tư liệu văn bia khắc trên cột đá ở chùa thì chùa Úc Kỳ được công đức, xây dựng vào năm Bảo Thái thứ 7 triều vua Lê Dụ Tông (1726). Tam quan của chùa cũng chính là gác chuông, kích thước 20 x 12,5m, là một công trình kiến trúc độc đáo, mang đậm phong cách kiến trúc thời Lê. Hiện trong chùa còn lưu giữ được bốn cột đá là bốn cột nhà hậu đường, quả chuông đồng đúc năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) nặng trên một tạ, 20 pho tượng gỗ sơn son thếp vàng mang phong cách tạo hình thời Lê...

Chùa Úc Kỳ đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật theo Quyết định số 98-2004/QĐ-BVHTT.

III- MỘT SỐ ĐỊA DANH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

1. ATK: Tên gọi tắt của An toàn khu Trung ương trong thời kỳ kháng chiến

chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1954) trên đất các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá (tỉnh Tuyên Quang), Chợ Đồn (tỉnh Bắc Cạn). Đây là nơi đóng các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước, Quân đội ta; nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ kháng chiến; nơi ra đời những quyết định quan trọng nhất đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi.

Ngày nay, khu di tích lịch sử cách mạng "Chiến khu Việt Bắc", trong đó có khu di tích ATK được Chính phủ xác định "là quần thể di tích quan trọng bậc nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX", đã và đang được Nhà nước đầu tư phục hồi, tôn tạo để xứng đáng với vị trí của nó trong lịch sử dân tộc.

Khu di tích ATK Định Hoá đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia.

2. ATK II: Tên gọi tắt An toàn khu II của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ, thành lập năm 1942 ở xã Kha Sơn (huyện Phú Bình), xã Tiên Phong (huyện Phổ Yên) thuộc tỉnh Thái Nguyên và xã Hoàng Vân (huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang). Đây là những cơ sở tương đối an toàn để các đồng chí lãnh đạo Trung ương, Xứ uỷ ở, làm việc, tổ chức các cuộc họp, các lớp học tập chính trị quan trọng.

Khu di tích ATK xã Kha Sơn, xã Tiên Phong đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

3. Bảo Biên: Một thôn thuộc xã Bảo Linh, huyện Định Hoá, nằm trong ATK Định Hoá.

Bảo Biên trong những năm từ 1949 đến 1954 là nơi đặt cơ quan, sở chỉ huy cơ bản

của Tổng Quân uỷ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp đứng đầu để chỉ huy toàn quân trên các chiến trường Đông Dương kháng chiến chống thực dân Pháp.

Di tích lịch sử Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam tại Bảo Biên đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

4. Bàn Cờ: Tên xóm, thuộc xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ; là quê hương của vị Hoàng giáp Đồng Doãn Giai (1701 - ?); tại đây vào ngày 27-7-1947 đã diễn ra Lễ công bố lấy ngày 27-7 hằng năm là Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc.

Di tích địa điểm công bố Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc tại xóm Bàn Cờ đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

5. Bến Tượng: Bến Sông Cầu thuộc phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên ngày nay. Tương truyền, đây là bến tắm voi của trại nuôi voi có từ thời nhà Lê.

Sau này, đây là bến đò chở khách qua lại giữa bên thị xã (Thái Nguyên) và bên làng Đông (Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ); bến đỗ của những bè tre, nứa, lâm thổ sản từ miền ngược xuống.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đường ngầm nối Bến Tượng với làng Đông là một huyết mạch giao thông quan trọng.

Ngày nay, khu vực gần Bến Tượng xưa được đặt tên là phố Bến Tượng, chợ trung tâm Thái Nguyên nằm trên đất phố ấy còn được gọi là chợ Bến Tượng, con đường từ bến sông ấy kéo dài khoảng 1km qua cửa chợ Thái Nguyên cũng có tên là đường Bến Tượng.

6. Bờ Đậu: Ngã ba được tạo thành bởi đường quốc lộ số 3 và quốc lộ 37, thuộc xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 10km, nơi có sản phẩm bánh chưng Bờ Đậu nổi tiếng.

7. Cây Đa Đôi: Địa danh thân thuộc với cán bộ, bộ đội ta thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, ở xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ; nơi có hai cây đa cổ thụ từ hai mép đường quốc lộ 37 vươn những cành lớn giao nhau trông như một cổng chào lớn.

8. Cầu Mây: Cầu treo bắc qua sông Cầu, nối hai phần phía tây và phía đông huyện Phú Bình. Ngày nay, cầu bê tông đã thay vai trò cầu treo.

9. Chã: Là tên gọi chệch của Trà (Trà Thị), thuộc xã Đông Cao, huyện Phổ Yên.

Chợ Chã là một chợ đông đúc, sầm uất ở vùng phía nam tỉnh Thái Nguyên.

Đồn điền Chã do người Pháp chiếm đất của nông dân lập nên hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tồn tại đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

10. Chợ Chu: Thuộc thị trấn huyện lỵ huyện Định Hoá.

Vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xây dựng ở nơi đây một nhà tù để giam cầm những người yêu nước, các chiến sĩ cách mạng của ta, gọi là Nhà tù Chợ Chu. Tại nhà tù này, tháng 10-1944, 12 chiến sĩ cộng sản đã vượt ngục thành công, ra ngoài tiếp tục hoạt động cách mạng.

Di tích Nhà tù Chợ Chu đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

11. Chợ Đồn: Chợ nổi tiếng đông đúc ở xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

12. Chợ Mù: Xưa ở xã Hùng Sơn (nay là thị trấn Đại Từ), một chợ nổi tiếng đông đúc, mua bán sầm uất.

13. Cô Kê: Đồi thấp, thuộc phường

Phan Đình Phùng, nơi gác để đánh keng báo động máy bay trong kháng chiến chống Pháp. Nhà văn Kim Lân đã viết truyện *Cha con người gác keng trên núi Cô Kê* là viết về cha con người gác máy bay trên đồi này.

Những năm máy bay Mỹ đánh phá, đồi Cô Kê là nơi đặt còi báo động máy bay địch của thành phố Thái Nguyên.

14. Dã Giang: Một trong những tên gọi cổ xưa của con sông Công trên đất Thái Nguyên.

15. Dã Năng: Tên đất cổ xưa của vùng Phố Yên ngày nay. Có những tư liệu và những nhà khoa học có uy tín cho rằng đây là quê hương của Lý Nam Đế (Lý Bí) thế kỷ VI.

16. Đại Từ: Huyện phía tây của tỉnh Thái Nguyên; có tên từ thời nhà Lê; dãy Tam Đảo chạy dọc phía tây, dòng sông Công chảy dọc từ đầu đến cuối huyện. Đại Từ là quê của các danh tướng Lưu Nhân Chú, Lưu Trung, Phạm Cuồng; có núi Văn, núi Võ, hồ Núi Cốc; có mỏ than ở Làng Cẩm, Núi Hồng; có thiếc, titan,... Chè búp là sản vật nổi tiếng của huyện.

17. Đình Hàng Phố: Ngôi đình cổ ở tỉnh lỵ Thái Nguyên; tháng 8-1945, đình là nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp đặt Sở chỉ huy Giải phóng quân để chỉ huy cuộc tấn công phátxít Nhật và tay sai ở tỉnh lỵ Thái Nguyên trong Cách mạng Tháng Tám; ngày nay bia đá ghi dấu sự kiện tại địa điểm có ngôi đình cũ, trên đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

18. Định Biên: Xã thuộc huyện Định Hoá. Tại làng Quặng, xã Định Biên, ngày 15-5-1945, thực hiện quyết định của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, Đội Việt

Nam tuyên truyền Giải phóng quân và Đội Cứu quốc quân thay mặt lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng trong toàn quốc, đã làm lễ hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Di tích đình Làng Quặng ở xã Định Biên đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

19. Định Hoá: Huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên, đời Lý gọi là châu Định Biên, đời Lê gọi là châu Tuyên Hoá, đầu thời Nguyễn là châu Định, sau lại đổi là châu Định Hoá. Từ năm 1945 gọi là huyện Định Hoá.

Định Hoá là trung tâm An toàn khu Trung ương - Thủ đô của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; nơi Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh quân đội và nhiều cơ quan đầu não, nhiều lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội, Mặt trận đã ở nhiều năm tháng; nơi ra đời nhiều quyết định quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta đến thắng lợi.

20. Đu: Tên thị trấn huyện lỵ huyện Phú Lương. Thời thuộc Pháp nơi đây có đồn Đu do người Pháp xây dựng để án ngữ đường quốc lộ số 3 Thái Nguyên đi Bắc Cạn. Chợ Đu, cũng là một chợ từ xưa đã nổi tiếng đông đúc, mua bán sầm uất.

21. Đuôm: Địa danh nổi tiếng thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương. Núi Đuôm là một thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh, được nhiều sách cổ như *Đại Nam nhất thống chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*,... ca ngợi.

Đền Đuôm ở chân núi Đuôm, là nơi thờ chính vị anh hùng dân tộc Tày thế kỷ XII Dương Tự Minh, cũng là nơi thờ

mẹ ông và hai người vợ của ông. Đền Đuối đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia.

Bãi Đuối là nơi thành lập Đại đoàn chủ lực đầu tiên của Quân đội ta - Đại đoàn Quân tiên phong (Sư đoàn 308 anh hùng) ngày 28-8-1949.

22. Đèo De: Đèo ở phía tây bắc Núi Hồng, nối Tỉn Keo (xã Phú Đình, huyện Định Hoá) với Tân Trào (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), là con đường huyết mạch quan trọng nhất nối hai khu căn cứ quan trọng nhất trong giai đoạn chuẩn bị tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

23. Đèo Nhe: Đèo qua dãy núi Hàm Lợn, nối huyện Phổ Yên (Thái Nguyên) với huyện Bình Xuyên (Vĩnh Phúc).

24. Đèo Khế: Trên đất Thái Nguyên có tới hai đèo có tên là đèo Khế.

Một đèo khá cao và dài 5km trên quốc lộ 37 Thái Nguyên đi Tuyên Quang, cắt qua một đoạn trên cùng phía bắc của dãy Tam Đảo. Tại đèo này, ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Cứu quốc quân đã phục kích, chặn đánh đoàn quân Pháp đang chạy từ Thái Nguyên sang Tuyên Quang, thu nhiều vũ khí, buộc chúng phải chạy vòng lại Thái Nguyên. Trong giai đoạn cả nước "Tất cả cho chiến dịch Điện Biên Phủ" đầu năm 1954, đèo Khế là trọng điểm đánh phá của địch, cũng là "cửa mở" để các đoàn bộ đội, dân công, xe, pháo của ta tiến lên Tây Bắc.

Một đèo nằm trên đường cũ từ Thái Nguyên đi La Hiên thuộc xóm Long Giàn, xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ. Đèo dài khoảng 1km, khá thẳng. Ngày 10-4-

1945, tại đèo này, Cứu quốc quân đã truy kích bọn binh lính tay sai Nhật, bắn chết 10 tên, thu nhiều vũ khí của địch.

25. Đèo So: Đèo trên đường từ Định Hoá (Thái Nguyên) đi Chợ Đồn (Bắc Cạn), cách Chợ Chu khoảng 12km; đỉnh đèo là địa giới hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn.

26. Đồng Cầu: Xóm thuộc xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ. Đây là nơi đã phát hiện được chiếc trống loại 1 Hêgơ đầu tiên ở tỉnh Thái Nguyên.

27. Đồng Mỗ: Xã (làng) thuộc huyện Đồng Hỷ thời phong kiến. Đồng Mỗ là nơi nhà Mạc xây thành vào khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ (1619 - 1628) để cự nhau với nhà Lê. Năm 1813, trụ sở cai trị của trấn Thái Nguyên thời nhà Nguyễn chuyển từ Bình Kỳ (Đa Phúc) lên Đồng Mỗ (nay là đất phường Trưng Vương, một phần phường Túc Duyên thuộc thành phố Thái Nguyên).

28. Gang Thép: Chỉ vùng đất phía nam của thành phố Thái Nguyên, nơi có Khu gang thép Thái Nguyên với nhiều đơn vị thành viên, nhiều cơ quan, doanh nghiệp, khu dân cư bao quanh; nằm trên địa giới của nhiều phường: Cam Giá, Phú Xá, Tân Thành, Trung Thành, Hương Sơn.

29. Ghềnh Lính Tây: Ghềnh đá nhô ra sông Cầu ở đoạn phía trên Bến Tượng thuộc phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên. Tại đây, hồi người Pháp chiếm đóng, có trại lính Pháp nên dân chúng đặt tên ghềnh là ghềnh Lính Tây.

30. Gò Pháo: Địa danh thuộc xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên. Là nơi thành lập Trung đoàn 88 - Trung đoàn Tu Vũ anh hùng thuộc Sư đoàn 308 Quân tiên phong ngày 1-7-1949.

Khu lưu niệm nơi thành lập Trung đoàn 88 được khánh thành tháng 7-2004.

31. Gia Bẫy: Tên phố thuộc phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên. Thời Pháp thuộc, Gia Bẫy có Bến Than - nơi sà lan, thuyền ghé ăn than Phấn Mễ chở về bằng xe goòng, rồi xuôi sông Cầu về đồng bằng. Ngày nay cũng vẫn còn địa danh Bến Than.

Cầu Gia Bẫy nối phố Gia Bẫy với xóm Đồng Tâm, xã Đồng Bẩm (Đồng Hỷ) là điểm đầu tiên của quốc lộ 1B Thái Nguyên đi Lạng Sơn. Trong thời kỳ đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân, cây cầu là một trọng điểm ở Thái Nguyên thường xuyên bị máy bay Mỹ ném bom, đánh phá. Ngày 17-10-1965, trong các đợt đánh bom dã man của máy bay Mỹ, hàng trăm người dân ở phố Gia Bẫy đã bị giết hại.

32. Gia Sàng: Tên phường ở khu vực trung tâm thành phố Thái Nguyên. Thời thuộc Pháp, ở xã Gia Sàng (huyện Đồng Hỷ) có đồn điền Gia Sàng của người Pháp. Khi cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 bùng nổ, Gia Sàng là nơi người Pháp tập kết các lực lượng chiến đấu nhằm đánh chiếm lại tỉnh thành Thái Nguyên. Nghĩa quân xây dựng phòng tuyến Gia Sàng (nay thuộc đất phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên) do Cai Mánh chỉ huy, đã đột kích Sở Chỉ huy địch ở khu vực đồn điền, chiến đấu quyết tử trên phòng tuyến, tiêu diệt nhiều sĩ quan, binh lính địch và anh dũng hy sinh đến người cuối cùng.

Ngày nay, trên đất Gia Sàng có Nhà máy cán thép Gia Sàng do Cộng hoà Dân chủ Đức giúp ta xây dựng trong những năm 70 của thế kỷ XX.

33. Giang Tiên: Thị trấn phía nam huyện Phú Lương, có sông Giang Tiên gắn với sự tích vị thủ lĩnh Dương Tự Minh (thế kỷ XII) đã "hoá" trên dòng Giang Tiên. Từ hồi đầu thế kỷ XX đến năm 1945, Giang Tiên là nơi đặt dinh thự của chủ mỏ than Phấn Mễ người Pháp. Thời kỳ đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, xưởng quân giới của quân đội đóng ở Giang Tiên do Giáo sư Trần Đại Nghĩa chỉ đạo đã sản xuất được súng đạn bazôka, góp phần tạo nên sức mạnh hoả lực trong chiến đấu cho quân đội ta trên khắp các mặt trận.

34. Hanh: Là chợ thuộc xã Thượng Đình, huyện Phú Bình; nằm trên trục đường quốc lộ 37 từ Bắc Giang lên Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 18 km về phía đông nam.

Hanh cũng là tên dốc và tên một chợ khác (chợ Dốc Hanh) nằm ở khu vực Gang thép thuộc thành phố Thái Nguyên.

35. Hích: Tên xóm, cũng là tên mỏ kẽm - chì khai thác từ thời thuộc Pháp tới nay, thuộc xã Hoà Bình huyện Đồng Hỷ.

36. Huống Thượng: Tên tổng, xã thời kỳ trước năm 1945. Xã Huống Thượng là nơi đặt lý sở huyện Đồng Hỷ thời nhà Nguyễn; nay xã Huống Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

37. Khau Tý: Đồi ở xóm Bản Quyên, xã Diềm Mặc huyện Định Hoá. Đây là địa điểm ở và làm việc đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở ATK Định Hoá (20-5-1947) để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

38. Khuôn Tát: Lán Bác Hồ ở và làm việc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trên đồi Nà Đình, xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hoá; là di tích

lịch sử cách mạng kháng chiến đã được xếp hạng cấp quốc gia.

Khuôn Tát còn là tên một thác nước ở xã Phú Đình, huyện Định Hoá, đã được xếp hạng di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia.

39. Làng Cẩm: Tên mỏ than mỡ ở trên đất các xã Phục Linh và Hà Thượng, huyện Đại Từ.

40. Linh Nham: Xã thuộc tổng Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ thời thuộc Pháp; xóm thuộc xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ ngày nay.

Núi Linh Nham chứa trong lòng một trữ lượng sắt lớn được khai thác từ thời phong kiến và người Pháp, người Nhật đã từng khai thác trong nhiều năm trước năm 1945.

41. Đền Linh Nham - cầu Linh Nham: Đền nằm sát với khu vực ngã ba Linh Nham, cách trung tâm Thái Nguyên khoảng trên 3km.

42. Lục Giã: Tên thôn, thuộc xã Diềm Mặc, tổng Thanh Diệu, châu Định Hoá thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp đổi là xã Phú Đình. Đây là trung tâm ATK - Thủ đô kháng chiến, nơi Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt bản doanh lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp.

43. Lưu Xá: Ga xe lửa đầu mối trung chuyển hàng hoá, nơi giao nhau của đường sắt Kép - Lưu Xá với đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên. Trong những năm đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân, Lưu Xá là trọng điểm bị đánh phá rất ác liệt. Ngày 24-12-1972, tại khu vực Lưu Xá, 61 chiến sĩ thanh niên xung phong Thái Nguyên đã anh dũng hy sinh

trong khi làm nhiệm vụ. Nhà máy cán thép Lưu Xá là một nhà máy lớn thuộc Công ty gang thép Thái Nguyên.

44. Mỹ Yên: Xã giáp chân dãy Tam Đảo, huyện Đại Từ; cơ quan Hội Văn nghệ kháng chiến (nay là Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam), các trí thức, văn nghệ sĩ như: Trần Huy Liệu, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Tuân, Ngô Tất Tố, Văn Cao,... đã làm việc ở đây từ năm 1949 đến năm 1951.

45. Núi Hồng: Núi đất khá rộng lớn, cao, hùng vĩ, chạy dài từ xã Yên Lãng, huyện Đại Từ đến phía tây xã Phú Đình, huyện Định Hoá. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, là địa bàn hoạt động của Cứu quốc quân II. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, vùng chân núi Hồng thuộc xã Phú Đình, huyện Định Hoá là vùng trung tâm An toàn khu Trung ương (ATK) - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước đặt bản doanh để lãnh đạo cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

46. Núi Pháo: Là núi đất, đỉnh cao 434m, nằm trên đất xã Cù Vân, huyện Đại Từ. Núi Pháo tháng 12-1917 đã chứng kiến những trận chiến đấu ngoan cường của Đội Cận và một số cận vệ của ông trước hàng trăm lính Pháp và tay sai. Ngày 5-1-1918, tại núi Pháo, vị thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên Trịnh Văn Cấn - Đội Cấn, không cam chịu rơi vào tay địch, đã tuần tiết để tỏ rõ khí phách, bảo toàn danh dự, nêu một tấm gương sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng, tinh thần yêu nước.

47. Núi Tam Đảo: Một trong những

dãy núi lớn ở miền Bắc Việt Nam; nằm ở phía tây tỉnh Thái Nguyên; là địa giới tự nhiên giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang; Chục Cái là ngọn núi cao nhất trong dãy Tam Đảo (1.592m) thuộc địa phận xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

48. Núi Triện (Tiện): Núi đất ở Gia Sàng, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 2km về phía đông. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* và sách *Đại Nam nhất thống chí* đều viết: Núi Triện là tiền án của tỉnh Thái Nguyên.

49. Núi Voi: Còn gọi là Thạch Tượng Sơn, là núi đá vôi ở thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ. Núi trông xa rất giống hình con voi. Xung quanh núi có nhiều hang động. Cuối thế kỷ XVI, nhà Mạc từng dựa vào núi này để chống nhau với nhà Lê.

50. Mỏ Bạch: Vùng đất phía tây - tây bắc của phường Hoàng Văn Thụ và một phần đất phía tây nam của phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên. Vùng đất này có: ngã ba Mỏ Bạch, khu dân cư Mỏ Bạch, cầu Mỏ Bạch, đê Mỏ Bạch, đền Mỏ Bạch.

51. Mỏ Chè: Xưa là tên làng nằm ở tây nam huyện Đồng Hỷ; năm 1985 thành lập thị xã Sông Công gồm thị trấn Mỏ Chè và ba xã; ngày nay Mỏ Chè là một phường trung tâm của thị xã Sông Công.

52. Phú Bình: Huyện phía đông nam của tỉnh Thái Nguyên. Thời nhà Lê, nhà Nguyễn, đất phủ Phú Bình cơ bản tương đương tỉnh Thái Nguyên ngày nay; trong phủ có huyện Tư Nông là đất huyện Phú Bình ngày nay.

53. Phúc Trìu: Xã phía tây của thành phố Thái Nguyên, tiếp giáp hồ Núi Cốc, là vùng chè ngon nổi tiếng.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, phố Phúc Trìu thuộc xã Phúc Trìu là nơi có chợ, có cửa hàng, cửa hiệu với những cô hàng xén "răng đen nhưng nhức, má hồng hây hây" là dân tản cư từ xuôi, từ thị xã đến; nơi qua lại mua bán, thăm hỏi nhớ nhung của biết bao chàng Vệ quốc Trung đoàn Tu Vũ, Trường lục quân Trần Quốc Tuấn đóng ở các vạt rừng Tân Cương, Soi Mít, Phúc Trìu,...

54. Phù Liễn: Làng thuộc tổng Túc Duyên, huyện Đồng Hỷ thời từ nhà Nguyễn đến năm 1945. Trước năm 2003 có phố Phù Liễn 1, Phù Liễn 2 thuộc phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên là đất Phù Liễn xưa.

Chùa Phù Liễn là ngôi chùa lớn được xây dựng hàng trăm năm trước trên đất làng Phù Liễn, làm cho đất Phù Liễn trở thành một trong những địa danh được coi là linh thiêng ở Thái Nguyên.

55. Phú Lương: Huyện phía bắc của tỉnh Thái Nguyên. Thời nhà Lý đất này nằm trong phủ Phú Lương; Phú Lương có danh thắng núi Đuôm - đền Đuôm nổi tiếng, có núi Chúa, mỏ than Phấn Mễ... nơi thành lập Đại đoàn 308 (Đại đoàn Quân Tiên phong).

56. Phố Cò: Phường phía đông nam của thị xã Sông Công, nguyên là một phần đất của xã Cải Đan, huyện Phổ Yên xưa. Ngã ba Phố Cò ở khu vực trung tâm phường, nơi trục đường chính dẫn vào trung tâm thị xã nối với quốc lộ số 3, là một tụ điểm dân cư, tụ điểm buôn bán, dịch vụ trên đường giao thông Hà Nội - Thái Nguyên.

57. Phố Yên: Huyện phía nam của tỉnh Thái Nguyên, cuối thời nhà Trần có tên là Yên Định (An Định), từ thời Lê gọi là Phố Yên hoặc Phố An; là quê hương các vị đại

khoa Tiến sĩ Nguyễn Cấu, Đỗ Cận nổi tiếng trong lịch sử. Những năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đất Tiên Thù (nay là xã Tiên Phong) của huyện là ATK II của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ.

Phổ Yên là vùng đất cổ, có nhiều đền, chùa cổ kính: đền Lục Giáp, đền Đỗ Cận, đền Giá, đền Đồng Thụ, chùa Tây Phúc. Nông sản chính là lúa, chè. Nhiều nhà máy, xí nghiệp của Trung ương, tỉnh, liên doanh được xây dựng trên địa bàn huyện.

58. Quán Ông Già: Một địa danh thân thuộc đối với nhiều cán bộ, bộ đội từng đóng quân ở Thái Nguyên trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp; thuộc đất xã Minh Tiến, huyện Đại Từ; án ngữ cửa ngõ phía tây - nam đi vào vùng trung tâm ATK Định Hoá; đây chính là một trạm bảo vệ vòng ngoài ATK của cơ quan an ninh ta.

59. Quán (Quan) Triều: Phường phía bắc của thành phố Thái Nguyên, là quê hương danh nhân lịch sử dân tộc Dương Tự Minh thời nhà Lý (thế kỷ XII); có thể là nơi đặt trụ sở phủ Phú Lương thời Lý.

Ga Quán Triều là ga cuối cùng của tuyến đường sắt Hà Nội - Quán Triều; nơi bị máy bay Mỹ đánh phá rất ác liệt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mỏ than Quán Triều là mỏ được khai thác từ thời thuộc Pháp.

60. Quán Ba Trăm: Địa danh thuộc xã Phúc Trìu, nơi ngã ba đường Thái Nguyên vào Tân Cương gặp đường nhỏ rẽ phải đi Uỷ ban nhân dân xã Phúc Trìu.

61. Quán Vuông: Ngã ba đường lên Chợ Chu, ra cây số 31, vào xã Phú Đình; thuộc xã Trung Hội, huyện Định Hoá. Đây là vị trí cửa ngõ phía đông để đi vào

vùng trung tâm An toàn khu Trung ương (ATK) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

62. Quân Chu: Xã phía nam của huyện Đại Từ. Tại đây, tháng 4-1945 đã ra đời Đội du kích Cao Sơn, sau đổi thành Trung đội Phạm Hồng Thái, gồm các chiến sĩ đều có tên là Sơn (Thái Sơn, Kim Sơn, Thanh Sơn, Hồng Sơn, Trường Sơn, Ngân Sơn). Sau ngày 15-5-1945, Đội du kích Cao Sơn nhập vào Quân giải phóng.

Nông trường chè Quân Chu, Nhà máy chè Quân Chu đều trên đất xã Quân Chu.

63. Soi Vàng: Xóm thuộc xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên; nguyên là vùng soi, bãi bên bờ phía đông sông Công; một vùng trồng nhiều chè của đất Tân Cương; nơi nhiều đơn vị bộ đội đóng quân trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

64. Sơn Cẩm: Xã của huyện Phú Lương, giáp với thành phố Thái Nguyên; có núi Sơn Cẩm gắn với câu chuyện truyền thuyết Dương Tự Minh được tiên ông ban cho áo tàng hình,... đồng thời cũng là tên một trong 19 xóm của xã Sơn Cẩm.

65. Thác Huống: Thác trên sông Cầu, thuộc xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, cách trung tâm Thái Nguyên 4km. Người Pháp xây đập Thác Huống (còn gọi là Ba Đa Tắc Cun) năm 1922, hoàn thành năm 1929. Sông Đào, còn gọi là sông Máng, nối liền Thác Huống với sông Thương, tưới nước cho hàng vạn hecta đồng ruộng của huyện Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên) và một số huyện của tỉnh Bắc Giang.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đập Thác Huống nhiều lần bị máy bay giặc ném bom, bắn phá hư hỏng.

66. Tân Cương: Xã phía tây của thành phố Thái Nguyên; cũng là tên vùng sản xuất chè nổi tiếng và sản phẩm chè búp nổi tiếng nhất nước ta - chè Tân Cương.

67. Thành nhà Mạc: Chỉ chung các thành, lũy mà nhà Mạc đã xây dựng hồi thế kỷ XVII ở nhiều nơi để chiến đấu với quan quân nhà Lê.

Thái Nguyên có nhiều thành nhà Mạc, nhưng lớn hơn cả là thành nhà Mạc ở Trưng Vương (thành phố Thái Nguyên), xã Đồng Bẩm (huyện Đồng Hỷ) ngày nay, do Mạc Kính Dung xây dựng, hoặc thành nhà Mạc ở Đại Từ do Mạc Kính Khoan xây dựng.

68. Thịnh Đán: Xã xưa thuộc huyện Đồng Hỷ, nay thuộc thành phố Thái Nguyên. Đất xã Thịnh Đán cũ được chia thành phường Tân Thịnh và phường Thịnh Đán của thành phố Thái Nguyên ngày nay.

Chùa Đán là nơi chiều ngày 19-8-1945 Quân Giải phóng do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tập kết, chuẩn bị tấn công đánh chiếm tỉnh lỵ Thái Nguyên trong Cách mạng Tháng Tám.

69. Thông Hạc: Tên làng thời kỳ trước năm 1945; đồi thông ở xóm Chùa, xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên gắn với sự kiện lịch sử của huyện Phổ Yên: Tháng 8-1941, tự vệ Phổ Yên đã cấm cờ đỏ búa liềm trên đồi thông này để cổ vũ quần chúng tham gia cách mạng.

70. Thống Thượng: Xã thời nhà Lê, thuộc huyện Phổ Yên; nay là thôn thuộc xã Minh Đức, huyện Phổ Yên. Đây là quê hương danh nhân lịch sử Tiến sĩ Đỗ Cận.

71. Thượng Đình: Xã nằm ở phía tây bắc của huyện Phú Bình. Xưa quýt Thượng Đình là sản vật nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên (bưởi Nga Mi, quýt Thượng

Đình). Chuông chùa Thượng Đình và chuông chùa Quan Tràng ở xã Thượng Đình là hai quả chuông lớn thời Tây Sơn, có giá trị lịch sử, nghệ thuật.

72. Trào: Xóm ở phía bắc Duối, thuộc xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương. Ở Trào có những đầm lầy nhỏ, đầy lau sậy, cỏ lác, từ xưa đã gắn với sự tích dân gian Thánh Duối (Dương Tự Minh) trị tà thần (Thuồng Luồng); có đền Cấm thờ ông quan họ Hà là cha nuôi thi hào Nguyễn Du. Ngay phía bắc Trào là ngã ba cây số 31, rẽ phải vào Định Hóa, đi thẳng lên Bắc Cạn.

Vùng đất này từ xưa đã gắn với câu ca:

Hết Du, đến Duối, lại Trào,

Đi qua phố Ngừ thì vào chợ Chu.

73. Trại Cài: Vùng chè nổi tiếng với sản phẩm chè Trại Cài ở xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Minh Lập có xóm Trại Cài I, Trại Cài II.

74. Trại Cau: Thị trấn phía đông của huyện Đồng Hỷ. Ở đây có mỏ sắt Trại Cau (thời Lê - Nguyễn gọi là mỏ Bảo Nang) có loại quặng sắt hàm lượng sắt rất cao là nguyên liệu phục vụ sản xuất gang thép của Công ty gang thép Thái Nguyên.

75. Tràng Xá: Xã phía đông của huyện Võ Nhai. Đầu những năm 40 của thế kỷ XX, nhiều lãnh đạo Trung ương và Xứ uỷ Bắc Kỳ thường qua lại, hoạt động đã đưa phong trào cách mạng nơi đây phát triển. Ngày 15-9-1941, tại rừng Khuôn Mảnh, xã Tràng Xá, Đội Cứu quốc quân II - một trong những lực lượng tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam đã ra đời.

76. Tràng Dương: Tên cánh đồng lúa rộng lớn vùng Vạn Thọ - Ký Phú, huyện Đại Từ. Có thể là tên gọi chệch của cánh đồng Tàng Lương - nơi tàng trữ lương

thực cho đội nghĩa binh do Lưu Nhân Chú chỉ huy, chuẩn bị vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa chống giặc Minh ở thế kỷ XV.

77. Vai Cày: Địa danh nổi tiếng thuộc xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ gắn với chiến công du kích phục kích diệt nhiều lính Nhật tháng 5-1945; Đầm Mu - Vai Cày là nơi hè - thu năm 1954, Bác Hồ cùng các cơ quan Trung ương tập kết, làm công tác chuẩn bị về tiếp quản Thủ đô Hà Nội.

78. Vát: Ngã ba sông Cầu hợp lưu với sông Công, cũng là nơi tiếp giáp của ba tỉnh: Thái Nguyên - Bắc Giang - Hà Nội.

79. Võ Nhai: Huyện phía đông bắc của tỉnh Thái Nguyên; thời Tiền Lê, Lý gọi là châu Vạn Nhai; trước năm 1891, huyện Võ Nhai gồm cả phần đất của huyện Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn) ngày nay.

Võ Nhai là huyện vùng cao bị chia cắt bởi những dải núi đá vôi như nan quạt của sơn khối đá vôi Bắc Sơn.

Võ Nhai có khu di chỉ khảo cổ học thời đại đá cũ Thần Sa nổi tiếng; là căn cứ địa cách mạng thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945; nơi thành lập Đội Cứu quốc quân II năm 1941.

Sản vật nổi tiếng của huyện là gỗ quý (đinh, sến, nghiến) và vàng sa khoáng.

DI SẢN HÁN NÔM

Thần tích, thần phủ, gia phủ, văn bia, câu đối, thơ ca cổ,... là những tư liệu Hán Nôm quan trọng góp phần làm phong phú kho tàng văn hoá dân gian truyền thống của tỉnh Thái Nguyên. Loại hình này có ở các di tích lịch sử - văn hoá là đình, đền, chùa, nhà thờ họ, phản ánh về: lịch sử, đất nước, con người quê hương Thái Nguyên.

I- THẦN TÍCH, THẦN PHỦ

Thần tích ở Thái Nguyên chủ yếu ghi chép về ba vị thần *Cao Sơn, Quý Minh, Tam Ty Quá Giang*. Ngoài ra còn các truyền thuyết dân gian về người nông dân xưa ở huyện Phổ Yên đã có công theo *Thánh Gióng* đánh giặc Ân ở thế kỷ VI trước Công nguyên, được phong là *Mạnh Điền Quốc Vương*, được thờ ở đền Giá, thuộc xã Đông Cao (Phổ Yên). Bên cạnh các nhân vật lịch sử còn có các nhân vật huyền thoại như: *Thánh Mẫu* gắn với sự tích *Ông Cộc, Ông Dài*, được thờ ở đền Quán, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, *Liễu Hạnh Công chúa*, được thờ ở nhiều đền, chùa, nghệ ở Thái Nguyên.

Những bản Thần phủ còn lại ở Thái Nguyên tập trung ghi chép về các nhân vật lịch sử tiêu biểu là *Dương Tự Minh* và hai người vợ của ông là công chúa *Diên Bình, Thiệu Dung*, hai bà được thờ ở nhiều di tích thuộc huyện *Phú Lương, Phú Bình*. Ngoài ra còn một số thần phủ dạng truyền thuyết về các nhân vật lịch sử như bà *Đỗ Thị Mỹ Mai*, nữ tướng thời *Lê - Mạc* được thờ ở đền *Đồng Thụ*, xã *Thuận Thành* (Phổ Yên), *Trần Quận Công* (*Trần Đăng Minh*) được chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí*.

1. Thần tích đền Đan Hà, xã Thành Công, huyện Phổ Yên chép về ba vị Đại vương: *Cao Sơn, Quý Minh, Tam Ty Quá Giang* triều *Hùng Duệ Vương*:

Hùng Vương xưa, nguyên là Thánh tổ của trời Nam và là thủy tổ sáng tạo ra cơ đồ của nước Việt Nam. Sự nghiệp đế vương truyền được 18 đời. Đất trời phía Nam là một vùng non xanh, nước biếc. Hùng Vương đầu khai phá xây dựng sự nghiệp thịnh vượng, được phong là Thánh đế Minh Vương. Trong cương vực ấy, vua lập cơ đồ xây dựng thành quách, cung điện, lăng miếu truyền cho con cháu sau này thống lĩnh mười lăm bộ quân triều hùng tráng.

Hơn hai mươi ngàn năm, kế thừa sự nghiệp ở Viêm Hồng, giữ vững xã tắc, thân tông, từng hiển ứng, linh thông ở Nghĩa Lĩnh, lưu truyền muôn đời ở đất Việt. Trong cương vực ấy vua Hùng đã xây dựng cung điện, lăng mộ, miếu mạo, tụ tập dòng dõi con cháu các công thần trên dưới, cắt máu ăn thề giữ nước, thương dân, hương hoá vô cùng, sự nghiệp được thờ phụng mãi mãi!

Đời sau có thơ rằng:

“Sơ khai Nam Việt tự Kinh Dương,
Nhất thống sơn hà thập bát vương,
Thánh tử thần tôn lưu quốc thế,
Hoá sinh bất diệt ức niên hương”.

Lại nói: Lúc bấy giờ ở vùng Ái Châu, tương truyền có một gia đình họ Cao, tên là Chân sinh được hai người con trai là Cao Hành và Cao Sùng. Bộ công Cao Chân gia thế hào phú, đã kế thừa sự nghiệp cha đến năm 25 tuổi mới có con. Hai con đến 4 tuổi thì mẹ mất, đến 7 tuổi thì cha lại mất. Trong gia tộc có chú ruột là Cao Phương gia môn cũng là hào phú. Trước khi qua đời, cha của hai cháu có ủy thác cho chú ruột Cao Phương nuôi dưỡng hai cháu, bảo tồn gia nghiệp, đợi khi hai cháu trưởng thành được kế tiếp quyền lợi quản lý vùng Ái Châu. Chú ruột của hai cháu chấp nhận sự uỷ thác của người anh cả.

Đến năm Cao Hành, Cao Sùng 16 tuổi, chú ruột lại mất, Cao Công Phấn là con rể của Cao Phương đã 23 tuổi, tính khí cường bạo, không chịu trả lại quyền lực quản lý của bộ lạc cho anh em Cao Hành, Cao Sùng. Hơn nữa, sinh sự mưu hại và chiếm đoạt gia nghiệp, lúc bấy giờ hai anh em Cao Hành, Cao Sùng biết rằng là sự cố tình ác ý của Cao Phấn, buộc lòng tìm nơi khác để sinh sống tránh sự lòng dạ như hổ báo. Họ bèn cùng nhau tìm đến đạo Hưng Hoá, phủ Gia Hưng, huyện Thanh Châu, Lăng Xương động, gia

nhập một gia đình họ Nguyễn làm con nuôi. Hằng ngày lên rừng đốn củi rồi đóng bè xuôi về Hải Dương đổi lấy tiền, gạo nuôi thân, được ba năm ông họ Nguyễn cho cả hai anh em nhập hộ tịch vào ở Lăng Xương động.

Từ đó, hai anh em đều được sự mến mộ của nhân dân. Sáu năm sau hai anh em đã sung túc, đầy đủ, mua được nhiều ruộng nương. Đến năm 30 tuổi, Cao Hành lấy vợ là Đinh Thị Điền (“Điền” nghĩa là đỉnh núi cao nhất) 18 tuổi, là người cùng ở Lăng Xương động. Cao Sùng lấy vợ là Trương Thị Đoan 16 tuổi, người Hải Dương. Từ đó hai anh em đều có gia đình riêng, tính tình hai người phúc hậu, nhân từ. Hai người vợ của hai anh em cũng như những người phụ nữ bình thường khác: có lòng nhân hậu, thương người già, giúp đỡ kẻ khó, phù trì sự nguy nan và làm nhiều việc phúc đức. Thật là những người phụ nữ đức cao!

Hai anh em đã giàu có, phú túc nhưng “quê đình chưa phát, lan thất văn sinh” tức là vẫn chưa có con, tuổi tác của hai anh em lúc ấy đã 60 tuổi rồi, hai bà đã gần 50 tuổi và thường than trách rằng: “Anh em ta đã hơn nửa đời người, nay không con, không cháu, muốn có một đứa con trai hoà khí bao giờ mới được toại nguyện? Còn về âm chất đã có gì hổ thẹn với đời đâu? Chẳng lẽ là sự báo ứng có căn cứ đến trời đất ư?”. Nghĩ như vậy, lập tức xây dựng lên một ngôi chùa, mua nhiều ruộng nương để chi phí cho việc thờ phụng. Hơn nữa là nhằm mai sau, như nơi nào có cảnh quan ẩn trí cho con cháu, tiện cùng nhau đến nơi siêu thoát. Về bốn phận làm con, chẳng phải là một chút an ủi có hiệu với cha mẹ ư? Sùng Công đáp rằng: “Anh cả nói thật đúng”, và hai anh em lấy tâm tình than vãn kết thúc câu chuyện. Sau đó hai Công chọn ngày lành dựng đàn, ăn chay, làm lễ

trước mặt gia tiên bẩm báo chủ Phật trên trời, dưới đất, liền gặp danh sư địa lý sư u tầm cát địa để an táng lại phần mộ của gia tiên, rồi dựng đàn cúng tế. Ba ngày sau, hai Công đến Linh Sơn Tản Lĩnh nhàn du, sẵn bần khi trở về đến chân núi Thích Sơn, đột nhiên thấy Thần Ông hiện bảo: “Anh em nhà ngươi có phú, có nhân, không từ bỏ sự hèn nghèo, thành tâm báo hiếu cha mẹ, nay đã cảm ứng tới. Bây giờ ta chỉ một huyết trên đỉnh núi hướng toạ Đinh Quý, xong tất có thiên thần hạ giáng, đấy là ý trời đã định”. Nói xong, Thần Ông lấy gậy chỉ vào nơi đó đột nhiên thành huyết, thế là hai Công về vội di táng mồ cha đến đó rồi làm lễ cúng tế. Lúc bấy giờ bà Hành đã 51 tuổi, một ngày ra vào ở nương dâu, chợt thấy điều hâu trên mây năm màu, tiếng kêu ù ù, đều phát từ nơi tối tăm lại như trên trời vọng ra, giáng xuống, tụ tập ngay đỉnh đầu bà, đột nhập trong người bà ba vòng. Từ đó cảm động thành thai. Nói về bà vợ người em trai, lúc bấy giờ 48 tuổi, một ngày ra du chơi ngoài đình, ngưỡng tinh tú trên trời, đột nhiên nhìn thấy hai đám mây đen, mây vàng giao hợp hình trạng như hai con hổ. Lát sau thấy hai vị sao giáng xuống mồm bà, từ đó bà mang thai trong người.

Không lâu, đến mùng 10 tháng 5 năm Đinh Ty bà Sùng sinh được một bọc ra hai người con trai, thể mạo khôi ngô, thần phong凛冽, mắt như mắt rồng, mũi như mũi hổ, long nhan phượng mạo, mi tầm, hàm yển. So với người thường hơn gấp vạn lần. Mọi người trông thấy đều cảm kinh dị khác thường. Sau đầy trăm ngày, cha mẹ đặt tên trai trưởng là Hiển (tức Hiển Công sau này), trai thứ là Dụ (tức Dụ Công sau này). Đến năm 9 tuổi đã có phần tài năng. Vì vậy, cha mẹ cho nhập học ở trường lỗ, qua các tiên sinh dạy dỗ vài năm, thông minh thần thánh, học lực như thần,

vạn quyển thiên kinh, thuộc lầu trôi chảy và thâm sâu đến cội nguồn học thuyết của đạo Khổng, Mạnh như: Tứ thư, Ngũ kinh không có môn nào không thấu hiểu. Hơn nữa như thao lược, binh pháp của Tôn Vũ, Ngô Khởi, thiên văn địa lý của Quỷ Cốc tiên sinh không có lý thuyết nào là không biết. Hai Công đến tuổi 13, vào ngày 10 tháng 7 cha mẹ cùng ngày tiên du qua đời. Hai Công bàn việc chôn cất cha mẹ theo lễ tang. Từ đó bác, cháu ba người lại lên rừng chặt cây làm bè đổi lấy gạo tiền nuôi dưỡng gia quyến. Có lần gặp thần nữ Ma thị ở nơi Thủ Pháp sách vì hai Công nổi tiếng hiếu thảo với cha mẹ Ma thị cô tiên đem mẹ già ở chung một nơi. Sau gặp Quân Vương sao Thái Bạch hứa tặng một thần tượng mang về nhằm để tế thế, độ dân truyền dạy phép lực thần chú.

Lại nói: Đến thời cuối triều Hùng Vương, Duệ Vương gả công chúa cho Sơn thánh Tản Viên, ý để kế ngôi. Dương khi hôn lễ cử hành, Hiển Công, Dụ Công đứng ở bên trái, bên phải sân đình, Duệ Vương thấy hai Công anh hùng, dũng lược, văn võ song toàn, phong ngay cho Hiển Công là Tả Quốc chính nhạc phủ Tào Liêu đại tướng quân, Dụ Công là Hữu Quốc chính nhạc phủ Tào Liêu đại tướng quân. Từ đó quân thần đồng tâm hiệp lực, thiên hạ thái bình, nhân dân no ấm, ca múa hát hò, bốn bề tràn ngập cảnh tượng hoà thuận vui tươi! Cùng những năm tháng ấy trong đất nước ta tương truyền có một nơi là: Phú Bình phủ, Bình Tuyên huyện, Sơn Lôi động, Bảo Đức khu, có một gia đình họ Phạm sinh được một người con gái đã trưởng thành tuổi 19, danh hiệu là Ái Nương. Cô nguyên là xương phật tông tiên, không nghĩ đến đời thường cuộc sống, tự nguyện theo đạo Phật làm thiền sư, tu đức tại chùa Long Phúc ở Mỹ Liên trại tự xưng là Ái Liên thiền sư.

Sau thời gian ba đến bốn năm, một ngày thanh nhàn đi chơi non sông, đất nước sau đến đầm tắm gội chợt thấy giao long đến thẳng qua thân mình ba vòng, bèn vội về chùa, và mộng thấy một chàng trai cao lớn đứng trước mình nói rằng: “Thần xin lỗi mạo muội, thần nguyên là Long Hầu Thủy quốc nay muốn giáng trần để phò quốc vận, xin cho phép đầu thai làm con bà”... Chưa dứt lời tỉnh lại từ đó Ái Liên thiền sư có thai. Sau năm tháng trôi qua, vì bụng to khó giấu, thế là thiền sư từ biệt chùa Long Phúc ra đi suốt 13 tháng. Đến ngày 13 tháng Giêng năm Nhâm Tuất, Ái Liên thiền sư đi đến Phong Châu thành, Bạch Hạc giang, Tam Kỳ ấp sinh ngay một người con trai ở cạnh đường bên Đồ Phường Phường Lăn. Người con trai thân dung kỳ dị, khôi ngô, mắt ẩn sao sáng, tiếng nói như sấm sét, tay dài quá gối, bụng vẽ đầy sao văn Bắc Đẩu, tay phải hai hiệp như xương cá, xương rùa, sau lưng có một hàng văn tự giáp cốt màu đỏ tựa như 28 ngôi sao trời nổi. Các móng chân dài bằng móng vuốt con rồng. Đứa bé chào đời một lát, trời xanh gió tạnh, bầu trời quang đãng, mọi người nhìn thấy đứa trẻ sơ sinh kỳ dị này ai mà không kinh ngạc? Và lập tức biểu tấu triều đình. Vua nghe xong lập tức mệnh lệnh cho quân thần đến tận nơi đón về quan triều. Đương lúc trời quang mây tạnh đột nhiên có một đám mây đen tròn như hình ô che phủ trên đầu hai mẹ con. Nhà vua nuôi dưỡng một trăm ngày, người con được đặt tên là Uyên (tức Uyên Công sau này). Vào ngày mồng 8 tháng 6, Ái Liên thiền sư lên núi Nghĩa Lĩnh, vào phía sau nội thành tắm gội ở giếng Rùa, rồi biến hoá lên trời. Sau đó, người con ngày một lớn khôn trông thấy, đường đường một trang hảo hán, năm 14 tuổi thân dài 8 thước rưỡi, đi tựa như hổ,

xuất hành thì cưỡi mây về gió, mỗi bước đi xa hơn 10 trượng, đập một chân thì đất xé, núi đổ, dựng sóng gió trên bình địa, thật là anh hùng cái thế, dũng lược hơn người!

Lại nói: Khi Tản Viên Sơn thánh ngồi tại nhiệm triều để dự lễ phong thăng Uyên Công thống lĩnh Tam Tư thủy đạo ngự linh thành Bạch Hạc là Nguyên soái đại tướng quân. Trong thời gian đó Hiên Công, Dụ Công, Uyên Công đối xử với nhau rất tương thân, tương ái. Sau đó vua mệnh lệnh liên hợp Sơn Thủy hai bộ quân (Sơn bộ là: Hiên Công, Dụ Công; thủy bộ là Uyên Công) tuần thú thiên hạ. Khi đến Tượng Châu (sau gọi là Thái Nguyên) dừng xa giá mở yến, tung bừng vui thú nửa tháng... Cùng lúc ở trại Mỹ Liên, phủ Phú Bình, người và gia cầm đều bị bệnh tật không yên. Ba Công mơ thấy tự nhiên có một người đi khắp nơi báo tin cho gia tiên từng môn tộc rằng: “Các vị hãy về báo cho con cháu trên trần gian, nay có ba vị thượng đế họ là thiên thần giáng thế, vì sự phục mệnh của triều đình vua quân, đi tuần thú thiên hạ, kiểm sát nhân dân, vì nơi mình có linh Rùa tú khí, nhân kiệt địa linh, ba vị thượng quan đó sẽ chiếm ngự nơi đây. Còn bây giờ dân chúng ta không chịu đi bái kiến đón chào họ thì người và gia cầm sở dĩ bao lâu triền miên bị bệnh tật là ở đó. Nên biết rằng: Muốn cho cuộc sống bình yên, vui vẻ hãy toàn dân đi gặp thiên triều dâng lễ, đừng nghi ngờ, chần chừ gì nữa!”. Quả nhiên sự thực, dân chúng các môn tộc đến đầy quận, sở dâng lễ mừng đón chúc nguyện. Từ đó mọi chuyện thanh bình. Ba Công thấy vậy bèn truyền lệnh tu sửa lại các công sở, miếu mạo, khi hoàn thành còn hội yến ba ngày, yên tĩnh toàn dân Tượng Châu cả già trẻ gái trai đến dự.

Lại nói: Thời An Dương Vương nước Thục,

nghe tin Duệ Vương vì không có con trai muốn dựng con rể là Tản Viên Sơn thánh nối ngôi, liền cầu cứu binh mã của nước láng giềng, phân chia thủy bộ hai đường tấn công vào nước ta. Tản Viên Sơn thánh lập tức tấu báo vào triều, triệu tập tả hữu công thần đã từng sát vai nhau chinh chiến xưa và các vị tướng tá khác, phân chia vòng tuyến nhiều đường nghênh chiến với quân Thục. Cùng ngày đó khắc bút viết trên xương rùa phong nhiệm: Hiến Công là: Cao Sơn đại vương, thống lĩnh 15 vạn thần núi; Dụ Công là: Quý Minh đại vương, thống lĩnh 50 vạn thần núi; Uyên Công là: Thủy Tào Tam Tư Nguyên soái đại vương thống lĩnh 50 vạn thần nước. Bèn chuyển cử binh lực cả thủy lẫn bộ cùng tiến lên, chọc thẳng đồn binh nước Thục, đánh úp một trận, Thục binh đại bại. Thế là Tản Viên Sơn thánh biểu tấu nhà vua. Vua nghe xong hạ chiếu triệu quân trở về. Khi về, Cao Sơn đại vương với Quý Minh đại vương cùng về thẳng Tượng Châu, còn Tam Tư đại vương về đường Bình Tuyền huyện, Nam Viêm giang, Tam Kỳ, Ái Liên xuống đầm trước cung từ đó biến mất, hoá sinh bất diệt. Nhà vua nhớ ơn công lớn của Uyên Công mệnh lệnh quan triều đến nơi dâng lễ và truyền lệnh đến Tượng Châu lập hành cung cùng 62 xứ sở tu tập miếu mạo thờ phụng, lúc bấy giờ ngày lễ lớn là ngày 12 tháng 11 âm lịch.

Lại nói: Cùng vào thời gian này, Cao Sơn đại vương cũng tiến về đạo Thái Nguyên, vào ngày 10 tháng 11 tiến về phủ Thông Hoá, châu Bạch Thông, Hoa Nhâm động, chân núi Nộn, hoá thân lên trời, trường sinh bất tử. Quý Minh đại vương tiến về đạo Hưng Hoá, huyện Thanh Xuyên, chân núi Lạng, vào ngày 11 tháng 11, bèn ngẩng đầu ngâm rằng:

“Huân Công ư quốc báo quân vương,
Kim nhật định hồi tại lãng cương,

Nam quốc sơn thần thiên cổ tại,
Dữ đồng quốc thế ức niên hương”.

Ngâm xong cúi hổ lên trời, hoá sinh bất diệt, tin truyền đến vua Duệ Vương và Sơn Thánh đau buồn vô cùng, lệnh ngay quan triều tới nơi dâng lễ nghi tế, bái yết, và truyền lệnh các hành cung, 55 cung, lập miếu phụng sự hương hoá không ngớt để tỏ lòng biết ơn.

Nhất phong đệ nhất Cao Sơn Đại vương (huý Hiến) sinh nhật ngày 10 tháng 5. Ngày hoá 11 tháng 11.

Nhất phong đệ nhị Quý Minh Đại vương (huý Dụ) sinh nhật ngày 10 tháng 5. Ngày hoá 11 tháng 11.

Nhất phong Tam Tư Quá Giang biến hoá đại vương (huý Uyên) sinh nhật ngày 12 tháng Giêng. Ngày hoá 12 tháng 11.

Nhất phong Cao Sơn - Quý Minh đại vương thánh phụ (huý Sùng), thánh mẫu (huý Đoan) ngày 10 tháng 7 cùng ngày cùng tháng giỗ hai vị.

Nhất phong Tam Tư đại vương Thánh mẫu hiệu viết Ái Nương hoá ngày 8 tháng 6.

Hồng Phúc nguyên niên (1572) tháng Giêng ngày lành.

Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ thần Nguyễn Bính phụng soạn.

Hoàng triều Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1736) tháng 3 ngày lành.

Quản giám bách thần tri điện Hùng linh thiếu khanh thần Nguyễn Hiền tuân theo bản cũ chép lại.

2. Thần tích về Tam Giang khước địch thần - các vị thần được thờ phổ biến ở dọc dòng sông Cầu thuộc các huyện Đồng Hỷ, Tư Nông (Phú Bình), Phú Lương. Thần tích như sau:

“Thần Tam Giang họ Trương, anh tên Hồng, em tên Hát, là hai vị anh em ruột, con

của vị thần Vân Mẫu, đều làm tướng của Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương), sau ẩn ở núi Phù Long, hậu Lý Nam Đế triệu ra, nhưng không theo, rồi đều uống thuốc độc chết. Khi Nam Tấn Vương nhà Hậu Ngô đem quân đánh Lý Huy, đóng ở cửa Phù Lan, đến đêm mộng thấy hai anh em họ Trương đến yết kiến và xin theo đi giúp quân. Khi đánh tan được giặc, Nam Tấn vương phong cho người anh làm Đại đương giang đô hộ quốc vương thần, lập đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt, phong cho người em làm Tiểu đương giang đô hộ quốc vương thần, lập đền thờ ở cửa sông Tam Giang (có sách chép là Nam Giang, lại có sách chép là Bình Giang). Đời Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt chống nhau với tướng Tống là Quách Quỳ ở sông Như Nguyệt, đêm đến, nghe có tiếng ngâm thơ ở trong đền rằng:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".
 (Sông núi nước Nam vua Nam ở
 Rành rành định phận ở sách trời
 Có sao lữ giặc sang xâm phạm
 Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Sau quả nhiên quân nhà Tống bị thua. Sách Lĩnh Nam trích quái chép: "Đời Lê Đại Hành, Phạm Cự Lạnh đem quân chống nhau với Hầu Nhân Bảo nhà Tống ở sông Đồ Lỗ, đêm đến mộng thấy người kỳ dị tự xưng họ tên như đã nói ở trên. Người ấy lại nói thường theo Ngô Vương đi đánh dẹp và từng làm quan ở triều Nam Tấn vương, sau Đinh Tiên Hoàng cho triệu, nhưng không chịu khuất phục, rồi đều uống thuốc độc chết. Sau khi chết, thượng đế xét là người trung nghĩa, đều cho quân lính quý binh. Nay xin theo quân giúp sức để báo ơn. Chợt có một đêm mưa gió tối tăm, quân Tống nghe có tiếng hét

to những câu như đã chép ở trên, bèn tự tan vỡ. Lê Đại Hành bèn phong hai người làm thần: một người làm Khước địch đại vương, lập đền thờ ở ngã ba sông Phượng Nhãn; một người làm Uy Địch Đại vương, lập đền thờ ở sông Như Nguyệt".

3. Thần phả về Dương Tự Minh, một nhân vật lịch sử tiêu biểu nhất của tỉnh Thái Nguyên. Cuốn Thần phả Bản thôn thần thành hoàng sự tích được lưu ở đình làng Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình. Nội dung như sau:

Từ đời vua thứ sáu triều nhà Lý, Lý Anh Tông làm vua, đóng đô tại thành Thăng Long, tại xã Quan Triều, huyện Phú Lương có một người họ Dương tên Tự Minh, nhà nghèo, câu cá nuôi mẹ. Một đêm câu cá ở bên nước dưới cầu, nằm ở trên cầu bỗng nhiên được một vị tiên cho áo. Nhận được áo ấy có thể tàng hình giấu thân, người ngoài nhìn vào không thấy. Ngày ngày ông vào kho lấy trộm của cải vàng bạc. Quan trấn coi kho thấy mình mắc tội nặng với triều đình bèn tăng thêm quân lính canh giữ ba, bốn lớp vòng vây.

Hằng ngày vào giờ thìn ty ông vào kho, giờ ngọ mùi đi ra, không có người nào biết được chuyện ấy. Một đêm sơ ý để côn trùng cắn rách một chỗ ở vai áo. Mẹ ông lấy lụa trắng vá vào chỗ rách, từ đó người ngoài nhìn vào thấy hình, như con bướm trắng. Sau đó ông lại vào kho lấy trộm vàng bạc. Người canh ở ngoài kho trông thấy con bướm bay đi bay lại mà vàng bạc trong kho mất trộm khá nhiều. Quan trấn dăng sớ tấu tường tận với triều đình. Việc tra xét càng thêm chặt chẽ, như vậy việc đó ngày càng sáng tỏ không phải do người. Quan binh trong trấn có người nào thấy việc gì lạ không? Quan trấn chiếu theo sớ tấu đã đốc thúc quan binh báo cáo lên:

“Các người ngày đêm canh giữ, có thấy việc gì lạ không?”. Một tên lính canh ngoài kho thành đáp rằng: “Cứ ba, bốn hôm lại thấy hình như một con bướm trắng hằng ngày khoảng giờ thìn ty bay vào, giờ ngọ mùi bay ra, ngoài ra không thấy gì khác”. Quan trấn biết được ý trung quân đó tung quân binh phản hồi canh giữ, và lệnh rằng hễ người nào thấy bướm trắng vào thì bấm báo ngay. Quan trấn thúc các cơ đội chuẩn bị lưới giăng, bất cứ ngày đêm, khi nghe thấy ba tiếng trống trong dinh thì 10 đạo quân binh đều xông ra vây bắt bướm trắng vào dinh. Các cơ đội nghe được lệnh đó, quân lính trở về. Hôm sau bướm trắng lại vào kho, quân lính trông thấy vào dinh bấm báo. Quan trấn đánh ba tiếng trống, các cơ đội 10 đạo mang lưới xông ra vây bắt được bướm trắng. Cởi áo ra thì thấy một thanh niên to lớn. Người đó khai rằng: “Tôi là người xã Quan Triều, huyện Phú Lương, trấn Thái Nguyên, vì nhà nghèo đi câu cá nuôi mẹ. Có một đêm được tiên cho áo, khi nhận áo này để có thể tàng hình giấu thân”. Quan trấn nghe rõ đầu đuôi, dâng sớ tâu lên thành Thăng Long. Vua Lý Anh Tông truyền lệnh: “Giám lại để rồi sẽ tra sau”. Lý Anh Tông phán rằng: “Người này không phải là loại người thường”.

Ở xã Táp Ná, châu Thông Nông, tỉnh Cao Bằng tên Đàm Hữu Lượng khởi binh tại chỗ được 33 vạn quân nổi lên chiếm cứ Bạch Thông, Cẩm Hoá của đất Thái, Hưng Hoá của Tuyên Quang, triều đình đánh dẹp, nhiều phen bất lợi, hao binh tổn tướng, thế lực khó đương, bèn cử một người xuống các tổng, xã của các tỉnh kêu gọi: “Ai có tài có sức phá được bọn phỉ Đàm Hữu Lượng thì vua Lý Anh Tông sẽ chia cho một nửa thiên hạ”. Lần đó Dương Tự Minh nghe được, xin với quan trấn gửi sớ tấu lên, cho đi đánh Đàm Hữu

Lượng, ba tháng dẹp xong lại về chịu mệnh. Lần này quan trấn đưa sớ tấu lên kinh đô, vua Lý Anh Tông xuống chiếu tha Dương Tự Minh cho đi dẹp giặc. Tự Minh xin một thanh kiếm mới cực kỳ sắc bén. Tự Minh lĩnh thanh kiếm đem theo 12 người quân đi lên Bắc Cạn, thấy thế giặc rất lớn, lính giặc đóng trại ước chừng 3 trăm dặm. Tự Minh vạch ra một kế, viết sớ gửi về kinh đô, mời một viên quan lớn đến nơi giặc chiếm xem đánh trận. Vua nhận được sớ liền cử một quan lớn của triều đình là quan đại thần Anh Vũ lên Bắc Cạn thị chiến. Quan đại thần Anh Vũ đến vùng giặc chiếm Bạch Thông, Bắc Cạn vào trướng của Dương Tự Minh định bàn kế phá giặc. Tự Minh không nói gì. Tự Minh đến sớm, mình mặc áo Tiên, tay cầm thanh kiếm xông vào trại giặc, chém giết quân giặc thấy phơi khắp bãi, máu chảy thành sông, giết từ Táp Ná, Thông Nông - Cao Bằng về Cẩm Hoá, Bạch Thông rồi đến Hưng Hoá - Tuyên Quang, giết hết lính giặc không để sót một tên làm giống. Bắt được tướng giặc Đàm Hữu Lượng giải về thành Thăng Long giao nộp. Vua Lý Anh Tông gả con gái Thiệu Dung công chúa cho làm vợ, và phong cho Dương Tự Minh làm Thủ lĩnh huyện Phú Lương, phủ của Phò mã lang đóng tại thành Thăng Long.

Anh Vũ từ khi xem đánh trận trở về, ý thế vợ là Tô Thị, vào cung thông dâm với Hoàng hậu mẹ vua. Có người báo cho biết, lần đó Phò mã Đỗ Ất và Dương Tự Minh suốt đêm đốc binh vây thành Thăng Long truy bắt dâm thần Anh Vũ. Vì sợ ý tiết lộ, Anh Vũ vượt thành chạy thoát. Hai vị Phò mã đuổi tới nhà Anh Vũ mắng rằng: “Mày ăn lộc nhà Lý, làm quan đại thần, mà dám thông dâm như nhuốc như thế, mày còn mặt mũi nào ngồi với các quan”. Như vậy hai vị Phò mã sai lính bắt Anh Vũ nhốt vào ngục.

Chợt nghe có báo giặc tới biên hoà hoá xá ước khoảng hơn 7-8 ngàn tên đang tiến công thành. Vua Lý Anh Tông lại cấp lệnh cho Dương Tự Minh đi dẹp giặc. Ba, bốn tháng sau dẹp tan bọn phi, phò mã trở lại thành Thăng Long, vua Lý Anh Tông lại gả công chúa Diên Bình, ban sắc giao ấn và giao cho cai quản trên từ Cao Bằng, dưới tới Lục Đầu Giang. Và từ đó Phò mã lang trở về Quan Triều lập dinh cơ quân trị. Tất cả những việc binh lương thuế lệ đều thuộc vào phủ Quan Triều.

Được 20 năm thì tên Anh Vũ được vua Lý Anh Tông tha cho và lại được làm quan đại thần. Anh Vũ tấu bầy với vua rằng: "Ở Quan Triều có đất hình nhân bái tướng, nếu vua không yểm nơi này tất thiên hạ sẽ gặp nạn một nước hai vua, thần mong đại vương tỏ tường điều đó". Vua Lý Anh Tông lệnh truyền cho các cơ vệ đem quân lên địa phận xã Quan Triều, trấn Thái Nguyên xây cất một cột đồng trụ trên đỉnh núi có "hình nhân bái tướng". Quân binh suốt một ngày tới tối xây cất xong cột đồng trụ trên núi tháp. Đến giờ Sửu thì cao được hơn 7 thước. Đến sáng hôm sau mọi người trông lên núi tháp thấy có một cột đồng trụ, quân trở về tâu với Phò mã lang rằng: "Vua Lý Anh Tông đã phân ta!".

Cầm bút thảo bài thơ rằng:

Non phú anh linh tạo sắc thần

Cơ đồ nhà Lý cũng tướng quân

Tiên ông áo gấm hai điều gặp

Công chúa hai nàng một túi khăn

Biên ải có đao trừ bọn xấu

Long thành không kiếm triệt gian thần

Vua chúa ghi công xây thành tháp

Miếu vũ ngàn năm rạng vẻ xuân.

Sau đó Phò mã lang đi về bến Giang Ma tắm gội, lên núi Đá Chu, ở nơi đây hoá thân thành thần. Nơi đây có một ngôi chùa, có

thần rồng tấu với Phò mã rằng: ở xã Động Đạt có một ngọn núi tên gọi núi Rồng Đá, là nơi thiên tạo có thể xây miếu cổ tích trời Nam. Phò mã lang đi về phía làng Đuồm, xã Động Đạt, thấy thế vui lòng đổi tên chùa Giang Sơn thành chùa Cảnh Linh, bến Giang Ma thành bến Giang Tiên. Phò mã lang hoá thác tại đây thành Thượng đẳng thần. Người xã Động Đạt bắm với quan trấn, đưa số tấu lên thành Thăng Long, vua Lý Anh Tông biết được ý đó ban sắc phong tặng: Cao Sơn Quý Minh đại vương, cho phép xã Động Đạt phụng thờ. Từ đó dân thôn các tổng xã hai bên sông, trên từ Cao Bằng, dưới tới Lục Đầu Giang đều lập đền thờ. Sắc phong tặng làm Thượng đẳng thần để muôn dân cung kính.

Cuốn thần phả được sao vào năm Kiến Phúc nguyên niên (1883), ngày 26 tháng 3, Suất đội Dương Như Đôn sao.

II- GIA PHẢ

Trong những cuốn gia phả cổ ở Thái Nguyên, cuốn gia phả về dòng họ Lưu Nhân Chú phát hiện ở xã Vân Yên, huyện Đại Từ là nổi tiếng hơn cả. Nội dung của cuốn gia phả ghi chép lại công lao đóng góp của ba cha con: Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Phần cuối cùng của cuốn gia phả sao lại năm sắc phong của đời Lê phong cho Lưu Trung, Phạm Cuống vào các năm: 1452, 1469, 1484.

Bản gốc cuốn gia phả không còn nguyên vẹn, đang được trưng bày tại Bảo tàng Thái Nguyên. Ngoài ra, ở huyện Đại Từ - quê hương Lưu Nhân Chú còn cuốn gia phả đã được sao lục vào thời Nguyễn, chép bằng chữ Hán

xen chữ Nôm. Riêng bài Văn thê cùng chú tướng viết bằng chữ Nôm.

Gia phả của dòng họ Lưu Nhân Chú giúp chúng ta hiểu thêm về ảnh hưởng sâu rộng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn tới các vùng núi phía Bắc nước ta, đồng thời khẳng định thêm sự đóng góp to lớn của người Thái Nguyên mà cụ thể là dòng họ Lưu và dòng họ Phạm ở Đại Từ.

Bản dịch gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú của Tiến sĩ Nguyễn Đức Nhuận và Thạc sĩ Nguyễn Hữu Tâm - Viện Sử học, có đoạn:

"Thường nghe: Cây có nghìn cành muôn lá ắt phải nhờ gốc rễ, con người có trăm con ngàn cháu đều bắt đầu từ tổ tông, há chẳng phải chứa đức tích nhân mới được như vậy sao?

Vì vậy muốn cho con cháu biết được cảnh vui vẻ của hai họ thực sự do gian lao trăm chết một sống mới gây dựng thành được như thế đấy.

Kể từ đức Cao tổ Lưu Nhân Dục lấy bà Trần Thị Duyệt làm vợ, nối đời giữ chức phụ đạo. Gia nghiệp ngày càng hưng thịnh, tích đức chứa nhân, yêu người thương vật. Sinh ra phụ thân là Phú Bình Hầu Lưu Bá Thịnh, lấy vợ là bà Nguyễn Thị Thành nổi tiếng có lòng nhân, yêu thương mọi người, thấy ai đói thì cho ăn, ai rét thì cho áo mặc. Không ai là không nhớ ơn đức của bà. Sinh hạ được ba con trai gái. Con trai trưởng là Lưu Trung, con gái thứ là Thị Trang, sau này được chọn vào làm Công chúa.

Vào ngày 25 tháng Giêng, ban đêm bà Nguyễn Thị Thành nằm mơ thấy một ông lão cho một viên thuốc bảo uống. Từ lúc tỉnh dậy bà thấy bụng đau dữ dội, đến giờ Dần sinh ra Lưu Trung. Đến tuổi trưởng thành, Lưu Trung dáng người cao lớn, toàn thân đầy lông

đen, râu ria đầy mặt. Ông là một người nhân từ lại dũng lược, coi người như cỏ rác. Bọn hung ác trong vùng không kẻ nào dám ho he. Những người hiểu biết đều sợ oai. Ông lấy vợ là bà Lưu Thị Ngọc Chân sinh được một trai một gái. Con trai trưởng là Lưu Nhân Chú (sau) lấy vợ là Nguyễn Thị Ngọc Anh, sinh được ba người con trai, con gái. Con thứ là Lưu Thị Ngọc Ngoan, sau gả cho Phạm Cuống.

Trước kia Cao tổ của Phạm Cuống là Hồ triều bá Phạm Long, quê quán ở xã Văn Lãng, huyện Văn Lãng, lấy vợ là bà Nguyễn Thị Giản, nhiều đời làm quan phiên trấn triều Trần. Sinh ra Phạm Bá Yên, sau Yên lấy vợ là Vũ Thị Vượng. Ngày 6 tháng 8 năm Đinh Dậu niên hiệu Đại Trị thứ 10, đang đêm thấy một khối hào quang đỏ to bằng cái đấu, từ ngoài bay vào trong, đến nơi giường thì biến mất, không nhìn thấy đâu nữa. Cả nhà đều sợ hãi. Bấy giờ, Vũ Thị thân còn đang co quắp, Phạm Yên đến, khi tỉnh ra mới hỏi, có biết gì không, Vũ Thị trả lời rằng không biết gì cả. Đến giờ Hợi thì sinh ra Phạm Cuống. Kịp khi lớn lên, Cuống thân thể cao lớn, lưng dày, bụng phệ, mặt tròn, đầu to, hai tai rủ thùy châu, có trí lực hơn người, mưu mô tài giỏi, ít hiểu biết nhưng nhiều xảo trá, gặp việc dám làm, hùng trưởng một phương, mọi người đều khâm phục. Khi đó Lưu Trung ở cùng một xã Thượng Thuận, huyện Đại Từ bản phủ, sinh được thứ nữ là Lưu Thị Ngọc Ngoan. Phạm Cuống gặp thì thích lắm, nhân thế Lưu Trung bằng lòng gả cho. Từ đó hai nhà cùng thân ái, cha con, anh em hiếu thuận, hoà mục như cùng một nhà.

Bấy giờ đang lúc cuối nhà Hồ, giặc Ngô sai các tướng Thôi Tự, Hoàng Phúc, Vương Thông, Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trương Phụ, Mộc Thạch, Lý Bân chia quân làm các đạo xâm chiếm nước Nam, nhiều ngược sinh

dân khắp nơi. Lưu Trung, con trai Lưu Nhân Chú, con rể Phạm Cuống ẩn tích giấu nhà, làm nghề bán dầu kiếm sống qua ngày. Một hôm đến miếu Gấm, xã Quan Ngoại, huyện Tam Dương, phủ Đoan Hùng, lúc ấy trời đã chạng vạng tối, lại gặp mưa gió, không người qua lại, không có nhà cửa nương tựa, bèn vào trong miếu trú chân, lấy chiếu che gánh dầu, ngồi tựa vào vách tránh mưa gió. Mưa to gió lớn kéo dài mãi tận sáng sớm. Khoảng giữa canh một, nghe thấy bên ngoài miếu có tiếng chân người, tiếng voi ngựa rầm rập như đại quân kéo qua. Bỗng nghe thấy có tiếng hỏi nhau: "Huynh có đi châu Thiên đình không?". Lại nghe có tiếng đáp rằng: "Tôi có khách xin kiếu. Mong huynh lên châu Thượng đế, nếu có việc gì khi về cho biết nhé!". Nghe thấy thế, bọn Lưu Trung ba người cả đêm kinh sợ không ngủ được. Chừng đến giữa canh năm, lại nghe tiếng quân đi, tiếng voi ngựa rầm rập như trước, và có tiếng hỏi rằng: "Hôm nay lên châu Thượng đế có việc gì không?". Lại nghe tiếng đáp: "Thượng đế hội họp với Công đồng Tam phủ đã treo bảng ở trước điện ban cho đức Lê Lợi làm vua nước Nam Việt ta". Lại có tiếng hỏi: "Quê quán ở đâu? Làm sao được như thế?", lại nghe tiếng đáp rằng: "Ở thôn Như Áng, sách Khả Man, huyện Lương Giang, lộ Thanh Hoá. Người này quý người hiền, tham làm việc thiện, nhiều đời tích âm đức, coi mọi người thân thiết như anh em trong một họ. Nay phương Nam đang có loạn, cho nên Thượng đế cử ông ấy xuống cứu vớt sinh linh, vì lẽ ấy đấy! Chứ có phải dễ được như vậy đâu!". Lại nghe hỏi: "Còn việc gì nữa không?" và có tiếng đáp rằng: "Ở xã An Dương, Đông Triều năm nay đại hạn, dân nơi đó lập đàn cầu đảo, Thượng đế đã cử Thần xuống chứng giám. Dân xã này có giết trâu

nhưng lại bỏ quên con dao trong đồng phân trâu. Mọi người nghi nhau lấy trộm, chứ chẳng nhau loạn xạ, cho rằng kẻ nào lấy trộm mới mất con dao chứ? Trong số đó có một người nói rằng: "Chỉ có Thần Tam Đảo lấy con dao của chúng mày, chứ có ai lấy trộm đâu!", nghe thấy thế Thần bỏ về trời tâu với Thượng đế, mà không chứng giám nữa. Cho nên dân xã ấy có cầu cũng chẳng ứng nữa". Hai Vương nói hết, chào nhau rồi đi.

Đến mờ sáng, bọn Lưu Trung ba người lay tạ khẩn Thần rồi gánh dầu đi. Khi đến xã An Dương, huyện Đông Triều, ghé vào hàng uống nước, hỏi han căn cứ các cụ già, quả thật có sự việc như lập đàn cầu đảo, mất dao. Lại đến xem đồng phân trâu, thì thấy có con dao trong đó, đúng như chuyện được nghe.

Từ đấy bọn Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống trở về quê quán, phân chia gia sản, dặn dò vợ con, nói dối là đi buôn xa. Bọn họ rời bỏ quê hương bản quán, xa rời người thân đến thẳng Lam Sơn. Lúc bấy giờ đường sá gặp ghềnh, gian nan hiểm trở, ba người đến trọ tại thôn Nguyễn Xá, nhân đó hỏi han tường tận người trong thôn. Mọi người đều nói rõ, không ai giấu giếm điều gì. Hôm sau ba người đến yết kiến Lê Lợi, nói thác rằng: "Nghe lời đồn đại, quan nhân là người nhân nghĩa, có lượng cả bao dung, xin làm bề tôi, có chỗ dung thân, mong được nhờ cậy". Vua mới hỏi tên tuổi quê quán ở đâu? Làm thế nào mà đến đây? Bọn Lưu Trung tình thực trình bày: "Vốn trước kia ông cha chúng tôi là quan phiên trấn ở hai xã Văn Lăng và Thuận Thượng vì bị quân Ngô bạo ngược, cho nên ẩn giấu tông tích làm nghề bán dầu, tìm thẳng đến quan nhân, mong được dung nạp". Vua nói chuyện với ba người rất vui, tiếp đãi rất hậu. Từ đó ba người thường qua lại, khi thì ở với Vua, lúc lại cày ruộng ở động Chiêu

Nghi với Trương Lôi. Trong nhà có việc gì đều tin cần giao phó cho hết.

Lúc đó mới 25 tuổi giữ chức quan phụ đạo, thi hành ban bố nhân đức, khoan hoà rộng rãi, nuôi dưỡng hậu đãi tân khách. Vua thường lấy việc cày bừa làm điều vui, đọc sách sử làm niềm thú. Nhân dân quanh vùng ai nấy đều kính phục. Ngày qua tháng lại vừa tròn ba năm, một hôm nhân vua cùng ba người trò chuyện, bọn Lưu Trung bèn nói hết sự thật và đưa con dao ra làm tin. Vua biết ý bọn họ nhưng vẫn còn ngờ, kiên cường không lộ ra nét mặt, thản nhiên như thường. Thực là người có khí tượng khác thường, tài đức hơn người.

Vào giờ Dần ngày rằm tháng Giêng năm Nhâm Thìn (1412), gia nhân của nhà vua là Trương Lôi đang cày ruộng ở động Chiêu Nghi, chợt gặp một vị sư già mặc bộ áo trắng, chống gậy vẻ thung dung, than rằng: “Tiếc thay, có kiểu đất này không biết thuộc về ai?”. Trương Lôi nghe nói thế rất mừng, liền đến hỏi: “Lão tăng nói gì, tôi có thể được chăng?”. Vị sư già suy nghĩ một lát rồi trả lời: “Ta xem tướng diện và đức của nhà ngươi, làm vua thì chưa đủ, nhưng làm tướng thì có thừa. Thuyền nhỏ không chở được vật nặng”. Trương Lôi lại nói: “Tôi có ông Thầy ở nhà, dám xin Lão tăng tiện ghé vào nghỉ chân”. Vị sư già không chịu. Trương Lôi lại nói: “Dám xin Lão tăng tạm chờ, để tôi xin rước Thầy tôi ra, ngõ hầu được chăng?”. Trương Lôi trở về bẩm với vua đang chờ ở nhà. Trương Lôi rước vua ra gặp mặt vị sư già. Vua quỳ xuống vấn an. Vị sư già cười lớn rằng: “Tốt quá, duy chỉ có người đáng được kiểu đất này thôi”. Vua chỉ tay lên trời nặng lời thề. Vị sư già khen rằng: “Nếu đã có lòng như thế, Lão tăng đây chẳng tiếc gì cả. Ta đây họ Trịnh, tên là Bạch Thạch, nhân thấy hình thế kiểu đất này, nếu đưa (mộ táng)

vào đấy, không quá ba năm sẽ thành ngôi Thiên tử. Trai thì tất phú quý không kể xiết. Gái thì tiếc không đủ chồng thôi. Chỉ e rằng con cháu về sau ắt sẽ có phân tán, rồi lại trung hưng mãi mãi không dứt”. Nói xong, vị sư già chỉ cho huyệt đất theo hướng tây bắc - đông nam (toạ căn hướng tốn) lấy núi Linh Sơn làm án. Sau đó cùng với bốn người là Trương Lôi và ba cha con anh em Lưu Trung rước linh xa lên an táng tại xứ Phật Hoàng, động Chiêu Nghi. Xong việc, vị sư già bay thẳng lên trời. Nhà Vua trông theo bái vọng. Mới biết sự việc do trời đất (sắp đặt). Từ đó lòng vua mới thật tin. Năm đó vua mới 28 tuổi, bắt đầu phấn chấn trong lòng. Sau này có tên là Đỗ Phú xã Hào Lương, vì có thù oán với vua, đưa quân Ngô đến đào lấy hài cốt ở xứ Phật Hoàng, đem treo ở phía sau thuyền. Nhà vua bèn sai bọn Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống tất cả tổng cộng 20 người, đầu đội cỏ gai, xuôi dòng từ trên thượng lưu cho đến phường Giang Khẩu. Nhân khi quân giặc ngủ say, trộm lấy hài cốt đưa về bí mật táng vào chỗ cũ, lại lấy bộ hài cốt khác đặt thay vào rồi táng chồng lên trên. Sáng hôm sau quân giặc phát hiện linh xa treo sau thuyền đã bị mất liền đến chỗ cũ đã thấy táng thành mộ rồi. Bọn chúng lại đào lấy bộ hài cốt để bên trên đem về tán nhỏ vớt xuống sông. Vua mới cùng bọn Trương Lôi, Trương Chiến, Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống tổng cộng 20 người cùng nhau thề ước hợp sức đồng lòng. Có bài văn thề như sau:

Năm Bính Thân niên hiệu Thiên Khánh thứ nhất (1416), tháng 2 ngày mồng một là ngày Kỷ Mão, qua ngày 12 là ngày Canh Dần, chúng thần là Lê Lợi, phụ đạo chính Lộ Khả Lam cùng Lê Lai, Lê Thật, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lưu Trung, Lê Liễn, Bùi Quốc Hưng, Lê

Hiếm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Phạm Cươg, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến.

Xin đem lễ vật cùng huyết tươi của ba con sinh (máu trâu, dê, lợn), lòng thành kính cẩn dâng lên tấu cáo với:

Hiệu Thiên Thượng đế,

Hậu Thổ địa hoàng,

Cùng các chư vị tôn linh Thượng, Trung, Hạ, đẳng thần các nơi danh lam sông núi trong nước.

Cúi xin chứng giám mà thưa rằng: Có bề bạn ở phương xa đến kết giao vui vẻ, tất phải giữ chữ tín. Vì thế nên phải có Lễ tấu cáo.

Nay phụ đạo chính của nước ta là Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến 18 người, tuy quê quán họ hàng có khác nhau nhưng đã kết nghĩa thề nguyện coi nhau như một tổ, như cây liền cành. Tuy phận vinh hiển có khác nhau, nhưng nguyện tình thân cùng họ không sai khác.

Nay nhân khi bọn giặc Ngô xâm chiếm, tàn ngược, dân chúng rất khổ sở.

Nên Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến 18 người chung sức đồng lòng, giữ vững đất nước làm cho nhân dân được sống yên lành, thề sống chết cùng nhau, không dám quên lời thề son sắt.

Chúng thần cúi xin trời đất cùng các chư vị linh thần chứng giám và ban cho trăm phúc lành tự bản thân cho đến nhà mình và các con cháu trong họ đều được yên vui, hưởng nhiều lộc trời. Nếu như Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến nảy sinh lòng này ý khác, ơn cầu hiện tại, không đều đồng lòng, quên đi lời thề ước lúc đầu, chúng thần cúi xin trời, đất, thần linh giáng cho trăm tai ương từ bản thân cho đến nhà mình cùng các con cháu trong họ đều bị tru diệt, chịu mọi hình phạt của trời.

Nay kính tấu cáo.

Lời thề cùng các tướng:

Thái Tổ Cao hoàng đế Trẫm họ Lê tên huy Lợi có chí đại thiên hành hoá, phủ trị bang gia. Vì vậy Trẫm nguyện cùng các tướng, thủ thủ thiết kỵ đột quân đẳng nhân: Hễ kẻ làm công thần ở cùng Trẫm mà mở được thiên hạ, chung sau thiên hạ thái bình, thì Trẫm nhớ đến công thần. Các tướng hết lòng hết sức, danh ấy truyền để muôn đời, mãi ghi vào Trúc Bạch (sử sách), cho chung sau con cháu Trẫm cùng các con cháu, các tướng đều được hiển vinh, hưởng phúc lộc. Dẫu bể kia hay cạn, núi nọ hay bằng thì công ấy Trẫm chẳng quên các tướng. Dẫu Trẫm chẳng như lời nguyện ấy, vậy thì Trẫm chẳng truyền cho con cháu như nhời ấy. Trẫm nguyện bằng: Cỏ điện nên rừng, điện này nên nước, núi này nên bằng, ấn này nên giáo đồng kiếm sắt, bằng Trẫm làm bằng thiên hạ nhớ công thần, chư tướng hiển hách và lại truyền cho con cháu nhà Trẫm muôn đời. Bằng như nhời nguyện ấy thì cho quốc gia trị vì lâu dài, yên như bàn thạch, sông Hoàng Hà như vành đai, núi Thái Sơn tựa đá mài, con cháu nhà Trẫm muôn đời lên ngôi báu. Vì vậy phải hết nhời cùng các chư tướng. Hễ đã đi làm công thần ở cùng Trẫm, đồng tâm hiệp lực chớ ngại khó khăn, hoạ làm được thiên hạ, chẳng những nhời ấy, Trẫm lại cậy nhời này. Như trong binh pháp rằng: “Nhân nghĩa chi binh hoà mục vi thượng”. Nếu có binh nhân nghĩa thì có hoà mục mới khá được. Hiệu lệnh cho tin.

Chữ rằng: “Phép giả thiên hạ chi công cộng, dẫu ai chẳng phải đã có phép trời luật nước. Ai nấy thì cho hoà mục, tín hiệu lệnh cho nghiêm. Sở phép hoà làm việc thiên hạ để công danh muôn đời, lộc hưởng thiên chung”.

Ngày 12 tháng 2 năm Bính Thân thứ nhất (1416) niên hiệu Thiên Khánh, ngày 20

tháng 4 năm ấy sai bọn Lưu Trung, ba người trở về tứ trấn ngầm mộ dân lính, chiêu tập những kẻ trốn tránh, thu nạp những kẻ chống đối, ẩn quân đợi thời dấy khởi. Lưu Trung lạy tạ trở về, từ đó (họ) ban ngày giả làm khách buôn, bí mật chiêu mộ nhân dân, ban đêm lại cùng nhau nghỉ trên cây, lấy mỡ viết vào lá cây rằng: “Lê Lợi làm vua nước Nam Việt”. Kiến theo vết mỡ ăn thủng lá cây thành chữ. Quân Ngô trông thấy cho là điềm trời.

Khi ấy tình thế chưa có thể hành động được. Ngày qua tháng lại đã được ba năm (ba người) đã gây dựng được muôn đội, ẩn phục để đợi vua dấy lên. Nhân đó (ba người) về triều. Vào những năm trước đó, lúc vua 30 tuổi, được quả ấn báu, năm 30 tuổi được thanh guom thân, năm 32 tuổi lại được cán guom. Thấy được bọn Lưu Trung ba người trở về, vua rất vui đem những chuyện trước kể lại cho họ biết.

Bấy giờ vua đã 33 tuổi, đại khởi nghĩa binh, bọn Lê Trung được theo hầu tiến đánh, giúp rập những khi gian nan, đồng lòng hiệp sức. Vua phong cho Lê Trung giữ chức Sơ khởi nghĩa Thứ thủ Thiết kỵ đột quân vệ, tước Vinh sơn hầu, Lê Cuống giữ chức Sơ khởi nghĩa Thứ thủ Thiết kỵ đột ngột quân sự, tước Hằng nghĩa hầu, cùng nhau chia đường đem quân phục kích đánh giặc.

Đến ngày ... tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), vua Thái Tổ ta được thời mở vận, ứng với ý trời, thuận theo lòng dân. Quân giặc biết được tình hình, đem quân đến vây hãm. Vua sai Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống đưa quân phục kích đánh thẳng vào quân giặc, chém được hơn 3.000 đầu, thu được nhiều quân trang khí giới. Vua liền ban thưởng cho kim phù. Đến ngày 29 tháng 8, quân giặc tức giận đem quân khiêu chiến nhà

vua. Khi đó nhà vua quân ít, lương hết, phải ẩn nấp ở núi Linh Sơn hết lương thực đến ba tháng. Quân lính đói quá phải lấy rau rừng, hoa quả, mật ong để ăn qua ngày. Còn Phạm Cuống trở về quê mình vận chuyển gia tài đến để nuôi quân, chờ đợi lương thực. Nhà vua khen ngợi ban thưởng, quân sĩ ai nấy đều rất vui mừng. Rồi nhà vua mới phủ dụ binh lính, chấn chỉnh lại quân ngũ, các tướng lĩnh đều rất cảm kích, (tất cả) đều thề không chung sống với quân giặc.

Tháng 4 năm Kỷ Hợi (1419), vua Thái Tổ ta sai bọn Lưu Trung ba người tiến đánh đồn Nga Lạc, quân ta đánh lớn phá được giặc, chém được hơn nghìn đầu. Ta lui binh đến đóng ở sách Lư Sơn. Giặc Minh đuổi đánh, vua đặt quân mai phục ở chính giữa, phá được giặc. Nhưng khi đó giặc thì đông mà quân ta ít nên ta lại rút vào núi.

Năm Canh Tý (1420), giặc Ngô đem quân đến đánh. Các tướng cùng Lưu Trung phục binh bốn mặt tiến công, quân giặc đại bại, ta chém được thủ cấp không biết bao nhiêu mà kể, thu được hơn trăm con ngựa, đốt cháy hết mọi vũ khí của giặc. Vua ban thưởng “tỷ phù”.

Năm Tân Sửu (1421), quân cứu viện của giặc lại đến, tướng giặc là Trần Trí, Sơn Thọ đem thổ dân (dân địa phương) và bọn ngụy Đảng cộng hơn vạn người vây bức vua ở sách Ba Lãm. Vua họp các tướng cùng với Lưu Trung, Phạm Cuống đang đem chia quân đánh úp, chiều trống khua vang, phá được bốn dinh của giặc, chém được hơn nghìn thủ cấp, thu được rất nhiều quân trang khí giới. Quân giặc tuy bị đại bại, nhưng sau lại thu gom được tàn quân, thêm đó bọn thổ nhân báo cho biết tình hình phía quân ta có ít người. Giặc có ý coi thường ta, chúng mở núi thông đường để tìm đánh nhà vua. Vua sai Lưu Trung cùng các tướng đem

quân mai phục ở những chỗ đèo hẹp khó đi. Đợi nửa ngày, quả nhiên giặc kéo quân qua, các tướng tung quân các ngã chen đánh. Giặc lại bị thua, bị quân ta chém chết rất nhiều. Bọn Lưu Trung được vua ban thưởng và tặng kim phù.

Năm Nhâm Dần (1422), các tướng là Phùng Quý, Mã Kỳ, Trần Trí đem quân bốn mặt bao vây vua. Nhà vua tưởng chừng không thể thoát được. Vua mới hiểu dụ tướng sĩ về lẽ tồn vong. Vua tôi nhìn nhau mà khóc. Bọn Lưu Trung cảm kích cùng các tướng chiến đấu quên mình. Họ đều xông lên trước trận tiền, chém được tướng giặc là Phùng Quý, cùng với hơn nghìn tên giặc, thu được hơn trăm con ngựa. Mã Kỳ, Trần Trí thua chạy về Đông Quan. Vua đóng đồn ở Linh Sơn, hết lương không có cách gì (đánh) phải giết bốn thớt voi, hơn mười con ngựa để nuôi quân sĩ, ngoài ra còn ăn rau rừng, măng tre để đợi lương thực. Sau đó bọn Lê Tuyết, Trịnh Đồ sang Ai Lao vận chuyển lương thực về tiếp viện.

Năm Quý Mão (1423), các tướng là Trần Trí, Sơn Thọ đem vây bức vua. Nhà vua lại sai bọn Lưu Trung đem binh cả phá, giết được rất nhiều giặc.

Năm Giáp Thìn (1424), vua chia binh mã cùng các tướng phân định ra trung quân và ngoại quân, để tăng cường việc nắm giữ quân đội. Các tướng giặc là Trần Trí, Phương Chính, Sái Phúc, Bột Yên đem quân vây bức vua cả mặt trước và mặt sau. Khi đó trời đã tối, nhưng trí vua vẫn kiên định, tung quân ra đánh, vua sai Lưu Trung đặt phục binh chém được hơn nghìn đầu giặc, thu được rất nhiều quân trang vũ khí. Tướng giặc Trần Trí bị chém chết, quân giặc thua to bỏ chạy.

Tháng 5 năm Ất Ty (1425), vua sai bọn Lưu Trung theo đường tắt đến tập kích thành

Tây Đô, giặc Minh không phát hiện được. Bấy giờ Trương Đồi đương vận chuyển 300 thuyền lương từ Đông Quan đến. Quân mai phục của ta ở trong thành Tây Đô nhất loạt xông ra, chém được hơn 500 đầu giặc, bắt nhiều tên, thu được thuyền lương, quân ta tiến đến Nghệ An thì thoát lui.

Tháng 4 năm Bính Ngọ (1426), vua phong cho Lưu Trung làm Hành quân Tổng quản hạ Thái Nguyên xử chư vệ quân sự, Phạm Cuồng làm Đồng tổng quản Quy Hoá trấn trị quân dân sự.

Tháng 6 năm Đinh Mùi (1427), vua vinh phong cho Lưu Nhân Chú làm Hành quân Đốc quân, Nhập nội Đại tư mã, lĩnh Tiền, Hậu, Tả, Hữu - tứ vệ, kiêm trị Tân vệ chư quân dân sự. Ngày 18 tháng 9 cùng năm này, các tướng giặc là Liễu Thăng, Mộc Thạnh, Thôi Tụ, Hoàng Phúc, Lý Khánh chia ra các đạo tiến đánh, mỗi một đạo gồm 15 vạn quân, 3 vạn con ngựa. Vua sai ba cha con Lưu Trung mỗi người đem 1 vạn quân, 5 thớt voi, mai phục ở ải Chi Lăng để đợi giặc. Vua lại sai bọn Lê Liễu đem quân khiêu chiến giả vờ thua chạy, bọn Mộc Thạnh, Liễu Thăng đuổi theo đến chỗ quân ta mai phục, quân lính cùng nhất tề tiến đánh vào giữa đội hình giặc. Ta chém được tướng giặc Liễu Thăng, tại núi Mã Yên, treo đầu y lên cây đa, tóc dài đến 1 trượng, quân giặc thua to. Trận này ta giết được hơn một vạn giặc. Đến ngày hôm sau, cha con Lưu Trung phụng mệnh vua đóng đồn tại núi Mã Yên. Quân giặc lại hùng hổ kéo đến, ta chém được tướng giặc là Lương Minh. Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc đem quân đến tiếp ứng lại bị quân ta đánh bại, bắt sống được Thôi Tụ, Hoàng Phúc và thu được ngân phù, ấn bạc, giết được hơn ba vạn tên, bắt được trâu, ngựa, bò, vàng, bạc, lụa là, quân trang khí giới nhiều không kể xiết. Nhà vua

phong cho Lưu Trung làm nhập nội Tư mã Đại tướng quân, ban tước Thượng trí tự, Huyện thượng hầu, ban cho quốc tính. Gia phong cho Lê (Lưu) Nhân Chú làm Tư không, nhập nội Tư khấu, Thượng tướng quân, ban cho quốc tính. Gia phong cho Lê (Phạm) Cuống làm Nhập nội thiếu úy, Thượng tướng quân, Quan phục hầu, ban cho quốc tính. Đều ban cho ba người kim ngư đai (túi thêu hình cá vàng), ngân phù. Từ đó giặc không dám đến nữa, cầu xin giảng hoà. Vua sai Lê Nhân Chú đi sứ giảng hoà. Triều Minh phái sứ giả sang ta sách phong, nước ta tiếp tục triều cống như đời Hùng Vũ.

Năm Mậu Thân niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), vua lên ngôi, định công ban thưởng. Gia phong cho Lê Trung chức: Sơ khởi nghĩa thứ thủ Thiết độ kỵ quân, Tĩnh nạn tuyên lược minh nghĩa công thần, Trung lượng đại phu, Câu kiểm vệ tướng quân, tước Thượng trí, Huyện thượng hầu, ban kim ngư đai, ngân phù, chức Nhập nội Đại tư mã, Đại tướng quân, Chi quận công, ban cho trăm mẫu ruộng ở các nơi như trong sắc thư.

Vợ được phong “Nhập nội”, được phong “Phụ đức ôn dung tiết nghĩa thuần chất bảo định công chúa”.

Gia phong cho Phạm Cuống chức: Sơ khởi nghĩa Thứ thủ, Thiết đột kỵ quân sự, đồng Tổng quản Quy Hoá trấn chư quân sự, Suy trung tán trị hiệp mưu bảo chính công thần, Đa Ngụ Hải môn kiêm trấn Phụng Tuyên xứ nhập nội Thiếu úy, ban cho kim ngư đai, ngân phù, Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, tước Quan phục hầu, Trù quốc công, lại ban cho 500 mẫu ruộng ở các nơi như trong sắc thư.

Vợ được phong “Nhập nội”, được ban “Uy nghi dung đức từ mạo đoan trang đại phụ công chúa”.

... Nay Bảo chính công thần, Đa Ngụ Hải môn trấn Tướng quân, Quán quân Nhập nội, Thiếu úy trụ quốc, được ban kim ngư đai, ngân phù, tước Huyện thượng hầu, được ban quốc tính là Lê Cuống được gọi là Khấu tướng dũng mại Quán quân, khi gặp giặc hồ xông lên trước binh lính. Lúc can qua vừa được tạm yên, từng được ghi công, tiến dự hành quan cao, khen thưởng tận tụy với nhà vua. Đức Thánh Tổ ban khen là người hùng dũng đại lược. Đức Tiên hoàng ghi nhớ công lao ông thuộc vào hàng sơ khởi nghĩa tự phục. Sai cho coi giữ nơi phiên trấn, trừ việc hoạch định tác chiến, tăng thêm quyền tiết chế. Sinh linh lầm than khó nhọc, ông càng hết sức thi hành việc vỗ yên dân chúng. Ông nổi bật lên như bức tường thành kiên cố, giải toả được nỗi lo từ phương Bắc. Lúc đó ông đang ở thời kỳ phụng sự cho đất nước, đâu có ý lui về nơi quê nhà. Nhiều lần ông được thăng quan và tăng trật. Ông được ban thêm tên thụy đẹp để biểu dương công trạng. Sự nghiệp công danh mãi được sáng ngời trong sử sách. Lòng trung hiếu sáng ngời của ông đã nêu gương bao người tuấn kiệt. Xét người có tấm lòng trong sáng, đáng ca ngợi nên truy tặng là Bảo chính công thần.

Trẫm nghĩ: Tuyên dương tướng trấn giữ ở biên cương thực là dựa vào tài sức kinh doanh, ta từng đã thăng hàm tăng trật biên chép vào điển chương bao phong cao quý, ban phát rộng rãi chiếu chỉ triều đình, tăng cường lòng trung hiếu, ban cho chức: Kim tử vinh lộc đại phu, Đa Ngụ Hải môn trấn, Phụng Tuyên sứ, Hành quân Tổng quản Thái Nguyên trấn vệ hạ bạn, kiêm Tuyên úy Đại sứ, Tri quân dân sự, Thượng hộ quân, ban tặng kim ngư đai, ngân phù, tước hầu và ban cho quốc tính là Lê Cuống. Tuổi đã cao nhưng còn khoẻ mạnh, làm việc chẳng ngại gian

nan, giữa lúc thế giặc còn đang mạnh, nếm mật nằm gai, cảm giận vì chưa báo được thù nước. Gối đất nằm sương tới hơn 10 năm trời, xông pha nơi hòn tên mũi đạn, trải hàng trăm trận. Gian lao muôn vàn, vẫn giữ một tấm lòng son, góp phần công lao to lớn, rửa sạch nỗi sỉ nhục vô cùng. Trù liệu kế sách làm rạng rỡ quốc gia, đáng được vinh phong ban tước. Người làm tướng giỏi thu phục vùng phiên trấn, nắm giữ ngọn cờ mao, tung hoành nơi biên ải. Uy danh lẫy lừng vang xa, khiến niềm vinh dự được truyền khắp. Nơi cửa (khuyết) vui hoà, khí thế binh lính tăng mà đội ngũ được nghiêm túc. Trấn trị nơi biên ải, giặc sợ hãi mà bị phá tan, biên cương được thanh bình. Ông thường vào ra nơi Đãi, Sảnh cùng chốn hiểm nguy mà luôn giữ khí tiết kiên trung, hiển mưu dăng kế rất nhiều, công lao phù trợ chẳng ít. Trẫm đã lao tâm khổ tứ để vận hội hành công, song vẫn chẳng quên tình cũ, ban ân thưởng tước ưu hậu. Trẫm đã ban phong cho được cầm cờ mao giữ quyền bính trong quân để làm sáng tỏ sự khác biệt, để biểu hiện sự quan tâm của trẫm đối với những người hiền tài. Trẫm thường tâm niệm: Xả thân vì nước như khanh, thật đúng là người trung hiếu cần lao, hết lòng dăng hiển mưu kế sâu xa để bảo vệ lâu dài danh dự (của quốc gia). Đáng được thăng làm Bảo chính công thần, Đa Ngư Hải môn trấn, Quán quân Tướng quân, Nhập nội Thiếu úy, Trụ quốc, ban cho kim ngư đai, ngân phù, bạc khanh hầu, ban tặng quốc tính.

Những người chịu trách nhiệm thi hành.

Ngày 25 tháng 3 năm Nhâm Thân, niên hiệu Thái Hoà thứ 10 (1452).

Thuận Thiên thừa vận,

Hoàng thượng ban lời chế rằng:

Trẫm nghĩ, nhận mệnh lớn ở bốn phương, nhớ tới công sáng lập của đức Cao hoàng đế,

luôn luôn lấy chữ đức làm đầu, cung kính nghĩ tới công lao của các bậc tiền tổ, vô cùng quyến luyến làm rõ ràng nơi điển sách. Ban tặng Lê Cuống là Bảo chính công thần, Quán quân Tướng quân, Tư mã, Trụ quốc, Đình thượng hầu, tên thụy là Vũ Tương. Sớm nổi tài võ lược, đứng ra gánh vác gian nan. (Giống như) Chu Vương dấy quân ở Tây Thổ, Đường đế quyết định sự nghiệp tại Đông Đô. Người đáng được dựa vào hàng ngũ công lao thánh vương. Tới khi đất nước được thanh bình, từng được phục vụ ba triều vua:

“Cờ ngự rực rỡ, công tích mãi còn,

Gác cao đường hoàng, mưu sâu kế lạ”

Nay ghi công để đời mệnh ban tước phong, để làm sáng rõ sự khác biệt nơi chiến trận. Người nương nhờ chốn cao sang quyền quý, trù lược mưu kế được tăng nhiều, nhớ năm xưa xuất quỷ nhập thần, mong được hiển vinh mãi mãi.

Đáng được ban tặng cho Lê Cuống chức “Tuyên lược công thần”, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, tước Hoàn nghĩa hầu, Trụ tên thụy là Vũ Tương.

Ngày 29 tháng 10 năm Hồng Đức thứ 15 (1484).

Phụng sao sắc phong:

Ban cho Lê Cuống chức: “Suy trung tán trị, Hiệp mưu công thần Kim tử Quang lộc đại phu, Đa Ngư Hải môn trấn, Phụng Tuyên sứ Hành quân Tổng quản, Thái Nguyên trấn vệ hạ ban, kiêm Tuyên úy Đại sứ, Tri quân dân sự, Thượng hộ quân, ban cho kim ngư đai, ngân phù, bạc Khanh hầu, ban tặng quốc tính. Người là công thần có công lớn phò tá Tiên triều, đứng đầu trong quần thần hai ban tả hữu, gánh vác mệnh lớn, tham gia khởi nghĩa, hiểu sâu xa việc giúp rập Hoàng gia, khôi phục bờ cõi nước Nam, tiêu diệt được giặc phương Bắc, trước sau đều thu

được toàn thắng. Lê Cuồng đáng được thăng chức Bảo chính công thần, Đa Ngụ Hải môn trấn Quán quân Tướng quân, Nhập nội thiếu uý, Trụ quốc ban cho kim ngư đai, ngân phù, tước khanh hầu, ban tặng quốc tính.

Vậy nay ban sắc.

Ngày 25 tháng 3 năm Thái Hoà thứ 10 (1452).

Phụng sao sắc phong:

Ban sắc cho Lưu Trung chức Tỉnh nạn tuyên lược Minh nghĩa công thần, Hành quân tổng quản, Hạ Quốc Oai vệ chư quân sự Đại tướng quân, tước Liệt hầu, Thái phó, Giới quốc công, Trụ quốc, được ban quốc tính. Người đã theo vận hội tham gia khởi nghĩa, là xa bản quán, quên tình thân thương, phò tá quốc gia, diệt giặc phương Bắc, khôi phục nước Nam, hiểu rõ việc trợ giúp, một lòng một dạ, thủy chung như nhất, góp nhiều công lao cho đất nước. Lưu Trung đáng được truy tặng là: “Đặc tiến khai phủ phụ quốc, Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái uý, tước Giới quốc công, ban cho chức Tướng quốc, tên thụy là Trục Độ”.

Vậy nay ban sắc.

III- VĂN BIA

Bia cổ ở tỉnh Thái Nguyên còn khá nhiều, tập trung ở các di tích là đình, đền, chùa, nghề, miếu, nhà thờ họ... Bia có nhiều loại: bia khắc trên đá, khắc trên vách núi, khắc trên gỗ. Văn bia có giá trị để tìm hiểu địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hoá, luật lệ, phong tục tập quán của địa phương, đồng thời nó cũng có giá trị là một loại hình văn bản văn hoá của dân tộc.

Bia đá cổ ở Thái Nguyên phản ánh những nội dung sau:

- Ghi công đức những người có công lớn đối với quê hương, đất nước. Đa số các tấm bia ở đình, chùa, đền, nghề ghi công đức những người có công xây dựng, tu bổ di tích.

- Miêu tả cảnh sắc quê hương, lòng tự hào dân tộc, lòng hướng về cái thiện. Trong nhiều bia cổ còn chép những bài thơ, bài ký khá hay có giá trị về mặt văn học và lịch sử.

1. Tấm bia ở đình Quang Vinh (xưa thuộc huyện Đồng Hỷ, nay thuộc phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên) là một trong những tấm bia tiêu biểu ở Thái Nguyên. Bia chép về sự tích vị phúc thần xã Quang Vinh là nhân vật lịch sử Dương Tự Minh đã được nhiều sử sách ghi chép. Ông được nhân dân thờ phụng ở rất nhiều nơi từ tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên đến tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh. Nội dung tấm bia đình Quang Vinh (Quang Vinh phúc thần sự lục bi ký) như sau:

Mặt trước bia:

Thần là đáng đến bậc thiên tử cũng không thể nói tới được. Trong khoảng trời đất, chẳng có Thần đó sao? Bậc thiên tử, thánh nhân còn không thể biết được, vì thế gọi là Thần. Liệu lời bàn như vậy có đúng chăng?

Tuy nhiên, cái đức của quý thần sao mà thịnh vậy! Sinh thời, Thần là bậc thông minh chính trực, sau khi qua đời, tinh khí không mất, vẫn có thể ngăn trừ bọn tai ương, vẫn có thể chống giữ họa lớn mà người dân từng thấy rõ. Để thờ Thần, nhân dân lập bia nhằm ghi chép lại sự linh thiêng tốt đẹp mọi công trạng của Thần.

Ngưỡng trông: Ngôi miếu thờ vị Thượng đẳng phúc thần ở xã Quang Vinh. Ngôi miếu này ở phía bên trái núi Cẩm Sơn, thôn Quan

Triều, huyện Phú Lương. Núi Cẩm Sơn này có một tòa như cái vòng tròn, mặt sau núi bao quanh là ba nhánh sông, còn có hai ngọn Tượng sơn và Yên Mã sơn nằm phủ phục ở phía trước và phía sau đền, đối nhau cao sừng sững. Thật là vùng địa linh nhân kiệt!

Có lẽ, cái thần khí của núi thiêng đã tụ lại vào cây tùng cao mà giáng sinh ra thần. Quả là như vậy, nơi đây đã chung đúc nên một ngọn núi đẹp. Kê cứu trong Quốc sử biết rằng: Thần họ Dương, húy Tự Minh, là bậc anh hào trong đám thổ tù Phú Lương. Thần làm quan dưới triều vua Lý Nhân Tông và được trao giữ chức Thủ lĩnh phủ Phú Lương, lại được nhà vua gả công chúa Diên Bình cho làm vợ, về sau làm quan dưới triều Lý Thần Tông, Lý Anh Tông, cả thấy ba triều vua Lý.

Năm Đại Định thứ 3 (1142), triều Lý Anh Tông đặc sai Thần đến châu Quảng Nguyên để chiêu tập người châu ấy. Năm Đại Định thứ 4 (1143) vua xuống chiếu cho Thần cai quản công việc các khe động dọc biên giới về đường bộ. Năm Đại Định thứ 5 (1144), Thần được nhà vua gả công chúa Thiều Dung và phong cho làm Phò mã lang. Năm Đại Định thứ 6 (1145) kẻ có yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư Lang, tự xưng là Lữ tiên sinh nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ An Nam. Các khe động ở dọc biên giới nhiều người theo, Hữu Lượng bèn đem đồ đảng đến cướp châu Quảng Nguyên.

Bấy giờ, Kinh lược súy ty lộ Quảng Tây nước Tống đưa thư nhờ đuổi bắt Hữu Lượng. Vua xuống chiếu cho Phò mã lang (Dương Tự Minh) và văn thần là Nguyễn Mậu Mai, Lý Nghĩa Vinh đi đánh. Đuổi tới ải Lũng Đổ, châu Thông Nông, Hữu Lượng trốn thoát, bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại 21 người, sau đó áp giải chúng trả về nước Tống.

Năm Đại Định thứ 11 (1150, triều Lý Anh Tông), Phủ quân Đỗ Anh Vũ mê hoặc triều đình, bừa bãi phóng túng, mọi người không ai dám nói. Bấy giờ, Phò mã lang (Dương Tự Minh) cùng với Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hòa đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hòa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất, với bọn Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu cùng mưu bắt giam Anh Vũ. Bèn tính xong, đuổi bắt Anh Vũ, trói giam ở miếu Tả Hưng thánh. Hòa đầu đô Tả Hưng thánh là Nguyễn Dương bèn cầm giáo định đâm Anh Vũ. Vũ Đái vốn đã nhận tiền vàng hối lộ của Thái hậu, bèn nói chưa có lệnh trên, nên ngăn lại. Nguyễn Dương bực tức, nhảy xuống nước tự tử.

Đến khi Anh Vũ nhận được sắc tha tội, phục hồi chức Thái úy Phụ chính như trước, bèn nhớ đến việc báo oán cũ. Phò mã lang (Dương Tự Minh), cuối cùng bị đi đày ở nơi xa độc mà chết.

Do vậy, trong lời tiểu dẫn bài tựa cuốn Vịnh sử thi tập, Đặng Minh Khiêm có chép về Phò mã lang Dương Tự Minh và đề vịnh rằng:

Phú Lương môn địa nhất phương hùng
Đế thất liên nhân vịnh bị nung
Dục khứ gian thần chung kiến hiểm
Hà hoang khoan hạn Nhược đường phong.
Tạm dịch:

Làm bậc hùng trưởng một phương thuộc
đất Phú Lương

Được vua gả con gái cho, chuyện nông
hậu ấy thật đáng ca ngợi.

Muốn trừ khử kẻ gian thần, cuối cùng gặp
phải hoạn nạn ở nơi xa thẳm kia, chắc mối hận
đã được cởi bỏ vì được phong Nhược đường.

Lời thơ thật đẹp để làm sao! Càng làm nổi
bật sự trung dũng của bậc tôn thần, đó là
việc tiết nghĩa vậy! Nhìn vào sự việc trên, có
gốc gác lâu rồi.

Tục truyền rằng, khi Thần còn thơ ấu, đi chơi núi Cẩm Sơn, cùng đùa vui hát điệu Lý liên với bậc tiên nhân. Bèn được chiếc áo của tiên nhân, có điệu pháp tàng hình, luồn vào trong phủ (Quảng Nguyên).

Sau đấy, khi nhận chiếu đi đánh phủ Quảng Nguyên, vì thế mà thành công, nhiều lần được thăng quan hiển hách. Thế rồi, Thần bị lưu đày ở vùng đất hoang vu, dấu tích còn đủ để chứng kiến. Đấy là dấu tích linh thiêng khác thường của Thần vậy.

Than ôi! Thần được trọng vọng mà giáng sinh trong cõi đời này đã hơn 500 năm nay. Thần ra làm quan vào thời tốt đẹp, cho nên nhận ơn tới ba triều vua. Thần được hai lần kết hôn với công chúa mà ở vào vị thế làm chủ để được quý hiển. Thần đã đổ máu quyết trừ bọn giặc ác nên được như vậy. Nếu biết được sự linh ứng của vùng đất được ban ân huệ này, thì tuy Thần có thác, ngôi đền Quang Vinh, Phú Sơn cũng đủ linh thiêng, mà công thần vẫn còn linh ứng vậy.

Mặt sau bia:

Người anh tuấn tài giỏi nhận chiếu mệnh thì vui mừng. Kẻ gian giảo chưa chết mà ôm hận, linh hồn Thần tuy tự nhưng xương cốt tán lạnh. Điều đó, khiến danh tiếng còn trong sử sách, công lao ghi vào gương sáng. Ngôi miếu thờ này mãi mãi lưu giữ dung nhan tuấn kiệt của Thần. Các triều đại bao phong Thần bằng phẩm tước, thăng trật phong ấp, tôn sùng kính phục, cúng tế theo nghi lễ.

Thần, sinh thời làm danh tướng, khi chết làm Thần thiêng. Thần là bậc chính trực và mệnh mệnh, ngụ tại chốn cao vòi vọi vậy. Vì tự lo nghĩ cho việc cơ đồ nhà Lý suy thoái mà bị chết, thật thương cảm cho Thần, nhưng chẳng qua cũng chỉ có thể ngưỡng trông lên nơi núi xanh mà thôi!

Cúi xuống nhìn để ca ngợi thơ của sử, cái

người trong sử không thể thay đổi được.

Có người cùng ấp với tôi, tên gọi Lê Hoàng Chung là hiệu sinh, thường từ nơi xa đến đây, hơi biết được sự tích của Thần, muốn vì Thần mà tạo dựng bia đá. Tâm nguyện ấy đã có từ lâu, chưa được thành quả, bèn xin ngồi trước điện cầu Thần. Thần bèn phụ vào nhà bà đồng. Rồi tôn thần đem mọi việc hiển ứng bằng lời văn cho tôi biết rằng: Có việc ấy (Cho phép dựng bia).

Sự linh ứng của Thần như vậy đó! Thần ngự nơi cao thiêng! Sự tích của Thần đã được ghi rõ trong Quốc sử. Triều đình ban sắc chỉ, cho tiền bạc xây dựng đền để thờ phụng Thần.

Ngày tốt, tháng Mạnh Xuân (tháng Giêng) năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (1784) triều Lê.

Hiệu sinh đời Lê Cảnh Hưng là Hoàng Chung, người xã Hương La, huyện Từ An, chức Hiệu lý, viện Hàn lâm, thuộc Hiến sát xứ, xứ Hải Dương, dựng bia.

2. Chùa Hà Châu (Cảm Ứng tự) được xây dựng năm 1672, ở xã Hà Nhuyễn, tổng Hà Nhuyễn, huyện Hiệp Hoà, phủ Bắc Hà, đạo Kinh Bắc nay thuộc xóm Sỏi, xã Hà Châu, huyện Phú Bình. Chùa còn lưu giữ được nhiều di vật cổ trong đó có tấm bia Cảm Ứng tự bi.

Dịch nghĩa:

Nước Đại Việt, đạo Kinh Bắc, phủ Bắc Hà, huyện Hiệp Hoà, xã Hà Nhuyễn, Tổng cai Nguyễn Văn Trị, tức Hồ Quảng Đức, vợ là Nguyễn Thị Vọng hiệu Từ Minh, hưng công làm hậu đường, gác chuông, hành lang, bèn lập bia đá ghi sự việc này.

Ghi rằng: sở dĩ ghi lại sự việc này, là do ông Trị kể lại sự tích, ông thấy có Phật, tiên hiện lên ở vùng đất này và ông cho đó là Thần.

Lấy sự việc đó làm "thông biến vạn hoá", ông cầu tất ứng, cảm tất thông, thúc giục ông

hưng công xây dựng chùa. Lại nói, đất Hà Nhuyễn là nơi thắng địa, ông cảm ứng xây dựng chùa làm nhà Thượng điện, nhà Thiêu hương, nhà Tiền đường, với số vốn ông đã tích góp được, ông lại hô hào các thượng sĩ, quan viên trên dưới, cùng các thiện nam tín nữ hiệp đồng tâm lực, hưng tạo làm nhà hậu đường, gác chuông, hành lang hai bên, hoàn thành viên mãn.

(Người đời) bèn ghi lại bài minh vào tấm bia đá về người trượng phu làm việc thiện, để lưu truyền hậu thế cho trăm họ được tỏ tường. Làm việc thiện để được hưởng trăm phúc vật, việc thiện dù nhỏ không làm coi như không tích thiện. Làm việc thiện trong gia đình phải được coi trọng hàng đầu. Có người làm việc thiện cũng có thể trở thành người nhân đức. Nhưng ông làm việc thiện do chính tự mình, tất được mọi người tin tưởng, không thể không tuyên dương, ghi vào sử sách lưu truyền mãi mãi.

Lại ghi rằng:

Đất nước biến đổi, thánh thọ ngàn năm, bốn đời, trăm họ còn ca ngợi ngôi chùa Cẩm Ứng đẹp nhất trong thiên hạ, sung sướng thay cho huyện Hiệp Hoà!

Đất Hà Nhuyễn có chùa Cẩm Ứng, cổ tích lưu truyền, bên phải có núi Khuất Khúc, bên trái có dòng nước chảy, có núi Huyền Ngọc, vòng lên đằng trước có sông Nguyệt Giang (tức sông Cầu), là nơi đất lành đã sinh ra nhiều người hiền tài, làm việc thiện do chính tự mình, phát bố, hưng công tài vật, làm nhà hậu đường, hai bên hành lang (đúc chuông đồng). Cột đá uy nghi đều tốt đẹp, hoàn thành viên mãn làm lễ khai quang khánh thành và mở hội vui mừng. (Con đường lớn) Người sáng lập có phúc lộc dồi dào, nhà nhà hưng thịnh, bốn biển còn ca ngợi mãi, triều Lê nguyên khai sáng ngàn năm thiên cổ.

Niên hiệu triều vua Lê Dương Đức thứ nhất (1672), ngày 23 tháng 12 năm Nhâm Tý. Người soạn văn bia là người làng Giám sinh Quốc Tử Giám Nguyễn Phi Hiển.

3. Họ Dương là dòng họ lớn, cư trú lâu đời ở đất Phú Bình. Nhà thờ họ Dương ở thôn Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình còn tấm bia cổ bốn mặt khắc chữ Hán.

Dịch nghĩa:

Bài ký nhà thờ họ Dương

Sở dĩ có bài ký là do việc làm công đức làm nhà thờ họ để lưu truyền lâu dài. Xương cốt thì có thể chôn vùi, nhưng danh tiếng không thể chôn vùi. (Cũng như) Xương cốt thì có thể bị tan biến nhưng danh tiếng không thể bị phai mờ, được lưu truyền mãi mãi. Họ Dương ta vốn có từ chỉ, trời Nam đã định, phương hướng rõ ràng. Con cháu giống nòi đời đời nối nghiệp.

Đất nước đang thanh bình, thì gặp con binh lửa, từ đường cũng bị mất. Mùa đông năm nay, bản tộc thận trọng suy nghĩ trước sau, từ tâm mà bỏ tiền công đức làm nhà từ đường. Công việc thì bề bộn, trải qua nhiều việc tốn phí tiền của, vật dụng, nhưng chưa thoả mãn. (Ông Cẩm tự hiệu Tú) tự nguyện bỏ tiền trước, hô hào bản tộc làm việc công đức để được hưởng phúc đức lâu dài, rạng rỡ tổ tiên. Ai ai cũng cùng nhau phối hợp, có đức có tâm, đóng góp sức người sức của để xây dựng từ đường. Mỗi nhà một quan tiền, một sào ruộng nộp cho người làm việc công để mời thợ xây dựng từ đường. Từ đường xây ba gian bằng gỗ tốt và gạch ngói để hằng năm làm nơi tế lễ tổ tiên, cầu mong tổ tiên thấu hiểu tinh thần, phù hộ độ trì cho con cháu.

Trong tháng hai, ông Cẩm đã tự bỏ tiền của nhà ra hưng công xây dựng nhà tế đường. Cả nhà từ đường và nhà tế đường cơ

bản đã xong, công việc ổn thoả. Hằng năm cứ vào ngày mồng 8 tháng 8 thì họ ta lại tổ chức giỗ tổ.

Các cụ tổ họ ta từng được ban tước:

Cụ thứ nhất được ban tước: Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Đô chỉ huy xứ, Tư phương nham hầu, thụy hiệu là Hùng Lương tướng quân, giỗ nhằm vào ngày 8 tháng 8 nêu trên.

Cụ thứ hai cũng từng được ban tước: Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tại hiệu điểm triều uy hầu, thụy hiệu là Vũ Ngạch tướng quân, giỗ cũng vào giờ Thìn ngày tháng nêu trên.

Hằng năm tưởng nhớ tổ tiên, họ ta chiêu theo nhất lệ đến ngày giỗ trăm người như một, nhất trí đồng tâm chuẩn bị sửa soạn. Nội tộc nộp sáu đấu gạo, mỗi đình nộp tiền ăn 30 quan tiền, 3 đấu gạo, cho đến ngày mồng 5 thì phải nộp đủ cho người thu để thuận tiện cho việc cỗ bàn, tế lễ. Trước ngày giỗ thì có làm lễ cáo giỗ, sau đó mới là ngày giỗ chính. Tuỳ theo mỗi người phải tự giác bản tộc không báo trước, đã quy định và ghi vào bia đá để lưu truyền lâu dài ở từ đường. Hằng năm duy trì hăm hưởng để hưởng phúc lâu dài, thuận tình cung kính dâng lên từ đường, tế lễ tổ tiên, văn tế và công việc khác cứ theo quy định như thế. Lưu truyền bất hủ không quên, ngàn năm sáng mãi!

Có bài ca rằng:

Vật hoa thiên bảo

Nhân kiệt địa linh

Ái Châu cấu khí

Phương thổ quệ sinh

Hà quân chi lộc

Chi viễn chi thành

Từ đường danh tạo

Đống vũ tranh vinh

Hưởng thần hữu sở

Dụ hậu lưu hình

Dục truyền chi viễn

Ư thị hồ minh.

Hoàng triều vua Minh Mệnh năm thứ 6 (1825) ngày 3 tháng 8 năm Ất Dậu lập bia.

IV- CÂU ĐỐI

Câu đối cổ bằng chữ Hán Nôm ở Thái Nguyên còn khá nhiều, chủ yếu được soạn thời cuối Lê đầu Nguyễn (thế kỷ XVIII, XIX), được lưu giữ ở một số đình, đền, chùa, nghề, các nhà thờ họ hoặc rải rác trong các cuốn sách cổ. Đây là bút tích của người xưa thể hiện trên chất liệu gỗ, giấy với nhiều kiểu tự dạng khác nhau, phản ánh trình độ học vấn của từng địa phương.

Nội dung các câu đối này ca ngợi công đức của các nhân vật lịch sử, các vị thần, phật, tổ tiên và cảnh đẹp của quê hương...

1. Đền Đuổm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương - nơi thờ chính Dương Tự Minh, còn bốn câu đối cổ như sau:

1- Quan Triều hiển thánh thiên thu tại.

Động Đạt giáng thần vạn cổ hình.

(Đất Quan Triều hiển thánh từ ngàn năm đến nay vẫn còn.

Xã Động Đạt giáng thần muôn đời khói hương thơm ngát).

2- Dân đặc Phú Lương mừng thánh trạch.

Sơn khai Động Đạt hộ thần quang.

(Thánh trạch Phú Lương dân thăm khắp.

Thần quang Động Đạt núi bền lâu).

3- Thần thụ chí kim hương bất tuyệt.

Tiên bào tự cổ tích do truyền.

(Thần thụ đến nay hương chẳng dứt.

Tiên bào từ trước vẫn truyền bay).

4- *Tướng phù Việt địa, trung hưng thánh.
Danh trấn Nam bang, thượng đẳng thần.
(Trung hưng thánh, công phù đất Việt.
Thần thượng đẳng, tiếng khắp trời Nam).*

2. **Đình Phương Độ**, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình có năm câu đối như sau:

1- *Khuốc địch thụ cương, thường đức bi
sinh linh thiên cổ tự.*

*Chiếu trung thủy vũ chu, dân mong bảo
chương vạn gia xuân.*

(Đuổi giặc giữ nước thu lại biên cương,
đức thơm ngàn năm còn thờ cúng.

Sáng danh tên tuổi trong trời đất, dân
mong vạn nhà đều xuân).

2- *Chu uy hùng lý khí tráng sơn hà ánh
phổ càn khôn chiếu các cảnh.*

*Kim khuyết linh thông công hoàng vũ trụ
trung phù hương quốc đạt nguyên gian.*

(Uy danh, tiếng tăm lừng lẫy khắp đất
nước.

Bậc thánh thần linh thiêng phù trợ
cho dân).

(Bảo Đại - Giáp Thân 1944)

3- *Vạn tuế thánh cung chính trực... thông
kiêm sơn hải.*

*Sinh minh trung hiền uy hùng chính công
long công khoát.*

(Chúc thánh muôn tuổi (người) chính
trực thông thiên sơn hải.

Sinh ra là người trung hiếu, uy hùng
tiếng tăm rộng rãi ở trên đời).

(Khải Định - Đinh Ty 1917)

4- *Chấn cung mục trần mục thanh phi
càn ngũ chi long.*

*Đoài hướng thủy triều hưởng cát hoa ngữ
sơ chi phúc.*

(Cửa cung trông mặt nước thanh dòng
xuôi về có Rồng.

Hướng tây nước triều, hưởng lành đời
xưa có phúc).

5- *Hưởng thần hữu sở kiến tướng khả trấn
chi nghi.*

*Tể vật bất di điểm giáng giai chi phúc.
(Hưởng thần có trời chứng giám làm
tướng.*

Lễ vật không biết chỉ biết làm điều
phúc).

3. **Đình Hộ Lệnh**, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình có ba câu đối:

1- *Linh tung phấn thủy Quan Triều địa.
Lịch đại bao phong thượng đẳng thần.*

(Sinh trưởng ra trên đất Quan Triều.
Hàng năm nhà nước bao phong bậc
thượng đẳng thần).

(Bảo Đại - Giáp Thân 1944)

2- *Nhạc giáng thần bách bành anh hùng
xung nhất tướng.*

*Đức kỳ thịnh hưởng sơn miếu thực tự
thiên thu.*

(Người sinh ra là bậc anh hùng, là
tướng giỏi.

Đức thơm nghìn năm miếu vũ còn thờ
phụng).

3- *Nhiên di lộ chí lâm lai khởi.
Lộ nhiên chính khí tại quân cao.*

(Truyền thống có từ xưa được trên soi
xuống.

Chí khí người quân tử cũng từ đó mà ra).

4. **Đình Xuân La**, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình có bốn câu đối:

1- *Xuân đình túc chinh diên trường thịnh.
Sơn cảnh uy nghi vĩnh cửu sinh.*

(Đình Xuân La, nơi thờ cúng trang
nghiêm trường thịnh dài lâu.

Núi Xuân Sơn, phong cảnh uy nghi
còn mãi trường sinh).

2- *Bắc tái tung hoành tiên Tống tặc.
Long thành chính trực nã gian thần.*

(Một thước gươm phá giặc Tống biên
cương phía Bắc.

Một lòng chính trực bắt gian thần tại thành Thăng Long).

3- *Phá địch trừ gian lưu vĩ tích.*

Phù dân hộ quốc vĩnh phương danh.

(Phá giặc trừ gian lưu sử sách.

Phù dân hộ quốc mãi tiếng thơm).

4- *Ảnh trứ tiên bào nhất kiếm quân trung*
binh Tống tướng.

Vinh thăng Lý tước thiên thu chính
thượng trấn Nam triều.

(Một áo tiên bào, một thanh gươm sắc
là bậc trung quân bình giặc Tống.

Được nhà Lý tôn vinh, phong chức
tước ngàn năm vẻ vang ở đất Nam triều).

5. Đình Lộng, xã Nhã Lộng, huyện
Phú Bình còn sáu câu đối:

1- *Vạn đại xuân thu long tự điển.*

Ức niên hương hoá hạ thần hưu.

(Vạn đời xuân thu còn được ghi trong
tự điển.

Nhân dân ghi nhớ hương hoá vị thần
làng).

2- *Đức đại an dân thiên cổ thịnh.*

Công cao hộ quốc vạn niên trường.

(Đức lớn, yên dân nghìn năm còn
thịnh vượng.

Công cao, hộ quốc vạn năm còn dài lâu).

3- *Phúc dân khả bá tử đại dân.*

Thọ thánh năng hô vạn thế thanh.

(Phúc cho dân bốn phương đều
hưởng.

Cầu cho thánh thọ ngàn năm).

4- *Đức thừa thánh tổ thiên niên thịnh.*

Phúc ấm đồng dân bách thế vinh.

(Đức của thánh tổ ngàn năm còn thịnh
vượng.

Phúc ấm cho dân vạn đời vinh).

Hai câu đối Nôm:

5- *Trung hiếu đời đời dân hưởng phúc.*

Hồn hương muôn thừa nước ghi công.

6- *Đình làng lưu danh, thành tích đức anh*
hùng.

Đồng dân thành kính tôn sùng công cứu
nước.

6. Chùa Xuân La, có hai câu đối:

1- *Đại Úc di truyền lưu cựu tích.*

Xuân Sơn tráng lệ tiếp hình hương.

(Chùa Đại Úc di truyền lưu cựu tích.

Núi Xuân Sơn vẫn tráng lệ toả hương).

2- *Phật cảnh từ bi hương hoá ánh.*

Xuân đài thanh tịnh cổ trang nghiêm.

(Cảnh Phật từ bi hương thơm ngát.

Núi xuân đài cổ kính, nghiêm trang).

7. Chùa Mai Sơn, xã Kha Sơn, huyện
Phú Bình có hai câu đối:

1- *Tự tự trang nghiêm linh hiển cửu.*

Y nhiên trung cổ mạc biến khoa.

(Ngôi chùa tự nhiên trang nghiêm,
linh thiêng dài lâu.

Bản thể chân như đạo Phật không bao
giờ thay đổi).

2- *Ngật nhĩ song kinh tương phong thị.*

Môn thiền vũ trụ phấn hoa tân.

(Cao ngất như hai con cá kinh châu ở
bên cạnh.

Từ cửa chùa này trời đất mãi đổi thay).

8. Đền Quán, xã Kha Sơn, huyện Phú
Bình có câu đối sau:

Nhạn trạch vô duyên từ thích lý.

Long quân hữu phận phối quân vương.

(Con nhận vô duyên với đất này.

Chỉ có Long cung với mối tình sâu).

9. Chùa Ha, xã Nhã Lộng, huyện Phú
Bình có sáu câu đối:

1- *Sơn khai phạm vũ thành linh địa.*

Nhân nhập thiền quan khởi thiện tâm.

(Núi dựng ngôi chùa như bức tường
thành linh thiêng.

Con người đến cửa chùa khởi tấm lòng
từ thiện).

2- Nhị bách dư niên sơn khởi tự.

Trùng tu thử nhật bút kham minh.

(Hai trăm năm có lẽ khởi dựng ngôi chùa trên núi.

Nhân trùng tu lại chùa cầm bút viết câu đối này).

(Thành Thái nguyên niên 1889)

3- Cổ hiệu Bà Ha liên tọa ngoại.

Thiền lâm ngọc lĩnh biển hoa cao.

(Ngôi chùa Bà Ha đẹp như đài hoa sen.

Cửa chùa có núi Ngọc cũng đẹp như đoá hoa).

4- Tùng bách thanh thông tranh thắng cảnh.

Phượng loan tường vũ nhất kỳ quan.

(Tùng bách thanh cao, bức tranh thắng cảnh.

Phượng loan tốt đẹp cũng là bậc kỳ quan).

5- Phong nhuộc lai thìn, mộ cổ thần trung lung thụ để.

Vũ lâm tế hậu, vân khinh nguyệt bạch, chiếu thiền quan.

(Làn gió nhẹ thổi tới tiếng chuông, tiếng trống rung động tận đáy nước.

Sau khi mưa thì có mây nhẹ nhàng, trắng sáng chiếu tận cửa chùa).

6- Viễn chi hữu vọng, sinh lai thứu lĩnh sơn đầu.

Cao bất khả cấp, đỉnh xuất liên hoa toà ngoại.

(Nhìn từ xa trông lại, ngôi chùa ở trên núi cao.

Cao ngất gác chuông như toà hoa sen vượt ra ngoài).

10. Ba câu đối ở nhà thờ của gia đình cụ Dương Nghĩa Phùng, làng Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình:

1- Ân đức cao thâm thiên hải trọng.

Tín thành phục sự hoả hương quang.

(Ân đức cao sâu bằng trời bằng bể.

Chữ tín thành tâm hương hoả sáng trong).

2- Đức độ tôn nghiêm tông tổ tích.

Nhân từ bảo trọng tử tôn tu.

(Đức độ tôn nghiêm tông tổ để lại.

Nhân từ được gìn giữ bởi cháu con).

3- Di dực mưu thâm phong thuỷ dĩ.

Phồn xương nhật diễn tất thư qua.

(Di truyền mưu cao từ phong thuỷ.

Phồn thịnh cũng bởi sự chăm chỉ mà có).

11. Hai câu đối ở nhà thờ họ Dương Hữu, làng Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình:

1- Thanh Hoá khởi trảng sinh tả mục hữu chiếu gia thế phả.

Thái Nguyên di vũ trụ nội tham ngoại tán quốc danh thần.

(Đất Thanh Hóa là nơi khởi thủy, tổ tiên ta có gia phả để lại.

Thái Nguyên là nơi di chuyển làm chức Nội tham, ngoại tán danh thần có tiếng).

2- Thống lĩnh thập tam tuyên Thượng tướng nguyên huân binh Mạc nguy.

Khôi danh bách nhị tướng đương triều nhất phẩm tá Lê quân.

(Cai quản 13 thừa tuyên làm Thượng tướng quân binh nhà Mạc.

Xứng danh tên tuổi, một trong một trăm hai mươi vị tướng phù nhà Lê).

12. Câu đối ở nhà cụ Dương Hữu Chí, xóm Đoàn Kết, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình:

1- Ưc niên tổ khảo tinh thần tụy.

Vạn đại vân nhưng hưởng tự trường.

(Nhớ cha ông, tổ tiên có tinh thần tốt.

Vạn đời con cháu còn hưởng phúc dài lâu).

2- Nhân hậu truyền gia lưu phúc ấm.

Phồn xương dự hậu diễn thư qua.

(Đức nhân hậu truyền lại phúc âm.
Điều tốt đẹp vẫn được giữ gìn).

13. Chùa Phương Độ, xã Xuân Phương,
huyện Phú Bình có hai câu đối:

1- Bắc hữu thần nguyên phát bồ đề quả.

Nam mô Phật ngưỡng thi tế độ nhân.

(Phía bắc có thần nguyên phát bồ đề.

Niệm nam mô Phật phù hộ độ thể
cho dân).

2- Tượng hình linh thông thiên địa ứng
cửu trùng phúc phán sinh dân.

Kim liên tuyết ánh sơn hà phủ thập
phương hương chỉ thịnh cảnh.

(Có tượng hình linh ứng cùng trời đất
đến cửu trùng cho dân.

Có hoa sen, ánh tuyết cùng sông núi
chiếu sáng cho thập phương).

14. Câu đối Nghè Dưới, làng Phương
Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình:

Nguyệt thủy linh quang diệu.

Phương thôn mãn quần đa.

(Trăng nước linh thiêng, kỳ diệu.

Dân làng Phương Độ mãi sinh sôi).

15. Câu đối ở miếu làng Phương Độ,
xã Xuân Phương, huyện Phú Bình:

Quốc sắc thiên hương hiển tại.

Anh linh thần nữ tương truyền.

(Là bậc quốc sắc thiên hương hiển linh
ở đây.

Cũng là bậc anh linh thần nữ người
đời truyền lại).

(Bảo Đại - Canh Ngọ 1930)

16. Câu đối ở đền Phủ Cốc xóm Hanh
Bến, xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình:

Cô dung tàn tốt vô cùng hận.

Hiếu tử trung thần bất hủ danh.

(Cô độc giữa tàn quân vô cùng nuốt hận.

Bậc hiếu tử, trung thần không hủ
thanh danh).

17. Đền Đồng Thụ, xã Thuận Thành,
huyện Phổ Yên có:

- Hai câu đối Nôm:

1- Sắc nước nghiêng thành thiên hạ có.

Anh linh thần nữ thế gian không.

2- Thờ cúng đền thiêng vẫn có võ.

Lưu tiếng sử xanh cổ tới kim.

- Một câu đối chữ Hán:

Pháp luân tự địa đông tây chuyển.

Phật đạo phùng nguyên tả hữu thông.

(Đạo pháp luân chuyển từ đông sang
tây.

Cũng như nguồn nước chảy từ bên trái
và bên phải).

18. Câu đối ở đền Giá, xã Đông Cao,
huyện Phổ Yên:

Sắc phong kiếm mã lưu kỳ sự.

Nam quốc sơn hà độc dị nhân.

(Còn sắc phong, cung kiếm còn lưu
giữ thờ phụng.

Sông núi nước Nam có một bậc anh
hùng).

19. Chùa Tây Phúc, xã Tân Phú, huyện
Phổ Yên có bốn câu đối:

1- Nhất mục giang sơn vô biên quang cảnh.

Thập phương thế giới đẳng du quan.

(Mắt nhìn sông núi bao la vô cùng.

Thế giới thập phương khi nào có thể
thăm hết được nơi này).

2- Thiên tự nguy nga nhân tình phổ độ.

Lâu đài tráng lệ Phật bản từ bi.

(Chùa nguy nga tráng lệ phổ độ nhân
tình.

Lâu đài tráng lệ Phật vốn từ bi).

3- Tự cổ danh lam Tây Phúc tự.

Thiên kim tu thắng cảnh Vân Trai thôn.

(Tự ngàn xưa đã tạo nên danh lam
chùa Tây Phúc.

Ngàn năm gìn giữ thắng cảnh thôn
Vân Trai).

4- Ngật nhật thiên tình vạn chúng yến
hoa trình bát nhã.

*Pháp Vân địa dũng lương hành bảo thụ
dẫn Bồ Đề.*

(Ánh hào quang mặt trời chiếu xuống
vạn hoa làm lộ ra bát nhã.

Phép mây soi dòng nước tưới lên cây
báu dẫn tới Bồ Đề).

20. Đình Thù Lâm, xóm Ngọc Lâm,
xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên có hai
câu đối:

1- *Việt địa cao danh tướng.*

Nam thiên thượng đẳng thần.

(Đất Việt cao dũng tướng.

Trời Nam Thượng đẳng thần).

2- *Thiên tộ Lý triều bình bắc Tống.*

Địa truyền thành tích trấn Nam bang.

(Nổi tiếng ở triều nhà Lý bình giặc
Tống.

Đất trời Nam còn truyền tích anh hùng).

21. Đình Phúc Duyên (đình Duyên
Bắc), xã Tân Hương, huyện Phổ Yên có
câu đối sau:

Như nguyệt giang tâm linh khí tiết.

Bán thiên nhân mạnh địch sơn hà.

(Như) lòng sông Như Nguyệt còn linh
thiêng khí tiết.

(Cũng như) nửa trời kia còn nổi tiếng
với núi sông).

22. Đình Phi Long, xã Tân Đức, huyện
Phú Bình có bốn câu đối:

1- *Thiên tộ Lý triều bình Bắc Tống*

Địa truyền thành tích trấn Nam bang.

(Nổi tiếng trên đời bình giặc Tống

Đất trời Nam còn truyền tích anh hùng).

2- *Việt địa cao danh tướng*

Nam thiên thượng đẳng thần.

(Cao danh tướng đất Việt

Thượng đẳng thần trời Nam).

3- *Nhật nguyệt chiếu sơn hà*

Minh tinh quang vũ trụ.

(Như nhật nguyệt chiếu núi sông

Như sao toả sáng vũ trụ).

4- *Việt địa anh hùng lưu vạn đại*

Nam thiên dũng tướng bảo giang sơn.

(Anh hùng đất Việt lưu tiếng sử xanh

Dũng tướng trời Nam bảo vệ đất nước).

23. Đền Giang Tiên, thị trấn Giang
Tiên, huyện Phú Lương có ba câu đối:

1- *Trung liệt nhất tâm danh quý cổ*

Anh hùng lương quốc sử lưu phương.

(Một lòng trung liệt còn để lại danh
tiếng

Bạc anh hùng hai nước sử sách còn lưu
tiếng thơm).

2- *Giang Tiên hậu đức đồng khôn đại*

Vật thủy dư ba ngư mẫu nghi.

(Sông Giang Tiên còn là nơi đất thơm
Nước non tươi đẹp là nơi ngư của
Thánh Mẫu).

3- *Phong các nhĩ lai phong hữu phương*

Thủy triều thăng giáng thủy trường lưu.

(Gió đưa hương tới, gió còn lưu lại
hương thơm.

Nước lên, nước xuống nước còn lưu).

24. Chùa Hang (Đồng Hỷ) có hai câu
đối:

1- *Phong cảnh thiên nhiên duy đệ nhất.*

Danh lam nhân tạo thị vô song.

(Phong cảnh thiên nhiên đẹp vào bậc
nhất.

Danh lam do con người tạo (ra) cũng
không kém).

2- *Phong cảnh quang thiên địa*

Cương thường tại cổ kim.

(Cảnh sắc sáng một vùng trời đất.

(Cũng như) cương thường, đạo lý vẫn
sáng cả xưa nay).

25. Đền Xương Rồng, phường Phan
Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên có
sáu câu đối:

1- *Xương Long vạn cổ thủy hiền thánh*

Vĩnh thế thiên thu tất giám lâm.

(Đền Xương Rồng, vạn cổ còn là nơi thờ hiền thánh

Muôn đời nghìn thu, đức thánh còn nuôi dưỡng và soi sáng).

2- *Giá vũ, đằng vân phù tích tử*

Cứu dân, độ thế hộ quần sinh.

(Lớp lớp mây hồng giúp con, giúp cháu Cứu dân, độ thế, nuôi dưỡng muôn dân).

3- *Tứ phủ vạn linh thủy chiếu giám*

Bách thần thiên thánh hộ chư phương.

(Tứ phủ linh thiêng còn là nơi soi sáng

Trăm thần nghìn thánh còn là nơi hội tụ).

4- *Quốc sắc khuynh thành thiên hạ hữu*

Anh linh thần nữ thế gian tiên.

(Là bậc quốc sắc làm nghiêng ngả cả thiên hạ

Cũng là thần nữ linh thiêng trên thế gian này có một).

5- *Phái Trúc Lâm trung quan tự tại,*

Bạch Liên nhất thượng kiến Như Lai.

(Phái Trúc Lâm ở giữa nhìn nơi tự tại

Bạch Liên cũng ngồi trên nhìn Phật Như Lai).

6- *Khách đáo tham từ bi nhất sự.*

Thành tâm truyền lễ trọng thiên kim.

(Khách đến thăm đền một lòng từ bi.

Thành tâm truyền lễ trọng nghìn năm).

26. Chùa Phủ Liễn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên có sáu câu đối:

1- *Phủ Liễn danh lam tân thế giới*

Thái Nguyên thắng cảnh cựu giang sơn.

(Chùa Phủ Liễn là bậc danh lam trong thế giới mới này

Đất Thái Nguyên là nơi thắng cảnh giang sơn có từ trước đây).

2- *Thiên tích thông minh thiên tích đức*

Phật phù công dụng Phật phù tài.

(Trời phú thông minh trời cho đức

Phật theo công dụng Phật cho tài).

3- *Tam bảo chung thiên tịch chuyên nhật*
Thập phương du địa âm từ vân.

(Nơi tam bảo là trời chung thường xuyên sớm ngày che chở

Khách thập phương thăm thú văn cảnh đã có trời đất phù hộ).

4- *Phủ Liễn danh tận phổ chiếu từ quan*
huy lập giới

Thái Nguyên giác lĩnh cao phiêu phật đức
nhuận quần sinh.

(Ánh sáng từ bi của phật pháp soi rọi thế giới có vùng đất Phủ Liễn

Đức độ cao siêu của phật pháp đã thấm nhuần giác ngộ đến chúng sinh ở Thái Nguyên).

5- *Từ phụ ung thân phúc tuệ trang*
nghiêm tế độ

Đàm hoa hiện thủy sắc hương thanh tịnh
mãn phân phương.

(Phúc đức trí tuệ của đức Phật như từ phụ trang nghiêm tế độ chúng sinh

Cũng như hoa ưu đàn nở sắc hương thơm ngát khắp muôn phương).

6- *Phật pháp đa môn chuyển hoá nhân*
gian thành cực lạc

Liên đài cửu phẩm tiêm nhu bản địa dư
hình hương.

(Bằng nhiều con đường để phật pháp giáo hoá chúng sinh đến miền cực lạc

Cũng như liên đài cửu phẩm vùng đất này giữ lấy mãi hương thơm).

27. Câu đối Nôm ở đình Tân Cương, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên:

Thái Nguyên giàu đẹp muôn muôn thuở
Tân Cương cường thịnh vạn vạn niên.

Câu đối trên do Tiến sĩ Nguyễn Đình Tuân, người tỉnh Bắc Giang làm Án sát kiêm Tuần phủ Thái Nguyên tặng cho đình Tân Cương xây dựng năm 1942.

CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

Năm 40: Mùa xuân, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa đánh quân Đông Hán; nhân dân vùng đất Thái Nguyên (ngày nay) đã tham gia cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của Hai Bà.

Năm 542: Mùa xuân, Lý Bí, quê ở Thái Bình (châu Giã Năng), có nhiều tài liệu cho rằng ngày nay thuộc đất huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, khởi nghĩa chống ách cai trị của nhà Lương.

Năm 544: Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, lập nước Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức, đặt kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội ngày nay).

Năm 548: Lý Nam Đế bị bệnh mao chướng, chết ở động Khuất Liêu (Khuất Lạo) nay thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Năm 938: Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.

Năm 981: Lê Hoàn (Lê Đại Hành) dẫn đại quân truy kích tiêu diệt một bộ phận tàn quân Tống, bắt sống đại tướng giặc là Quách Quân Biện tại vùng núi rừng Vạn Nhai (huyện Võ Nhai ngày nay).

Năm 1010: Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) định đô ở Đại La (sau là kinh đô Thăng Long), Thái Nguyên trở thành

phên giậu phía Bắc kinh thành Thăng Long.

Năm 1076 - 1077: Tháng Chạp năm 1076, nhân dân Vạn Nhai (Võ Nhai), Động Hỷ (Đồng Hỷ), Tư Nông (Phú Bình) thuộc phủ Phú Lương (nay là đất Thái Nguyên) cùng quân triều đình nhà Lý chặn đánh quyết liệt một cánh quân Tống, tiêu diệt nhiều tên khi chúng theo đường tắt qua vùng tả ngạn sông Cầu thuộc Thái Nguyên để kéo xuống bờ sông Như Nguyệt (Sông Cầu) phía Bắc Ninh.

Năm 1127: Nhà Lý gả công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh.

Năm 1142: Triều đình nhà Lý cử thủ lĩnh phủ Phú Lương Dương Tự Minh đi trấn áp bọn phản loạn, phủ dụ dân chúng vùng Quảng Nguyên (thuộc đất Cao Bằng ngày nay).

Năm 1143: Nhà Lý lại gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh, phong ông làm Phò mã lang (Phò mã Đô úy).

Năm 1144: Tháng 8 (âm lịch), nhà Lý cử Phò mã lang Dương Tự Minh cùng các quan văn Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh mang quân đánh tan bọn giặc người nước Tống là Đàm Hữu

Lượng xâm lấn châu Tư Lang (vùng Trùng Khánh, Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng ngày nay), giữ yên một vùng biên ải phía bắc Đại Việt.

Năm 1150: Dương Tự Minh cùng một số tướng lĩnh, tôn thất triều đình nhà Lý bắt giữ "quyền thần" Thái úy Đỗ Anh Vũ. Sau Đỗ Anh Vũ trả thù, giết chết nhiều người. Dương Tự Minh bị đi đày ở nơi xa độc và chết ở đó.

Năm 1242: Nhà Trần đổi châu thành lộ; đất Thái Nguyên thuộc Như Nguyệt Giang lộ.

Năm 1258: Quân dân Đại Việt đánh thắng cuộc xâm lược lần thứ nhất của giặc Mông Cổ.

Năm 1285: Quân dân Đại Việt đánh thắng cuộc xâm lược lần thứ hai của giặc Mông - Nguyên.

Năm 1288: Quân dân Đại Việt đánh thắng cuộc xâm lược lần thứ ba của giặc Mông - Nguyên.

Năm 1367: Năm sinh Phạm Cuồng, người huyện Văn Lãng (nay thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên), một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn.

Năm 1397: Nhà Trần đổi châu Thái Nguyên thành trấn Thái Nguyên.

Năm 1400: Nhà Hồ thay thế nhà Trần.

Năm 1407: Nhà Minh xâm lược Đại Việt, nhà Hồ bại vong, nhân dân Thái Nguyên và Quảng Nguyên khởi nghĩa giết chết tướng giặc là Cao Sỹ Văn.

Trấn Thái Nguyên được đổi là châu Thái Nguyên, phụ thuộc vào Ty Bố Chính.

Năm 1408: Khởi nghĩa của Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí, Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Nguyễn Trà, ông Lão,... chống giặc Minh và tay sai nổ ra tại Thái Nguyên.

Lưu Nhân Chú cùng cha là Lưu Trung, người xã Thuận Thượng (xã Vân Yên, huyện Đại Từ) và em rể là Phạm Cuồng đến đất Lam Sơn (Thanh Hoá) theo Lê Lợi chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh xâm lược.

Năm 1410: Khởi nghĩa của nghĩa quân áo đỏ ở Thái Nguyên chống giặc Minh xâm lược.

Châu Thái Nguyên được gọi là phủ Thái Nguyên.

Năm 1412: Phụ đạo chính vùng Đại Từ (Thái Nguyên) là Nguyễn Nhuế khởi binh đánh giặc Minh ở vùng núi Tam Đảo.

Năm 1416:
- Lê Lợi tổ chức hội thề Lũng Nhai. Lưu Nhân Chú (có tài liệu cho rằng có cả Lưu Trung, Phạm Cuồng) và 18 người cùng Lê Lợi nguyện thề cùng trời đất quyết tâm đánh giặc Minh cứu nước.

- Cha con Lưu Nhân Chú, theo chỉ đạo của Lê Lợi, trở về quê hương chiêu mộ binh lính, tập luyện để đưa vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa. Ngày nay, ở vùng Vân Yên (Đại Từ) còn ghi lại dấu vết sự kiện này ở núi Quắn Ngựa, núi Cẩm Cờ, Núi Xem, đầm Tắm Ngựa, cánh đồng Tàng Lương.

Năm 1418: Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa. Lưu Nhân Chú cùng cha và em rể là những tướng lĩnh có mặt đầu tiên trong hàng ngũ chỉ huy của nghĩa quân Lam Sơn.

Năm 1419: Dồn huyện Tư Nông vào huyện An Định (là Phổ An - Phổ Yên sau này); dồn huyện Động Hỷ vào huyện Phú Lương; dồn huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá.

Năm 1425: Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Sát, Lê Triện, Bùi Bị... đánh thành Tây Đô (Thanh Hoá).

Năm 1426:

- Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Bị, Lê Bồi chỉ huy quân đánh chiếm các lộ Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương để chặn đường rút lui của bọn Phương Chính, Lý An về thành Đông Quan, rồi thừa thắng tiến lên vùng Bắc Giang, Lạng Giang.

- Phủ Thái Nguyên đổi thành Thái Nguyên Thừa chính ty, gồm ba phủ: Thái Nguyên, Phú Bình, Thông Hoá.

Năm 1427:

- Lưu Nhân Chú được thăng là Hành quân Đô đốc Tổng quản, Nhập nội Đại tư mã, lĩnh bốn vệ Tiền, Hậu, Tả, Hữu, kiêm coi việc quân Tân vệ. Cùng năm, ông còn được phong thêm chức Tư không.

- Lưu Nhân Chú cùng Lê Sát, Lê Thụ,... mang quân mai phục ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) đánh tan viện binh nhà Minh, giết chết chủ tướng giặc là Thái tử thái bảo Liễu Thăng.

Năm 1428:

- Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nghĩa quân Lam Sơn toàn thắng, nhà Lê thành lập, Lê Thái Tổ chia đất nước làm năm đạo: Tây Đạo, Đông Đạo, Bắc Đạo, Nam Đạo, Hải Tây Đạo; phủ Thái Nguyên thuộc vào Bắc Đạo.

- Lưu Nhân Chú được vua (Lê Lợi) ban phong là Suy trung Tán trị Hiệp mưu Dương vũ công thần, Nhập nội Kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự (Tể tướng).

Năm 1429:

- Trình Hiền, người Cổ Hoằng (có sách ghi là Cổ Hăng), Thái Nguyên đỗ Minh kinh bác học.

- Lưu Nhân Chú được phong tước Á thượng hầu.

Năm 1431: Lưu Nhân Chú được phong chức Nhập nội Tư khấu.

Năm 1434:

- Vua Lê Thái Tổ mất, Lê Sát ngầm giết chết Lưu Nhân Chú.

- Năm sinh của danh nhân lịch sử Đỗ Viễn (Đỗ Cận), quê ở làng Thống Thượng, huyện Phổ Yên, xứ Thái Nguyên (nay là xã Minh Đức, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên).

Năm 1450: Năm sinh Phạm Nhĩ - một danh nhân khoa bảng đời Lê.

Năm 1453: Phạm Cuồng mất.

Năm 1459: Lưu Trung mất.

Năm 1463: Nguyễn Cấu, tức Nguyễn Đình Cấu, người làng Thanh Thù, tổng Tiểu Lễ, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc (nay là thôn Tiểu Lễ, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1466: Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên, Thái Nguyên được gọi là Thái Nguyên thừa tuyên, gồm ba phủ: Phú Bình, Thông Hoá, Cao Bằng.

Năm 1469: Thái Nguyên thừa tuyên đổi là Ninh Sóc thừa tuyên.

Năm 1473: Ninh Sóc thừa tuyên đổi lại là Thái Nguyên thừa tuyên.

Năm 1478: Đỗ Viễn đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân và được vua Lê Thánh Tông đổi tên là Đỗ Cận. Ông là một trong số "nhị thập bát tú" (28 ngôi sao trong bầu trời thi ca Đại Việt thời Lê Thánh Tông).

Năm 1490: Thái Nguyên thừa tuyên gọi là thừa tuyên xứ (xứ) Thái Nguyên¹.

1. Hoàng Minh thực lục lại chép: "Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ Thái Nguyên".

Năm 1493: Phạm Nhĩ, người xã Đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ thi đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

Năm 1511: Đàm Sâm, người làng Sa Kê, huyện Văn Lãng, Thái Nguyên đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1514: Trịnh Bá, người xã Cù Đàm (có sách chép là xã Lệ Trạch), Thái Nguyên (nay là vùng Cam Giá, thành phố Thái Nguyên), đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

Năm 1522: Thị vệ xứ Nguyễn Cầu bị Mạc Đăng Dung sai người giết chết.

Năm 1527: Nhà Mạc được thành lập.

Năm 1533: Xứ thái Nguyên đổi là trấn Thái Nguyên¹.

Năm 1535: Đàm Chí, người tỉnh Thái Nguyên, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1541: Dương Úc, người xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1677: Phủ Cao Bằng tách ra khỏi trấn Thái Nguyên để lập riêng thành trấn Cao Bằng. Trấn Thái Nguyên còn hai phủ: Phú Bình và Thông Hoá.

Năm 1736: Đồng Doãn Giai thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1750:

- Quân triều đình Lê - Trịnh tấn công, chiếm cứ tiền đồn Úc Kỳ, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình của nghĩa quân Quận Hẻo Nguyễn Danh Phương.

- Võ tướng Bùi Thế Đạt, tước Đoan Nguyên hầu, được chúa Trịnh Doanh cử làm Lưu thủ Thái Nguyên.

Năm 1763: Ngô Thì Sĩ được cử làm Đốc đồng trấn Thái Nguyên.

Năm 1780: Ngô Thì Nhậm làm Đốc đồng trấn Thái Nguyên.

Năm 1784: Nguyễn Du (thi hào Nguyễn Du) làm quan Chánh thủ hiệu trấn Thái Nguyên.

Năm 1802: Nhà Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn thành lập. Trấn Thái Nguyên lệ thuộc vào Bắc Thành.

Năm 1813: Trấn thành Thái Nguyên được chuyển từ làng Bình Kỳ, huyện Thiên Phúc (sau đổi là Đa Phúc; nay là huyện Sóc Sơn, Hà Nội) về phường Đồng Hoà, làng Đồng Mỗ, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Trưng Vương, một phần phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên).

Năm 1823: Châu Định Hoá của trấn Thái Nguyên đổi tên thành Châu Định.

Năm 1806: Nổ ra cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc (Khúc) người Động Hỷ.

Năm 1831: Trấn Thái Nguyên được đổi thành tỉnh Thái Nguyên có hai phủ Phú Bình, Thông Hoá, gồm 2 châu, 9 huyện.

Năm 1833: Quân khởi nghĩa của Nùng Văn Vân đánh chiếm thành Thái Nguyên.

Năm 1835: Lập phủ Tông Hoá thuộc tỉnh Thái Nguyên, gồm Châu Định, huyện Văn Lãng, huyện Đại Từ, huyện Phú Lương.

Năm 1858: Liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam.

Năm 1884:

- Ngày 17-3, quân xâm lược Pháp đánh chiếm tỉnh thành Thái Nguyên lần thứ nhất, nhưng bị quân, dân Thái Nguyên

1. Từ điển địa danh lịch sử - văn hoá Việt Nam ghi: "Năm Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn Thái Nguyên".

đánh trả quyết liệt nên tới ngày 21-3 phải rút về Bắc Ninh.

- Ngày 15-4, quân Pháp đánh chiếm thành Thái Nguyên lần thứ hai, do bị bao vây, tấn công quyết liệt ngày 19-4 lại rút về Bắc Ninh.

- Ngày 10-5, quân Pháp đánh chiếm thành Thái Nguyên lần thứ ba.

Năm 1890: Tách huyện Bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên về tỉnh Sơn Tây.

Năm 1891 (có tài liệu ghi là 1894):

- Phần đất phía đông huyện Võ Nhai (gồm toàn bộ đất huyện Bắc Sơn ngày nay) được cắt để lập châu Vũ Lễ thuộc tỉnh Lạng Sơn.

- Pháp lấy phủ Tông Hoá, phủ Phú Bình nhập với một số địa hạt khác thuộc Lục Nam, Bắc Ninh để lập tiểu quân khu Thái Nguyên (một trong ba tiểu quân khu thuộc đạo quan binh 1 Phả Lại).

Năm 1892:

- Binh lính đồn Hùng Sơn dưới sự chỉ huy của Cai Bát nổi dậy làm binh biến. Nghĩa quân chiến đấu chống Pháp tới năm 1896.

- Thực dân Pháp lập lại tỉnh Thái Nguyên gồm ba phủ: Phú Bình, Tông Hoá, Thông Hoá (đất tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn ngày nay).

Năm 1900: Thành lập tỉnh Bắc Cạn trên cơ sở phủ Thông Hoá của tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1901:

- Tổng Bình Yên thuộc huyện Phú Lương, phủ Tông Hoá, tỉnh Thái Nguyên được cắt về châu Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn.

- Ba tổng: Văn Lãng, Thượng Nùng, Linh Sơn của huyện Đồng Hỷ cắt chuyển về châu Võ Nhai.

Năm 1903: Thực dân Pháp xây nhà tù ở thị xã Thái Nguyên.

Năm 1908: Thực dân Pháp lập trường tiểu học kiêm bị ở thị xã Thái Nguyên.

Năm 1913:

- Tháng 11, trên 300 công nhân mỏ Hích (Lang Hích) ở huyện Đồng Hỷ đấu tranh chống cúp lương, đánh đập, sa thải thợ.

- Tổng Nghĩa Tá của châu Định Hoá cắt về huyện Chợ Đồn (Bắc Cạn); hai xã Phúc Lâm, Tư Lập của tổng Định Biên Thượng, châu Định Hoá cắt về huyện Sơn Dương (Tuyên Quang).

Năm 1917:

- Đêm 30, rạng sáng 31-8, binh lính người Việt trong quân đội Pháp và nhân dân Thái Nguyên do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo khởi nghĩa đập tan bộ máy cai trị của Pháp tại tỉnh lỵ Thái Nguyên, đặt quốc hiệu là Đại Hùng, quốc kỳ là lá cờ vàng có năm ngôi sao đỏ và chiến đấu anh dũng chống lại các đợt phản kích của quan quân Pháp và tay sai.

- Ngày 4-9, Lương Ngọc Quyến - một trong hai thủ lĩnh của khởi nghĩa Thái Nguyên hy sinh anh dũng trên trận địa Trại lính khố xanh Thái Nguyên.

Năm 1918: Đội Cấn - thủ lĩnh số 1 của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, sau nhiều tháng chiến đấu với giặc Pháp và tay sai, dù bị thương nặng nhưng kiên quyết không chịu để rơi vào tay giặc, đã tuần tiết tại núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1922:

- Thực dân Pháp xây dựng kiên cố nhà tù Chợ Chu.

- Người Pháp khởi công xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu, gồm đập

Thác Huông và các âu thuyền, sông Đào, hệ thống mương dẫn nước,...

- Huyện Văn Lãng sáp nhập với huyện Đại Từ, thành huyện Đại Từ gồm 9 tổng, 38 xã.

Năm 1928: Xây dựng cầu Gia Bầy qua sông Cầu.

Năm 1929: Tháng 5, hệ thống thủy nông sông Cầu cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Năm 1930: Ngày 3-2, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Năm 1936: Thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên tại xã La Bằng, huyện Đại Từ.

Năm 1937, đầu năm: Thành lập cơ sở Đảng thứ hai của tỉnh Thái Nguyên ở xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai.

Năm 1940: Ngày 27-9, khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, những người cách mạng ở Võ Nhai (Thái Nguyên) lên sát cánh cùng Bắc Sơn chiến đấu.

Năm 1941:

- Thực dân Pháp lập cảng Bá Vân để giam giữ những đảng viên cộng sản bị bắt và những người yêu nước.

- Ngày 15-9, Đội Cứu quốc quân II, một trong những lực lượng tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập tại rừng Khuôn Mánh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

Năm 1943: Trung ương Đảng chọn vùng tiếp giáp ba huyện: Hiệp Hoà (Bắc Giang), Phú Bình, Phổ Yên (Thái Nguyên) để xây dựng khu vực tương đối an toàn, gọi tắt là ATK II.

Năm 1944:

- Ngày 22-8, Ban cán sự ATK II và cơ sở cách mạng của Đồng Hỷ (cũ), Kha Sơn (Phú Bình) tổ chức cho tám cán bộ cách

mạng bị giam giữ ở cảng Bá Vân vượt ngục thành công.

- Ngày 2-10, 12 đồng chí đảng viên cộng sản bị giam tại Nhà tù Chợ Chu vượt ngục thành công.

- Ngày 10-10, tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ diễn ra cuộc họp giữa lãnh đạo Cứu quốc quân và các đảng viên cộng sản vượt ngục Chợ Chu phối hợp hoạt động trong phân khu Nguyễn Huệ trong chiến khu Hoàng Hoa Thám.

Năm 1945:

- Tháng 4, thành lập Đội du kích Cao Sơn tại Quân Chu (Đại Từ); sau ngày 15-5-1945, Đội du kích Cao Sơn trở thành Trung đội Việt Nam Giải phóng quân mang tên Phạm Hồng Thái.

- Ngày 15-5, tại làng Quặng, xã Định Biên Thượng (nay là xã Định Biên), huyện Định Hóa, đã diễn ra lễ hợp nhất Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, Cứu quốc quân và các lực lượng vũ trang của Đảng trong toàn quốc thành Việt Nam Giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm chỉ huy trưởng.

- Ngày 16-8, Việt Nam Giải phóng quân dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp, từ Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang) tiến về tấn công phátxít Nhật và tay sai ở thị xã Thái Nguyên.

- Ngày 19-8, thay mặt Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ định Ban Chấp hành Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Thái Nguyên.

- Ngày 20-8, thành lập chính quyền cách mạng tỉnh Thái Nguyên do đồng chí Lê Trung Đình làm Chủ tịch.

- Ngày 2-9: Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba

Đình (Hà Nội), khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Tháng 9, tại xóm Trường Xô, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương đã diễn ra Hội nghị cán bộ Đảng tỉnh Thái Nguyên. Hội nghị đã công bố nghị quyết của Xứ uỷ Bắc Kỳ chỉ định Ban Chấp hành Đảng bộ lâm thời tỉnh Thái Nguyên gồm tám đồng chí, do đồng chí Ngô Nhị Quý làm Bí thư.

- Tại xóm Lợi A, xã Phượng Tiên (Định Hoá), đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã chủ trì cuộc họp để quyết định chọn Định Hoá làm An toàn khu Trung ương (ATK) phòng khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa.

Năm 1946: Ngày 19-12, toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Năm 1947:

- Ngày 12-5, tại thị xã Thái Nguyên, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Paul Mus - phái viên Cao uỷ Pháp tại Đông Dương.

- Ngày 20-5, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đồi Khau Tý, thôn Diềm Mặc - điểm dừng chân đầu tiên của Bác tại ATK Định Hoá - để cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- Từ ngày 10 đến ngày 12-8, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I tổ chức tại xã Yên Mỹ, huyện Đại Từ, bầu đồng chí Lê Trung Đình làm Bí thư Tỉnh uỷ.

- Tháng 6 và tháng 9, Hội nghị quân sự toàn quốc lần 3 và 4 tổ chức tại ATK Định Hoá.

- Ngày 27-7, tại Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ đã diễn ra lễ mít-tinh công bố lấy ngày 27-7 hằng năm là Ngày Thương binh - Liệt sĩ toàn quốc.

- Ngày 7-10, thực dân Pháp mở cuộc

tấn công lên Việt Bắc - căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Tại Diềm Mặc, vùng trung tâm ATK Định Hoá, Thường vụ Trung ương Đảng đã ra chỉ thị "Phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của Pháp" để lãnh đạo quân và dân ta đập tan cuộc tấn công của địch.

Năm 1948:

- Ngày 20-1, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 110/SL phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp, Sắc lệnh số 111/SL, 112/SL phong quân hàm Thiếu tướng cho một số chỉ huy quân đội ta.

- Ngày 25-1, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 115/SL phong quân hàm Trung tướng cho đồng chí Nguyễn Bình.

- Tại Diềm Mặc, huyện Định Hoá, Bác Hồ đã viết bài thơ *Nguyên tiêu* nổi tiếng. Từ năm 2003, ngày nguyên tiêu (rằm tháng giêng) hằng năm được lấy làm Ngày thơ Việt Nam.

- Tháng 3: Tại Nà Lọm (xã Phú Đình, huyện Định Hoá), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết sáu điều cần thực hiện của Công an cách mạng (tư cách Công an cách mạng).

- Ngày 28-5, tại phiên họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ diễn ra ở Nà Lọm (xã Phú Đình, huyện Định Hoá), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì Lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp.

- Ngày 30-6, tại thôn Văn Minh (nay thuộc xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ), Trung đoàn 15 - Trung đoàn cảnh vệ bảo vệ An toàn khu (ATK) Trung ương được thành lập (đến ngày 24-10-1949 đổi tên thành Trung đoàn 246).

- Ngày 2-7, khai mạc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần

thứ III. Ban Chấp hành Đảng bộ khoá III gồm 11 uỷ viên chính thức, 2 uỷ viên dự khuyết.

Năm 1949:

- Tháng 5: Thực hiện chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng tham mưu tổ chức Hội nghị rèn cán, chỉnh quân ở Soi Mít, xã Tân Cương, huyện Đồng Hỷ (nay là thành phố Thái Nguyên) cho hơn 200 cán bộ trung, cao cấp các liên khu, các cơ quan, trường học của Bộ Quốc phòng.

- Ngày 1-7: Thành lập Trung đoàn 88 - Trung đoàn Tu Vũ anh hùng ở xóm Gò Pháo, xã Tân Cương, huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thành phố Thái Nguyên).

- Ngày 28-8: Đại đoàn chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại đoàn 308 (Đại đoàn Quân Tiên phong) được thành lập tại khu vực đồn điền Đu (nay thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương).

- Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng bàn về đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tổ chức tại đình làng Cướm (Lưu Quang), xã Minh Tiến, huyện Đại Từ.

Năm 1950:

- Ngày 21-4, Hội những người viết báo Việt Nam (nay là Hội Nhà báo Việt Nam) được thành lập tại xóm Roòng Khoa, xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

- Ngày 18-6, Hội nghị thông tin toàn quốc lần thứ nhất mở tại Định Hoá, Thái Nguyên.

- Ngày 15-7, Đội Thanh niên xung phong đầu tiên của nước ta được thành lập tại đồi Gò Gổ, thôn Đồng Cẩm, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

- Hội nghị các sĩ quan và chỉ huy quân

đội triển khai kế hoạch tác chiến và chiến dịch Biên giới, tổ chức tại xóm Lương Bình, xã Sơn Phú, huyện Định Hoá.

- Quân và dân Thái Nguyên đập tan cuộc hành binh mang tên Phoque (Chó biển) của quân Pháp hùng đánh chiếm thị xã Thái Nguyên, tiêu diệt hơn 350 quân địch, bắn rơi 1 máy bay.

Năm 1951:

- Ngày 15-1, thành lập Trung đoàn công binh 151 - tiền thân của Binh chủng Công binh ngày nay tại Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương.

- Cuối tháng 12: Đoàn xe đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Trần Đăng Ninh sang Trung Quốc công tác, xuất phát từ Chợ Chu (Định Hoá) ra quốc lộ 3, lên Cao Bằng.

Năm 1952:

- Ngày 22-4, Hội nghị thi đua toàn quân họp tại Bản Cái, xã Thanh Định, huyện Định Hoá.

- Từ ngày 1 đến ngày 6-5, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc tổ chức tại xóm Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương.

Năm 1953:

- Ngày 15-3, Doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam (nay là ngành điện ảnh và ngành nhiếp ảnh) được thành lập tại Đồi Cọ, xóm Bản Bắc, xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

- Ngày 1-4, Trung đoàn Phòng không 367 - tiền thân của bộ đội phòng không ngày nay, được thành lập ở xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hoá.

- Tháng 5, Tổng Bí thư Trường Chinh ký quyết định thành lập Tiểu đoàn 600 - đơn vị vũ trang đặc biệt làm nhiệm vụ bảo vệ Trung ương Đảng. Lúc đầu, đơn

vị đóng ở Quán Vuông, huyện Định Hoá.

- Các xóm Bản Soi, Đồng Phương, Đồng Làn, Đèo Tọt thuộc xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá là nơi quân dân ta tổ chức diễn tập thực địa đánh "tập đoàn cứ điểm" trước khi tiến quân lên Tây Bắc.

- Tháng 12, Thái Nguyên được Trung ương Đảng chỉ đạo triển khai thí điểm cải cách ruộng đất tại sáu xã: Hùng Sơn, An Mỹ (nay là Mỹ Yên), Bình Thuận, Trần Phú (nay là Khôi Kỳ), Tân Thái, Độc Lập (nay là Tiên Hội) của huyện Đại Từ.

- Ngày 6-12, tại Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hoá, Bộ Chính trị họp và thông qua phương án tác chiến mùa xuân năm 1954 của Tổng Quân uỷ và đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Năm 1954:

- Ngày 7-5: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

- Ngày 25-4, tiến hành đợt 1 cải cách ruộng đất ở 47 xã thuộc bốn huyện: Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên.

- Tháng 7-1954: Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Thực dân Pháp cam kết rút khỏi miền Bắc, một nửa nước Việt Nam giành được độc lập.

- Tháng 8, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ chuyển căn cứ làm việc về ATK Đại Từ; Bác Hồ ở và làm việc tại Đầm Mu, Vai Cày xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp nhà báo kiêm đạo diễn điện ảnh Rôman Cácmen tại Vai Cày, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ.

- Ngày 5-9, tại Đại Từ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với cán bộ, nhân viên các cơ quan Trung ương, các đơn vị bộ

đội, công an, thanh niên xung phong chuẩn bị về tiếp quản Thủ đô.

- Ngày 16-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm bà con nông dân xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

- Ngày 20-9, Trung đoàn 600 thành lập ở Thái Nguyên, có nhiệm vụ bảo vệ Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước, các cơ quan Trung ương, Chính phủ, các cơ quan ngoại giao.

- Ngày 12-10, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương rời đất Đại Từ qua Đèo Khế sang Tuyên Quang, Phú Thọ, Sơn Tây trở về Thủ đô Hà Nội.

Năm 1955: Thái Nguyên chỉ đạo xây dựng thí điểm ba hợp tác xã nông nghiệp: Cầu Thành, Sơn Tập, xóm Gò thuộc xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

Năm 1956: Ngày 10-8, thành lập Khu tự trị Việt Bắc, thị xã Thái Nguyên trở thành thủ phủ, nơi đóng trụ sở các cơ quan hành chính của khu; huyện Phú Bình sáp nhập vào tỉnh Bắc Giang, huyện Phổ Yên sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 1957:

- Ngày 15-6, hai huyện Phú Bình và Phổ Yên từ hai tỉnh Bắc Giang và Vĩnh Phúc được cắt trả về tỉnh Thái Nguyên.

- Ngày 15-6, xã Mỏ Sắt của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang sáp nhập về huyện Đồng Hỷ (sau này đổi thành xã Hợp Tiến).

Năm 1958: Ngày 2-3, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Thái Nguyên. Người xuống thăm, nói chuyện với đồng bào bốn hợp tác xã ở Hùng Sơn, Bản Ngoại, huyện Đại Từ và thăm kè Lũ Yên, xã Yên Thịnh, huyện Phú Bình.

Năm 1959:

- Từ ngày 1 đến ngày 5-2, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ V tổ chức tại thị xã Thái Nguyên, bầu Ban Chấp hành gồm 21 uỷ viên chính thức, 4 uỷ viên dự bị, do đồng chí Phan Văn Tỉnh làm Bí thư.

- Ngày 8-6, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm công trường xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên và bộ đội đoàn Sông Lô.

Năm 1960:

- Ngày 13-3, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Thái Nguyên nhân dịp lễ mít tinh của nhân dân Thái Nguyên đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chính phủ và thăm Khu công nghiệp gang thép, Trường thiếu nhi vùng cao Việt Bắc, Trường trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến, Bệnh viện Khu tự trị Việt Bắc, Công trường xây dựng Nhà máy điện Cao Ngạn.

- Bảo tàng Việt Bắc (nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam) được khởi công xây dựng tại Thái Nguyên.

- Ngày 2-9, diễn ra lễ khởi công xây dựng Khu liên hợp gang thép Thái Nguyên - trung tâm công nghiệp gang thép đầu tiên của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Năm 1961: Từ ngày 10 đến ngày 18-3, tại thị xã Thái Nguyên, tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ VI, bầu ra Ban Chấp hành. Đồng chí Lê Đức Chính được Ban Chấp hành Đảng bộ bầu làm Bí thư.

Năm 1962:

- Ngày 31-12, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Trường Dân tộc vừa học vừa làm ở xã Phú Lý, huyện Phú Lương.

- Ngày 19-10, Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra

Quyết định số 114 thành lập thành phố Thái Nguyên.

Năm 1963:

- Từ ngày 29-5 đến ngày 2-6, Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ VII được tổ chức tại thành phố Thái Nguyên. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành do đồng chí Lê Đức Chính làm Bí thư.

- Đường sắt Hà Nội - Quán Triều đi vào hoạt động.

- Ngày 19-8, khánh thành Bảo tàng Việt Bắc, nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

- Ngày 29-11, mẻ gang đầu tiên của lò cao số 1 ra lò: Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên đi vào sản xuất.

Năm 1964: Ngày 1-1, Bác Hồ lên thăm Thái Nguyên. Người nói chuyện với đồng bào Thái Nguyên và công nhân Khu gang thép; thăm và chúc tết Sư đoàn 312, Nhà máy điện Cao Ngạn, Bảo tàng Việt Bắc (nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam).

Năm 1965:

- Ngày 21-4, Quốc hội quyết định thành lập tỉnh Bắc Thái trên cơ sở sáp nhập tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn.

- Ngày 6-2, thành lập phân hiệu Đại học Bách khoa Thái Nguyên. Đây là tiền thân của Trường đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên ngày nay.

Năm 1966:

- Ngày 29-4, quân và dân Bắc Thái bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1.000 trên miền Bắc.

- Ngày 18-7, thành lập Trường đại học Sư phạm Việt Bắc (nay là Trường đại học Sư phạm thuộc Đại học Thái Nguyên).

Năm 1967: Thành lập Trường đại học

Y khoa miền núi (nay là Trường đại học Y khoa thuộc Đại học Thái Nguyên).

Năm 1970: Từ ngày 19-5 đến ngày 3-6, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái lần thứ I. Đồng chí Lê Hoàng được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1971: Ngày 25-2, thành lập Trường đại học Nông - Lâm miền núi tại Thái Nguyên (nay là Trường đại học Nông - Lâm thuộc Đại học Thái Nguyên).

Năm 1972:

- Viện Khảo cổ học, Trường đại học Sư phạm Việt Bắc và tỉnh Thái Nguyên phối hợp khai quật di chỉ khảo cổ hang Phiêng Tung (Miệng Hổ), Nà Khu (thuộc xã Thần Sa, huyện Võ Nhai) - mở đầu chương trình nghiên cứu khoa học để đi đến xác định có một nền văn hoá đá cũ Thần Sa trong thời đại đồ đá ở Việt Nam.

- Ngày 24 và 26-12, quân và dân Bắc Thái bắn hạ hai máy bay B.52 của Mỹ, góp phần to lớn vào thắng lợi của trận "Điện Biên Phủ trên không" của quân và dân ta.

Năm 1973: Ngày 27-1, ký Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (gọi tắt là Hiệp định Pari).

- Khởi công xây dựng công trình Hồ Núi Cốc.

Năm 1975: Miền Nam giải phóng, đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất.

Năm 1977: Từ ngày 16 đến ngày 24-4, Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá II (lần thứ IX của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Vũ Ngọc Linh được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1978: Ngày 29-12, Quốc hội nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết tách hai huyện Ngân Sơn, Chợ Rã khỏi tỉnh Bắc Thái để chuyển về tỉnh Cao Bằng.

Năm 1980: Từ ngày 30-6 đến ngày 5-7, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá III (lần thứ X của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Vũ Ngọc Linh được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1983: Từ ngày 21 đến ngày 24-2, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá IV (lần thứ XI của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Vũ Ngọc Linh được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1985:

- Ngày 2-4, các xã Phúc Tân, Bình Sơn, Bá Xuyên, Tân Quang tách khỏi huyện Đồng Hỷ, sáp nhập vào huyện Phổ Yên.

- Ngày 11-4, thị trấn Mỏ Chè và các xã Cải Đan, Tân Quang, Bá Xuyên tách khỏi huyện Phổ Yên để thành lập thị xã Sông Công theo Quyết định số 113/QĐ-HĐBT.

- Ngày 1-6, các xã Hoà Bình, Văn Lăng, Tân Long, Quang Sơn tách khỏi huyện Võ Nhai để sáp nhập vào huyện Đồng Hỷ.

- Toàn bộ phần đất của huyện Đồng Hỷ nằm ở phía tây sông Cầu được nhập vào thành phố Thái Nguyên. Huyện lỵ Đồng Hỷ chuyển từ Thịnh Đán về thị trấn Chùa Hang.

Năm 1986: Thái Nguyên cùng cả nước chuyển sang thời kỳ đổi mới.

Từ ngày 21 đến ngày 25-10, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá V (lần thứ XII của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1990: Thành lập Trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên.

Năm 1991: Từ ngày 26 đến ngày 29-9, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá VI (lần thứ XIII của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Nguyễn Ngô Hai được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1996:

- Ngày 4-4: Thành lập Đại học Thái Nguyên, gồm năm trường thành viên: Đại học Sư phạm, Đại học Y khoa, Đại học Nông - Lâm, Đại học Kỹ thuật công nghiệp, Trường Công nhân kỹ thuật; hai khoa trực thuộc: Khoa Công nghệ - Thông tin, Khoa Khoa học tự nhiên và Trung tâm Giáo dục quốc phòng.

- Từ ngày 5 đến ngày 8-5, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái khoá VII (Đại hội lần thứ XIV của tỉnh Thái Nguyên). Đồng chí Nguyễn Ngô Hai được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

- Ngày 6-11, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết tách tỉnh Bắc Thái thành tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn.

- Ngày 22-12, Bộ Chính trị ra Quyết định số 131/QĐ-NS/TW về việc kết thúc hoạt động của Đảng bộ tỉnh Bắc Thái, thành lập Đảng bộ lâm thời tỉnh Thái Nguyên và chỉ định Ban Chấp hành Đảng bộ lâm thời do đồng chí Nguyễn Ngô Hai làm Bí thư.

Năm 1997: Từ ngày 11 đến ngày 14-11, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV. Đồng chí Nguyễn Ngô Hai được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 2001: Từ ngày 2 đến ngày 5-1, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI. Đồng chí Hồ Đức Việt được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 2002: Thành phố Thái Nguyên được nâng cấp từ đô thị loại III lên đô thị loại II.

Năm 2003: Khởi công xây dựng mới Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn.

Năm 2004: Khởi công xây dựng Nhà máy xi măng Thái Nguyên công suất 1,5 triệu tấn tại xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ.

- Thành lập Trường đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, thuộc Đại học Thái Nguyên.

Năm 2005: Ngày 19-5, khánh thành Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại ATK Định Hoá.

- Tháng 12, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVII, đồng chí Nguyễn Bắc Sơn được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 2007: Ngày 27-2, diễn ra lễ khai mạc Năm du lịch quốc gia - Thái Nguyên 2007 "Về Thủ đô gió ngàn" - Chiến khu Việt Bắc.

DANH NHÂN

Như nhiều miền quê của đất nước Việt Nam, Thái Nguyên xưa nay luôn được coi là đất địa linh nhân kiệt. Nhân kiệt của đất Thái Nguyên, kể từ khi nhà Lý định đô ở đất Thăng Long, thời nào cũng có. Họ là những người tiêu biểu, những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Dù sinh thành trên mảnh đất này hay đã đi vào lịch sử chính trên mảnh đất này, họ đều đã trở thành những danh nhân lịch sử của Thái Nguyên.

1. Dương Tự Minh (? - ?)

Dương Tự Minh là người Tày, quê ở Quan Triều, phủ Phú Lương (nay là phường Quán Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Cho đến ngày nay, chưa rõ năm sinh, năm mất của ông.

Dương Tự Minh xuất hiện lần đầu tiên trong chính sử Đại Việt vào năm Khánh Phù Thiên Thọ thứ nhất (1127) với sự kiện triều đình nhà Lý "gả công chúa Diên Bình cho Thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh". Phủ Phú Lương khi ấy là một trong 4 phủ, 14 châu, 3 trại của đất Đại Việt và phủ Phú Lương chỉ ít cũng bao gồm đất đai

tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Cạn, tỉnh Cao Bằng, một phần tỉnh Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội (và có thể cả một phần đất vùng dọc sông Cầu thuộc tỉnh Bắc Giang) ngày nay. Nếu theo H.MaSpécro viết trong bài *Nghiên cứu về địa lý lịch sử thời Lý - Trần*, thì phủ Phú Lương còn cả đất tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái nữa. Như vậy, Dương Tự Minh là người được triều đình nhà Lý cho làm Thủ lĩnh cai quản một vùng đất rộng lớn, nơi sinh sống của nhiều tộc người thiểu số, có một vị trí chiến lược quan trọng trong công cuộc bảo vệ biên cương đất nước.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoài sự kiện năm 1127, còn ghi:

- Năm Đại Định thứ 3 (1142), mùa đông tháng 10, "sai Thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh đến châu Quảng Nguyên¹ để chiêu tập người châu ấy".

- Năm Đại Định thứ 4 (1143) mùa thu, tháng 8 "Xuống chiếu cho Dương Tự Minh cai quản việc công các khe động dọc theo biên giới về đường bộ".

Như thế, nhà Lý giao cho Dương Tự Minh cai quản cả tuyến biên giới phía bắc quốc gia Đại Việt, chỉ ít cũng kéo

1. Quảng Nguyên: là một châu thời nhà Lý, sau đổi là Quảng Uyên, vùng Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

dài từ miền đất ngày nay gọi là Lào Cai - Yên Bái, sang đến đất Lạng Sơn - Quảng Ninh ở phía đông.

- Năm Đại Định thứ 5 (1144) “Gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh, phong Tự Minh làm Phò mã lang (Phò mã đô úy).

- Năm Đại Định thứ 5 (1144) “Tháng 8, có kẻ yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư Lang¹, tự xưng là Triệu tiên sinh, nói là vâng mệnh đi sứ để dụ dỗ nước An Nam. Các khe động dọc biên giới có nhiều người theo, Hữu Lượng bèn đem đồ đảng đến cướp châu Quảng Nguyên... Vua xuống chiếu cho Phò mã lang Dương Tự Minh và văn thần Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh đi đánh..., khi ấy Tự Minh đã lấy được ải Lũng Đò, châu Thông Nông². Bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại 21 người...

Tháng 9-1138, vua Lý Thần Tông băng hà, Hoàng thái tử Thiên Tộ nối ngôi báu khi mới được 3 tuổi, hiệu là Anh Tông. Hoàng đế, tôn mẹ là Hoàng hậu Lê Cẩm Thánh làm Hoàng thái hậu. Do vua Lý Anh Tông còn nhỏ, nên quyền hành trong triều đều do Thái úy Đỗ Anh Vũ nắm. Lợi dụng là người nhà Đỗ thái hậu, Anh Vũ tự do ra vào cung cấm, tư thông với Hoàng thái hậu, lại càng dở thói kiêu căng can rỡ, ức hiếp vua, khinh miệt, uy hiếp quan lại trong triều. Ai ai cũng vừa lo sợ, vừa căm ghét Đỗ Anh Vũ.

Năm Đại Định thứ 11 (1150), các

tướng lĩnh chỉ huy các đội quân cấm vệ và một số thân vương trong đó có Phò mã đô úy Dương Tự Minh đã nổi dậy bắt giữ Thái úy Đỗ Anh Vũ. Sử sách còn ghi “Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hoả đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hoả đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất, cùng bọn Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu, cùng Phò mã Dương Tự Minh cùng mưu bắt giam Anh Vũ. Họ đã bắt được Đỗ Anh Vũ, giam ở hành lang Tả Hưng thánh, giao cho Đình úy tra xét”. Nhưng rồi, người cầm đầu lực lượng bắt giữ Anh Vũ là Vũ Đái đã nhận vàng hối lộ của Lê thái hậu, nên không giết Anh Vũ; chỉ đày làm “Cảo điền nhi” (bắt làm dân binh, vừa phải tập luyện quân sự, vừa đi cày cấy, làm ruộng như một nông phu). Sau, do Lê thái hậu giúp, Anh Vũ được xá tội, phục chức Thái úy phụ chính như cũ. Khi cầm quyền trở lại, Đỗ Anh Vũ bèn trả thù quyết liệt những đối thủ cũ. Vua Lý Anh Tông chuẩn lời tấu của Anh Vũ, hạ chiếu “giáng Trí Minh vương xuống tước hầu, Bảo Minh vương xuống tước Minh tự, Bảo Thắng hầu xuống Phụng chức, Nội thị là Đỗ Ất năm người bị cuội ngựa gỗ (bị đóng đinh trên ván, đem bêu ở chợ, rồi mang ra pháp trường tùng xẻo), bọn Hoả đầu Ngọc Giai là Đồng Lợi tám người bị chém ở chợ Tây Giai, bọn Tiền Đô chỉ huy Vũ Đái 20 người chém bêu đầu ở các bến sông, bọn Phò mã lang Dương Tự Minh bị tội lưu đày ở nơi xa độc,...”.

Ở Thái Nguyên lưu truyền nhiều

1. Châu Tư Lang: vùng đất Hạ Lang, thuộc tỉnh Cao Bằng ngày nay.

2. Châu Thông Nông: huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

truyền thuyết dân gian ca ngợi trí thông minh, tài năng, công đức của ông như: *Sự tích Chiếc áo tàng hình, sự tích Bàn cờ tiên, sự tích Giếng Dội, sự tích Ao Chuông Lăn, sự tích Thánh Đuối trừ tà,...*

Là một nhân vật lịch sử, có nhiều công lao to lớn đối với mảnh đất Thái Nguyên, với phủ Phú Lương và Tổ quốc Đại Việt, sau khi mất Dương Tự Minh đã được nhiều triều đại phong kiến Việt Nam ban sắc phong là "Thượng đẳng thần". Đền Đuối thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên trở thành nơi thờ tự chính của ông. Từ xa xưa, ngày mồng 6 tháng Giêng hằng năm là ngày tổ chức lễ hội đền Đuối để tưởng nhớ Dương Tự Minh. Vào dịp ấy, nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Nội, Hải Phòng,... nô nức về trẩy hội đền Đuối. Trong dân gian còn lưu truyền câu: "Thượng Du, Đuối hạ đẳng Tam Giang" (trên từ Du, Đuối dưới tới Tam Giang) hay "Thượng Du, Đuối hạ Lục Đầu" (trên từ Du, Đuối dưới tới Lục Đầu) là chỉ những vùng đất dọc theo sông Cầu từ Bắc Cạn qua Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh - nơi nhân dân thờ phụng ông làm Thành hoàng. Ở tỉnh Cao Bằng cũng có nhiều ngôi đền thờ Dương Tự Minh.

Ngày nay, tên ông được đặt cho một đoạn đường lớn trên trục quốc lộ số 3, khoảng 4km từ ngã ba Mỏ Bạch qua Quán Triều đến Tân Long và một trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

2. Lưu Trung (? - 1459)

Lưu Trung người xã Thuận Thượng (có sách chép là An Thuận, An Thuận Thượng, An Thượng, Thuận An Thượng), nay là xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Đức tổ phụ của họ Lưu là Lưu Công, tên thụy là Huyền Nghi, người gốc Thanh Hoa (Hoá), có công khai sơn phá thạch vùng đất dưới chân Tam Đảo tạo dựng làng quê Thuận Thượng, được nhà Trần cho làm Phụ đạo chính - chức quan nhỏ ở địa phương. Lưu Công sinh ra Lưu Dục, tên thụy là Khắc Thuần. Dục lấy vợ là bà Trần Thị Duyệt, nối nghiệp cha giữ chức Phụ đạo, sinh con trai là Lưu Bá Thịnh. Lưu Bá Thịnh được phong tước Hầu - Phú Bình hầu, lấy bà Nguyễn Thị Thành sinh được ba người con cả trai lẫn gái, Lưu Trung là con trai trưởng. Bản gia phả của dòng họ Lưu ở xã Vân Yên ghi: "Vào ngày 25 tháng Giêng, ban đêm bà [Nguyễn Thị Thành] nằm mơ thấy một ông lão cho một viên thuốc bảo uống. Từ lúc tỉnh dậy bà thấy đau bụng dữ dội, đến giờ Dần sinh ra Lưu Trung. Đến tuổi trưởng thành, Lưu Trung dáng người cao lớn, toàn thân đầy lông đen, râu ria đầy mặt. Ông là người nhân từ lại dũng lược. Bọn hung ác trong vùng không kẻ nào dám ho he. Những người hiểu biết đều sợ oai. Ông lấy vợ là bà Lưu Thị Ngọc Chân, sinh được một trai, một gái. Con trai trưởng là Lưu Nhân Chú... con thứ hai là Lưu Thị Ngọc Ngoan, sau gả cho Phạm Cuồng".

Năm 1407, giặc Minh đã đè bẹp sự kháng cự cuối cùng của nhà Hồ.

Năm 1409, Lưu Trung cùng con trai, con rể đến Lam Sơn theo Lê Lợi.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa. Lưu Trung được cử giữ chức Thứ thủ (Hoả thủ) - một chức vụ chỉ huy quân sự của vệ quân thiết đột. Sách *Lam Sơn thực lục* ghi: “Vua sắp đặt màn lưới đón mời hào kiệt, lấy ít đánh nhiều, bèn khiến công thần là bọn Lê Khang, Lưu Trung... đều làm tướng văn, tướng võ, chia đường đem quân ra đối địch với giặc Ngô”.

Theo sử sách, Lưu Trung là một trong những tướng lĩnh chỉ huy ba trận đánh quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. Cuối năm Giáp Thìn (1424), ông cùng các tướng Phạm Văn, Lê Sát, Lê Ngân, Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Cao Đạp, Lê Triện, Lê Bôi, Lưu Nhân Chú,... chỉ huy trận phục kích ở Bồ Ải¹, giữa nơi hiểm yếu.

Trận đánh lớn thứ hai Lưu Trung tham gia chỉ huy là trận đánh thành Tây Đô (Thanh Hoá) tháng 5 năm Ất Ty (1425). Tây Đô nguyên là Hoàng thành của nhà Hồ, xây dựng rất kiên cố. Sau nhiều thất bại nặng nề trên đất Nghệ An, giặc Minh co cụm chủ yếu ở thành Nghệ An và thành Tây Đô, Đông Quan. Lê Lợi đã sai các tướng đánh chặn thuỷ quân giặc vào tiếp tế cho Tây Đô, đồng thời cử quân tinh nhuệ theo đường bộ tập kích bất ngờ thành này. Nghĩa quân chém hơn 500 tên, bắt sống nhiều tên; rất nhiều thanh niên đã tình nguyện nhập vào lực lượng nghĩa quân bao vây thành.

Mùa thu năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi cử Lê (Lưu) Trung cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Khuyển mang

quân mai phục ở vùng ải Lê Hoa để chặn đánh viện binh nhà Minh do Kiềm quốc công Mộc Thạnh chỉ huy. Khi cánh viện binh do Liễu Thăng chỉ huy theo đường Lạng Sơn vào nước ta bị tiêu diệt hoàn toàn, Lê Lợi cho mang ấn tín, cờ phủ tiết, quân dụng thu được của bọn Liễu Thăng lên ải Lê Hoa để làm tiêu tan ý chí và tinh thần của Mộc Thạnh. Quả nhiên, Mộc Thạnh sợ mất mật, hạ lệnh cho quân rút chạy. Mấy vạn quân giẫm đạp lên nhau tranh đường chạy trốn. Quân Lam Sơn truy kích dũng mãnh, chém giết được rất nhiều quân Minh ở Đan Xá, Lãnh Câu².

Bản *Gia phả Thực lục của dòng họ Lưu* xã Vân Yên còn ghi rõ công lao của ông từ trận đánh đầu tiên của nghĩa quân ở Lạc Thuỷ (1418), rồi Nga Lạc (1419), Ba Lầm (1421), Linh Sơn (1422, 1423), Khả Lưu (1424),...

Tháng 4 năm Bính Ngọ (1426), Lưu Trung được Lê Lợi phong chức Hành quân Tổng quản hạ bạn Thái Nguyên xứ chư vệ quân sự. Năm 1427, ông được phong Nhập nội Tư mã Đại tướng quân, được ban Thượng trí tự, Quốc tính (họ vua). Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), vua Lê Thái Tổ định công ban thưởng cho các công thần khai quốc, Lưu Trung được gia phong: Sơ khởi nghĩa, Thứ (Hoả) thủ thiết đột kỵ quân sự, Tỉnh nạn tuyên lược Minh nghĩa công thần, Trung lượng đại phu, Câu kiêm vệ tướng quân, tước Thượng trí, Huyện thượng hầu, ban cho Kim ngư đai (túi thêu hình cá vàng), Ngân phù, chức Nhập nội Tư mã Đại

1. Bồ Ải: ở phía trên Khả Lưu, thuộc xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. Đan Xá, Lãnh Câu: gần cửa ải Lê Hoa, thuộc tỉnh Hà Giang ngày nay.

tướng quân, Chi Quận công, ban cho một trăm mẫu ruộng ở các nơi. Vợ Lưu Trung được phong Nhập nội "Ôn lương nhu thuận từ huệ trình tiết đại phu nhân đại phụ công chúa". Năm 1432, ông được phong Nhập nội Bảo chính công thần, trông coi các việc quân vệ Quốc Oai hạ.

Lưu Trung mất năm Diên Ninh thứ 6 (1459). Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), ông được truy tặng Thái uý, Giới quận công (Sách *Đại Nam thực lục chính biên - Đệ nhất kỷ* lại ghi là "Giới quốc công"), chức Tướng quốc, tên thụy là Trực Độ, con (cháu) là Lưu Thế Công được thụ âm chức Thông Chương đại phụ.

3. Lưu Nhân Chú (? - 1434)

Sau 10 năm "nắm mật, nắm gai" bèn gan chiến đấu, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã thắng lợi hoàn toàn vào mùa đông năm 1427.

Tháng 2 năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) trong đợt tuyên dương công trạng, ban thưởng cho các công thần, vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đã ban cho Lưu Nhân Chú bài chế: "Trẫm nghĩ: Vua tôi một thể, chân tay giỏi thì đầu được tôn; giúp đỡ có người rường cột chắc thì nhà mới vững. Mến người là người tài giỏi ở đời, là bề tôi tận tụy của nước. Nên Trẫm cho cái vinh hạnh ở ngôi Tể tướng mà vẫn lưu giữ cái trách nhiệm về binh quyền. Nay ban cho chiếu chỉ, để nêu rõ việc quan sang.

Xét [Lưu Nhân Chú]... đấy: Tài năng như cây tùng, cây bách; đồ dùng cho nước như ngọc "phan", ngọc "dư"...

Cứu tế, phù suy, đem lại cơ đồ từ những ngày cháo đậu cơm hầm; trừ hung dẹp bạo, quét thanh trời đất khỏi nạn ngựa sắt giáo vàng. Trận đánh ở Bồ Đằng, Khả Lưu như trúc chẻ, tro bay; trận đánh ở Xương Giang, Chi Lăng như giá tan, ngói trút. Giúp lên nghiệp lớn; càng rõ công to...

Vậy cho người đứng đầu hàng võ, kiêm coi chính sự trong nước. Trên thì phải trung với Vua, cha; dưới thì thương đến quân, dân. Than ôi! Làm thuyền lái để qua sông lớn, đã cùng qua cơn sóng gió. Viết "Đan thư" cất vào nhà đá, xin chớ quên lời minh thệ ngày xưa"¹.

Lưu Nhân Chú, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi là Lưu Nhân Thụ (hoặc Trụ), tên hiệu là Ông Sĩ, là con trai trưởng danh tướng Lưu Trung, quê ở xã Thuận Thượng, nay là xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1409, Lưu Nhân Chú (gia phả dòng họ Lưu ghi có cả cha là Lưu Trung, em rể là Phạm Cuồng) tìm vào Lam Sơn - Thanh Hoá (quê gốc họ Lưu ở Vân Yên) theo Lê Lợi là người tích nhân, tích đức, đang ra sức thu nạp anh hùng hào kiệt bốn phương để mưu đồ đánh đuổi giặc Minh.

Ngày mùng 1 tháng 2 năm Bính Thân (1416), Lê Lợi cùng 18 người thân tín nhất trong đó có Lưu Nhân Chú đã đến Lũng Nhai (tức Lũng Mi, tên nôm là làng Mía thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hoá) tổ chức hội thề để kết nghĩa anh em, đồng lòng hiệp lực, thề nguyện cùng trời đất sống chết có nhau, quyết đánh đuổi giặc Minh, cứu nước.

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.1, tr. 324.

Sau hội thề Lũng Nhai, nhằm tiếp tục xây dựng lực lượng, chờ đợi thời cơ thuận lợi, Lưu Nhân Chú được Lê Lợi giao nhiệm vụ "trở về tứ trấn bí mật mộ quân lính". Trở về Thuận Thượng, trong khoảng hai năm (1416 - 1417) cha con Lưu Nhân Chú "... đã gây được muôn đội, phục kín chờ vua dấy lên"¹.

Ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, Lưu Nhân Chú là một trong những tướng lĩnh trụ cột của nghĩa quân Lam Sơn. Suốt trong 10 năm kháng chiến (1418-1427), ông có mặt ở hầu hết các mặt trận, tham gia chỉ huy và trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch quan trọng, nổi bật lên là một vị tướng tài ba xuất chúng.

Năm 1418, Lưu Nhân Chú tham gia các trận đánh ác liệt của nghĩa quân với giặc Minh để bảo vệ căn cứ địa Lam Sơn. Tháng 4-1419, Lưu Nhân Chú tham gia chỉ huy đánh đồn Nga Lạc (thuộc vùng Bái Thượng, Thanh Hoá ngày nay), bắt được nguy quan Nguyễn Sao, chém được hơn 300 đầu giặc.

Năm 1421-1422 nghĩa quân Lam Sơn liên tục bị giặc Minh truy bức bao vây trên đất Thanh Hoá, Lưu Nhân Chú tham gia chỉ huy đánh địch ở sách Ba Lầm², Quan Da³, Sách Khôi.

Sau hơn một năm tạm hoà hoãn với giặc Minh để củng cố lực lượng, cuối năm 1424, từ Lam Sơn, Lê Lợi mang quân tiến

đánh đất Nghệ An. Đến núi Bồ Lạp, còn gọi là Bồ Đằng, thuộc Quỳnh Châu, Nghệ An nghĩa quân bị 5.000 quân của Chăm Bành chặn đánh, quân Minh tấn công từ phía sau. Tướng sĩ Lam Sơn phục binh trong rừng, ào ạt xông ra diệt giặc. Quân Minh tan vỡ. Nghĩa quân tiến đánh và tiêu diệt thành Trà Lân⁴. Giặc Minh phải rút về giữ thành Nghệ An. Đây là những trận chiến nổi tiếng, được tả trong bài *Bình Ngô đại cáo*: "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật. Miền Trà Lân trúc chẻ, tro bay..." mà Lưu Nhân Chú được tham gia chỉ huy.

Lưu Nhân Chú còn là một trong những tướng lĩnh Lam Sơn tham gia chỉ huy đánh liền hai trận mai phục ở Khả Lưu⁵ và Bồ Ải. Trận Khả Lưu, "Quân giặc bị chém đầu và chết đuối đến hàng vạn". Sách *Lam Sơn thực lục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều ghi: "Vua tung phục binh xông vào trận giặc. Bọn Lê Sát, Lê Lễ, Lê Ván, Lê (Lưu) Nhân Chú,... tranh nhau lên trước phá trận giặc. Giặc thua to tan vỡ. Ta chém đầu giặc không sao kể xiết. Thuyền giặc trôi ngổn ngang, xác chết đuối nghẽn tắc khúc sông, khí giới vút đầy cả núi rừng...".

Năm Ất Ty (1425), Lưu Nhân Chú cùng các tướng Lê Sát, Lê Lễ, Lê Triện mang quân đánh úp thành Tây Đô (Thanh Hoá), chém được hơn 500 tên, bắt sống nhiều tên. Sau chiến thắng ở Tây Đô, ông được vua ban phong tước

1. *Gia phả Thực lục của dòng họ Lưu* xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ba Lầm: thuộc huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

3. Quan Da: thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

4. Trà Lân: hay Trà Long, là đất thuộc hai huyện Con Cuông và Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

5. Khả Lưu: là một cửa ải xưa, nằm ở tả ngạn sông Lam thuộc xã Ninh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Thông hầu, đây là tước cao thứ hai sau tước Á hầu.

Đến năm 1426, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn ngày càng lớn mạnh, giặc Minh ở Nghệ An, Thanh Hoá chỉ còn co cụm trong các phủ thành, Lê Lợi quyết định đưa các cánh quân lớn tiến ra Bắc đánh chiếm các căn cứ, các vùng đất xung quanh trụ sở cai trị của giặc Minh ở Đông Quan (Hà Nội ngày nay) nhằm chia cắt, cô lập các đạo quan binh của giặc. Lê Lợi “lại sai Lưu Nhân Chú, Lê Bị đem hơn 2.000 quân ra (đánh chiếm) các phủ Thiên Quan, Thiên Trường (thuộc Ninh Bình, Nam Định ngày nay), Tân Hưng, Kiến Xương (thuộc Thái Bình, Hưng Yên ngày nay) để cắt đường về của bọn Phương Chính, Lý An, đã chiếm được đất thì chia quân mà đóng giữ”¹. Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bình định các vùng đất này, được tăng viện thêm 3.000 quân và hai thớt voi, theo lệnh của Lê Lợi, Lưu Nhân Chú tiếp tục đưa quân đánh Khoái Châu (Hưng Yên), Xương Giang, Lạng Giang (Bắc Giang) để ngăn chặn viện binh nhà Minh từ Khâu Ôn xuống. Nhờ lập được nhiều công lớn, tháng 3 năm Đinh Mùi (1427), ông được phong chức Hành quân Đô đốc Tổng quản, Nhập nội Đại tư mã, lĩnh bốn vệ tiền, hậu, tả, hữu, kiêm coi việc quân Tân vệ. Tháng 6 cùng năm, còn được phong thêm chức Đại tư không. Như vậy, Lưu Nhân Chú đã trở thành một võ quan cao cấp nhất, người đứng đầu chỉ huy quân sự, kiêm phụ trách công việc xây dựng các công trình của

nghĩa quân Lam Sơn. Đây là sự biểu hiện niềm tin tuyệt đối của Lê Lợi đối với danh tướng Lưu Nhân Chú. Lê Lợi còn căn dặn Nhân Chú rằng: “Chức tước đã cao nên sớm hôm chăm chỉ, không được trễ biếng bỏ phí công lao”. Và đặc biệt, còn ban cho ông một cái tán.

Mùa thu năm Đinh Mùi (1427), hòng cứu vãn đội quân viễn chinh xâm lược đang bị bao vây trong các toà thành, có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn ở Đại Việt, Hoàng đế nhà Minh cử Thái tử thái bảo Chinh lỗ tướng quân Thái phó An viễn hầu Liễu Thăng làm Tổng binh mang 10 vạn quân theo đường Quảng Tây qua ải Pha Lũy (cửa Hữu Nghị quan ngày nay) và Kiểm quốc công Mộc Thạnh, dẫn đầu 5 vạn quân, từ Vân Nam theo đường qua ải Lê Hoa (vùng Hà Giang - Lào Cai) tiến vào nước ta. Với cương vị là tướng đứng đầu hàng võ, Lưu Nhân Chú được Lê Lợi giao làm chủ tướng, chỉ huy chiến dịch tiêu diệt viện binh nhà Minh hướng Quảng Tây vào. Sử sách còn ghi: Vua “sai Lưu Nhân Chú cùng Lê Sát, Lê Linh, Lê Luật đem một vạn tinh binh và 5 thớt voi ngà phục ở ải Chi Lăng để chờ”². Theo lệnh của Lưu Nhân Chú, Lê Sát, tướng Trần Lựu chỉ huy quân ta đánh địch một trận ác liệt ở ải Pha Lũy, rồi rút quân dần về Khâu Ôn, Ải Lưu để nhử giặc vào trận địa mai phục. Ngày 20-9 năm Đinh Mùi, Liễu Thăng cầm đầu đại binh tiến sâu vào trận địa phục kích của ta ở Chi Lăng; Lê Sát, Lưu Nhân Chú chỉ huy quân sĩ bốn mặt xông ra quyết chiến. Chủ tướng giặc Liễu Thăng bị chặt đầu ở núi Mã

1, 2. Nguyễn Trãi: *Toàn tập, Sđd*, tr. 60, 66.

Yên; hơn một vạn lính giặc bị tiêu diệt. Còn gần 10 vạn quân, quân Minh vẫn vượt qua đất Chi Lăng, ào ạt tiến xuống phía nam. Ngày 25, tại Cần Trạm, có ba vạn quân bổ sung của Lê Lý, Lê Văn An, các vị chủ tướng Lưu Nhân Chú, Lê Sát tung hết binh lính vào trận, đánh cho giặc tơi bời, chém chết Phó Tổng binh kiêm tham tướng giặc là Bảo Định bá Lương Minh và khoảng 2 vạn quân địch. Giặc thua chạy về Phố Cát. Trận Phố Cát, Lưu Nhân Chú chỉ huy quân tập kích dũng mãnh vào trận địa địch, giết hàng vạn tên, bắt được lừa, ngựa, trâu, bò, khí giới nhiều không kể xiết. Trận này, vì khiếp sợ mà Binh bộ Thượng thư Lý Khánh phải thất cổ tự tử. Đô đốc Thôi Tự, Thượng thư bộ Công là Hoàng Phúc đem tàn quân chạy về cánh đồng Xương Giang lập trận địa phòng ngự. Thành Xương Giang trước đó đã bị quân Lam Sơn đánh chiếm và đường tiếp tế của địch cũng bị Trần Nguyên Hãn chặt đứt. Lực lượng của ta do Lưu Nhân Chú, Lê Sát chỉ huy cùng với lực lượng mới được tăng cường ba ngàn quân, bốn thớt voi do các tướng Lê Văn, Lê Khôi chỉ huy, phối hợp liên tục tấn công tiêu diệt giặc. Ngày 15-10, quân Minh đại bại trên cánh đồng Xương Giang, hơn năm vạn tên giặc bị giết, Thôi Tự, Hoàng Phúc cùng ba vạn quan tướng, binh lính đầu hàng hoặc bị bắt làm tù binh. Toàn bộ lực lượng viện binh của nhà Minh từ ngã Quảng Tây sang đã bị tiêu diệt. Tổng binh lực lượng đóng chiếm Đại Việt là Vương Thông thấy nguy cơ bị đánh bại hoàn toàn bèn phải giảng hoà cùng Lê Lợi. Để làm tin, Vương Thông cho Thái giám Sơn Thọ, Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề -

đại bản doanh của Lê Lợi (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) và Lê Lợi cử con trưởng là Tư đồ Tư Tề cùng Đại tư mã, Tư không Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin. Lưu Nhân Chú còn là một trong những người có mặt trong phái đoàn của Lê Lợi tại lễ ký hoà ước với Vương Thông tại Đông Quan. Tháng 1-1429, ông là một trong bốn quan lại, tướng lĩnh khai quốc trọng thần, theo lệnh của Lê Thái Tổ "Tuyên đọc tờ kim sách lập con thứ Lương Quận công là Nguyên Long làm Hoàng Thái tử". Những sự kiện này chứng tỏ triều đình nhà Lê, đặc biệt là vị thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Lam Sơn - vị Hoàng đế sáng lập nhà Lê, đã rất trọng dụng Lưu Nhân Chú.

Mùa xuân năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lưu Nhân Chú được ban Quốc tính (được mang họ vua - họ Lê), được vinh phong: Suy trung tán trị, hiệp mưu dương vũ công thần, Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự. Theo quy định về việc vinh phong cho các công thần nhà Lê, thì việc Lưu Nhân Chú được phong tám chữ "Suy trung, tán trị, hiệp mưu, dương vũ" là đã được vinh phong ở bậc cao nhất. Còn chức vụ của ông, cũng là chức Tể tướng - một chức vụ cao nhất hàng quan võ trong triều. Sang năm 1429, vua Lê Thái Tổ ban biểu ngạch công thần, Lưu Nhân Chú được phong tước Á thượng hầu, tên đứng thứ 5. Theo *Gia phả Thực lục của dòng họ Lưu* ở Vân Yên, ông còn được phong Lũng Quốc công - cũng là hạng đầu của tước Công (Quốc công, Quận công). Năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Lưu Nhân Chú được phong chức Nhập nội Tư khấu, là chức quan đứng đầu Bộ Hình.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông lên ngôi khi mới được 11 tuổi nên các quyền thần như Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân được giao phụ chính triều đình. Năm 1434, Lưu Nhân Chú bị đánh thuốc độc chết.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), ghi nhớ công trạng của một đại công thần khai quốc, vua Lê Thánh Tông truy phong cho Lưu Nhân Chú chức Thái phó, tước Vinh quốc công (có tài liệu cho rằng, ông được phong Thái phó, Trung quân công).

Tên tuổi, sự nghiệp của danh nhân lịch sử đất Thái Nguyên Lưu Nhân Chú được ghi chép cẩn trọng trong sách *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê. Lê Quý Đôn, người viết bộ *Đại Việt thông sử* cũng trân trọng đưa ông vào phần *Chư thần liệt truyện* của bộ sách nổi tiếng này. Đặc biệt, nhà sử học Phan Huy Chú đã xếp Lưu Nhân Chú vào hàng "Tướng có tài và giỏi" trong phần *Nhân vật chí* của bộ sách quý *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Lưu Nhân Chú - danh nhân lịch sử dân tộc mãi mãi là niềm tự hào của đất Thái Nguyên.

4. Phạm Cuồng (1367 - 1454)

Phạm Cuồng sinh ngày 6-8 năm Đinh Mùi, niên hiệu Đại Trị thứ 10 (1367) thời vua Trần Dụ Tông, quê ở xã Văn Lãng, huyện Văn Lãng (nay là huyện Đại Từ), Thái Nguyên.

Cao tổ Phạm Cuồng là Hồ triều bá Phạm Long, lấy vợ là bà Nguyễn Thị Giản, nhiều đời làm quan phiên trấn nhà Trần. Phạm Long - Nguyễn Thị Giản sinh ra Phạm Bá Yên. Phạm Bá Yên lấy vợ là

bà Vũ Thị Vượng, sinh ra Phạm Cuồng.

Trong *Gia phả Thực lục của dòng họ Lưu* ở Vân Yên, có viết: "... Đang đêm thấy một khối hào quang đỏ to bằng cái đầu, từ ngoài bay vào trong, đến nơi giường thì biến mất, không nhìn thấy đầu nữa. Cả nhà đều sợ hãi. Bấy giờ, Vũ Thị (Vượng) còn đang co quắp, Phạm Yên đến, khi tỉnh ra mới hỏi, có biết gì không. Vũ Thị trả lời rằng không biết gì cả. Đến giờ Hợi thì sinh ra Phạm Cuồng. Khi lớn lên, Cuồng thân thể cao lớn, lưng dày bụng phệ, mặt tròn đầu to, hai tai rủ thùy châu, có trí lực hơn người, mưu mô tài giỏi, gặp việc dám làm, hùng trưởng một phương, mọi người đều kính phục. Khi đó Lưu Trung ở cùng một xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ bản phủ, sinh được thứ nữ là Lưu Thị Ngọc Ngoan. Phạm Cuồng gặp thì thích lắm, nhân thể Lưu Trung bằng lòng gả cho. Từ đó hai nhà cùng thân ái, cha con, anh em hiếu thuận, hoà mục như cùng một nhà".

Là dòng dõi quan phiên trấn nhà Trần nhiều đời, con rể Lưu Trung, em rể Lưu Nhân Chú - những người đang nung nấu ý chí cứu nước, Phạm Cuồng cùng cha, anh đồng tâm nhất trí vào Lam Sơn theo Lê Lợi.

Là người có mặt từ những năm đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Phạm Cuồng tham gia nhiều trận đánh lớn nhỏ, xông pha nơi mũi tên hòn đạn, không quản thân mình. Khi khởi nghĩa nổ ra (1418), liên tục mấy năm bị giặc Minh tấn công, bao vây, nghĩa quân phải cố thủ ở vùng núi Chí Linh, lực lượng ngày một tiêu hao, mấy tháng liền tuyệt lương phải ăn củ rừng, lá cây, tình thế vô cùng khốn quẫn. Lúc này, Phạm Cuồng

được Lê Lợi cử về quê bán tài sản để tiếp ứng cho nghĩa quân. Năm 1421, Phạm Cuồng tham gia trận đánh với hàng vạn quân Minh, quân nguy do tướng giặc Trần Trí, Sơn Thọ chỉ huy. Trong trận này, “Vua (Lê Lợi) họp các tướng cùng Lưu Trung, Phạm Cuồng đang đêm chia quân đánh úp, chiêm trống khua vang, phá được bốn dinh giặc, chém được hơn nghìn thủ cấp, thu được rất nhiều quân trang khí giới”.

Tháng 7-1426, Phạm Cuồng được Lê Lợi phong chức Đồng tổng quản Quy Hoá trấn tri quân dân sự - Chỉ huy quân sự Vệ quân trấn Quy Hoá (Quy Hoá khi ấy là đất tỉnh Lào Cai, các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Bàn thuộc tỉnh Yên Bái, huyện Yên Lập thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay).

Phạm Cuồng là một công thần khai quốc, phục vụ qua ba triều vua Lê (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông), được ban phong nhiều chức tước, bổng lộc lớn.

Tháng 5 năm Kỷ Hợi (1429), vua Lê Thái Tổ ban biểu ngạch công thần cho 93 người, Phạm Cuồng được phong tước Quan phục hầu, tên ông xếp ở vị trí thứ nhất trong danh sách những người được ban tước này. Ông còn được ban thưởng 500 mẫu ruộng làm bổng lộc. Ngày 25-3 năm Đại Hoà thứ 10 (1452), vua Lê Nhân Tông ban sắc phong “... cho Lê Cuồng chức Suy trung tán trị, hiệp mưu công thần, Kim tử Quang lộc đại phu, Đa ngữ Hải Môn trấn, Phụng tuyên sứ hành quân

Tổng quản, Thái Nguyên trấn vệ hạ ban, kim ngư đại, ngân phù, bậc khánh hầu, ban Quốc tính. Người là công thần có công lớn phò tá tiên triều, đứng đầu trong quần thần hai ban tả hữu, gánh vác mệnh lớn, tham gia khởi nghĩa, hiểu sâu xa việc giúp rập Hoàng gia, khôi phục bờ cõi nước Nam, tiêu diệt được giặc phương Bắc, trước sau đều thu được toàn thắng”.

Phạm Cuồng mất vào năm Diên Ninh thứ nhất (1454), khi ấy ông đã 87 tuổi, con trai là Phạm Văn Hiến được thụ ẩm Thông Chương đại phu.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), tướng nhớ công lao của Phạm Cuồng đối với tiên triều, vua Lê Thánh Tông truy tặng ông là “Tuyên lược công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, tước Hoàn nghĩa hầu, Trụ quốc, tên thụy là Vũ Tương”. Bài chế Lê Thánh Tông tặng ông có đoạn: “... sớm nổi tài võ lược, đứng ra gánh vác gian nan. (Giống như) Chu Vương dấy quân ở Tây Thổ¹, Đường Đế quyết định sự nghiệp ở Đông Đô². Người đáng được dự vào hàng ngũ công lao thánh vương. Tới khi đất nước được thanh bình, từng phục vụ ba triều vua:

Cờ ngự rực rỡ, công tích mãi còn.

Gác cao đường hoàng, mưu sâu kế lạ.

Nay ghi công để đời mệnh ban tước phong...”.

Ngày nay, đền thờ Phạm Cuồng có khá nhiều ở vùng quê hương của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: xã Đông Yên (huyện Đông Sơn), huyện Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Hoằng Hoá (tỉnh Thanh Hoá),...

1. Chỉ việc Chu Vương diệt nhà Trụ tàn ác, lập nhà Chu, phân phong cho nhiều chư hầu.

2. Chỉ Đường Cao Tổ, người sáng lập triều Đường.

5. Trình Hiến (? - ?)

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển X - kỷ nhà Lê có ghi: "Ngày 26 [tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 2- 1429]... [Vua] ra chỉ lệnh rằng: Quân nhân, các phú hộ và những người ẩn dật ở núi rừng, nếu ai quả thực thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến ngày 28 tháng này tới sảnh đường trình diện, chờ đến ngày cho vào trường thi Hội, người nào đỗ sẽ được tuyển dùng". Theo *Lê triều Lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký*, thì "Trình Hiến người làng Cổ Hàng (Hoàng), xứ Thái Nguyên" đã thi đỗ Minh Kinh bác học khoa thi này.

Trình Hiến sau khi đỗ đạt, được bổ làm quan với chức Chuyển vận sứ (chức vụ đặt đầu nhà Lê, quản lĩnh một huyện. Đến đời Hồng Thuận thời vua Lê Tương Dực (1509 -1516), chức này đổi thành tri huyện). Ông cũng từng được giữ chức Thị Ngự sử, chức quan đứng đầu Ngự sử đài.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi về sự kiện Trình Hiến được triều đình cử làm Phó sứ trong đoàn sứ thần Đại Việt sang tiến cống nhà Minh: "Mùa đông, tháng 10, ngày 13 năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) [Vua Lê Thái Tông] sai Thẩm hình viện Phó sứ Nguyễn Đình Lịch, Thiêm tri Nội mật viện sự Trình Hiến, Thị ngự sử Nguyễn Thiên Tích sang nhà Minh nộp cống hằng năm". Như vậy, Trình Hiến khi đi sứ đang giữ chức Thiêm tri viện sự - chức vụ đứng vị trí thứ 2 của Nội mật

viện, cơ quan chuyên giữ việc sổ sách, văn chỉ của nhà vua¹.

Là một người học hành đỗ đạt, là một quan văn, một nhà ngoại giao, Trình Hiến còn là một người có tài văn chương. Trong sách *Toàn Việt thi lục*, ông còn lưu lại được hai tác phẩm: bài thơ *Dạ bạc Hoa Lư hữu cảm* và bài văn *Ngự cư tự thuật hoài*.

Chưa biết được năm sinh và năm mất của Trình Hiến.

6. Nguyễn Cấu (1442 - 1522)

Nguyễn Cấu, tức Nguyễn Đình Cấu, quê ở làng Thanh Thù, tổng Tiểu Lễ (có sách chép là Khuông Lễ), huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, nay là thôn Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên. Ông đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 đời Lê Thánh Tông, làm quan tới chức Thị vệ (Thị vệ xứ).

Nguyễn Cấu làm quan suốt sáu đời vua Lê: Lê Thánh Tông (1460-1497), Lê Hiến Tông (1498-1504), Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1509-1516), Lê Chiêu Tông (1516-1522). Ông có nhiều thăng tiến trên con đường võ nghiệp dài tới gần 60 năm, chủ yếu giữ trọng trách bảo vệ trong cung cấm.

Vào thập niên thứ 2 của thế kỷ XVI, nhà Lê suy yếu, Mạc Đăng Dung uy quyền ngày càng lớn lấn lướt quyền vua và có ý đồ chuẩn bị thiết lập vương triều

1. Nội mật viện: Viện, sảnh, cục là cơ quan chuyên trách của triều đình. Theo *Quan chức chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì đời Lê Thái Tổ (1428-1433) trong triều đình nhà Lê có các viện: Hàn lâm viện, Ngũ hình viện, Quốc sử viện, Nội mật viện, Thái sử viện,... Nội mật viện là cơ quan chuyên giữ sổ sách, biên soạn văn chỉ cho nhà vua.

Mạc. Là trung thần của nhà Lê, lại đang giữ trọng trách coi giữ quân cấm vệ trong cung điện, hẳn Nguyễn Cầu sẽ là một trở ngại cho ý đồ tiềm quyền của họ Mạc. Nguyễn Cầu đã bị lực lượng thân cận với Mạc Đăng Dung giết chết ngày 27-7 (âm lịch) năm 1522. Sách *Đại việt sử ký toàn thư* chép: ... Mạc Đăng Dung uy quyền ngày một lớn, lòng người đều hướng theo... Đăng Dung đi bộ thì lọng phượng dát vàng, đi thủy thì thuyền rồng dây kéo, ra vào cung cấm, không kiêng sợ gì. Lại giết bọn Thị vệ Nguyễn Cầu, Đô lực sĩ Minh Sơn bá Nguyễn Thọ và Đàm Cử.

Về chức Thị vệ (Thị vệ xứ) mà Nguyễn Cầu được giữ, là chức vụ chỉ huy quân thị vệ, túc vệ chuyên tháp tùng vua; chức vụ này thời ấy thường lấy quan đại thần ban võ kiêm quản¹.

Theo gia phả dòng họ Nguyễn ở làng Thanh Thù, thời Lê Trung Hưng triều đình truy phong cho Nguyễn Cầu là Lê triều khâm sai đại thần, Chỉ huy sứ thị vệ long quân cấm hầu, Chánh đô đốc, Đức Bác quận công - Thượng đẳng thần.

Thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn đều có sắc của nhà vua phong cho làng Thanh Thù thờ Tiến sĩ Nguyễn Cầu làm thành hoàng. Đình làng Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên vẫn thờ ông bên cạnh Cao Sơn Quý Minh.

7. Đỗ Cận (1434 - ?)

Đỗ Cận tên khai sinh là Đỗ Viễn, tự là Hữu Khác, hiệu là Phổ Sơn, sinh năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình năm thứ nhất (1434) đời vua Lê Thái Tông, quê ở

xã Thống Thượng (có sách chép là Sung Thượng), huyện Phổ Yên, nay là thôn Thống Thượng, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Thống Thượng quê hương Đỗ Cận có núi Phổ Sơn, sau đổi gọi là núi Cao Phong; có lẽ Đỗ Cận đã lấy tên ngọn núi của quê hương mình làm tên hiệu. Phía nam Thống Thượng, khoảng trên 10km đường chim bay, có núi Vệ Ninh (núi Sóc) làm tiền án. Phía tây Thống Thượng là dải Tam Đảo điệp trùng. Cả vùng quê ông là điển hình của miền trung du đồi gò xen lẫn thềm cỏ được đồng bằng hoá.

Bia *Hồng Đức cửu niên Mậu Tuất Tiến sĩ đề danh bi ký* do Hiến cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư, kiêm Tú lâm cục tư huấn Nguyễn Đôn Phục soạn, ghi lại việc mở khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484) và sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Đại Nam nhất thống chí*,... đều cho biết: Đỗ Cận đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1478, khi ấy ông đã 45 tuổi.

Cùng đỗ Tiến sĩ với Đỗ Cận là một loạt những nho sinh giỏi, sau này trở thành những quan lại trụ cột của triều đình nhà Lê, những tài năng của đất nước như: Nguyễn Nghiễm, Hoàng Đức Lương, Lê Hạch Huyền (Gia Lâm, Hà Nội), Bùi Xương Trạch (Thanh Trì, Hà Nội), Vũ Quỳnh (Mộ Trạch, Hải Dương),... Và trong lần thi Đình thí (có sách ghi là thi Điện thí), Đỗ Viễn đã được vua Lê Thánh Tông đổi tên từ Viễn thành Cận.

Lê Thánh Tông là một vị vua "... tư trời

1. Theo Đỗ Văn Ninh, Viện Sử học: *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi văn hay... văn thơ thì vượt trên cả những khuôn mẫu của các văn thần..."¹. Vua sáng lập "Tao Đàn nhị thập bát tú" (Hai mươi tám ngôi sao của Tao Đàn) do mình đứng đầu với danh hiệu "Tao Đàn Nguyên Soái". Có thể coi đây là một "Hội nhà thơ" - nơi tập hợp những nhà thơ tài năng nhất của nền thơ ca bác học phát triển rực rỡ thời Hồng Đức. Và Đỗ Cận là một thành viên, một trong 28 ngôi sao của Tao Đàn. Tiếc rằng, tác phẩm của tài danh thi ca Đỗ Cận còn lại tới nay chẳng còn được là bao.

Năm 1483, 5 năm sau khi đỗ Tiến sĩ, Đỗ Cận được cử làm Phó sứ trong phái đoàn sứ bộ nhà Lê sang cống nhà Minh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Mùa đông, tháng 11, ngày 11 (năm Quý Mão - 1483) sai Lê Đức Khánh, Nguyễn Trung, Đỗ Cận sang cống nhà Minh". Trong đợt đi sứ Trung Quốc, Đỗ Cận đã viết tác phẩm *Kim Lăng ký* nổi tiếng - tập ký về phong tục, cảnh vật, con người đất Kim Lăng. *Kim Lăng ký* đã bị thất truyền. Hiện nay, Đỗ Cận chỉ còn hai bài thơ viết trong chuyến đi sứ này, được chép lại trong sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và trong tập *Thơ đi sứ* mới xuất bản gần đây. Bài thơ *Thái Thạch văn bạc* có bốn câu, Đỗ Cận viết vào một buổi chiều tà khi đỗ thuyền ở ghềnh Thái Thạch, nhớ tới Lý Bạch - thi hào bậc nhất ở Trung Quốc thời nhà Đường:

Thái Thạch văn bạc

*Kinh khứ phong trần, dạ nguyệt tân,
Hàn đăng, cô chấm, viễn du nhân.*

*Trích tiên phong vị thiên thu tại,
Tiêu đặc nhân sầu nhất ứng xuân.*

Nhà thơ Trần Lê Văn dịch:

Chiều tối đỗ thuyền ở ghềnh Thái Thạch

*Cười kinh thoát tục, trăng lên,
Gối đơn, đèn lạnh, con thuyền viễn du,
Trích tiên cảm hứng ngàn thu,
Tiêu sầu dằng dặc một vò rượu xuân.*

Theo Trần Lê Văn, bài thơ tứ tuyệt này "Có thể sánh cùng những bài thơ hay của thi nhân Trung Hoa và thi nhân Việt Nam viết về thi hào Lý Bạch...". Tương truyền, Đỗ Cận là người đã dịch truyện thơ *Phan Trần* nổi tiếng từ chữ Hán sang chữ Nôm, được phổ biến đến tận ngày nay.

Trên con đường hoạn lộ, chỉ có thời gian khoảng 20 năm cống hiến và thăng tiến trong quan trường, từ một chức quan nhỏ với hàm Tòng thất phẩm, được cử làm Phó sứ đi triều cống nhà Minh, rồi làm Tham nghị xứ Quảng Nam, nhờ tài năng và sự cống hiến, Đỗ Cận đã làm tới chức Thượng thư đứng đầu một trong sáu bộ của triều đình nhà Lê với hàm Tòng nhị phẩm. Thành đạt trong con đường sự nghiệp như ông, quả là ít người thời ấy có thể phấn đấu vươn tới được.

Ngưỡng mộ và biết ơn Tiến sĩ Đỗ Cận, sau khi ông mất dân làng Thống Thượng đã dựng ngôi đền ngay vùng chân núi Phổ Sơn để phụng thờ ông. Từ xa xưa, Đỗ Cận cũng đã được thờ ở đền Lục Giáp thuộc xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Lời sử thần Vũ Quỳnh, in trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.II, tr.519.

8. Phạm Nhĩ (1450 - ?)

Phạm Nhĩ sinh năm Canh Ngọ 1450, tức năm Thái Hoà thứ 8, dưới triều vua Lê Nhân Tông. Ông quê ở Hoá Trung, huyện Đông Hỷ, nay là xã Đồng Bầm, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Triều đại nhà Lê, thời vua Nhân Tông và Thánh Tông là những thời cực thịnh của nhà nước trung ương tập quyền: Vua giỏi, tôi hiền, Nho giáo phát triển, người tài được trọng dụng, đất nước thanh bình thịnh trị. Sống trong một xã hội như vậy, Phạm Nhĩ đã chọn con đường khoa cử để tiến thân. Phạm Nhĩ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, tức là đỗ Hoàng giáp, tại khoa thi Quý Sửu năm Hồng Đức thứ 24 (1493) dưới triều vua Lê Thánh Tông.

Chức vụ lớn nhất mà nhà Lê giao phó cho Phạm Nhĩ là Phủ doãn phủ Phụng Thiên - Chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long về mặt hành chính.

9. Đàm Sâm (? - ?)

"Đàm Sâm quê ở làng Sa Kệ, huyện Văn Lãng, xứ Thái Nguyên, đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) đời vua Lê Tương Dực, làm quan tới chức Thượng thư".

Các sách: *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* của Viện nghiên cứu Hán Nôm biên dịch, xuất bản, *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh xuất bản năm 1984, v.v. đều cho rằng Văn Lãng là huyện lập cuối đời nhà Lê. Ngày nay, đất Văn Lãng xưa thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, tra cứu các tên làng xã xưa

của huyện Văn Lãng không hề thấy có địa danh nào là Sa Kệ.

Làng Sa Kệ, hồi đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Túc Duyên, huyện Đông Hỷ, xứ Thái Nguyên. Sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, trang 79, phần chép về xứ Thái Nguyên có ghi:

"Huyện Đông Hỷ:

... Tổng Túc Duyên có sáu xã, trang: Đồng Mỗ, Trang Mỗ Thượng, Túc Duyên, Thịnh Đán, Sa Kệ, Lưu Xá". Sa Kệ là xã phía tây của huyện Đông Hỷ (xưa), tiếp giáp huyện Phú Lương (xưa). Sa Kệ mà có sách ghi là Sa Cát, Sà Cật, Sa Kiệt chính là Sa Kệ, quê của Tiến sĩ Đàm Sâm. Vào những thập niên 60, 70, 80 thế kỷ XX, đất Sa Kệ thuộc xã Quyết Thắng, huyện Đông Hỷ. Sau bỏ xã Quyết Thắng, đất này thuộc về xã Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên. Năm 2004, xã Quyết Thắng lại được tái lập với phần đất đai cơ bản của xã Quyết Thắng cũ.

Ông Đàm Sâm làm quan tới chức Thượng thư, chức quan đứng đầu một trong sáu bộ của triều đình phong kiến, nhưng chưa xác định được là bộ nào.

10. Trịnh Bá (? - ?)

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ thực lục, quyển XV - kỷ nhà Lê cho biết: Năm Giáp Tuất - năm Hồng Thuận thứ 6 đời vua Lê Tương Dực (1514), vào tháng 3 có 5.700 sĩ nhân trong nước đã dự kỳ thi Hội; 43 người đỗ đạt, trong đó Trịnh Bá, người xã Cù Đàm (có sách ghi là Lê Trạch, Phú Lương), xứ Thái Nguyên đã đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) tại khoa thi này. Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của nhà bác học thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn, thì Cù Đàm là vùng Cam Giá,

thuộc huyện Phú Lương, Thái Nguyên (ngày nay là phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên).

Trên con đường sự nghiệp, Trịnh Bá được nhà Lê ban phong chức Binh bộ Hữu thị lang, là chức đứng thứ 3 của Bộ binh, chỉ đứng sau chức Binh bộ Thượng thư và Binh bộ Tả thị lang, tương đương chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng ngày nay.

11. Đàm Chí (? - ?)

Đàm Chí đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) thời Mạc Đăng Doanh.

Về khoa thi này, có ba người đỗ Tiến sĩ cập đệ, đỗ đầu là Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm - một danh nhân lịch sử văn hoá nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, bảy người đỗ Tiến sĩ xuất thân và 22 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân.

Theo các sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* và *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* thì quê Tiến sĩ Đàm Chí ở Sa Kệ (Sa Cát), huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên, làm quan tới chức Thừa chính sứ, tước Văn Trai bá.

Thừa chính sứ là chức quan đứng đầu một xứ thời Lê - Mạc, có thể xem tương đương với chức đứng đầu các trấn, tỉnh thời nhà Nguyễn sau này. Ông còn được phong chức Văn Trai bá.

Đến tận ngày nay, vẫn chưa xác định được năm sinh và năm mất của Tiến sĩ Đàm Chí. Tuy nhiên gần đây, Bảo tàng Thái Nguyên đã tiến hành khảo sát mộ phần của Tiến sĩ Đàm Chí hiện đặt tại xóm Chợ, thuộc khu vực trung tâm xã Phúc Trù, phía tây thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - miền đất

xưa thuộc làng (xã) Sa Kệ của huyện Đồng Hỷ, xứ Thái Nguyên.

12. Dương Úc (? - ?)

Dương Úc quê ở xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ, nay thuộc xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hoà thứ 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải.

Sinh thời, ông làm quan thời nhà Mạc. Chức vụ lớn nhất mà Dương Úc được thụ phong là Thừa chính sứ. Chức vụ này, ở thời Lê - Mạc, là chức Trưởng quan đứng đầu một xứ.

Ngày sinh và năm mất của Tiến sĩ Dương Úc đến nay vẫn chưa tra cứu được.

13. Đồng Doãn Giai (1701 - ?)

Đồng Doãn Giai (sách *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* chép là Chu Doãn Giai) sinh năm 1701 tại xã Hùng Sơn (sách trên chép là xã Xác Sơn), huyện Đại Từ, nay là xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đồng Doãn Giai được làm Giám sinh, học ở Quốc Tử Giám tại kinh thành Thăng Long.

Năm Bính Thìn (1736), tức năm Vĩnh Hựu thứ 2 đời vua Lê Ý Tông (và chúa Trịnh Giang), Đồng Doãn Giai đỗ khoa thi hội. Sau đó, ông đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

Sau khi đỗ đại khoa, Đồng Doãn Giai được bổ nhiệm chức Hàn lâm hiệu thảo, giữ việc tu soạn Quốc sử.

Về sau, Đồng Doãn Giai được bổ nhiệm giữ chức Đốc đồng trấn Lạng Sơn. Chức Đốc đồng, theo *Lịch triều hiến*

chương loại chí của Phan Huy Chú, được đặt vào năm Đức Long thứ 3 (1631) thời vua Lê Thần Tông. Theo đó, mỗi trấn có một võ quan giữ chức Trấn thủ, làm chức năng kiềm chế trộm cướp, giữ gìn an ninh trật tự; một quan văn giữ chức Đốc đồng, làm chức năng khám hỏi các vụ việc về trộm cướp, an ninh (có thể hiểu là giữ quyền về an ninh và hình pháp). Cũng chính vào thời cuối nhà Lê, nhiều quan lại khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử đã được bổ nhiệm làm Đốc đồng: Ngô Thì Sĩ (1746- 1780), Đốc đồng Thái Nguyên; Ngô Thì Nhậm (1746- 1830), Đốc đồng Kinh Bắc, Thái Nguyên; Phan Huy Ích (1750- 1822), Đốc đồng Thanh Hoá; Phan Huy Ôn (1755- 1786), Đốc đồng Sơn Tây, Thái Nguyên;...

Đồng Doãn Giai mất trong lúc còn đương chức, tuy nhiên chưa biết đích xác năm nào.

Là danh nhân lịch sử văn hoá, niềm tự hào của quê hương Thái Nguyên, vị Hoàng giáp - Hàn lâm hiệu thảo - Đốc đồng Đồng Doãn Giai được nhân dân lập nghề thờ dưới gốc đa cổ thụ ở xóm Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên quê ông.

14. Đội Cấn (1881 - 1918)

Đội Cấn, tức Trịnh Văn Cấn, tên khai sinh là Trịnh Văn Đạt, quê làng Yên Nhiên, tục gọi là làng Nhàn, tổng Thượng Nhung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay là xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Khi còn nhỏ, Trịnh Văn Đạt học chữ Nho vài năm ở làng, sau đó phụ giúp cha mẹ việc nhà nông. Chứng kiến cảnh đàn áp, cướp bóc của bọn thực dân, phong

kiến, cảnh bần cùng của nông dân trong vùng, Trịnh Văn Đạt nhen nhúm ý định tìm đường giết giặc cứu nước. Song chưa tìm được cơ hội thì Đạt đã phải thay anh là Trịnh Văn Cấn đi lính tập ở Vĩnh Yên. Kể từ đây, Trịnh Văn Đạt mang tên của người anh: Trịnh Văn Cấn.

Năm 1910, Trịnh Văn Cấn, số lính 71 bị điều lên đóng quân ở đồn Chợ Chu, thuộc châu Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, đã mấy lần Đội Cấn dự định chiếm đồn rồi kéo về đánh chiếm tỉnh lỵ Thái Nguyên, nhưng không thực hiện được.

Chuyển về đóng ở Trại lính khổ xanh Thái Nguyên, Đội Cấn tập hợp xung quanh mình những cai, đội có lòng yêu nước, thương nòi, căm thù giặc Pháp như Đội Giá, Đội Trường, Cai Xuyên, Cai Mánh, Ba Chén, Quyền Nhiêu, Quyền Yên, Đội Năm, Đội Thư lại, Đội số 1035 và một số binh lính khổ xanh trong trại để mưu đồ khởi nghĩa. Do luân phiên phải vào nhà lao Thái Nguyên canh giữ tù phạm, trong đó có nhiều tù nhân chính trị, những người yêu nước tham gia âm mưu khởi nghĩa của Thái Phiên, Trần Cao Vân và những chỉ huy nổi tiếng của nghĩa quân Yên Thế;... Đặc biệt, được tiếp xúc với những nhân vật nổi tiếng của Việt Nam Quang Phục hội là Lương Ngọc Quyến, Hai Hoà nên Đội Cấn và những người gần gũi với ông vô cùng cảm phục; họ đã được giác ngộ để dần thân vào con đường làm cách mạng giành độc lập cho đất nước. Đội Cấn đã được Lương Ngọc Quyến giác ngộ, kết nạp vào Việt Nam Quang Phục hội. Sang năm 1917, Đội Cấn và các đồng chí của ông ráo riết tập hợp lực lượng, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Vào tháng 5 và

tháng 7-1917, đã hai lần Đội Cận dự định nổi dậy, song không thực hiện được.

Cuối tháng 8-1917, có dấu hiệu một số binh lính sắp bị thuyết chuyển hoặc bị đưa sang tham chiến ở châu Âu, cùng lúc ấy, Công sứ và Phó Công sứ tỉnh Thái Nguyên đều đi nghỉ mát ở Đồ Sơn. Thời cơ khởi nghĩa đã đến. Trưa chủ nhật 28-8-1917, Đội Cận nhóm họp Bộ chỉ huy khởi nghĩa và quyết định khởi nghĩa vào 23 giờ ngày 30-8-1917.

Đêm 30, rạng sáng 31-8-1917, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ. Theo lệnh của Đội Cận, Đội Trưởng đã tiêu diệt Giám binh Noen, Ba Chén giết tên Phó quản Lạp và 7 - 8 binh sĩ chống đối. Hơn 140 binh sĩ trong Trại lính khổ xanh tập hợp để nghe Đội Cận tuyên bố mệnh lệnh khởi nghĩa để "giành lại nước Nam".

Sau khi nghe ban bố mệnh lệnh, nghĩa quân chia thành các mũi đi làm nhiệm vụ. Mũi tấn công nhà lao do Đội nhất Dương Văn Giá (Đội Giá) chỉ huy, phá cửa ngục, giết Giám ngục Lôê (Loew), giải phóng tù nhân, khiêng Lương Ngọc Quyến về Trại lính khổ xanh¹. Một tập năm binh sĩ do Cai Mánh chỉ huy tấn công phá huỷ máy móc của Nhà dây thép. Ngay trong đêm 30-8, tại Trại lính khổ xanh, binh sĩ và các chính trị phạm mới được giải phóng (khoảng trên 350 người), được phát quần trang, vũ khí. Hội đồng quân sự khởi nghĩa và những người có mặt nhất trí đề cử Đội Cận làm Tư lệnh trưởng Quang phục quân Thái Nguyên và Lương Ngọc Quyến làm Quân sư. Đội Cận quyết định đặt Quốc hiệu là Đại Hùng, lấy lá cờ vàng có năm ngôi sao đỏ có hàng chữ "Nam

binh phục quốc" làm quốc kỳ, treo ở ngoài cửa thành Thái Nguyên rồi phát hịch (Tuyên ngôn thứ nhất) tuyên bố Thái Nguyên độc lập, lực lượng nghĩa quân được chia làm tám đội, xây dựng tám phòng tuyến chuẩn bị chống địch phản kích. Lương Ngọc Quyến làm chỉ huy trưởng năm phòng tuyến ở ngoại vi tỉnh lỵ, Đội Cận làm chỉ huy trưởng ba phòng tuyến trong tỉnh lỵ, lo giữ thành trì và là lực lượng cơ động chi viện cho các phòng tuyến ở ngoại vi.

Tin Thái Nguyên khởi nghĩa như sấm sét đánh vào chế độ cai trị của thực dân Pháp. Ngay trong đêm 30-8-1917, Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu Tư lệnh tối cao quân đội Pháp ở Đông Dương cứu viện, đồng thời tập trung lực lượng quân sự hiện có ở các tỉnh xung quanh Thái Nguyên nhằm dập tắt cuộc khởi nghĩa. Bộ binh, pháo binh, cơ giới của quân đội Pháp và lính thuộc địa từ Hà Nội, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái gồm hàng ngàn tên, đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tướng Misa - Tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương và Logalen - Thống sứ Bắc Kỳ, đêm 31-8 và ngày 1-9-1917 đã tập kết tại Gia Sàng. Lực lượng chốt chặn tại đây do Cai Mánh chỉ huy chiến đấu cảm tử, chặn đứng các đợt phản kích của địch. Đêm ngày 3-9-1917, nghĩa quân tập kích mãnh liệt vào trung tâm chỉ huy địch đặt tại đồn điền Gia Sàng, giết chết Giám binh Macrtini và nhiều lính địch. Toàn bộ nghĩa binh trên phòng tuyến Gia Sàng đã anh dũng chiến đấu, hy sinh đến người cuối cùng trên trận địa. Sáng ngày 4-9-1917, địch tổng công kích vào tỉnh lỵ,

1. Lương Ngọc Quyến bị thực dân Pháp tra tấn, hành hạ làm ông bị liệt một chân.

Lương Ngọc Quyến trúng đạn hy sinh. Đến trưa 5-9-1917, mặt trận bị vỡ, nghĩa quân rút khỏi tỉnh lỵ.

Sau khi rút khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Đội Cấn, lực lượng chủ lực của nghĩa quân rút lên Vô Tranh, Giang Tiên, Phấn Mễ (huyện Phú Lương), sang Hùng Sơn, Cát Nê, Quân Chu (huyện Đại Từ), Hương Sơn, Trung Thôn (tỉnh Vĩnh Yên), vừa rút lui vừa chiến đấu. Trên đường rút lui, nghĩa quân Đội Cấn đã đánh cho quân giặc những đòn chí mạng ở Đèo Nứa, Xóm Đồi thuộc huyện Phổ Yên. Từ cuối tháng 10-1917, nghĩa quân hoạt động trong các cánh rừng vùng chân Tam Đảo (thuộc huyện Đại Từ).

Trải qua mấy chục trận đánh trong vòng gần năm tháng trời, lực lượng lớn nhất của nghĩa quân đi cùng thủ lĩnh Đội Cấn bị chết, bị thương, bị bắt gần hết nên khi về vùng núi Pháo thuộc xã Cù Vân, huyện Đại Từ, bên cạnh Đội Cấn chỉ còn lại một số nghĩa quân trung thành. Nhận được tin báo của lý trưởng Cù Vân, quân Pháp tập trung bao vây nghĩa quân ở núi Pháo. Ngày 21-12-1917, trong một trận đánh ác liệt, Đội Cấn bị thương nặng ở chân. Công sứ Thái Nguyên cho đưa vợ con ông tới chiến địa ở núi Pháo hòng lung lạc tinh thần Đội Cấn, song ông giữ vững chí khí, cương quyết không chịu rơi vào tay giặc. Đêm 5-1-1918, có sự chứng kiến của bốn nghĩa quân lúc này còn ở bên cạnh¹, Đội Cấn đã anh dũng tuấn tiết. Ngày 6-1-1918, Công sứ Thái

Nguyên Xalen và Công sứ Vĩnh Yên Quynlière, đưa quân lên núi Pháo khai quật mộ Đội Cấn, mang xác ông về giám định tại Thái Nguyên.

Ca ngợi cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 do Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến lãnh đạo, nhà chí sĩ yêu nước - cụ nghệ Tập Xuyên Ngô Đức Kế lúc đó đang bị giam cầm trong ngục tù Côn Đảo đã viết sáu bài thơ, sau được chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng sưu tập in trong *Thi tù tùng thoại*. Một trong sáu bài thơ, hay đúng hơn là bài thơ tứ tuyệt mở đầu, cụ nghệ Tập Xuyên dành riêng ca ngợi Đội Cấn:

*Hạn địa hà lai tịch lịch thanh
Sổ trùng địa ngục kiếm năng minh
Ngã Nam cách mạng anh hùng sử
Thiên cổ thủy san Trịnh Đạt danh.*

Có nghĩa là:

*Giữa đất bằng từ đâu vọng lại tiếng sấm sét?
Ở chốn mấy tầng địa ngục mà kiếm có thể
khua vang*

*Trong cuốn sử anh hùng cách mạng nước
Nam ta*

Nghìn đời ai bỏ được tên ông Trịnh Đạt!

15. Lương Ngọc Quyến (1885-1917)

Lương Ngọc Quyến (tên chữ là Lương Lập Nham) thường được gọi là Ba Quyến. Ông là con cụ Lương Văn Can, người năm 1907 sáng lập và được bầu làm Thực trưởng Đông Kinh nghĩa thực. Quê Lương Ngọc Quyến ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông², song ông sinh ra và lớn lên ở số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội.

1. Bốn người lính là: Ba Nho, lính số 113 (Dương Văn Tuế), lính số 1327 (Nguyễn Hương Đài) và Nguyễn Văn Sỹ.

2. Nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Hồi nhỏ, Lương Ngọc Quyến học theo lối cử nghiệp, nổi tiếng thông minh, học giỏi nhưng khi dự kỳ thi hương năm Quý Mão (1903) ở trường thi Nam Định lại bị đánh trượt vì gieo vần sai bài phú.

Sinh ra trong một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, có tư tưởng cách mạng, lại thường được tiếp xúc với các nhà ái quốc như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ,... Lương Ngọc Quyến sớm có tinh thần yêu nước, sẵn sàng dấn thân vào sự nghiệp cách mạng.

Tháng 10-1905, khi vừa 19 tuổi, ông cùng em trai là Lương Nhị Khanh xuất dương sang Nhật theo tiếng gọi của phong trào Đông Du. Tại Hoàn Tân (Yokohama), Lương Ngọc Quyến đã gặp lãnh tụ Duy Tân hội Phan Bội Châu. Phan Bội Châu nhận xét về ông: "Lương Lập Nham tôi xem ra thật là người có khí phách... bọn thanh niên anh tuấn của ta sau này, có mấy người được như Lương quân". Cụ Phan thu xếp cho Quyến vào học tại trường Chấn Võ học hiệu (SimbuGuka) là trường võ bị đặt ở Đông Kinh (Tokyo), chuyên đào tạo sĩ quan hệ ba năm và hai năm cho quân đội Trung Hoa. Tại đây, Lương Ngọc Quyến học Nhật văn, các môn khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, các bộ môn quân sự. Ông tham gia hội Cống hiến do Phan Bội Châu là Tổng lý kiêm Giám đốc, được giao (cùng hai bạn đồng học) phụ trách Cục Kiểm tra của hội. Nổi tiếng thông minh và chuyên cần học tập, rèn luyện, Lương Ngọc Quyến đã đỗ loại ưu xếp vị trí thứ ba của khoá, cùng

Đường Kế Nghiêu sau là Tổng đốc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Năm 1908, Nhật Bản cầu kết với Pháp trục xuất tất cả các chiến sĩ cách mạng Việt Nam tại Nhật. Dù đỗ loại ưu, Lương Ngọc Quyến cũng không thể ở lại Nhật. Ông lên tàu đến Quảng Đông (Trung Quốc), vào học ở trường Lục quân¹. Một thời gian sau, Lương Ngọc Quyến chuyển lên học tại Trường sĩ quan học hiệu tại Bắc Kinh, chuyên tâm học hành nghiệp võ. Thời gian này, ông lấy bí danh là Hồng Hi Cao; thường giúp Phan Bội Châu trong một số cuộc bút đàm với người nước ngoài.

Tốt nghiệp Trường sĩ quan Bắc Kinh, năm 1911 Lương Ngọc Quyến tham gia quân đội Trung Quốc, được Tổng thống Lê Nguyên Hồng phong hàm thiếu tá, chỉ huy một lữ đoàn hoạt động ở Võ Xương (tỉnh Hồ Bắc). Lúc này, đúng vào thời kỳ Cách mạng Tân Hợi, ông tích cực liên lạc với các yếu nhân của Trung Quốc đồng minh hội, tìm cách chấp nối với các lãnh tụ của cách mạng Việt Nam.

Tháng 5-1912, Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông, trong đó có Lương Ngọc Quyến thành lập Việt Nam Quang phục hội ở Quảng Đông (Trung Quốc) với tôn chỉ "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Chính phủ Cộng hoà dân quốc"; Lương Ngọc Quyến và Hoàng Trọng Mậu được cử giữ chức "Quốc vụ uỷ viên" trong bộ chấp hành của Việt Nam Quang phục hội. Năm 1913 ông rời khỏi quân đội Trung Quốc, về hoạt động ở miền Nam Trung

1. Phan Bội Châu toàn tập, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1990 lại cho rằng Lương Ngọc Quyến học tại "Quân nhu học hiệu" ở Quảng Đông.

Quốc để mộ quân, huấn luyện quân sự cho tổ chức. Trong năm này xảy ra sự kiện Việt Nam Quang phục hội đánh bom khách sạn ở Hà Nội, chính quyền đô hộ bắt giữ hàng trăm người yêu nước; Hội đồng đề hình Hà Nội kết án tử hình 14 người (7 người bị tử hình vắng mặt, trong đó có Lương Ngọc Quyến), cụ cử Lương Văn Can bị phạt lưu đầy 10 năm ở Phnôm Pênh (Campuchia).

Năm 1914, Lương Ngọc Quyến từ Trung Quốc bí mật về Sài Gòn để tổ chức lực lượng cách mạng. Do bị Nguyễn Bá Trác, một người bạn học ở Nhật và Trung Quốc phản bội khai báo, bọn tay sai thực dân truy lùng ông rất gắt gao, Lương Ngọc Quyến phải trốn sang Hương Cảng. Cuối năm 1914, ông bị cảnh sát Anh bắt tại Hương Cảng, rồi đưa sang Quảng Châu Loan để mật vụ Pháp bắt, đưa về Việt Nam xét xử. Đầu năm 1915, toà án thực dân kết án Lương Ngọc Quyến chung thân cấm cố. Bị giam cầm ở nhà tù Hoả Lò (Hà Nội), Cao Bằng, Sơn Tây, Phú Thọ rồi trở lại Hoả Lò. Ông bị coi là một tội phạm nguy hiểm đối với nền cai trị của thực dân Pháp ở xứ Đông Dương. Vì lo sợ Lương Ngọc Quyến liên kết được với các tù nhân ở Hoả Lò "nổi loạn", nên ngày 25-7-1916 thực dân Pháp đã chuyển ông lên giam tại nhà tù Thái Nguyên. Ở đây, chúng hành hạ Lương Ngọc Quyến vô cùng dã man: khâu thủng bàn chân rồi dùng dây xích sắt xích lại, giam vào ngục tối làm cho ông bị liệt một chân. Dù bị cực hình nhưng Lương Ngọc Quyến vẫn luôn tìm cơ hội giác ngộ lòng yêu nước, ý chí đấu tranh cho các bạn tù; tìm mọi cách để tổ cáo chế độ thống trị tàn

bạo của thực dân Pháp. Ý chí bất khuất và tri thức cách mạng sâu rộng của ông đã thức tỉnh tinh thần yêu nước, chí căm thù thực dân của những bạn tù, đặc biệt là một số binh lính khổ xanh ở Thái Nguyên. Chính trong khoảng thời gian này, Lương Ngọc Quyến đã giác ngộ và kết nạp Đội Cấn vào Việt Nam Quang Phục hội. Sự gặp gỡ giữa Lương Ngọc Quyến - Ủy viên Quân vụ của Việt Nam Quang phục hội và Trịnh Văn Cấn là sự gặp gỡ của hai ý chí lớn.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên nổ ra đêm 30, rạng ngày 31-8-1917. Nghĩa quân đã giết được Giám binh Noen và Phó quản Lạp, phá nhà lao, giết chủ ngục, giải thoát cho toàn bộ tù nhân. Vì bị liệt một chân, Lương Ngọc Quyến được anh em binh lính cõng sang Trại khổ xanh để mời vào Hội đồng quân sự, giữ chức "Quân sư" trong bộ chỉ huy khởi nghĩa.

Lương Ngọc Quyến là người chủ xướng việc nghĩa quân lấy lá cờ nền vàng có năm ngôi sao làm kỳ hiệu, lấy kỳ hiệu bên dưới có hàng chữ "Nam binh phục quốc" làm quân kỳ, lấy quốc hiệu là Đại Hùng, lấy tên cho đội quân khởi nghĩa là Quang phục quân. Ngày 31-8-1917, ông nhuận sắc cho bản *Tuyên ngôn thứ nhất* của cuộc khởi nghĩa do ông tú Nguyễn Gia Cầu - một nhà Nho, một chính trị phạm soạn thảo. Ngày 1-9-1917, bản *Tuyên ngôn thứ hai* do Lương Ngọc Quyến soạn thảo gửi đồng bào cả nước, vừa thể hiện niềm tin tất thắng vào chính nghĩa của dân tộc, vừa như một bản tuyên ngôn độc lập: "*Kiểm ức vạn thế thái hà chi vi nghiệp, chính tại kim triều; tẩy sở thập niên nô lệ chi kỳ, cái đoan tư quần lực*" (Xây

dựng cơ nghiệp vĩ đại ỨC VẠN ĐỜI cho sơn hà, chính tại buổi nay; rửa nỗi nhục vài mươi năm nô lệ, có lẽ bắt đầu nhờ vào sức chung muôn người).

Để đánh trả cuộc phản kích chiếm lại tỉnh lỵ Thái Nguyên của quân Pháp, theo phương án tác chiến của Lương Ngọc Quyến, Đội Cấn chỉ huy nghĩa quân xây dựng tám tuyến phòng thủ trong và ngoại vi tỉnh lỵ. Sáng 4-9-1917, quân Pháp tấn công vào trung tâm tỉnh lỵ. Lương Ngọc Quyến, trong lúc đang chỉ huy chiến đấu trên trận địa Trại lính khố xanh Thái Nguyên bị một mảnh đạn pháo vào đầu đã hy sinh anh dũng. Đến trưa ngày 5-9-1917, sau những trận chiến đấu quyết tử, nghĩa quân phải rút lui khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên. Dù bị truy

kích rất rát, song Đội Cấn và các nghĩa quân vẫn mang được xác Lương Ngọc Quyến về mai táng tại xã Vô Tranh, huyện Phú Lương.

Năm 2002, sau hơn 80 năm tìm kiếm, các hậu duệ của Lương Ngọc Quyến đã tìm thấy hài cốt của ông ở Vô Tranh và chuyển về thờ phụng cùng tiên tổ họ Lương ở Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Ca ngợi tấm gương xả thân vì nước của vị quân sư cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, Phan Bội Châu - lãnh tụ Việt Nam Quang phục hội viết: *"Thân không đầy bảy thước mà hùng mạnh bằng muôn người, tuổi không quá tứ tuần mà tinh thần suốt muôn thuở, người như thế lại không khó lắm ru! Lương Lập Nham gần như thế đấy!"*.

CÁC BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

I- THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

1. Mẹ Đàm Thị Thìn sinh năm 1910; dân tộc Kinh; quê ở xóm Cây Xanh, xã Thịnh Dán, huyện Đồng Hỷ (nay là xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có ba con: Hà Văn Hoạt, Hà Minh Thông, Hà Minh Lịch là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

2. Mẹ Trần Thị Tý sinh năm 1914; quê ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; cư trú tại phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có ba con: Lương Hữu Bản, Lương Ngọc Dân, Lương Xuân Hải là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại thành phố Thái Nguyên năm 1989.

3. Mẹ Nguyễn Thị Vân sinh năm 1911; dân tộc Kinh; cư trú tại khối 3, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có hai con: Nguyễn Đăng Hải, Nguyễn Nam Giang là liệt sĩ, hy sinh trong

cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1971 tại thành phố Thái Nguyên.

4. Mẹ Nguyễn Thị Bình sinh năm 1900; dân tộc Kinh; quê ở xóm Thái Ninh, xã Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Sửu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1988 tại thành phố Thái Nguyên.

5. Mẹ Trần Thị Bảy (Trần Thị Báy) sinh năm 1909; dân tộc Kinh; quê ở tỉnh Nam Định; cư trú tại xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Vũ Đức Lữ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

6. Mẹ Lê Thị Bốn sinh năm 1902; quê ở khu 5, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội; cư trú tại xã Tích Lương, huyện Đồng Hỷ (nay là thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có con độc nhất Ngô Doanh Toàn là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1964, an táng tại xóm La Cướm, xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

7. Mẹ Nguyễn Thị Cải sinh năm 1911; dân tộc Kinh; quê ở tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm An Ninh, xã Cam Giá, huyện Đồng Hỷ (nay là phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Ngọc Sấn là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 30-6-1986.

8. Mẹ Lê Thị Chắt quê ở xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; hiện đang cư trú tại xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Lê Tuấn Kỳ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

9. Mẹ Ngô Thị Chén sinh năm 1914; dân tộc Kinh; quê ở xã Xuân Trường, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định; cư trú tại xóm Soi Vàng, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Trần Thanh Thuỷ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 3-2-1994, an táng tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

10. Mẹ Hoàng Thị Dần sinh năm 1924; dân tộc Kinh; quê ở xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; hiện đang cư trú tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Đỗ Văn Minh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

11. Mẹ Hoàng Thị Đăng cư trú ở xóm Nha Làng, xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Bá Ngọc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 9-2003.

12. Mẹ Phạm Thị Gái sinh năm 1911, quê ở xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; trú tại phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Lê Văn Thọ là liệt sĩ, hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1953).

Mẹ đã từ trần năm 1984.

13. Mẹ Phạm Thị Hải sinh năm 1915; dân tộc Kinh; quê ở xã Mỹ Hương, huyện Quốc Oai, Hà Nội; cư trú tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Trần Đăng Ngọc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 5-6-1990.

14. Mẹ Nguyễn Thị Hứa sinh năm 1900; quê ở thôn Duyên Phúc, xã An Đông, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình; cư trú tại tổ 4, cụm 2, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Doãn Công Canh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần tại thành phố Thái Nguyên năm 1986.

15. Mẹ Nguyễn Thị Ngoại sinh năm 1929; dân tộc Kinh; quê ở làng Cao, xã Quyết Thắng, huyện Đồng Hỷ (nay là phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Vượng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1969 tại thành phố Thái Nguyên.

16. Mẹ Nguyễn Thị Nuôi sinh năm 1903; dân tộc Kinh; quê ở huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; cư trú tại xóm

Soi, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Thiệu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần ngày 26-4-1981, an táng tại thành phố Thái Nguyên.

17. Mẹ Đồng Thị Rỡ sinh năm 1901; dân tộc Kinh; quê ở thôn Đăng Đông, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; cư trú tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Đồng Văn Kỳ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1946.

18. Mẹ Nguyễn Thị Sáu sinh năm 1911; dân tộc Kinh; quê ở xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên; cư trú tại xóm Đồng Nội, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Trần Minh Khôi là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1991 tại thành phố Thái Nguyên.

19. Mẹ Nguyễn Thị Tập sinh ngày 13-1-1927; dân tộc Kinh; quê ở xã Liên Bảo, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh; cư trú tại xã Gia Sàng, huyện Đồng Hỷ (nay là phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Mạnh Hà là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 1-2-1964 tại thành phố Thái Nguyên.

20. Mẹ Nguyễn Thị Thục sinh năm 1922; quê ở thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; cư trú ở phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Đức Lộc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

21. Mẹ Nguyễn Thị Thư sinh năm 1905; quê xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ; trú tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất (con nuôi) Đỗ Ngọc Kha là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1988.

22. Mẹ Nguyễn Thị Thuộc sinh năm 1908; dân tộc Kinh; quê ở phường Túc Duyên, cư trú tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

Mẹ có con độc nhất Đỗ Tiến Thắng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1979, an táng tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

II- THỊ XÃ SÔNG CÔNG

1. Mẹ Nguyễn Thị Hoàn sinh năm 1918; dân tộc Kinh; quê ở xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Dương Hồng Thái là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1953.

2. Mẹ Cao Thị Hợi sinh năm 1905; dân tộc Kinh; quê ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; cư trú tại xã Bá Xuyên, huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thị xã Sông Công).

Mẹ có con độc nhất Cao Văn Long là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 11-11-1981.

3. Mẹ Lê Thị Tường sinh năm 1910;

dân tộc Kinh; quê ở xã Tân Quang, huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thị xã Sông Công).

Mẹ có con độc nhất Dương Văn Toàn là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1983, an táng tại quê hương.

III- HUYỆN ĐẠI TỪ

1. Mẹ Vũ Thị Gái sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định; cư trú tại xã Lục Ba, huyện Đại Từ.

Mẹ có ba con: Phan Gia Bảng, Phan Gia Ngọc, Phan Gia Châu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 11-1980.

2. Mẹ Nguyễn Thị Năm sinh ngày 23-7-1916; dân tộc Kinh; quê ở xã Tiên Hội, huyện Đại Từ.

Mẹ có ba con: Nguyễn Xuân Thuỷ, Nguyễn Hữu Nghị, Nguyễn Mai Duy là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 27-10-1975.

3. Mẹ Nguyễn Thị Ngẩn sinh năm 1922; dân tộc Kinh; quê ở tỉnh Thái Bình; hiện đang cư trú tại xã Lục Ba, huyện Đại Từ.

Mẹ có hai con: Trần Đức Thế, Trần Đức Tuệ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

4. Mẹ Đinh Thị Bé sinh năm 1918; quê ở xã Vũ Thắng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Ngô Anh Đạo là liệt sĩ,

hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

5. Mẹ Triệu Thị Bồng sinh năm 1901; dân tộc Kinh; quê ở xã Hiền Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Mẹ có con độc nhất Đồng Văn Vui là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần và được các cháu thờ cúng tại thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ.

6. Mẹ Nguyễn Thị Chắt, tên thường gọi là **Nguyễn Thị Lộc**, sinh năm 1914; quê ở xã Thắng Lợi (nay là xã Na Mao), huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Cử là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1952.

7. Mẹ Ngô Thị Chắt sinh năm 1911; quê ở xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; cư trú tại làng Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Đinh Văn Quán là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần ngày 9-9-1992 tại xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

8. Mẹ Hoàng Thị Đẹt sinh ngày 8-12-1912; dân tộc Kinh; quê ở xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Phạm Phúc Như là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 19-5-1981, an táng tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

9. Mẹ Nguyễn Thị Gái sinh năm 1911; dân tộc Kinh; quê ở xã Thịnh Đán, huyện Đồng Hỷ (nay là thành phố Thái Nguyên).

Mẹ có con độc nhất Vũ Tân Cương là liệt

sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần và an táng tại xã Cù Vân, huyện Đại Từ.

10. Mẹ Nguyễn Thị Lai sinh năm 1912; dân tộc Kinh; quê ở xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Huy Lịch là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 13-6-1985.

11. Mẹ Nguyễn Thị Lai sinh năm 1913; dân tộc Kinh; quê ở tỉnh Hải Dương.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Anh Quý là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1984, an táng tại xã Cù Vân, huyện Đại Từ.

12. Mẹ Trần Thị Lai sinh năm 1916; dân tộc Sán Chay; quê ở xã Na Mao, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Hạnh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

13. Mẹ Nguyễn Thị Lĩnh sinh năm 1898; dân tộc Kinh; quê ở xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Cách là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

14. Mẹ Đào Thị Lự sinh năm 1924; dân tộc Kinh; quê ở xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Dương Văn Ngự là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1955, an táng tại xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

15. Mẹ Vi Thị Ly sinh năm 1905; dân

tộc Tày; quê ở tỉnh Lạng Sơn; cư trú tại xóm Bình Khang, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Lương Ngọc Hiến là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1973.

16. Mẹ Lê Thị Mạc sinh năm 1917; dân tộc Kinh; quê ở thôn Kim Bằng, xã Lam Sơn, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; cư trú tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Trương Ngọc Đàm là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 21-4-1970, an táng tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

17. Mẹ Phạm Thị Mầu sinh năm 1911; dân tộc Kinh; quê ở huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định; cư trú tại xóm Đàm Mây, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Đào Văn Hữu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 13-10-1994, an táng tại xóm Đàm Mây, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ.

18. Mẹ Lương Thị Nhất sinh năm 1912; dân tộc Cao Lan; hiện cư trú tại xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Bế Văn Thành là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

19. Mẹ Nguyễn Thị Nghênh sinh năm 1923; quê ở xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Dưỡng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần, được con cháu thờ cúng tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

20. Mẹ Trần Thái Ninh sinh năm 1910;

quê ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; cư trú ở huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Hoan là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

21. Mẹ Nguyễn Thị Ngọt sinh năm 1905; dân tộc Kinh; quê ở xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Hồng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 19-5-1978, an táng tại quê hương.

22. Mẹ Nguyễn Thị Thanh sinh tháng 3-1911; dân tộc Kinh; quê ở xã An Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; cư trú tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Ái là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 10-2-1984, an táng tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

23. Mẹ Lê Thị Thêm sinh năm 1920; dân tộc Kinh; quê ở xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Mẹ có con độc nhất Đặng Văn Chiêu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1946, được con cháu thờ cúng tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

24. Mẹ Trần Thị Ty sinh năm 1930; dân tộc Kinh; quê ở xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Ngô Đức Chính là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1956, an táng tại quê hương.

25. Mẹ Dương Thị Tứ sinh năm 1908; dân tộc Kinh; quê ở xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Gác là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 15-1-1989, an táng tại quê hương.

26. Mẹ Trần Thị Tự sinh năm 1926; quê ở xã Lục Ba, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Đình Viêt là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 2002, an táng tại quê hương.

27. Mẹ Nguyễn Thị Viêt sinh năm 1910; dân tộc Tày; quê ở xã Kim Trân, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; cư trú tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Đặng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 23-7-1983.

28. Mẹ Lê Thị Vo sinh năm 1919; dân tộc Kinh; quê ở xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Đạo là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 6-1960 tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

29. Mẹ Nguyễn Thị Xuân sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Lưu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 7-12-1980, an táng tại quê hương.

IV- HUYỆN ĐỊNH HOÁ

1. Mẹ Nguyễn Thị Định sinh năm 1913; dân tộc Tày; quê ở xã Yên Trạch, huyện Phú Lương; cư trú tại xã Phương Tiến, huyện Định Hoá.

Mẹ có ba con: Đỗ Văn Tu, Đỗ Đình Cấn, Đỗ Phương Bản là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 23-8-1980, an táng tại xã Phương Tiến, huyện Định Hoá.

2. Mẹ Nguyễn Thị Khuyên sinh ngày 3-10-1910; dân tộc Kinh; quê ở xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xã Trung Lương, huyện Định Hoá.

Mẹ có ba con: Hà Tiến Tăng, Nguyễn Văn Khảm, Nguyễn Văn Hội là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 1-9-1994.

3. Mẹ Nguyễn Thị Mong sinh năm 1918; dân tộc Kinh; quê ở xã Minh Khai, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Văn Lương, xã Trung Lương, huyện Định Hoá.

Mẹ có ba con: Phạm Văn Long, Phạm Văn Trọng, Phạm Văn Cừ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 22-9-1944, an táng tại xã Trung Lương, huyện Định Hoá.

4. Mẹ Đào Thị Mai sinh năm 1920; dân tộc Kinh; quê ở thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

Mẹ có hai con: Nguyễn Đức Tá, Nguyễn Văn Ngư là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần và được thờ cúng tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

5. Mẹ Nguyễn Thị Anh sinh năm 1913; quê ở huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; trú tại xã Sơn Phú, huyện Định Hoá.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Xuân Ty là liệt sĩ, hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Mẹ đã từ trần.

6. Mẹ Trần Thị Chinh sinh năm 1926; dân tộc Kinh; quê ở xã Vũ Tiên, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Mẹ có con độc nhất Trần Mạnh Hùng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần và được thờ cúng tại xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hoá.

7. Mẹ Nguyễn Thị Huệ sinh năm 1910; dân tộc Kinh; quê ở xã Hoàng Minh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; cư trú tại thôn Bình Nguyên, xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

Mẹ có con độc nhất Vũ Văn Biện là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1999, an táng tại xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hoá.

8. Mẹ Đàm Thị Lá sinh năm 1909; tại làng Duyên, xã Tân Thịnh, huyện Định Hoá; hiện mẹ đang sinh sống tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

Mẹ có con độc nhất Hoàng Văn Đông là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

9. Mẹ Lò Thị Muôn quê ở bản Mù, xóm Thịnh Mỹ, xã Tân Thịnh, huyện Định Hoá.

Mẹ có con độc nhất Lương Văn Lưu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

10. Mẹ Lộc Thị Siêu sinh năm 1892; dân tộc Tày; quê ở xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Bút là liệt sĩ, hy sinh trong thời kỳ vận động Cách mạng Tháng Tám.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

V- HUYỆN ĐỒNG HỖ

1. Mẹ Lê Thị Bé quê ở xóm Gò Chè, xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có ba con: Nguyễn Đức Thuận, Nguyễn Bá Lợi, Đặng Văn Hoà là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2. Mẹ Hà Thị Nhe sinh năm 1912; dân tộc Kinh; quê ở xóm Gò Cao, xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có ba con: Trần Văn Hồ, Trần Văn Cường, Trần Văn Hề là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

3. Mẹ Đỗ Thị Gái sinh năm 1906; quê ở xã Bồ Đề, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; cư trú tại xóm Tân Hương, xã Đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Trần Xuân Lợi là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 7-1996.

4. Mẹ Bùi Thị Hện sinh năm 1917; dân tộc Kinh; quê ở xóm Gò Chè, xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Lê Văn Chung là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 7-1968 tại quê hương.

5. Mẹ Nguyễn Thị Hồng sinh năm 1901; dân tộc Kinh; quê ở huyện Tiên

Hải, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Tân Thành, xã Đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Bùi Ngọc Thắng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 3-1984.

6. Mẹ Nguyễn Thị Khánh sinh năm 1921; dân tộc Kinh; quê ở xã Nam Cao, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Xốp, xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Thiện Tăng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1977.

7. Mẹ Nguyễn Thị Mỹ sinh năm 1908; dân tộc Kinh; quê ở thôn Lương Cả, xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Hợp Thành, xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Đình Nghi là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1985, an táng tại xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ.

8. Mẹ Nguyễn Thị Phú sinh năm 1923; dân tộc Kinh; quê ở xóm Huống Trung, xã Đồng Tiến (Huống Thượng), huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Huỷ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 1-1989, an táng tại xóm Huống Trung, xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ.

9. Mẹ Đặng Thị Thảng sinh năm 1921; dân tộc Kinh; quê ở xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; cư trú tại thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Phạm Nghĩa Độ là liệt

sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 17-12-1994.

10. Mẹ Nguyễn Thị Vượng quê ở xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Khoa là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

VI- HUYỆN PHÚ BÌNH

1. Mẹ Lê Thị Ong sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở tỉnh Nam Định; cư trú tại xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

Mẹ có ba con: Nguyễn Văn Vũ, Nguyễn Hà Bắc, Nguyễn Văn Hào là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

2. Mẹ Dương Thị Đào sinh năm 1924; dân tộc Kinh; quê ở xã Thượng Đình, huyện Phú Bình.

Mẹ có hai con: Ngô Đức Thuận, Ngô Xuân Hoà là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Mẹ Trần Thị Bốn sinh năm 1925; dân tộc Kinh; quê ở xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Tô Cát Chiếu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 18-8-1975.

4. Mẹ Vũ Thị Cẩn dân tộc Kinh, quê ở xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Nhiên là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

5. Mẹ Nguyễn Thị Đài sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở xã Lương Phú, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Thời là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 20-9-1984.

6. Mẹ Phạm Thị Ẽ (tức Đào) sinh năm 1890; quê ở xã Thuy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội; cư trú tại xã Tân Kim, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Đình Thường, là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1971.

7. Mẹ An Thị Hà sinh năm 1921; dân tộc Kinh; quê ở huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Mẹ có con độc nhất Lê Văn Hiếu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 28 tháng Chạp, năm Giáp Tuất (thọ 73 tuổi) tại thị xã Sông Công, an táng tại xóm Hải Minh, xã Tân Kim, huyện Phú Bình.

8. Mẹ Nguyễn Thị Hạt sinh năm 1899; quê ở xóm Cầu Cát, xã Nga Mi, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Huân là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

9. Mẹ Trương Thị Hồi quê ở phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên; trú quán tại xã Đào Xá, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Đặng Văn Tiến là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần.

10. Mẹ Nguyễn Thị Kinh sinh năm

1898; dân tộc Kinh; quê ở xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên; cư trú tại xóm Giếng Mật, xã Tân Hoà, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Lê Văn Bằng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1962.

11. Mẹ Trần Thị Khuyên sinh năm 1900; dân tộc Kinh; quê ở xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương; cư trú tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Quảng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 8-3-1984.

12. Mẹ Dương Thị Liên sinh năm 1917; cư trú ở xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Dương Văn Hậu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

13. Mẹ Nguyễn Thị Nhất quê ở tỉnh Bắc Ninh; dân tộc Kinh; cư trú tại xã Hà Châu, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Phạm Văn Thoa là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

14. Mẹ Nguyễn Thị Nhữ sinh năm 1916; dân tộc Kinh; quê ở thôn Lương Ngọc, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh; hiện cư trú tại xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Huy Lãng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

15. Mẹ Trần Thị Nguyễn sinh năm 1920; quê ở xã Tân Kim, cư trú tại xã Tân Khánh, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Tuyên là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

16. Mẹ Vũ Thị Nghéch sinh năm 1913, dân tộc Kinh, quê ở xã Tân Kim, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Lê Duy Ký là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

17. Mẹ Dương Thị Quýt sinh ngày 18-12-1903; dân tộc Kinh; quê ở xóm Đại Lễ, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Dương Văn Luy là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần ngày 20-11-1949.

18. Mẹ Nguyễn Thị So sinh năm 1911; dân tộc Kinh; quê ở xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; cư trú tại xã Hương Sơn, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Dương Nghĩa Vụ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1992.

19. Mẹ Vũ Thị Sủng sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Phú Lương, xã Lương Phú, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Trần Văn Truyền là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 1-10-1950, an táng tại xã Lương Phú, huyện Phú Bình.

20. Mẹ Dương Thị Thịnh sinh năm 1892; dân tộc Kinh; quê ở xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Dương Nghĩa Phúc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần tháng 10-1961, an táng tại quê hương.

21. Mẹ Nguyễn Thị Thu quê ở tỉnh

Bắc Ninh; dân tộc Kinh; cư trú tại xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Tiến là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần, an táng tại xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

22. Mẹ Hoàng Thị Tuế sinh năm 1898; quê ở xóm Thi Đua, xã Xuân Phương; cư trú tại xã Tân Kim, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Đồng Văn Huyền là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 11-8-1968, an táng tại xóm Xuân Lai, xã Tân Kim, huyện Phú Bình.

23. Mẹ Dương Thị Xay sinh ngày 19-3-1912; dân tộc Kinh; quê ở xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Dương Mai Lục là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 15-11-1993, an táng tại xã Bảo Lý, huyện Phú Bình.

24. Mẹ Dương Thị Vững sinh năm 1893; dân tộc Kinh; quê ở xã Nga Mi, huyện Phú Bình.

Mẹ có con độc nhất Ngô Văn Nhâm là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

VII- HUYỆN PHÚ LƯƠNG

1. Mẹ Nguyễn Thị Mùi sinh năm 1921; dân tộc Kinh; quê xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; cư trú tại xóm Trung Thành, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương.

Mẹ có chồng là Nguyễn Văn Nuôi - liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và hai con: Nguyễn Viết Thắng, liệt sĩ hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Nguyễn Văn Điều, liệt sĩ hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

Mẹ đã từ trần tháng 2-1994.

2. Mẹ Vũ Thị Ba sinh năm 1921; dân tộc Kinh, quê ở tỉnh Vĩnh Phúc.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Tỉu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 12-2001, an táng tại xóm Cây Thị, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương.

3. Mẹ Dương Thị Lễ sinh năm 1914; dân tộc Sán Chí; quê ở xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Hữu Thoa là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 20-9-1945, an táng tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

4. Mẹ Đồng Thị Mít, quê ở Hà Nội; cư trú tại xã Túc Tranh, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Đỗ Văn Quý là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần.

5. Mẹ Nguyễn Thị Nhượng sinh tháng 3-1896; quê ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; cư trú tại xóm Đồi Chè, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Trung là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 21-7-1985, an táng tại xóm Đồi Chè, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương.

6. Mẹ Hoàng Thị Sợi sinh năm 1921; dân tộc Kinh; quê ở xóm Bãi Nha, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Đặng Quang Dậu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 31-12-1961.

7. Mẹ Phó Thị Thanh sinh năm 1919; dân tộc Sán Dìu; quê ở xóm Gò Chè, xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ; trú tại xóm Cao Sơn, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Lãng Văn Minh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

8. Mẹ Nguyễn Thị Tẻo sinh năm 1910; quê ở xã Yên Nhân, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; cư trú tại xóm Bến Giềng, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

Mẹ có con độc nhất Đỗ Xuân Ước là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 9-9-1986, an táng tại xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

VIII- HUYỆN PHỔ YÊN

1. Mẹ Nguyễn Thị Dân sinh năm 1905; dân tộc Kinh; quê ở xã Tân Hương, huyện Phổ Yên.

Mẹ có ba con: Nguyễn Văn Phiếm, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Đức Hùng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1968 tại quê hương.

2. Mẹ Trương Thị Hạ quê ở xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có hai con: Trương Đình Lục, Trương Đình Chinh là liệt sĩ, hy sinh trong thời kỳ

vận động Cách mạng Tháng Tám và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần và an táng tại quê hương.

3. Mẹ Nguyễn Thị Bưởi sinh năm 1908; dân tộc Kinh; quê ở xóm Quan Đình, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; cư trú tại xóm Đại Kim, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Hón là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

4. Mẹ Lê Thị Cửu, dân tộc Kinh; quê ở xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Lê Văn Túc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

5. Mẹ Nguyễn Thị Chúc sinh năm 1913; cư trú tại xóm Đàm, xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Đỗ Trọng Thế là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

6. Mẹ Vũ Thị Đào sinh năm 1912, dân tộc Kinh, quê ở xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Trần Quốc Thái là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 25-8-1979 tại quê hương.

7. Mẹ Hoàng Thị Hân quê ở xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Hoàng Văn Gia là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

8. Mẹ Phạm Thị Hơ sinh năm 1917; quê ở xã Trục Cát, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Mẹ có con độc nhất Phạm Nguyên Khải là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1958, các cháu thờ cúng mẹ tại xã Đông Cao, huyện Phổ Yên.

9. Mẹ Trần Thị Hựu sinh năm 1913; dân tộc Kinh; quê ở Mỹ Xá (Nam Định); cư trú tại thôn Thanh Quang, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Trần Đình Lưu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

10. Mẹ Lê Thị Liên sinh năm 1912; dân tộc Kinh; quê ở xã Nam Tiến, cư trú tại xã Thành Công, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Dương Văn Bộ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1982, an táng tại xã Thành Công, huyện Phổ Yên.

11. Mẹ Nguyễn Thị Lý sinh năm 1919; quê ở xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Chính là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1976, an táng tại xóm Trường Thọ, xã Tân Hương, huyện Phổ Yên.

12. Mẹ Dương Thị Nhị sinh năm 1914; quê ở xóm An Miên, xã Thành Công, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Cử là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

13. Mẹ Vũ Thị Sách sinh năm 1918; dân tộc Kinh; quê ở xã Hợp Thành (nay là xã Vạn Phái), huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Trần Trọng Văn là liệt

sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1947 tại quê hương.

14. Mẹ Nguyễn Thị Sảo sinh năm 1912; dân tộc Kinh; quê ở xóm Đình, xã Tân Hương, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Sang là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1979, an táng tại xã Tân Hương, huyện Phổ Yên.

15. Mẹ Lê Thị Thái sinh năm 1942; quê ở xã Vạn Phái, huyện Phổ Yên; hiện mẹ đang sinh sống tại quê hương.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Xuân Thanh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Tây Nam Tổ quốc.

16. Mẹ Nguyễn Thị Tân sinh năm 1906; dân tộc Kinh; quê ở xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; cư trú tại xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Nhật là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 17-11-1993.

17. Mẹ Nguyễn Thị Tý sinh năm 1909; dân tộc Kinh, ở xã Tân Hương, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Bùi Minh Hữu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

18. Mẹ Nguyễn Thị Võ (tức Yến), sinh năm 1900; dân tộc Kinh; quê ở xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Hải là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tại quê hương.

IX- HUYỆN VÕ NHAİ

1. Mẹ Phan Thị Sáy sinh năm 1883; dân tộc Nùng; quê ở Làng Cao, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhài.

Mẹ có bốn con: Nông Văn Cún (Nông Thái Long), Nông Văn Séc, Nông Văn Sấm, Nông Văn Ký là liệt sĩ, hy sinh trong thời kỳ vận động Cách mạng Tháng Tám và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần năm 1947 tại xã Phú Thượng, huyện Võ Nhài.

2. Mẹ Lưu Thị Châu sinh năm 1866; dân tộc Nùng; quê ở xóm Pà Mìn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; cư trú tại xóm Đồng Tác, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhài.

Mẹ có ba con: Trừ Văn Thâm, Trừ Văn Vần, Trừ Văn Thông là liệt sĩ, hy sinh trong thời kỳ vận động Cách mạng Tháng Tám và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Mẹ đã từ trần ngày 26-11-1947, an táng tại Võ Nhài.

3. Mẹ Lương Thị Mạc sinh tháng 4-1909; dân tộc Tày; quê ở xã Thần Sa, huyện Võ Nhài.

Mẹ có ba con: Ma Văn Trứ, Ma Văn Chu, Ma Văn Kỳ là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 8-12-1988.

4. Mẹ Nguyễn Thị Ngát sinh năm 1901; dân tộc Kinh; quê ở Làng Vang, xã Liên Minh, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Thanh Chúc là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần tháng 12-1977, an táng tại quê nhà.

5. Mẹ Hứa Thị Pít sinh năm 1908; quê ở huyện Lục Bình, tỉnh Lạng Sơn; cư trú tại xóm Vễn Nà, xã Bình Long, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Châu Văn Siu là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

6. Mẹ La Thị Sáu sinh năm 1911; quê ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; cư trú tại xóm Cây Bàng, xã La Hiên, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Vũ Tiến Minh là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần ngày 17-5-1991.

7. Mẹ Ma Thị Tiều sinh năm 1910; dân tộc Tày; quê ở xóm Tân Thành, xã Thượng Nung, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Lương Văn Tình là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1949, an táng tại quê hương.

8. Mẹ Lý Thị Tự sinh năm 1920; dân tộc Tày; quê ở xã Cúc Đường; cư trú tại xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Hoàng Văn Hiệp là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1952, an táng tại quê hương.

9. Mẹ Lý Thị Vãng sinh năm 1913; dân tộc Tày; quê ở xóm Thôn Thành, xã Thượng Nung, huyện Võ Nhài.

Mẹ có con độc nhất Nguyễn Văn Vượng là liệt sĩ, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mẹ đã từ trần năm 1961, an táng tại quê hương.

CÁC ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VÀ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

I- THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

1. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ.

3. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Định Hoá.

4. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đồng Hỷ.

5. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phổ Yên.

6. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phú Bình.

7. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phú Lương.

8. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Võ Nhai.

9. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã An Khánh, huyện Đại Từ.

10. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ.

11. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Cù Vân, huyện Đại Từ.

12. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

13. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã La Bằng, huyện Đại Từ.

14. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Lục Ba, huyện Đại Từ.

15. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Tiến, huyện Đại Từ.

16. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ.

17. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Quân Chu, huyện Đại Từ.

18. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

19. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Văn Yên, huyện Đại Từ.

20. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bảo Linh, huyện Định Hoá.

21. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Thành, huyện Định Hoá.

22. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Yên, huyện Định Hoá.

23. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hoá.

24. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

25. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

26. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Định Biên, huyện Định Hoá.

27. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá.

28. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Kim Phượng, huyện Định Hoá.

29. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phú Đình, huyện Định Hoá.

30. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phú Tiến, huyện Định Hoá.

31. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phượng Tiến, huyện Định Hoá.

32. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Quy Kỳ, huyện Định Hoá.

33. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Sơn Phú, huyện Định Hoá.

34. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Định, huyện Định Hoá.

35. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Trung Lương, huyện Định Hoá.

36. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ.

37. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ.

38. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên.

39. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

40. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hà Châu, huyện Phú Bình.

41. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình.

42. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

43. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Lương Phú, huyện Phú Bình.

44. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Đức, huyện Phú Bình.

45. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Hoà, huyện Phú Bình.

46. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình.

47. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Động Đạt, huyện Phú Lương.

48. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hợp Thành, huyện Phú Lương.

49. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Ôn Lương, huyện Phú Lương.

50. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương.

51. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phủ Lý, huyện Phú Lương.

52. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Vô Tranh, huyện Phú Lương.

53. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Yên Trạch, huyện Phú Lương.

54. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai.

55. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Liên Minh, huyện Võ Nhai.

56. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai.

57. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

58. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã La Hiên, huyện Võ Nhai.

59. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

60. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Thịnh Đán (nay là phường Thịnh Đán), thành phố Thái Nguyên.

61. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên.

62. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Sơn, thị xã Sông Công.

63. Cán bộ, công nhân và lực lượng tự vệ Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ.

II- THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

1. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hà Thượng, huyện Đại Từ.

2. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Trung Thành, huyện Phổ Yên.

3. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thành phố Thái Nguyên.

4. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên.

5. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

6. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên.

7. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên.

8. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phường Quán Triều, thành phố Thái Nguyên.

9. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

10. Cán bộ, công nhân và lực lượng tự vệ Công ty gang thép Thái Nguyên.

11. Cán bộ, công nhân và lực lượng tự vệ Nhà máy điện Cao Ngạn.

12. Công an thành phố Thái Nguyên.

13. Lực lượng tự vệ Ty Bưu điện Thái Nguyên.

14. Phòng Bảo vệ Chính trị 4, Công an tỉnh Thái Nguyên.

15. Trường trung học Bưu điện - Truyền thanh Việt Bắc.

III- THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ.

2. Phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Thái Nguyên.

3. Hợp tác xã Túc Tranh, huyện Phú Lương (Anh hùng Lao động).

4. Trường phổ thông trung học Lương Ngọc Quyến (Anh hùng Lao động).

CÁC ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VÀ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

I- ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

A. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

1. Triệu Văn Báo

Đồng chí Triệu Văn Báo sinh năm 1932, dân tộc Nùng, quê ở xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; nhập ngũ ngày 20-2-1950; vào Đảng ngày 20-4-1954.

Đồng chí Triệu Văn Báo đã trải qua các cương vị công tác từ chiến sĩ đến Sư đoàn trưởng Sư đoàn 392 Quân khu I, Đại tá - Hiệu phó Trường Quân chính Quân khu I.

Đồng chí đã được tặng thưởng: 2 Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Nhì; 2 Huân chương Chiến công hạng Nhất; 1 Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất; Chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1952. Khi được tuyên dương Anh hùng, đồng chí là Đại đội phó Đại đội Thông tin thuộc Sư đoàn 316.

Đồng chí Triệu Văn Báo luôn luôn nêu cao tinh thần chiến đấu dũng cảm, không sợ hy sinh để đảm bảo thông tin

liên lạc kịp thời, thông suốt, lập công xuất sắc trong các trận đánh đồn LaRive, trận Cầu Ngà (Bắc Ninh - 1952), trận Vận Tải (Hải Dương).

Ngày 7-5-1956, đồng chí đã được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Đồng chí từ trần ngày 22-6-1994, an táng tại xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Dương Quảng Châu

Đồng chí Dương Quảng Châu tên khai sinh là Dương Ngọc Chiên, sinh tháng 10-1927, dân tộc Kinh, quê ở xã Hoàng Hanh, huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên; trú tại xã Thành Công, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; nhập ngũ ngày 5-1-1948; vào Đảng tháng 2-1951, là đảng viên chính thức tháng 11-1951.

Đồng chí Dương Quảng Châu đã trải qua các cương vị từ chiến sĩ đến Thiếu tá - Phó trưởng phòng kỹ thuật Sư đoàn 363, thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân.

Đồng chí đã được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng Ba; 3 Huân chương Chiến công hạng Nhì; 1

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và nhiều bằng khen, giấy khen.

Đồng chí Dương Quảng Châu sinh trưởng trong một gia đình lao động nghèo, phải rời bỏ quê hương lên làm tá điền ở các đồn điền Nam Lý và Thác Nhái (Phổ Yên - Thái Nguyên). Sau Cách mạng Tháng Tám, đồng chí tham gia du kích xã Thành Công. Trong chiến dịch Việt Bắc Thu Đông 1947 là tiểu đội trưởng du kích. Đầu năm 1948, đồng chí nhập ngũ; tham gia các chiến dịch Biên giới, Điện Biên Phủ. Đồng chí là một chiến sĩ quân báo luôn nêu cao tinh thần dũng cảm, mưu trí, linh hoạt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trinh sát bắt Bồng Lai (Hà Trì, Hà Đông - 1949), trong chiến dịch Biên giới (1950), trong chiến dịch Tây Bắc (1953).

Trong thời kỳ chuẩn bị chiến trường Điện Biên Phủ, đồng chí và một chiến sĩ đã mưu trí bắt sống 22 tên địch, thu 8 súng, chỉ huy lùng bắt thêm được 10 tên.

Ngày 7-5-1956, đồng chí đã được phong tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đàm Văn Ngụy

Đồng chí Đàm Văn Ngụy sinh ngày 1-5-1928, dân tộc Tày, quê ở xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng, trú tại khu dân cư Mỏ Bạch, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đồng chí tham gia cách mạng năm 1942, gia nhập lực lượng vũ trang tháng 2-1945, vào Đảng tháng 9-1947.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đồng chí đã giữ các chức vụ: chỉ huy tiểu đội, trung đội, đại đội xung kích.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng chí đã qua các cương vị công tác từ tiểu đoàn phó đến Phó Tư lệnh Mặt trận 301 miền Đông Nam Bộ.

Trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng chí là Phó hiệu trưởng Trường Sĩ quan chính trị, Phó tư lệnh Quân khu I kiêm Tư lệnh mặt trận Cao Bằng, kiêm Tư lệnh Quân đoàn 26, Tư lệnh Quân khu I. Đồng chí là Ủy viên Trung ương Đảng khoá VI, khoá VII; đại biểu Quốc hội khoá VIII, khoá IX; nguyên là Trung tướng, Tư lệnh Quân khu I.

Đồng chí được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến của Lào.

Đồng chí Đàm Văn Ngụy đã chỉ huy tiểu đội chiến đấu dũng cảm trong trận chốt chặn địch ở thị trấn Đồng Đăng (6-1946), Còn Pheo (Lạng Sơn - cuối năm 1946), đánh lui quân địch đông hơn nhiều lần, tiêu diệt và bắt sống nhiều tên. Trong hai trận phục kích xe cơ giới địch tại Lũng Vài (tháng 4 và tháng 8-1949), đồng chí đã chiến đấu vô cùng dũng cảm và chỉ huy đơn vị tấn công tiêu diệt nhiều tên địch, phá huỷ nhiều xe cơ giới.

Tháng 3-1953, khi cùng đơn vị di chuyển đội hình để bao vây, tấn công tập đoàn cứ điểm địch ở Nà Sản (Sơn La) thì bị một đại đội biệt kích của địch bất ngờ đánh vào bộ phận quân y phía sau. Là đại đội phó, đồng chí đã chỉ huy đơn vị luồn rừng truy kích địch trong hơn 6 giờ đồng hồ, diệt 14 tên, bắn bị thương nhiều tên. Thu Đông 1953-1954, đồng chí chỉ huy đại đội đánh nhiều trận tiêu phỉ ở biên giới Việt - Lào, diệt nhiều địch, cùng

đơn vị vận động nhân dân trong 20 làng, bản gọi được 70 con em theo phỉ trở về.

Đồng chí Đàm Văn Ngụy được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 7-5-1956, khi là quyền Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 11, Trung đoàn 176, Đại đoàn 316.

B. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

1. Phạm Viết Đức

Đồng chí Phạm Viết Đức sinh tháng 6-1936, dân tộc Kinh, quê ở xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá; trú tại tổ 3, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; nhập ngũ tháng 10-1956; vào Đảng ngày 29-11-1962, chính thức ngày 29-6-1963.

Đồng chí Phạm Viết Đức nguyên là công nhân Cục Quản lý xe máy thuộc Tổng cục Hậu cần, tổ trưởng sản xuất, quản đốc phân xưởng, Phó Giám đốc Nhà máy Z159 thuộc Tổng cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng, đã nghỉ hưu tháng 5-1989. Đồng chí đã được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 3 Huân chương Chiến công hạng Nhất, Nhì, Ba; 6 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ Quyết thắng; 11 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua. Khi được tuyên dương danh hiệu Anh hùng, đồng chí là chuẩn úy quân nhân chuyên nghiệp, tổ trưởng sản xuất Nhà máy Z159, Cục Quản lý xe máy - Tổng cục Hậu cần.

Đồng chí đã luôn nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, bền bỉ, tận tụy trong công tác, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hiện vượt mức kế

hoạch, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Đồng chí luôn gương mẫu trong mọi mặt công tác, tích cực học hỏi, tận tình bồi dưỡng tay nghề cho anh em thợ mới, sáu năm liền tổ do đồng chí phụ trách đã được công nhận là Tổ lao động xã hội chủ nghĩa.

Ngày 1-10-1971, đồng chí Phạm Viết Đức được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Trần Thế Lại

Đồng chí Trần Thế Lại, bí danh Xuân Tùng, sinh năm 1933 tại Thái Lan, dân tộc Kinh, quê ở xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình; trú quán tại thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; nhập ngũ tháng 8-1950; vào Đảng tháng 3-1951, là đảng viên chính thức tháng 1-1953.

Hơn 40 năm trong quân đội, đồng chí Trần Thế Lại đã trải qua các cấp bậc, chức vụ từ chiến sĩ đến đại tá - Đoàn trưởng Đoàn 1 (Bộ Tư lệnh Đặc công). Đồng chí đã nghỉ hưu tháng 3-1990, hiện ở thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng chí Trần Thế Lại hoạt động ở chiến trường xa, có rất nhiều khó khăn, nguy hiểm nhưng đồng chí vẫn kiên trì xây dựng cơ sở, điều tra máy bay Mỹ lên xuống.

Ngày 28-7-1969, đồng chí chỉ huy một tổ tập kích sân bay địch, phá huỷ được 2 máy bay và 2 giàn Radar. Ngày 10-1-1972, đồng chí đã tổ chức một bộ phận tập kích vào sân bay, phá huỷ được 8 máy bay, trong đó có một số B52 và diệt hàng chục tên giặc lái Mỹ.

Nhiều năm xa sự chỉ đạo của cấp trên, hoạt động độc lập ở chiến trường xa, đồng chí luôn giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, động viên đồng đội hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Đồng chí Trần Thế Lại đã được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng Ba; 2 Huân chương Chiến công hạng Nhất, hạng Ba; 1 Huân chương Ítxala và nhiều bằng khen, giấy khen.

Ngày 20-12-1979, Thiếu tá, Đội trưởng thuộc Đoàn 1 Bộ Tư lệnh Đặc công Trần Thế Lại được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 187/LCT tuyên dương danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Phạm Thanh Ngân

Đồng chí Phạm Thanh Ngân sinh ngày 18-4-1939, dân tộc Kinh, quê ở xã Lương Phú, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên; trú tại đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội. Đồng chí nhập ngũ tháng 3-1959, đã tốt nghiệp Học viện đào tạo lái máy bay tại Liên Xô (cũ).

Là sĩ quan không quân, từ năm 1966 đến năm 1968, đồng chí đã bắn rơi 8 máy bay Mỹ gồm 3 chiếc F4, 2 chiếc F105, 1 chiếc RF101, 1 chiếc F102, 1 máy bay không người lái và chỉ huy biên đội bắn rơi 8 máy bay khác của địch.

Đồng chí Phạm Thanh Ngân có ý chí, quyết tâm cao, dũng cảm, mưu trí, linh hoạt trong chiến đấu và chỉ huy chiến đấu, kiên định, vững vàng trong mọi tình huống khó khăn, nhiệt tình học tập và rèn luyện kỹ thuật, chiến thuật, không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chỉ huy và chiến đấu, gương mẫu trong công

tác và sinh hoạt, được anh em đồng đội tin yêu, kính trọng.

Đồng chí đã được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng Ba; 4 Huân chương Chiến công (1 hạng Nhất; 1 hạng Nhì và 2 hạng Ba); 2 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua và Chiến sĩ quyết thắng.

Ngày 18-6-1969, Thượng úy Phạm Thanh Ngân, Phi đội trưởng Phi đội máy bay phản lực tiêm kích MIC 21, Trung đoàn 921, Sư đoàn 371, Quân chủng Phòng không - Không quân được tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Sự nghiệp của đồng chí Phạm Thanh Ngân từ chiến sĩ lái máy bay, biên đội trưởng, phi đội trưởng, trung đoàn trưởng, sư đoàn trưởng, Phó tư lệnh đến Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Ủy viên Trung ương Đảng khoá VII, khoá VIII; trung tướng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Ủy viên Bộ Chính trị, thượng tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. Hiện nay đồng chí là thượng tướng, Trưởng Ban chỉ đạo tổng kết 50 năm Đảng lãnh đạo quân sự - quốc phòng.

4. Hoàng Văn Nghiên

Đồng chí Hoàng Văn Nghiên sinh năm 1939, dân tộc Nùng, quê ở xã Ngũ Lão, huyện Hoà An (nay là phường Sông Bằng, thị xã Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng; hiện ở phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đồng chí nguyên là công nhân Ty Giao thông tỉnh Cao Bằng. Tháng 4-1962, đồng chí Hoàng Văn Nghiên nhập ngũ vào quân đội, là chiến sĩ, tiểu đội trưởng thuộc Trung đoàn 229.

Là một chiến sĩ công binh, đồng chí

Hoàng Văn Nghiên đã nêu cao tấm gương tiêu biểu về quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên mặt trận giao thông vận tải, luôn nêu cao tinh thần chủ động, sáng tạo, dũng cảm, mưu trí, quyết tâm khắc phục khó khăn cùng đồng đội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ làm đường, phá thác, bảo đảm tiếp tế cho chiến trường như thác Chà Rạc, thác Hồ Giống.

Đồng chí Hoàng Văn Nghiên đã được đề bạt giữ nhiều chức vụ từ Tiểu đội trưởng đến Đại tá, chỉ huy phó Lữ đoàn 575 Quân khu I.

Đồng chí đã được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; 2 Huân chương Chiến công hạng Nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng Ba; 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; 2 Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Nhì, hạng Ba. Khi được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1-1-1967) đồng chí là Trung sĩ, Trung đội trưởng thuộc Đại đội 5, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn công binh 98, Đoàn 559. Đồng chí Hoàng Văn Nghiên nghỉ hưu tháng 6-1989.

5. Ngô Văn Sơn

Đồng chí Ngô Văn Sơn sinh ngày 20-3-1947, dân tộc Kinh, quê ở xã Đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, nhập ngũ tháng 1-1966, vào Đảng ngày 29-4-1969, là đảng viên chính thức ngày 19-1-1970.

Đồng chí đã trải qua các cương vị từ chiến sĩ đặc công đến thượng tá, đoàn trưởng Đoàn an dưỡng 159, Quân khu I.

Từ năm 1969 đến năm 1974, đồng chí đã trực tiếp chiến đấu và chỉ huy chiến

đấu nhiều trận, trong đó có 9 trận tiêu biểu ở khu vực thành phố Biên Hoà (tỉnh Đồng Nai), diệt hàng trăm tên địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, gây cho Mỹ, nguy nhiều tổn thất lớn (riêng đồng chí đã diệt 40 tên địch, phá huỷ 7 kho đạn, 22 xe quân sự và 14 nhà lính). Diễn hình là hai trận tập kích bí mật vào Tổng kho Long Bình đêm 13-8-1972 và đêm 16-12-1972.

Trải qua gần 25 năm chiến đấu, công tác liên tục trong quân đội, dù ở cương vị nào đồng chí cũng đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đồng chí đã được tặng thưởng: 4 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba; 1 Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Ba; Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; 3 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua; 6 lần được tặng bằng khen và giấy khen.

Ngày 3-6-1976, đồng chí đã được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

6. Trần Xuân Thiện

Đồng chí Trần Xuân Thiện sinh ngày 2-3-1954, quê ở thôn Thọ Lâm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, dân tộc Kinh, trú tại xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; nhập ngũ tháng 9-1972; vào Đảng tháng 1-1975, là đảng viên chính thức tháng 1-1976; trước khi nhập ngũ là công nhân xưởng cơ giới thuộc Công ty gang thép Thái Nguyên.

Đồng chí đã trải qua các cương vị từ chiến sĩ đến đại úy, trợ lý tác chiến Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Lương.

Từ tháng 1-1973 đến ngày 30-4-1975,

chiến đấu ở chiến trường Tây Nguyên, đồng chí chiến đấu dũng cảm, mưu trí, đã diệt và bắt 85 tên địch (có 5 sĩ quan), bắn cháy 2 xe bọc thép, bắt sống 2 xe tăng, thu 40 súng, 3 máy thông tin. Riêng trong chiến dịch mùa Xuân năm 1975, đồng chí đã đánh 5 trận lập thành tích xuất sắc, tiêu biểu là trận Buôn Hồ, ngày 12-3-1975; trận đường số 7 tại Cheo Reo, ngày 19-3-1975; trận truy quét tàn quân địch ở Củng Sơn, ngày 24-3-1975; trận đánh ở quận lỵ Hóc Môn; trận Cầu Sáng, ngày 29-4-1975.

Đồng chí đã được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng Hai và hạng Ba; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; 4 lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ quyết thắng; Dũng sĩ diệt cơ giới cấp ưu tú; Huy chương Chiến sĩ giải phóng và 3 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua.

Ngày 6-11-1978, đồng chí được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

7. Ma Văn Viên

Đồng chí Ma Văn Viên sinh năm 1941, dân tộc Tày, quê ở xã Tân Dương, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên; nhập ngũ tháng 8-1965; vào Đảng tháng 6-1960; đã trải qua các cương vị, từ chiến sĩ đến thượng uý, trợ lý cán bộ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Thái.

Là chiến sĩ công binh làm nhiệm vụ xây dựng công trình phục vụ chiến đấu, công việc nặng nhọc và nguy hiểm, nhưng do luôn luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm và tận tụy công tác, chịu khó học tập, tìm tòi, nghiên cứu cải tiến kỹ

thuật, hợp lý hoá các thao tác trong lao động nên đạt năng suất cao, bảo đảm chất lượng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và góp phần cùng với đơn vị đạt và vượt mức chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Đồng chí thường xung phong làm việc ở những nơi có nhiều khó khăn, nguy hiểm. Hai lần đồng chí đã dũng cảm, mưu trí cứu được đồng đội khỏi bị đất lở vùi lấp.

Với tác phong giản dị, khiêm tốn, gương mẫu trong mọi công tác, sinh hoạt, đồng chí luôn luôn được đồng đội yêu thương, mến phục.

Qua 22 năm liên tục công tác, chiến đấu trong quân đội, đồng chí đã được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng Nhất; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; 4 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua.

Ngày 25-8-1970, đồng chí được tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

C. THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC - THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Âu Văn Hùng

Đồng chí Âu Văn Hùng sinh năm 1945, dân tộc Cao Lan, quê ở xã Sơn Phú, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Tháng 11-1965, đồng chí nhập ngũ, vào Quân chủng Phòng không - Không quân và được cử đi đào tạo lái máy bay ở Liên Xô. Học xong, được điều về lái máy bay chiến đấu ở Quân chủng Phòng không - Không quân. Trong cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam, từ tháng 5-1975 đến tháng 1-1979, đồng chí đã chiến đấu 55 trận, cùng với biên đội đánh chìm

8 tàu, xuống chiến đấu, diệt 7 sở chỉ huy (trong đó có 2 sở chỉ huy chiến dịch, 2 sở chỉ huy chi đoàn, 3 sở chỉ huy trung đoàn), phá huỷ 6 trận địa pháo, 15 xe quân sự, 1 phà, 3 kho hậu cần của địch, chi viện đắc lực cho bộ binh và hải quân ta đánh địch thắng lợi.

Một số trận đánh tiêu biểu của đồng chí Âu Văn Hùng: ngày 4-2-1978, mặc cho hỏa lực địch bắn lên dữ dội, đồng chí vẫn bình tĩnh dẫn biên đội lao vào thả loạt bom đầu tiên trúng sở chỉ huy trung đoàn địch; bắn nhiều loạt đạn trúng công sự, trận địa pháo của địch, diệt 40 tên. Ngày 24-9-1978, đồng chí dẫn biên đội vượt qua lưới lửa phòng không dày đặc của địch ném bom trúng 1 sở chỉ huy sư đoàn, 1 trận địa pháo, 1 khu trung tâm thông tin và 1 kho hậu cần của địch ở Prây Viêng, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Ngày 6-11-1978, mặc dù thời tiết xấu, Âu Văn Hùng chỉ huy biên đội bay thấp, bí mật, bất ngờ đánh chìm 4 tàu chiến, diệt nhiều tên địch, chi viện đắc lực cho bộ binh ta giải phóng Cù Lao Xép. Ngày 20 và 21-12-1978, Âu Văn Hùng chỉ huy biên đội đánh chìm 2 tàu chiến, đánh bị thương 1 chiếc khác của địch ở sông Hậu Giang. Ngày 3-1-1979, địch ở Prây Viêng rút chạy qua phà Niềc Nương về Phnôm Pênh, đồng chí đã chỉ huy biên đội bắn cháy phà và ném bom phá huỷ 2 trận địa pháo ở bên kia sông, đánh chìm 2 tàu chiến, chặt đứt đường rút chạy của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho bộ binh ta tiến công, bao vây bắt sống 600 xe quân sự và hàng ngàn tên địch, thu nhiều vũ khí, đẩy nhanh tốc độ tiến công vào giải phóng Phnôm Pênh. Từ ngày 7 đến ngày 17-1-1979, đồng chí

đã chỉ huy biên đội đánh trúng nhiều điểm co cụm của địch ở Tà Keo, Phnôm Pênh, đảo Kô Công, phá huỷ 2 trận địa pháo, đánh chìm 2 tàu chiến, tiêu diệt nhiều tên địch.

Đồng chí đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất, hạng Ba và nhiều bằng khen. Ngày 20-12-1979, thượng uỷ phi công Âu Văn Hùng, đơn vị phi đội 4, Trung đoàn 937, Sư đoàn 372 quân chủng Không quân nhân dân Việt Nam đã được tặng thưởng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Nguyễn Duy Nhất

Đồng chí Nguyễn Duy Nhất sinh ngày 20-10-1959, dân tộc Kinh, quê ở làng Vang, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 17-7-1977, đồng chí vào bộ đội. Sau thời gian huấn luyện chiến sĩ mới, đồng chí được cử đi học y tá; ra trường được điều về làm y tá ở Đại đội 2, Tiểu đoàn 8 thuộc Ban chỉ huy quân sự huyện Cao Lộc (tỉnh Lạng Sơn).

Ngày 17-2-1979, địch mở cuộc tiến công xâm lược nước ta trên toàn tuyến biên giới. Tại cao điểm 499 (thuộc xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn), đồng chí đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cấp cứu, chuyển thương binh về phía sau an toàn, đồng thời đã dũng cảm chiến đấu tiêu diệt 30 tên địch.

Đồng chí đã giữ các cương vị: chiến sĩ, y tá đại đội, y sĩ, trợ lý chính sách, thượng uỷ, trợ lý động viên tuyến quân thuộc Ban chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên).

Đồng chí đã được tặng thưởng: 1 Huân chương Quân công hạng Ba; 2

Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì, hạng Ba.

Ngày 20-12-1979, đồng chí được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Anh hùng Nguyễn Duy Nhất đã từ trần năm 2004, an táng tại quê nhà.

3. Nguyễn Văn Nhất

Anh hùng Nguyễn Văn Nhất sinh năm 1959, dân tộc Kinh, quê ở xã Bình Sơn, huyện Phổ Yên (nay thuộc thị xã Sông Công), tỉnh Thái Nguyên. Khi hy sinh, đồng chí là trung úy, cán bộ Phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Bắc Thái.

Nguyễn Văn Nhất là một tấm gương luôn nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, không quản khó khăn, gian khổ hy sinh, tham gia khám phá hàng trăm vụ án hình sự lớn nhỏ, bắt giữ nhiều tên tội phạm nguy hiểm. Ngày 24-11-1991, tại dốc Yên Ngựa (thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên), Nguyễn Văn Nhất dũng cảm tấn công hai tên cướp có vũ khí đang đe dọa cướp tài sản của hai phụ nữ. Trong lúc dũng cảm tấn công, kiên quyết bắt bằng được hai tên tội phạm nguy hiểm, đồng chí đã anh dũng hy sinh.

Ngày 22-7-1998, Nguyễn Văn Nhất được Nhà nước truy tặng Huân chương Chiến công hạng Ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

4. Dương Như Thực

Đồng chí Dương Như Thực sinh ngày 19-5-1957 tại xã Cải Đan, huyện Phổ Yên (nay là phường Cải Đan, thị xã Sông Công), tỉnh Thái Nguyên.

Học hết phổ thông, năm 1977, Dương Như Thực gia nhập lực lượng Công an nhân dân công tác tại Công an huyện Định Hoá. Đến năm 1980, đồng chí được điều động về làm đội trưởng Đội Cảnh sát hình sự - kinh tế, Công an huyện Phú Lương. Đồng chí luôn là một chiến sĩ có phẩm chất, đạo đức trong sáng, gương mẫu trong công tác và sinh hoạt, đã tham gia khám phá nhiều vụ án, bắt nhiều tên tội phạm nguy hiểm, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đặc biệt, trận tấn công quyết liệt nhóm tội phạm nguy hiểm có vũ trang buổi sáng ngày 4-12-1991 trên quốc lộ 3, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Lương, đã đưa tên tuổi Dương Như Thực sống mãi trong lòng nhân dân.

Hôm đó, Thượng úy Dương Như Thực chỉ huy tổ công tác ba người chặn bắt bốn tên cướp hung hãn sử dụng lựu đạn, súng ngắn, dao nhọn cướp tài sản của khách trên xe ca, cướp xe ca chạy về hướng Hà Nội. Xe chở bốn cướp lao thẳng qua trạm kiểm soát của lực lượng chốt chặn. Ngay lập tức, Dương Như Thực dùng xe Java 350 chở hai chiến sĩ công an cương quyết truy đuổi. Vừa tránh bàn chông, gỗ do bọn cướp vút xuống mặt đường, không sợ làn đạn điên cuồng của bọn tội phạm, đồng chí Dương Như Thực dũng cảm lái xe bám sát xe của đối tượng, đến Km 18+300 thì trúng đạn hy sinh.

Tinh thần dũng cảm tấn công tội phạm nguy hiểm và sự hy sinh anh dũng của đồng chí Dương Như Thực là một hành động anh hùng, một tấm gương sáng ngời xả thân vì an ninh Tổ quốc, vì tính

mạng, tài sản nhân dân của lực lượng Công an nhân dân Việt Nam.

Ngày 22-7-1998, liệt sĩ Dương Như Thực đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

5. Nguyễn Văn Tiền

Đồng chí Nguyễn Văn Tiền sinh ngày 24-4-1961 tại xóm Hoàng Mai, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Đồng chí gia nhập lực lượng Công an nhân dân tháng 2-1979, công tác tại Phòng Cảnh sát bảo vệ; đầu năm 1990 chuyển về làm việc tại Phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Bắc Thái. Đồng chí Nguyễn Văn Tiền đã trực tiếp và cùng đồng đội lập nhiều chiến công, bắt giữ nhiều tên tội phạm nguy hiểm, góp phần bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản cho nhân dân.

Chiến công dũng cảm quật ngã đối tượng nguy hiểm và vô hiệu hoá quả lựu đạn đã rút chốt trong tay hắn tại hội vật đầu xuân năm 1986 ở xã Tân Khánh của đồng chí là tấm gương sáng của người chiến sĩ công an Bắc Thái.

Là một chiến sĩ đặc nhiệm của Phòng Cảnh sát hình sự, Nguyễn Văn Tiền và đồng đội là lực lượng chủ lực trong tấn công truy bắt tội phạm, nhất là các đối tượng hình sự nguy hiểm có lệnh truy nã, lẩn trốn hoạt động ở các bãi khai thác vàng.

Ngày 28-8-1990, đồng chí cùng đồng đội vượt hàng trăm kilômét đường rừng núi hiểm trở để tấn công một bọn cướp nguy hiểm có vũ khí, lẩn trốn ở vùng rừng núi xã Lương Thượng, huyện Na Rì,

tỉnh Bắc Thái (nay thuộc tỉnh Bắc Cạn). Phát hiện thấy tên Nguyễn Văn Vụ - một tội phạm hung hãn có lệnh truy nã, đồng chí Tiền đã dũng cảm lao vào vật lộn cùng hắn trong một chiếc lán, đè được đối tượng xuống đất và khoá tay hắn lại. Song, đồng chí đã trúng đạn của tên Nguyễn Văn Hùng - tội phạm hình sự nguy hiểm đang bị truy nã là đồng bọn của tên Vụ và đã anh dũng hy sinh.

Tinh thần kiên quyết tấn công tội phạm và hành động anh hùng, chiến công xuất sắc của đồng chí Nguyễn Văn Tiền đã được Nhà nước và nhân dân ghi nhận. Đồng chí đã được truy tặng Huân chương Chiến công hạng Ba.

Ngày 22-7-1998, Trung ương liệt sĩ Nguyễn Văn Tiền được truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

II- ANH HÙNG LAO ĐỘNG

1. Đặng Đăng Lý

Đồng chí Đặng Đăng Lý sinh ngày 17-5-1949, dân tộc Dao, quê ở xã vùng cao Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

Năm 1966, đồng chí theo học lớp đào tạo y tá, năm 1968 ra trường và về công tác tại Trạm xá xã Hợp Tiến. Năm 1971, theo học lớp y sĩ trung cấp của tỉnh, tháng 8-1975 tốt nghiệp và trở về làm Trạm trưởng trạm Y tế xã Hợp Tiến.

Y sĩ đa khoa Đặng Đăng Lý một lòng tận tụy khám, chữa bệnh cho dân. Trong gần 30 năm làm Trạm trưởng trạm Y tế xã, anh không quản nắng mưa, đêm tối cứu chữa được nhiều ca bệnh phức tạp,

đóng góp quan trọng vào việc xây dựng cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ y tế cho xã Hợp Tiến.

Đến nay, Trạm Y tế xã Hợp Tiến có 21 gian nhà xây (320m²), 15 giường bệnh, 1 bác sĩ, 2 y sĩ đa khoa, 2 y sĩ sản khoa, 1 dược tá. 14/14 thôn bản của xã Hợp Tiến đều có cán bộ y tế. Liên tục từ năm 1991 đến nay, Trạm Y tế xã Hợp Tiến đều vượt mức kế hoạch từ 100% đến 160% chỉ tiêu kế hoạch được giao. Các chương trình y tế cộng đồng: tiêm chủng mở rộng, phòng chống lao cấp II, phòng chống AIR, phòng chống tiêu chảy, phòng chống sốt rét,... ở Hợp Tiến được thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu.

Luôn tận tụy với công việc, Đảng Đảng Lý đã góp phần đưa tập thể trạm y tế là lá cờ đầu trong nhiều năm liền của huyện, của tỉnh, được Trung tâm y tế huyện, Sở Y tế tỉnh công nhận là trạm dẫn đầu về công tác chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Từ 1996 - 1999, trạm được Bộ Y tế tặng nhiều bằng khen, cờ thi đua xuất sắc và liên tục được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen, cờ thi đua. Đồng chí nhiều năm được công nhận là cá nhân xuất sắc, lao động giỏi cấp ngành, được tặng nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đồng chí đã được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lao động.

2. Trương Văn Nho

Đồng chí Trương Văn Nho sinh năm 1910, dân tộc Kinh, quê ở thôn Giáo Nghĩa, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; gia đình trú tại xóm An

Long, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đồng chí Trương Văn Nho đã có nhiều cống hiến xuất sắc trong xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp Thành Công, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ - một trong những hợp tác xã nông nghiệp đầu tiên được thành lập trên miền Bắc, trở thành điển hình tiên tiến trong phong trào Hợp tác hoá nông nghiệp ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong những năm cuối của thập niên 50, đầu thập niên 60 của thế kỷ XX.

Năm 1962, đồng chí được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.

Ngày 1-1-1967, đồng chí Trương Văn Nho - Chủ nhiệm Hợp tác xã Thành Công được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Đồng chí đã từ trần ngày 27-2-1978, an táng tại xã Hùng Sơn.

3. Nguyễn Khánh Quắc

Đồng chí Nguyễn Khánh Quắc sinh năm 1942, dân tộc Tày, quê ở xóm Bó Lếch, xã Hoàng Tùng, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Khi được tuyên dương Anh hùng lao động, đồng chí là phó giáo sư, tiến sĩ, Hiệu trưởng Trường đại học Nông lâm thuộc Đại học Thái Nguyên.

Là hiệu trưởng một trường đại học - một nhà khoa học, đồng chí Nguyễn Khánh Quắc luôn tận tâm, tận lực làm việc để đóng góp hiệu quả vào công tác đào tạo, nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ; cùng tập thể Đảng uỷ và Ban Giám hiệu xây dựng khối đoàn kết nội bộ, chú trọng đào tạo đội ngũ giảng

viên, soạn thảo giáo trình giảng dạy, mở rộng quan hệ quốc tế, đưa ra hàng loạt biện pháp đổi mới quản lý, có nhiều đề tài được ứng dụng vào sản xuất làm lợi cho ngân sách hàng trăm triệu đồng.

Đồng chí được tặng thưởng 8 huân chương các loại, trong đó có 1 Huân chương Lao động hạng Ba.

Ngày 24-8-2000, đồng chí Nguyễn Khánh Quốc được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

4. Nguyễn Mai Tâm

Đồng chí Nguyễn Mai Tâm tên khai sinh là Nguyễn Văn Ty, sinh năm 1933, dân tộc Kinh, quê ở xã Tân Tiến (nay là

xã Đông Cao), huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, nhập ngũ tháng 1-1953.

Đồng chí đã trải qua các cương vị công tác từ chiến sĩ đến thiếu tá, Đoàn trưởng Đoàn 290 Cục Doanh trại, Tổng cục Hậu cần.

Trải qua hơn 30 năm chiến đấu, công tác trong quân đội, đồng chí Nguyễn Mai Tâm đã được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất; Huân chương Chiến thắng hạng Nhì; 13 bằng khen, 14 giấy khen và 9 năm liên tục (1953 - 1961) được bầu là Chiến sĩ thi đua.

Ngày 4-5-1962, đồng chí được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG BỘ VÀ CHÍNH QUYỀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I- BÍ THƯ TỈNH ỦY



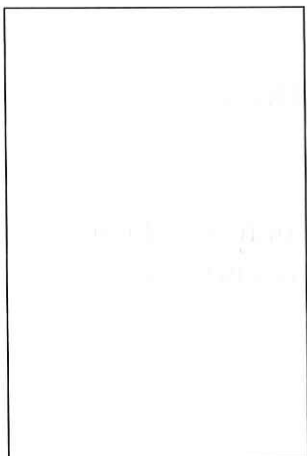
Họ và tên : **NGÔ NHỊ QUÝ**
Tên khai sinh : **Ngô Ngọc Tín**
Bí danh : **Nhị Quý, Hoàng Thanh**
Năm sinh : 8-1918
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Bí thư lâm thời Tỉnh uỷ Thái Nguyên (9-1945 – 8-1947).
Tử trần ngày 29-3-2004 tại Hà Nội.



Họ và tên : **LÊ TRUNG ĐÌNH**
Bí danh : **Nguyễn Cung**
Năm sinh : 1914
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Yên Mạc, huyện Yên Mô,
tỉnh Ninh Bình
Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (8-1947 – 10-1947; 1950 – 4-1951);
Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến - hành chính tỉnh Thái Nguyên (8-1945 – 1950); đại biểu Quốc hội khoá I, II.
Tử trần tại Hà Nội.



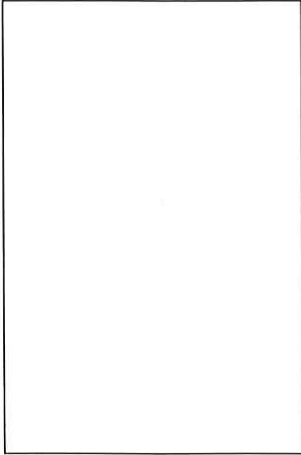
Họ và tên : **LÊ HOÀNG**
 Tên khai sinh : **Nguyễn Văn Dung**
 Năm sinh : 1-8-1913
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Tương Đức, phủ Hoài Đức (nay là xã Tân Dân, huyện Đan Phượng, Hà Nội)
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (10-1947 – 6-1948);
 Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (7-1965 – 4-1972);
 Từ trần ngày 19-12-2003 tại Hà Nội.



Họ và tên : **LÊ THANH**
 Tên khai sinh : **Bùi Xuân Tìu**
 Bí danh : **Bùi Thế Mai, Nguyễn Đức Xương**
 Năm sinh : 1921
 Quê quán : Làng Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội)
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (6-1948 – 1949).
 Đã từ trần.



Họ và tên : **HOÀNG CỪ**
 Tên khai sinh : **Trần Doanh**
 Năm sinh : 1921
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Chiến Thắng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
 Bí thư Tỉnh uỷ, kiêm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến - hành chính tỉnh Thái Nguyên (4-1951 – 2-1953).
 Đã từ trần.



Họ và tên : **NGUYỄN TÂM**
 Tên khác : **Nguyễn Thái**
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (1953).
 Đã từ trần.



Họ và tên : **LÊ DỤC TÔN**
 Tên khai sinh : **Lê Văn Niên**
 Năm sinh : 28-1-1918
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (1-1954 – 2-1959), kiêm Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên (5-1955 – 1958).
 Từ trần năm 2003, tại huyện Võ Nhai.



Họ và tên : **PHAN VĂN TỈNH**
 Năm sinh : 1910
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Làng Hữu Tiệp, quận Ba Đình, Hà Nội.
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (2-1959 – 3-1961).
 Từ trần ngày 9-3-1984, tại Thái Nguyên.



Họ và tên : **LÊ ĐỨC CHÍNH**
 Tên khai sinh : **Hoàng Ngọc Chương**
 Năm sinh : 1918
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (3-1961 – 1965).
 Hiện nghỉ hưu tại Hà Nội.



Họ và tên : **HOÀNG BẮC DŨNG**
 Tên khai sinh : **Hoàng Đức Viên**
 Bí danh : **Nguyễn Đức Thọ, Ích**
 Năm sinh : 1-1912
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Thôn Lam Sơn, xã Phúc Tằng (nay là xã Hồng Việt), huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng
 Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (5-1972 – 1976).
 Từ trần ngày 27-11-1987.



Họ và tên : **VŨ NGỌC LINH**
 Tên khai sinh : **Nguyễn Văn Am**
 Năm sinh : 15-2-1920
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
 Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (1976 – 10-1986).



Họ và tên : **NÔNG ĐỨC MẠNH**
 Bí danh : **Việt Thanh**
 Năm sinh : 11-9-1940
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Cạn
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh (10-1983 – 10-1986);
 Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986), là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
 Từ tháng 3-1989, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (10-1986 – 10-1989);
 Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6-1991) và Đại hội VIII (6-1996), đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
 Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, khoá X (từ 1992 đến 2001);
 Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) và lần thứ X (2006), đồng chí được bầu là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.



Họ và tên : **NGUYỄN NGÔ HAI**
 Dân tộc : Kinh
 Năm sinh : 15-6-1941
 Quê quán : Xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
 Ủy viên Trung ương Đảng khoá VII, VIII, Bí thư Tỉnh uỷ Bắc Thái (1989 - 1997);
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (1997 - 1999).



Họ và tên : **HỒ ĐỨC VIỆT**
 Năm sinh : 13- 8-1947
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
 Ủy viên Trung ương Đảng khoá VII (giữa nhiệm kỳ), khoá VIII; Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (11-1999 – 9-2002);
 Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006), đồng chí được bầu là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng.



Họ và tên : **LƯƠNG ĐỨC TÍNH**
 Năm sinh : 15-1-1947
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (3-2000 – 9-2002); Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (10-2002 – 5-2004);
 Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (10-2002 – 12-2005).



Họ và tên : **NGUYỄN BẮC SƠN**
 Năm sinh : 22-8-1953
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Trúc Lâm, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Thái Nguyên (từ tháng 3-2003 đến tháng 11-2005); Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (12-2005 - 9-2007).
 Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006), đồng chí được bầu là Ủy viên Trung ương Đảng; Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương (từ tháng 9-2007).



Họ và tên : **NGUYỄN VĂN VƯƠNG**
 Năm sinh : 1952
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Hán Đà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ (12-2005 – 9-2007); Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên; Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên (từ tháng 9-2007).

II- PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY



Họ và tên : **NGUYỄN VIỆT VINH**
 Tên khai sinh : **Ma Doãn Thành**
 Năm sinh : 20-10-1918
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Bắc Thái (1965-1970, 1970-1976).
 Từ trần năm 1996 tại thành phố Thái Nguyên.



Họ và tên : **NGUYỄN THẾ ĐẠT**
 Tên khai sinh : **Nguyễn Văn Thuộc**
 Bí danh : **Công**
 Năm sinh : 2-9-1926
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Làng Kha Sơn Hạ, xã Cấp Tiến (nay là xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên)
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Bắc Thái (1980 - 1983, 1983 - 1986).
 Từ trần năm 2005, tại xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.



Họ và tên : **ĐẶNG QUỐC TIẾN**
 Bí danh : **Trường Sơn**
 Năm sinh : 14-4-1947
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Thôn Kim Thành, xã Cẩm Dương, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Thái (10-1986 – 1990);
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Bắc Thái (1991 - 1996);
 Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Thái (12-1994 – 1996);
 Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1996-2008).



Họ và tên : **CHU VĂN CƯỜNG**
 Năm sinh : 3-7-1942
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Thái (12-1989 - 12-1994); Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Bắc Thái (1996); Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Thái Nguyên (1997 - 2000).



Họ và tên : **HỨA ĐỨC NHỊ**
 Năm sinh : 6-11-1951
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Lam Vĩ, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
 Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (12-2000); Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Thái Nguyên (1-2001 – 9-2002); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (9-2002 – 3-2004); Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên (khoá XI); Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (từ năm 2004).

III- CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Họ và tên : **NÔNG THÁI NGHIỆP**
 Năm sinh : 29-12-1942
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Dương Quang, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn
 Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (5-1997 – 12-1999);
 Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên khoá IX (1992 - 1997), khoá X (1997 - 2002).



Họ và tên : **NGUYỄN THÀNH KÍNH**
 Năm sinh : 10-6-1951
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ (12-2003 – 6-2005), Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (5-2004 – 7-2005).

IV- CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Họ và tên : **VŨ HƯNG**
 Tên khai sinh : **Vũ Văn Uyển**
 Tên khác : **Đỗ Văn Đoái, Hai Cao**
 Năm sinh : 1901
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Tổng Yên Khê, nay là xã Tiên Minh, huyện
 Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
 Chủ tịch Ủy ban kháng chiến - hành chính tỉnh Thái Nguyên
 (1953 – 5-1955).
 Từ trần tại huyện Định Hóa.



Họ và tên : **CHU QUỐC HƯNG**
 Tên khai sinh : **Chu Văn Choóng**
 Năm sinh : 16-12-1903
 Dân tộc : Nùng
 Quê quán : Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái
 Nguyên
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên
 (5-1959 – 6-1965).
 Từ trần tại huyện Võ Nhai.



Họ và tên : **DOANH HẰNG**
 Tên khai sinh : **Doanh Thăng Hỷ**
 Bí danh : **Đông Sơn, Ân**
 Năm sinh : 10-3-1925
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban hành chính (từ tháng
 8-1976 đổi tên là Ủy ban nhân dân) tỉnh Bắc Thái (1965 -1983).



Họ và tên : **MAI PHÚC TOÀN**
 Năm sinh : 3-12-1938
 Dân tộc : Tày
 Quê quán : Xã Thanh Định, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Thái (1991 -1997);
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (1997 - 3-2000).



Họ và tên : **NGUYỄN VĂN KIM**
 Năm sinh : 1-6-1954
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (5-2004 - 10-2007);
 Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ (từ tháng 10-2007).



Họ và tên : **PHẠM XUÂN DƯƠNG**
 Năm sinh : 1-10-1956
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
 Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (từ tháng 10-2007).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- SÁCH

1. *Ảnh hưởng lực lượng vũ trang các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1996.
2. *Bà mẹ Việt Nam anh hùng và Ảnh hưởng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Nguyên*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, 1997.
3. *Bắc Hồ với Bắc Thái*, tập 1, Ty Văn hoá và Thông tin tỉnh Bắc Thái, 1978.
4. *Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam (1960 - 2000)*, Bộ Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000.
5. *Bắc Thái 40 năm đấu tranh và xây dựng*, Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Thái, 1985.
6. *Bắc Thái lịch sử kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)*, Bắc Thái, 1990.
7. *Cảnh vệ Công an nhân dân Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995.
8. *Hoàng Ngọc La: Căn cứ địa Việt Bắc (1940 - 1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
9. *Hội đồng thi đua khen thưởng Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.
10. *Tạ Ngọc Liễn: Chân dung văn hoá Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1998.
11. *Hoàng Quốc Việt: Con đường theo Bác (Hồi ký)*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2003.
12. *Công ty gang thép Thái Nguyên 1959 - 2003 - Biên niên sử tóm tắt*, Công ty gang thép Thái Nguyên, 2003.
13. *Danh nhân các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1992.
14. *Danh nhân lịch sử Dương Tự Minh*, Viện Sử học - Sở Văn hoá - Thông tin Thái Nguyên, 2003.
15. *Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú*, Viện Sử học - Sở Văn hoá - Thông tin Thái Nguyên, 2001.
16. *Trương Hữu Quýnh - Phan Đại Doãn: Danh nhân lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1987.
17. *Di tích danh thắng Hà Nội và vùng phụ cận*, Nxb. Hà Nội, 2000.
18. *Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Thái Nguyên*, Bảo tàng Thái Nguyên, 2003.
19. *Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên từ khoá I đến khoá X (1946 - 2002)*, Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, 2002.

20. *Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá X*, Văn phòng Quốc hội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
21. *Quốc sử quán triều Nguyễn*, Viện Sử học: *Đại Nam nhất thống chí*, 5 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
22. *Đại Nam thực lục chính biên*, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963.
23. *Đại tướng Võ Nguyên Giáp với chiến dịch Điện Biên Phủ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.
24. *Đại Việt địa chí thời Tự Đức*, Thư viện khoa học Trung ương, A.973.
25. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, 2, 3, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
26. Hoàng Đạo Thuý: *Đất nước ta*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
27. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964.
28. Nguyễn Hữu Khánh: *Đất và người Thái Nguyên*, Thái Nguyên, 1998.
29. *Đền miếu Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.
30. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Cục Lưu trữ Nhà nước, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1999.
31. Nguyễn Văn Huyền: *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996.
32. Trịnh Trúc Lâm - Nguyễn Quận: *Địa lý tỉnh Thái Nguyên*, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Thái Nguyên, 1998.
33. Mai Lộc - Đinh Quang An: *Điện ảnh Việt Nam thuở ban đầu*, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hà Nội, 1998.
34. Việt Hải: *Đội Cấn - Thái Nguyên*, Bảo Ngọc văn đoàn xuất bản, Hà Nội, 1945.
35. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 1 đến tập 10, Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993 - 1996.
36. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 12 tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
37. *Hồ Chí Minh với việc xây dựng ATK Định Hoá trong căn cứ địa Việt Bắc*, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên, 1997.
38. *Hồ Chủ tịch với Việt Bắc*, Nxb. Dân tộc, 1960.
39. *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
40. Nguyễn Quang Thắng: *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.
41. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
42. *Khởi nghĩa Thái Nguyên - 80 năm nhìn lại*, Viện Sử học, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 1997.
43. Lê Quý Đôn *toàn tập*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
44. *Lịch sử ATK Định Hoá trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 -1954)*, Huyện uỷ Định Hoá, 1997.
45. *Lịch sử Bộ Tổng Tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Bộ Tổng Tham mưu, 1991.
46. *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Bắc Thái*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Bắc Thái, 1978.
47. Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm:

- Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959 - 1963.
48. Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn - Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, 3 tập, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960 - 1961.
 49. A. Echinard: *Lịch sử chính trị và quân sự tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên, 1934.
 50. A. Echinard: *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*, bản dịch lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên, 1934.
 51. *Lịch sử Công an nhân dân Bắc Thái 1945 - 1954*, Công an tỉnh Bắc Thái, 1993.
 52. *Lịch sử Đảng bộ huyện Đại Từ, tập II (1955 - 1995)*, Huyện uỷ Đại Từ, 2000.
 53. *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Hoá (1930 - 2000)*, Huyện uỷ Định Hoá, 2000.
 54. *Lịch sử Đảng bộ huyện Đồng Hỷ*.
 55. *Lịch sử Đảng bộ huyện Phú Bình*, Huyện uỷ Phú Bình, Bắc Thái, 1984.
 56. *Lịch sử Đảng bộ huyện Phú Lương (1930 - 1954)*, Huyện uỷ Phú Lương, 1996.
 57. *Lịch sử Đảng bộ huyện Phổ Yên (1930 - 1954)*, Ban Thường vụ Huyện uỷ Phổ Yên, 1995.
 58. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên*, Tỉnh uỷ Thái Nguyên, 2003.
 59. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Thái Nguyên*, Thành uỷ Thái Nguyên, 2002.
 60. *Lịch sử Đảng bộ thị xã Sông Công*, Thị uỷ thị xã Sông Công, 1998.
 61. *Lịch sử Đảng bộ huyện Võ Nhai (1930 - 1954)*, Huyện uỷ Võ Nhai, 1993.
 62. *Lịch sử Đảng bộ xã Kha Sơn (1938 - 1995)*, Đảng bộ Kha Sơn, 1999.
 63. *Lịch sử địa phương*, Sở Giáo dục - Đào tạo Thái Nguyên, 1998.
 64. *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thái Nguyên (1975-2000)*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, 2004.
 65. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Ban Nghiên cứu Lịch sử quân sự, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1974.
 66. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam*, Văn phòng Quốc hội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
 67. *Lịch sử Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam*, Tổng cục Chính trị, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.
 68. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1: Dư địa chí - nhân vật chí*, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1961.
 69. Vũ Ngọc Khánh - Phạm Minh Thảo: *Linh thần Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
 70. Đào Trinh Nhất: *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917*, Quốc dân Thư xã, Hà Nội, 1946.
 71. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995.
 72. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - Bùi Đăng Duy - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
 73. Nguyễn Trãi: *Toàn tập* (in lần thứ 2), Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
 74. *Niên biểu Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
 75. Vũ Ngọc Khánh: *Nhân vật thần kỳ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1989.
 76. Lê Văn Hiến: *Nhật ký của một Bộ trưởng*, tập 1, 2, Nxb. Đà Nẵng, 1995.

77. *Núi Đuối và Dương Tự Minh*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên (tái bản lần 1), 2001.
78. *Núi Vãn - Núi Võ và Lưu Nhân Chú*, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ, 1992.
79. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
80. Đinh Xuân Vịnh: *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.
81. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Viện Sử học, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.
82. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
83. Vũ Ngọc Khánh: *Thành hoàng làng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002.
84. *Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1997.
85. *Thái Nguyên đất và người*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 2003.
86. *Thái Nguyên - lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng và kháng chiến chống Pháp (1941 - 1954)*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, 1999.
87. *Thái Nguyên trong chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, 1998.
88. *Thần Sa - những di tích của con người thời đại đồ đá*, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam - Ty Văn hóa - Thông tin Bắc Thái, 1981.
89. Lê Xuân Quang: *Thần tích Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995.
90. Trần Quốc Vượng: *Theo dòng lịch sử*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996.
91. Vi Hồng: *Thi phẩm dân ca nghi lễ*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001.
92. Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1977.
93. *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* (tuyển dịch - in lần thứ 2), Nxb. Văn học, 1976.
94. *Tiến sĩ Đỗ Cận*, Viện Sử học - Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 1997.
95. Vũ Châu Quán - Nguyễn Huy Quát: *Tìm hiểu thơ ca kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990.
96. *Tìm trong di sản văn hoá Việt Nam, Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
97. *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu lịch sử 1954 - 1994*, Viện Sử học, Hà Nội, 1995.
98. *Từ ATK Thái Nguyên đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ*, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam - Bảo tàng Hồ Chí Minh - Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 2004.
99. Bộ Quốc phòng: *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996.
100. Đỗ Văn Ninh: *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.
101. Nguyễn Quốc Thắng: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
102. *Từ điển văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1993.
103. Đỗ Văn Ninh: *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.
104. *Văn hoá Bắc Giang*, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bắc Giang, 2002.
105. Hoàng Ngọc La (Chủ biên) - Hoàng Hoa Toàn - Vũ Anh Tuấn: *Văn hoá*

dân gian Tày, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 2002.

106. Phù Ninh - Nguyễn Thịnh: *Văn hoá truyền thống Cao Lan*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999.
107. *Việt Bắc - 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975)*, tập 1, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
108. Đặng Đức Siêu: *Việt Nam di tích và danh thắng*, Nxb. Đà Nẵng, 1991.
109. E.P.Gladunốp: *Việt Nam đất nước - con người*, Nxb. Tiến Bộ, Mátxcơva, 1985.
110. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
111. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
112. Tạ Thị Bảo Kim: *Việt Nam thắng cảnh*, Nxb. Phổ thông, Hà Nội, 1978.
113. Bùi Thiết - Viện Văn học: *Vua chúa*

Việt Nam, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995.

II- BÁO, TẠP CHÍ, TƯ LIỆU KHÁC

1. Báo *Bắc Thái* (từ năm 1997 là báo *Thái Nguyên*).
2. Báo *Cờ giải phóng* (trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945).
3. Báo *Cứu quốc* (trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945).
4. Báo *Nhân dân*
5. Báo *Quân đội nhân dân*
6. Tạp chí *Di sản văn hoá*
7. Tạp chí *Đông Dương* (trước năm 1945, tiếng Pháp)
8. Tạp chí *Khảo cổ học*
9. Tạp chí *Lịch sử quân sự*
10. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*
11. Tạp chí *Xưa và Nay*.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	7
THÁI NGUYÊN - VÙNG ĐẤT GIÀU TRUYỀN THỐNG VÀ TIỀM NĂNG	11
ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ, XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG THÁI NGUYÊN GIÀU ĐẸP, VĂN MINH	16
MỞ ĐẦU	18
PHẦN THỨ NHẤT	
ĐỊA LÝ	21
Chương I. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH	22
I- Vị trí địa lý	22
II- Địa lý hành chính	23
Chương II. ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	29
I- Sơ lược lịch sử phát triển địa chất	29
II- Đặc điểm cấu trúc địa chất	30
III- Địa tầng	32
IV- Khoáng sản	35
Chương III. ĐỊA HÌNH	39
I- Đặc điểm địa hình	39
II- Những nhân tố hình thành và phát triển địa hình	42
III- Các kiểu địa hình	44
IV- Các đơn vị cảnh quan hình thái	48
Chương IV. KHÍ HẬU	52
I- Đặc điểm khí hậu tỉnh Thái Nguyên	52
II- Các nhân tố hình thành khí hậu	52
III- Các yếu tố khí hậu	56
IV- Mùa khí hậu	62
V- Các vùng sinh khí hậu	63

Chương V.	THUỖ VĂN	66
	I- Thuỷ văn	66
	II- Đặc điểm sông ngòi	68
	III- Hệ thống sông	69
	IV- Hồ	70
	V- Tài nguyên nước	73
Chương VI.	THỔ NHƯỠNG	76
	I- Các yếu tố hình thành đất	76
	II- Phân loại đất Thái Nguyên	78
	III- Đất Thái Nguyên theo hệ thống phân loại của FAO và UNESCO	80
	IV- Vấn đề thoái hoá đất Thái Nguyên	82
	V- Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên	83
Chương VII.	THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT	85
	I- Các yếu tố hình thành thảm thực vật	85
	II- Hệ thực vật tỉnh Thái Nguyên	85
	III- Các kiểu thảm thực vật và sự phân bố	86
	IV- Bảo vệ thảm thực vật	89
	V- Hệ động vật	91
Chương VIII.	HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	92
	I- Hiện trạng môi trường đất	92
	II- Hiện trạng môi trường nước	92
	III- Hiện trạng môi trường không khí	93
	IV- Hiện trạng về rừng và đa dạng sinh học	94
	V- Môi trường đô thị và các khu tập trung dân cư	94
	VI- Môi trường các khu công nghiệp	95
	VII- Hiện trạng môi trường các khu du lịch - dịch vụ	97
	VIII- Hiện trạng môi trường nông nghiệp và nông thôn	98
	IX- Những vấn đề cấp bách về môi trường ở Thái Nguyên	98
Chương IX.	ĐỊA LÝ DÂN CƯ	100
	I- Dân số Thái Nguyên	100
	II- Quá trình phát triển dân số	105
	III- Kết cấu dân số	107
	IV- Ảnh hưởng và tác động của quá trình phát triển dân số	114
	V- Phân bố dân cư theo lãnh thổ	117

PHẦN THỨ HAI

LỊCH SỬ

127

Chương I.	THÁI NGUYÊN TỪ KHỞI NGUỒN ĐẾN THẾ KỶ X	128
	I- Di chỉ khảo cổ học hậu kỳ thời đại đá cũ Thần Sa	128
	II- Thời kỳ lập nước	134
	III- Thời kỳ đấu tranh giành độc lập	136

Chương II.	THÁI NGUYÊN THẾ KỶ X - XIV	146
I-	Vị trí địa lý và diện tích	146
II-	Kinh tế, văn hoá - xã hội Thái Nguyên thế kỷ XI - XIV	150
III-	Thái Nguyên trong kháng chiến chống giặc giữ nước	152
Chương III.	THÁI NGUYÊN THẾ KỶ XV - XVIII	159
I-	Thái Nguyên thời thuộc Minh và phong trào đấu tranh chống quân Minh xâm lược	159
II-	Tổ chức bộ máy hành chính Thái Nguyên thế kỷ XV-XVI	174
III-	Kinh tế Thái Nguyên thế kỷ XV - XVIII	176
IV-	Thái Nguyên thời Nam - Bắc triều và Lê Trung Hưng	180
Chương IV.	THÁI NGUYÊN THỜI NGUYỄN (1802 - 1884)	187
I-	Tổ chức hành chính và xếp đặt quan lại	187
II-	Kinh tế	194
III-	Chính sách giáo dục	198
IV-	Các phong trào nổi dậy	199
Chương V.	THÁI NGUYÊN TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945	205
I-	Thái Nguyên từ khi thực dân Pháp xâm lược đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1884-1939)	205
II-	Thái Nguyên trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám (1939-1945)	235
III-	Thái Nguyên trong Cách mạng Tháng Tám 1945	244
Chương VI.	THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)	259
I-	Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, chuẩn bị kháng chiến	259
II-	Cuộc đấu tranh bảo vệ căn cứ địa trong Thu - Đông 1947	264
III-	Xây dựng và củng cố trung tâm căn cứ địa kháng chiến	265
IV-	Tiếp tục xây dựng Thủ đô kháng chiến vững mạnh, tích cực chi viện tiền tuyến	273
Chương VII.	THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954-1975)	279
I-	Hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá (1955-1960)	279
II-	Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)	283
III-	Góp phần đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ	287
IV-	Đẩy mạnh sản xuất và chi viện chiến trường, góp phần đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ	291
V-	Tiếp tục phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và chi viện chiến trường đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược	298
Chương VIII.	THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975-2005)	302
I-	Thái Nguyên từ khi thống nhất đất nước đến khi tái lập tỉnh (1975-1997)	302
II-	Thái Nguyên từ khi tái lập tỉnh đến năm 2005	313

PHẦN THỨ BA

KINH TẾ

323

Chương I.	TIỀN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ	324
	I- Kinh tế Thái Nguyên thời cổ đại	324
	II- Kinh tế Thái Nguyên thời phong kiến	325
	III- Kinh tế Thái Nguyên thời kỳ Pháp thống trị	327
	IV- Kinh tế Thái Nguyên trong kháng chiến chống thực dân Pháp	329
	V- Kinh tế Thái Nguyên từ năm 1954 đến năm 1986	332
	VI- Kinh tế Thái Nguyên thời kỳ đổi mới	336
Chương II.	CÁC NGÀNH KINH TẾ	338
	I- Thái Nguyên trong mối quan hệ kinh tế với vùng và với cả nước	338
	II- Nông nghiệp	342
	III- Lâm nghiệp	357
	IV- Công nghiệp	366
	V- Tiểu - thủ công nghiệp	379
	VI- Xây dựng	381
	VII- Giao thông vận tải	385
	VIII- Thương mại - du lịch	389
	IX- Bưu chính - viễn thông	402
	X- Tài chính - tiền tệ	406
	XI- Đầu tư nước ngoài	414
Chương III.	THÁI NGUYÊN TRONG QUY HOẠCH VÙNG VÀ QUY HOẠCH QUỐC GIA	417
	I- Định hướng phát triển vùng 5 năm (2006 - 2010)	417
	II- Thái Nguyên trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2010 và năm 2020	435

PHẦN THỨ TƯ

DÂN CƯ - DÂN TỘC

465

Chương I.	DÂN TỘC, DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	467
Chương II.	DÂN TỘC KINH	472
	I- Dân số và phân bố dân cư	472
	II- Đời sống kinh tế	473
	III- Văn hoá vật chất	479
	IV- Tổ chức xã hội	492
	V- Văn hoá tinh thần	494
Chương III.	DÂN TỘC TÀY	498
	I- Dân số và phân bố dân cư	498
	II- Đời sống kinh tế	499
	III- Văn hoá vật chất	507

	IV- Tổ chức xã hội	514
	V- Văn hoá tinh thần	521
Chương IV.	DÂN TỘC NÙNG	527
	I- Tên gọi, dân số và phân bố dân cư	527
	II- Hoạt động kinh tế	529
	III- Văn hoá vật chất	531
	IV- Tổ chức xã hội	536
	V- Văn hoá tinh thần	546
Chương V.	DÂN TỘC SÁN CHAY	551
	I- Dân số và phân bố dân cư	551
	II- Hoạt động kinh tế	553
	III- Văn hoá vật chất	560
	IV- Tổ chức xã hội	569
	V- Văn hoá tinh thần	575
Chương VI.	DÂN TỘC SÁN DIU	581
	I- Dân số và phân bố dân cư	581
	II- Hoạt động kinh tế	582
	III- Văn hoá vật chất	592
	IV- Tổ chức xã hội	597
	V- Văn hoá tinh thần	606
Chương VII.	DÂN TỘC DAO	611
	I- Dân số và phân bố dân cư	611
	II- Hoạt động kinh tế	612
	III- Văn hoá vật chất	617
	IV- Tổ chức xã hội	629
	V- Văn hoá tinh thần	636
Chương VIII.	DÂN TỘC HMÔNG	644
	I- Dân số và phân bố dân cư	644
	II- Hoạt động kinh tế	645
	III- Văn hoá vật chất	651
	IV- Xã hội truyền thống	656
	V- Văn hoá tinh thần	662
Chương IX.	DÂN TỘC HOA	668
	I- Dân số và phân bố dân cư	668
	II- Hoạt động kinh tế	669
	III- Văn hoá vật chất	674
	IV- Tổ chức xã hội	682
	V- Văn hoá tinh thần	693
Chương X.	DÂN TỘC NGÁI	699
	I- Dân số và phân bố dân cư	699
	II- Hoạt động kinh tế	700
	III- Văn hoá vật chất	704
	IV- Tổ chức xã hội	710
	V- Văn hoá tinh thần	716

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HOÁ - XÃ HỘI

719

Chương I.	TỔNG QUAN VĂN HOÁ - XÃ HỘI	720
Chương II.	NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT	725
	I- Ngôn ngữ	725
	II- Chữ viết	729
Chương III.	VĂN HỌC DÂN GIAN	731
	I- Khái quát về văn học dân gian	731
	II- Các thể loại văn học dân gian tiêu biểu	734
	III- Nghệ thuật diễn xướng dân gian	775
Chương IV.	VĂN HỌC THÀNH VĂN	782
	I- Khái quát văn học thành văn	782
	II- Văn học Thái Nguyên thời trung - cận đại	783
	III- Văn học hiện đại Thái Nguyên	792
Chương V.	NGHỆ THUẬT	802
	I- Ca nhạc	802
	II- Múa	805
	III- Sân khấu	807
	IV- Mỹ thuật	808
	V- Điện ảnh	810
	VI- Nhiếp ảnh	811
Chương VI.	VĂN HOÁ	814
	I- Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945	814
	II- Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945	814
	III- Thời kỳ từ năm 1954 đến nay (2006)	816
	IV- Các cuộc vận động văn hoá mới	818
	V- Khôi phục và phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc	820
	VI- Các cơ sở văn hoá	823
Chương VII.	BÁO CHÍ - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	832
	I- Báo chí	832
	II- Phát thanh - truyền hình	836
Chương VIII.	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	840
	I- Giáo dục dưới thời phong kiến	840
	II- Giáo dục trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945	841
	III- Giáo dục sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945	842
	IV- Các trường đại học, cao đẳng	845
	V- Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú	855
Chương IX.	Y TẾ	857
	I- Y học cổ truyền	857
	II- Mạng lưới y tế	859
	III- Các cơ sở y tế	860
	IV- Anh hùng Lao động, Thầy thuốc Ưu tú	861

Chương X. THỂ DỤC - THỂ THAO	863
I- Truyền thống thượng võ	863
II- Thành tựu thể dục - thể thao	866

PHẦN THỨ SÁU

CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ

THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN	873
I- Địa lý	873
II- Hành chính	876
III- Dân cư - dân tộc	878
IV- Truyền thống lịch sử	879
V- Kinh tế	884
VI- Văn hoá - xã hội	887
THỊ XÃ SÔNG CÔNG	891
I- Địa lý	891
II- Dân cư - dân tộc	893
III- Truyền thống lịch sử	894
IV- Kinh tế	896
V- Văn hoá - xã hội	898
HUYỆN ĐẠI TỪ	901
I- Địa lý	901
II- Dân cư - dân tộc	905
III- Truyền thống lịch sử	906
IV- Kinh tế	910
V- Văn hoá - xã hội	913
HUYỆN ĐỊNH HOÁ	916
I- Địa lý	916
II- Dân cư - dân tộc	921
III- Truyền thống lịch sử	921
IV- Kinh tế	925
V- Văn hoá - xã hội	928
HUYỆN ĐỒNG HỖ	931
I- Địa lý	931
II- Dân cư - dân tộc	935
III- Truyền thống lịch sử	935
IV- Kinh tế	937
V- Văn hoá - xã hội	939
HUYỆN PHÚ BÌNH	943
I- Địa lý	943
II- Dân cư - dân tộc	946
III- Truyền thống lịch sử	946
IV- Kinh tế	949
V- Văn hoá - xã hội	950

HUYỆN PHỔ YÊN	953
I- Địa lý	953
II- Dân cư - dân tộc	958
III- Truyền thống lịch sử	958
IV- Kinh tế	962
V- Văn hoá - xã hội	965
HUYỆN PHÚ LƯƠNG	969
I- Địa lý	969
II- Dân cư - dân tộc	974
III- Truyền thống lịch sử	975
IV- Kinh tế	978
V- Văn hoá - xã hội	981
HUYỆN VÕ NHAİ	984
I- Địa lý	984
II- Dân cư - dân tộc	988
III- Truyền thống lịch sử	989
IV- Kinh tế	993
V- Văn hoá - xã hội	995
PHẦN THỨ BẢY	
PHỤ LỤC	997
Phụ lục 1. THẮNG CẢNH - DI TÍCH	999
I- Thắng cảnh	999
II- Di tích	1005
III- Một số địa danh lịch sử - văn hoá	1029
Phụ lục 2. DI SẢN HÁN NÔM	1039
I- Thần tích, thần phả	1039
II- Gia phả	1046
III- Văn bia	1055
IV- Câu đối	1059
Phụ lục 3. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TIÊU BIỂU	1066
Phụ lục 4. DANH NHÂN	1078
Phụ lục 5. CÁC BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG	1099
I- Thành phố Thái Nguyên	1099
II- Thị xã Sông Công	1101
III- Huyện Đại Từ	1102
IV- Huyện Định Hoá	1105
V- Huyện Đồng Hỷ	1106
VI- Huyện Phú Bình	1107
VII- Huyện Phú Lương	1109

VIII- Huyện Phổ Yên	1110
IX- Huyện Võ Nhai	1112
Phụ lục 6. CÁC ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VÀ ANH HÙNG LAO ĐỘNG	1113
I- Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp	1113
II- Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	1115
III- Thời kỳ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và thời kỳ đổi mới	1115
Phụ lục 7. CÁC ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VÀ ANH HÙNG LAO ĐỘNG	1116
I- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân	1116
II- Anh hùng lao động	1124
Phụ lục 8. CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG BỘ VÀ CHÍNH QUYỀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	1127
I- Bí thư Tỉnh uỷ	1127
II- Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ	1133
III- Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh	1135
IV- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh	1136
TÀI LIỆU THAM KHẢO	1138
I- Sách	1138
II- Báo, tạp chí, tư liệu khác	1142

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

PGS, TS. LÊ VĂN YÊN

Biên tập nội dung

TS. LƯU TRẦN LUÂN

VÕ VĂN BÉ

PHẠM THỊ THINH

NGUYỄN MINH HIỀN

Về bìa

NGUYỄN PHƯƠNG MAI

Trình bày và chế bản

NGUYỄN PHƯƠNG MAI

TRẦN PHAN BÍCH LIỄU

Sửa bản in và đọc sách mẫu

VÕ VĂN BÉ

PHẠM THỊ THINH

NGUYỄN MINH HIỀN

Mã số: 0913 (V111)
CTQG - 2009

In 2.050 cuốn, khổ 21x29cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 91-2009/CXB/110-76/NXBCTQG
Quyết định số: 3108-QĐ/NXBCTQG, ngày 02 tháng 4 năm 2009
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-2009.

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại là
9	3	5↑	258,68	256,68
9	3	3↑	386,82	368,82
9	4	10↑	299.855	229.855
13	2	14↓	48.278	66.399
13	2	15↓	7.792	9.397
13	2	18↓	7.800	gần 8.930
22	1	11↓	Linh Thông	Linh Thông
22	1	17↓	Phượng Giao	Phượng Giao
29	1	8↓	xong đại cổ sinh	xong trong đại cổ sinh
71	1	18↓	134.000.000m ³	1.340.000m ³
104	2	9↑	235.832	235.581
104	2	7↑	89.605	89.510
104	3	9↑	117.910	117.795
104	3	7↑	44.570	44.523
104	4	9↑	117.912	117.786
104	4	7↑	45.035	44.987
104	5	9↑	171.632	172.285
104	5	7↑	6.195	6.060
104	6	9↑	64.200	63.296
112	1	7↑	Huyện Phú Lương	Huyện Võ Nhai
		6↑	Huyện Võ Nhai	Huyện Phú Lương
		5↑	Huyện Đại Từ	Huyện Đông Hỷ
		4↑	Huyện Đông Hỷ	Huyện Đại Từ
		3	2↑ 179.961	139.961
114	1	7↑	Huyện Phú Lương	Huyện Võ Nhai
		6↑	Huyện Võ Nhai	Huyện Phú Lương
115	1	6↑	Huyện Võ Nhai	Huyện Đông Hỷ
		5↑	Huyện Đại Từ	Huyện Võ Nhai
		5↑	Huyện Đông Hỷ	Huyện Đại Từ
		10↓	Huyện Võ Nhai	Huyện Đông Hỷ
116	1	11↓	Huyện Đại Từ	Huyện Võ Nhai
		12↓	Huyện Đông Hỷ	Huyện Đại Từ
		4	4↓ (%)	(ha/người)
		12↓	Huyện Võ Nhai	Huyện Đông Hỷ
117	1	13↓	Huyện Đại Từ	Huyện Võ Nhai
		14↓	Huyện Đông Hỷ	Huyện Đại Từ
		4	4↓	
120	4	15↑	107	307
121	2	13↑	354,10	3.541,1
122	2	4↓	177,65	170,65
122	2	7↓	854,10	843,50
122	2	8↓	461,77	352,82
122	2	9↓	368,82	508,23
122	2	11↓	249,25	244,25
122	3	4↓	255.740	225.740
122	3	8↓	12.905	105.788
122	3	9↓	105.788	121.905
122	4	8↓	264	300
122	4	9↓	287	240
126	5	4↓	31.500	310.500
179	1	27↓	thực kiện	thực hiện
233	2	5↓	tổ chức thống nhất	tổ chức chỉ đạo thống nhất
235	2	15↓	giảm giờ làm không quá	giảm giờ làm xuống còn không quá
236	2	2↑	vào bảo vệ	và bảo vệ
237	2	20↓	Nguyễn Cao Đàm	Trần Văn Phấn (chỉ huy phó), Nguyễn Cao Đàm
238	1	1↓	Ngày 22-10-1941	Ngày 2-10-1941
243	1	7↓	Tháng 1-1943	Tháng 2-1943
264	2	14↓	tập trung ở tám	tập trung ở Tỉnh đội và bảy
267	2	7↑	Ủy ban kháng chiến hành chính các huyện	Ủy ban hành chính Liên khu I
274	2	9↑	bị dịch thu	của địa chủ bị tịch thu
275	1	1↓	huyện huyện	huyện
281	2	3↓	bị xếp vào thành phần địa chủ (264 cường hào, 1.082 phú nông, 337 người bị bắt giam)	bị quy thành phần địa chủ (264 cường hào), 1.082 phú nông, 337 người bị bắt giam
282	2	19↑	Việt Nam	Thái Nguyên
287	1	13↓	140.000 người	60.000 người

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại là
296	2	5↓	đã thay đổi	thay đổi
300	1	13↓	47.000 con	97.000 con
		2	9↑	10 trực tiếp
301	1	10↑	43.568	43.858
314	1	2↓	hơn 43.000	gần 45.000
315	1	17↓	30.000 tấn	300.000 tấn
		2	21↓	2.762,795
318	2	5↓	trên 100 nghìn tấn	trên 93,7 nghìn tấn
		7	21↑	3.356,76
		7	19↑	3.356,76
327	2	9↓	di tỉnh lỵ, Thái Nguyên	di qua tỉnh lỵ, Thái Nguyên
		2	7↓	8.115
347	2	8↓	9.430	11.733
		9↓	9.561	12.429
		10↓	9.515	12.344
		11↓	9.564	12.444
		3	11↑	122.051
		3	10↑	7.622
349	3	11↑	112.351	112.346
		6	10↑	7.389
		6	10↑	7.384
		6	9↑	5.429
352	2	7↑	6.495	24.760
		6↑	8.115	24.169
		5↑	9.430	26.950
		4↑	9.561	28.821
		3↑	9.515	29.196
		2↑	9.564	29.910
		7↑	380	23.669
		6↑	418	22.968
		5↑	754	25.628
		4↑	515	27.321
		3↑	432	27.704
		2↑	426	28.400
		7↑	81	418
		6↑	105	508
		5↑	144	568
		4↑	127	720
		3↑	136	765
		2↑	141	783
		7↑	6.034	673
		6↑	7.592	693
444	1	5↑	8.532	754
		4↑	8.919	780
		3↑	8.947	727
		2↑	8.997	727
		1↑	tr.65	tr.78
		6↑	6.500m ³ /giờ	6.500m ³ /giờ
		2↑	tới 100km ² , số dân có 60.000 người	tới 16km ² , số dân 13.539 người
		1↑	(2000-6-2005)	(2000-2005)
		1-2↑	Bia tưởng niệm TNXP thành phố Thái Nguyên, tưởng niệm hơn 60 liệt sĩ đã hy sinh vào đêm 23-12-1972 tại ga Lưu Xá	Bia tưởng niệm 60 liệt sĩ TNXP Bắc Thái, hy sinh đêm 24-12-1972 tại xóm Xuân Quang, xã Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên
		3	1↑	58,4
890	3	1↑	58,4	83,64
891	1	5↓	từ 21°32' độ vĩ bắc	từ 21°26' đến 21°32' độ vĩ bắc
896	1	8↓	(15-9-1965)	(17-10-1965)
925	1	12↓	Sơn Phú, thị trấn Chợ Chu	Sơn Phú, Phúc Chu, thị trấn Chợ Chu
947	1	12↓	Ban Cán sự Đảng bộ huyện	Ban Cán sự Đảng huyện
1115	2	sau 17↓		16. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Phúc Chu, huyện Định Hoá.
1136		7↑	Doanh Thắng Hỷ	Doanh Thắng Hỷ

